

LỊCH SỬ
ĐẢNG BỘ TỈNH BẮC THÁI

Tập II
1955-1975



1. Hồ Chủ tịch thăm HTX sản xuất nông nghiệp Cầu Thành (Đại Từ) 2-3-1958

LỜI GIỚI THIỆU

Cuốn lịch sử Đảng bộ tỉnh Bắc Thái (tập I) đã ghi lại và giới thiệu với đồng bào, chiến sỹ trong tỉnh một chặng đường đấu tranh cách mạng oanh liệt của Đảng bộ và nhân dân các dân tộc tỉnh ta trong thời kỳ xây dựng lực lượng, tiến tới khởi nghĩa giành chính quyền và kháng chiến chống xâm lược, bảo vệ nền độc lập, tự do của Tổ quốc (1930-1954) dưới sự lãnh đạo của Trung ương Đảng và Hồ Chủ tịch.

Cuốn sách đã được bạn đọc trong và ngoài tỉnh, nhất là các đồng chí đã từng hoạt động lâu năm ở Bắc Thái, các nhà nghiên cứu ở địa phương và Trung ương có tâm, có nghĩa với Bắc Thái đọc và cho nhiều ý kiến đóng góp và bổ cứu.

Thể hiện trách nhiệm của mình trước nhân dân các dân tộc trong tỉnh và toàn Đảng bộ về việc giữ gìn và phát huy truyền thống yêu nước và cách mạng của nhân dân và đảng bộ, Ban thường vụ tỉnh ủy Bắc Thái đã nhiều năm tập trung chỉ đạo việc nghiên cứu biên soạn lịch sử Đảng bộ Bắc Thái (tập 2) thời kỳ 1955-1975- chặng đường tiếp theo của thời kỳ lịch sử trước đó.

Trong quá trình nghiên cứu biên soạn cuốn sách, Ban thường vụ tỉnh ủy chúng tôi đã nhận được sự giúp đỡ hết sức quý báu, trân trọng của các đồng chí và đồng bào. Đặc biệt là sự đóng góp ý kiến rất chân tình và đầy trách nhiệm của các đồng chí Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch UBND tỉnh thời kỳ 1955-1975 và của Viện lịch sử Đảng Trung ương.

Đến nay việc nghiên cứu biên soạn cuốn lịch sử Đảng bộ Bắc Thái (tập II – sơ thảo) đã hoàn thành, chúng tôi cho in và phát hành giới thiệu với bạn đọc.

Khi chỉ đạo nghiên cứu biên soạn, chúng tôi đã động viên, hướng dẫn cơ quan chuyên môn cố gắng cao nhất để tái hiện lại bức tranh phong phú, sôi động lịch sử của một thời kỳ Đảng bộ và nhân dân các dân tộc trong tỉnh thực

hiện hai nhiệm vụ chiến lược do đảng đề ra; xây dựng chủ nghĩa xã hội và chống Mỹ cứu nước. Sự cố gắng đó đã tái hiện được một cách khái quát những vấn đề cơ bản của lịch sử Đảng bộ trong 20 năm từ 1955 đến 1975, trong hơn 200 trang sách.

Tuy vậy, cuốn lịch sử cũng chưa phản ánh được đầy đủ, chi tiết các mặt hoạt động của Đảng bộ và phong trào cách mạng của nhân dân các dân tộc trong tỉnh trong 20 năm đầy khó khăn, thử thách và chói lọi chiến công.

Mặt khác, có một số sự kiện lịch sử cũng còn những đánh giá nhận xét khác nhau. Có những vấn đề trên chưa có tổng kết. Do đó, khi nghiên cứu và trình bày còn lúng túng. Bạn đọc chắc chắn có điều chưa hài lòng.

Với cách nhìn đổi mới hiện nay, Ban thường vụ tỉnh ủy Bắc Thái cho phát hành cuốn LSD bộ tập II mong được sự góp ý kiến của mọi người để sau này viết bộ lịch sử Đảng chính thức được phong phú hơn, chính xác hơn.

Xin giới thiệu cuốn sách cùng bạn đọc và cảm ơn tất cả.

NGUYỄN NGÔ HAI

**Ủy viên BCH Trung ương Đảng
Bí thư Tỉnh ủy Bắc Thái**

PHẦN THỨ NHẤT (1955-1965)

Chương I

HOÀN THÀNH CẢI CÁCH RUỘNG ĐẤT VÀ CẢI CÁCH DÂN CHỦ. PHỤC HỒI VÀ ĐẨY MẠNH SẢN XUẤT, THAM GIA THÀNH LẬP KHU TỰ TRỊ VIỆT BẮC (1955 - 1957)

Thắng lợi của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và can thiệp Mỹ mở ra một giai đoạn phát triển mới của cách mạng Việt Nam.

Chiến tranh chấm dứt. Hòa bình lập lại trên đất nước ta.

Ngày 13 tháng 5 năm 1955, tên lính cuối cùng của quân lính viễn chinh Pháp rút khỏi khu vực tập kết 300 ngày (Hải Phòng). Miền Bắc nước ta hoàn toàn giải phóng, bước vào chặng đường đầu tiên của thời kỳ quá độ xây dựng chủ nghĩa xã hội. Miền Nam còn ở dưới ách thống trị của chủ nghĩa đế quốc và bè lũ tay sai.

Sự nghiệp đấu tranh giải phóng đất nước của nhân dân ta mới được một nửa.

Kẻ thù mới của cách mạng Việt Nam là đế quốc Mỹ và tay sai. Đặc điểm lớn nhất của thời kỳ mới là đất nước ta chia làm hai miền với hai nhiệm vụ chiến lược khác nhau nhưng quan hệ khăng khít với nhau. Miền Bắc tiến lên chủ nghĩa xã hội. Miền Nam hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân.

Cùng với các tỉnh thành khác trên miền Bắc, hai tỉnh Bắc Cạn và Thái Nguyên bước vào thời kỳ mới.

Trong kháng chiến chống Pháp, Bắc Cạn và Thái Nguyên là hai tỉnh vùng tự do, là khu căn cứ kháng chiến, là nơi Trung ương Đảng, Chính Phủ và Bác Hồ ở, làm việc, lãnh đạo cuộc kháng chiến thần thánh của nhân dân ta. Đặc biệt, Thái Nguyên còn là trung tâm của căn cứ địa Việt Bắc. Đồng bào nhiều nơi ở vùng địch tạm chiếm, nhất là người Hà Nội, tản cư về Thái Nguyên làm ăn, sinh sống và tham gia kháng chiến trên nhiều mặt.

Nay kháng chiến thành công, hòa bình lập lại, Trung ương Đảng, Chính phủ và Bác Hồ rời Việt Bắc về lại thủ đô Hà Nội. Đồng bào tản cư, nhiều

người trở về Hà Nội, về làng quê cũ. Thái Nguyên và nhiều “tụ điểm” như Đu, Chợ Chu....mất đi cảnh nhộn nhịp mang màu sắc đặc biệt: màu sắc kháng chiến.

Từ chiến tranh chuyển sang hòa bình, nhân dân tự thu xếp và nhanh chóng ổn định, thích nghi với cuộc sống mới.

Song, nhiều việc cấp thiết và nặng nề đang đặt ra trước mắt Đảng bộ hai tỉnh.

Nhiệm vụ chính trị của Đảng bộ Bắc Cạn và Thái Nguyên trong 5-10 năm tới là: lãnh đạo toàn Đảng bộ và nhân dân các dân tộc thực hiện các nhiệm vụ chiến lược của Đảng trong giai đoạn mới. Đó là: hoàn thành cải cách ruộng đất, tiến hành cải cách dân chủ; khôi phục kinh tế, hàn gắn vết thương chiến tranh; cải tạo xã hội chủ nghĩa, xây dựng và phát triển kinh tế, văn hóa xã hội; chăm lo củng cố quốc phòng; xây dựng Đảng bộ vững mạnh.

1- Hoàn thành cải cách ruộng đất và tiến hành cải cách dân chủ.

Trên miền Bắc nước ta, sau 9 năm kháng chiến đầy hy sinh gian khổ, Đảng đã lãnh đạo nhân dân ta thực hiện được một nhiệm vụ chiến lược của cách mạng Việt Nam. Đó là đánh đuổi đế quốc Pháp, giành độc lập cho dân tộc.

Đi đôi với nhiệm vụ phản đế, Đảng đã lãnh đạo nhân dân ta từng bước thực hiện nhiệm vụ phản phong.

Từ khi Đảng ta ra đời lãnh đạo cách mạng, đặc biệt là từ đầu thập kỷ 40 đến cách mạng tháng Tám năm 1945 và trong những năm kháng chiến chống Pháp, nông dân các dân tộc Bắc Cạn và Thái Nguyên đã được hưởng quyền lợi chính trị, tinh thần và kinh tế.

Khác với các tỉnh đồng bằng, hai tỉnh Bắc Cạn và Thái Nguyên, về cơ bản là hai tỉnh miền núi, vừa có các vùng trung du vừa có các vùng cao. Cũng như các địa phương khác, sự phân bố ruộng đất ở Bắc Thái không đều. Các chủ điền người nước ngoài và giai cấp địa chủ phong kiến bản địa nắm trong tay phần lớn ruộng đất. Nông dân lao động không có ruộng hoặc có ít ruộng đất, bị địa chủ áp bức, bóc lột nặng nề. Riêng nông dân miền núi còn bị thần

quyền và các phong tục tập quán lạc hậu chi phối. Nông dân các dân tộc phải sống trong đói nghèo, dốt nát.

Từ sau cách mạng tháng Tám đến trước cải cách ruộng đất, thực hiện các quy định, sắc lệnh của Nhà nước, chính quyền cách mạng hai tỉnh đã buộc địa chủ phải giảm tô 25%, xóa bỏ địa tô phụ, xóa bỏ chế độ quá điền, xử lý các vụ tranh chấp về giảm tô mà địa chủ đã lường gạt nông dân bằng các thủ đoạn gian lận. Chính quyền cách mạng đã buộc địa chủ phải giảm tức, xóa các món nợ của nông dân vay trước ngày cách mạng tháng Tám, xóa các món nợ mà nông dân đã trả lãi gấp đôi số vốn, giảm tỷ suất lãi của các món nợ vay trước ngày ban hành sắc lệnh giảm tức xuống tới mức 18% nếu là vay tiền và 20% nếu là vay thóc.

Ủy ban kháng chiến hành chính hai tỉnh đã chỉ đạo và đôn đốc thu thuế nông nghiệp theo chính sách thuế nông nghiệp Nhà nước ban hành năm 1951. Nhờ đó, đã buộc các tầng lớp địa chủ lớn thực sự đóng góp đúng mức theo hoa lợi của chúng, hạn chế mức bóc lột của giai cấp địa chủ. Đồng thời, giảm nhẹ sự đóng góp của nông dân lao động và bảo đảm thu cho ngân sách kháng chiến.

Về mặt ruộng đất, chính quyền cách mạng hai tỉnh đã chỉ đạo thực hiện quy định tạm cấp ruộng đất của thực dân Pháp và Việt gian phản động cho dân nghèo; đã tạm giao ruộng đất của địa chủ chạy vào vùng địch tạm chiếm. đã trưng thu tất cả ruộng đất bỏ hoang, tạm cấp cho dân nghèo, hưởng hoa lợi và được miễn thuế trong ba năm, đã cấp lại công điền, công thổ một cách công bằng, dân chủ, có lợi hơn cho nông dân (chia theo nhân khẩu, không chia theo suất định). Tính ra, ủy ban kháng chiến hành chính Thái Nguyên đã tịch thu 10 đồn điền của thực dân Pháp, đem chia 68, 368 mẫu ruộng cho nông dân không có ruộng hoặc thiếu ruộng cày; Chính quyền cách mạng Bắc Cạn đã cấp cho người không có ruộng hoặc thiếu ruộng 940 bung ruộng hoang và 23 bung ruộng vắng chủ, đồng thời đã tìm ra được 1.800 bung ruộng hoang (không kể Ngân Sơn) để cấp cho người thiếu ruộng (10 bung = 1ha).

Trong quá trình thực hiện chính sách giảm tô, giải tức, thuế nông nghiệp..., vì bị đưng trạm đến quyền lợi nên giai cấp địa chủ đã phản ứng, không nghiêm chỉnh chấp hành các quy định, sắc lệnh đã ban hành, không chịu giảm tô đúng mức quy định của Nhà nước.

Vì vậy, Đảng chủ trương phóng tay phát động quần chúng nông dân đấu tranh bắt giai cấp địa chủ phải triệt để giảm tô, thực hiện giảm tức...

Năm 1952, hai xã Dân Chủ và Đồng Bẩm thuộc huyện Đồng Hỷ, Thái Nguyên được chọn làm thí điểm trong cuộc vận động “phóng tay phát động quần chúng nông dân đấu tranh bắt giai cấp địa chủ phải triệt để giảm tô, thực hiện giảm tức và thoái tô” thu quá của nông dân từ sau sắc lệnh giảm tô (7-1949). Sau đó, nhiều xã ở hai tỉnh đã thực hiện cuộc đấu tranh giảm tô, thoái tô thắng lợi trong 8 đợt giảm tô.

Các chính sách và các biện pháp cải cách dân chủ ấy đã hạn chế về cơ bản chế độ bóc lột của giai cấp địa chủ. Các biện pháp dân chủ ấy cũng đã thực sự đem chia cho nông dân thiếu ruộng quá nửa diện tích ruộng đất do giai cấp địa chủ trong nước và nước ngoài chiếm hữu, lũng đoạn.

Đến năm 1953, về mặt sở hữu, giai cấp địa chủ chỉ còn lại khoảng từ 40-50% tổng số diện tích chiếm hữu và lũng đoạn trước kia. Nhưng tính theo đầu người, chúng còn chiếm hữu một tỷ lệ diện tích quan trọng, trong khi nông dân đông người, thiếu ruộng vẫn phải lĩnh canh cấy rẽ và nộp tô cho chúng. Mặt khác, giai cấp địa chủ đã tìm mọi thủ đoạn phân tán ruộng đất, trốn tránh không chịu giảm tô hoặc giảm không đúng mức. Đặc biệt là ở những làng công giáo, địa chủ nhà Chung đã mượn uy thế thần quyền, duy trì chế độ tô, tức hút máu nông dân nghèo.

Trong khi đó, cuộc kháng chiến đã bước sang giai đoạn quyết liệt. Nhu cầu của cuộc kháng chiến ngày càng nhiều. Nông dân tòng quân và đi dân công ngày càng tăng lên. Phải bồi dưỡng sức dân, đặc biệt là nông dân nghèo. Về phía giai cấp địa chủ thì chúng cũng ngày càng trở nên ngoan cố, tìm mọi cách chống lại các biện pháp cải cách dân chủ. Nhiều tên địa chủ đầu sỏ,

cường hào gian ác còn tìm cách cấu kết với thực dân Pháp chống lại kháng chiến.

Năm 1953, Trung ương Đảng đã kiểm điểm việc thực hiện chính sách ruộng đất từ sau cách mạng tháng Tám và quyết định: “Thực hiện chính sách ruộng đất của Đảng; tiêu diệt chế độ sở hữu ruộng đất của thực dân Pháp và bọn đế quốc xâm lược khác ở Việt Nam, xóa bỏ chế độ phong kiến sở hữu ruộng đất của địa chủ Việt Nam và ngoại kiều, thực hiện chế độ sở hữu ruộng đất của nông dân”⁽¹⁾

Trung ương Đảng cũng đã thông qua “Dự thảo cương lĩnh của Đảng lao động Việt Nam về chính sách ruộng đất”.

Thực hiện cải cách ruộng đất trong kháng chiến là một chủ trương đúng đắn và sáng tạo của Đảng ta. Nó góp phần quyết định đến sự phát triển cục diện chiến tranh trong những năm tới, đến thắng lợi to lớn của cuộc kháng chiến.

Ngày 12 tháng 4 năm 1953, Chủ tịch Hồ Chí Minh ra sắc lệnh về chính sách ruộng đất. Tháng 12 năm 1953, “Luật cải cách ruộng đất” được ban hành.

Sáu xã: Hùng Sơn, Bình Thuận, An Mỹ (nay là Mỹ Yên), Trần Phú (nay là Khôi Kỳ), Tân Thái và Độc Lập (nay là Tiên Hội) thuộc huyện Đại Từ, Thái nguyên được Trung ương Đảng chọn làm thí điểm cải cách ruộng đất. Đây là những xã đã qua phát động quần chúng triệt để giảm tô, thực hiện giảm tức. Trải qua cuộc phát động giảm tô, trình độ chính trị của nông dân lao động được nâng cao, cán bộ được rèn luyện, cơ sở đảng, các tổ chức chính quyền và đoàn thể quần chúng có sự thay đổi. Có thể nói, sáu xã này đã trải qua một cuộc tập dượt trước khi bước vào cải cách ruộng đất.

Đại Từ là một huyện miền núi đồng thời có đặc điểm của vùng trung du, sản xuất tương đối phát triển. Ở đây, có nhiều dân tộc, nhiều người từ các tỉnh trên miền Bắc đến làm ăn sinh sống. Giai cấp địa chủ và phú nông chiếm khoảng 3% số dân và còn chiếm hữu non một nửa ruộng đất canh tác mà

⁽¹⁾ Nghị quyết Hội nghị lần thứ tư của Trung ương Đảng (25-30/1/1953)

chúng đã chiếm hữu và lũng đoạn trước kia. Cuộc sống của nông dân lao động lâm than, cực khó, trải qua cải cách dân chủ đã được cải thiện một phần. Song, về cơ bản, nông dân lao động vẫn còn chịu sự bóc lột của địa chủ, vẫn thiếu ruộng cày.

Đại Từ là căn cứ địa cách mạng, là nơi cơ quan Trung ương Đảng, Chính phủ ở và làm việc trong thời gian kháng chiến chống Pháp.

Đợt thí điểm phát động quần chúng cải cách ruộng đất ở sáu xã này không do Đảng bộ Thái Nguyên lãnh đạo mà do Trung ương Đảng trực tiếp chỉ đạo thông qua Đoàn ủy, một tổ chức do Trung ương thành lập, gồm một số cán bộ ở Trung ương, Khu và tỉnh. Mọi việc, từ chuẩn bị điều tra tình hình địa phương, bố trí lực lượng, phân công cán bộ... đến chỉ đạo tiến hành từng bước: ba cùng, tổ chức học tập chính sách, phát động tư tưởng, phân định thành phần, tổ chức đấu tố đến chia ruộng đất...đều do Đoàn ủy trực tiếp chỉ đạo.

Trong quá trình tiến hành đấu tranh, Đoàn ủy không dựa vào tỉnh ủy, huyện ủy, chi bộ, chính quyền cách mạng và các tổ chức quần chúng đã có mà đào tạo một đội ngũ cốt cán mới xuất thân từ bản nông, cố nông. Trải qua đấu tranh, tổ chức đảng, chính quyền và các tổ chức quần chúng đều được chỉnh đốn lại. Đợt thí điểm ở sáu xã cũng như các đợt 1 và 2 tiếp theo đều làm theo cách này. Sau này, khi tổng kết cải cách ruộng đất thì thấy trong 77 xã thuộc 7 huyện của Thái Nguyên, số đảng viên bị xử lý là 1.074 người trên tổng số 3.448 đảng viên, trong số hơn một nghìn ấy, số bị xử lý sai là 638, chiếm 59,4%. Có xã xử trí sai đến 100% như xã Bình Thuận, một trong sáu xã thí điểm. Huyện Đại Từ xử trí nhiều nhất: 343 người, chiếm tỷ lệ 55,77%. Huyện Định Hóa xử trí thấp nhất: 25 người.

Số người bị trừng trị và bắt giam trong cải cách ruộng đất và giảm tô là 328 người, (sau này khi vận động thành lập khu tự trị còn thêm 49 người). Trong số đó 25 người bị kết án tử hình(đúng 13, sai 12 (48%)), không đáng trừng trị: 221 người (36%). Số cán bộ bị bắt là 74, đảng viên 49. Số bị bắt có người bị đánh đập, bị nhục hình.

Ngày 25 tháng 12 năm 1953, cuộc thí điểm cải cách ruộng đất ở sáu xã bắt đầu. Đây là một cuộc đấu tranh “long trời lở đất” diễn ra ở nông thôn của một huyện miền núi. Sau gần hai tháng đấu tranh quyết liệt, địa chủ cường hào ở sáu xã bị đánh gục. Hơn 100 mẫu ruộng của địa chủ bị tịch thu, chia cho 54 hộ nông dân không có ruộng hoặc thiếu ruộng. Ước ao ngàn năm có ruộng cấy, trâu cày của người nông dân lao động trong sáu xã đã trở thành hiện thực.

Phân khởi được ruộng đất, nông dân lao động ở đây vô cùng biết ơn Đảng, Chính phủ và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã mang lại cho mình quyền lợi kinh tế và chính trị xã hội. Sau cải cách ruộng đất thắng lợi, nông dân sáu xã hăng hái phát triển sản xuất và càng tích cực tham gia kháng chiến cứu quốc.

Đến thăm bà con nông dân mới được chia ruộng ở sáu xã, Chủ tịch Hồ Chí Minh nói: Đồng bào ở các xã nhà được cải cách ruộng đất trước nhất trong cả nước, đó là một vinh dự lớn. Dân cày có ruộng, đó là một thắng lợi rất to lớn từ mấy nghìn năm nay chưa từng có. Trước kia bị địa chủ bóc lột, nông dân phải cúi đầu. Nay ta đã đập tan thế lực kinh tế, chính trị của giai cấp địa chủ. Nông dân làm chủ nông thôn...Như vậy là tất cả chúng ta thiết thực góp phần bảo vệ hòa bình để sau này đi tới chủ nghĩa xã hội.

Xuân hè 1954, giữa lúc quân đội ta thi đua giết giặc lập công ở tiền tuyến thì ở hậu phương, nông dân lao động sôi nổi học tập đường lối, chính sách ruộng đất của Đảng và Chính phủ, Chuẩn bị bước vào những đợt cải cách ruộng đất tiếp theo đợt thí điểm ở huyện Đại Từ. Đoàn cải cách ruộng đất đợt 1 ở Thái Nguyên đã được thành lập. Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên đã huy động từ 1/3 đến 2/3 cán bộ của tỉnh tham gia đoàn.

Tháng 5 năm 1954, khi chiến dịch Điện Biên Phủ sắp kết thúc thắng lợi thì đợt 1 cải cách ruộng đất ở Thái Nguyên bắt đầu. Đợt 1 cải cách ruộng đất được tiến hành trong 47 xã thuộc các huyện Đại Từ, Đồng Hỷ, Phú Bình, Phổ Yên. Nhờ có kinh nghiệm của đợt thí điểm và được sự chỉ đạo trực tiếp của đồng chí Trường – Chinh, Tổng Bí thư Đảng kiêm Trưởng ban cải cách ruộng đất Trung ương, cuộc đấu tranh quyết liệt với giai cấp địa chủ trong 47 xã này

đã thu được thắng lợi. Hơn 2000 mẫu ruộng, hàng trăm trâu bò của địa chủ đã bị tịch thu, trưng thu, trưng mua đem chia cho 868 hộ nông dân nghèo. Các tổ chức Đảng, các đoàn thể quần chúng được chấn chỉnh. Uy thế chính trị và quyền làm chủ nông thôn của nông dân lao động được xác lập.

Trung tuần tháng 9 năm 1954, Hội nghị tổng kết cải cách ruộng đất đợt 1 được triệu tập. Hội nghị đánh giá: sau hơn 100 ngày đấu tranh kiên trì, gay go, phức tạp, cuộc cải cách ruộng đất đợt 1 đã thành công tốt đẹp.

Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đến thăm và nói chuyện với hội nghị. Người đã biểu dương thành tích của cán bộ đoàn cải cách ruộng đất, vạch ra những thiếu sót cần khắc phục để làm tốt hơn nữa các đợt sau.

Tháng 9 năm 1954, Hội nghị Bộ Chính trị Trung ương Đảng đề ra đường lối và nhiệm vụ cụ thể trong giai đoạn cách mạng mới.

Đảng bộ hai tỉnh Bắc Cạn, Thái Nguyên đã lãnh đạo nhân dân các dân tộc trong tỉnh từng bước hoàn thành các nhiệm vụ cụ thể mà Bộ Chính trị đã đề ra.

Cải cách ruộng đất là một nhiệm vụ chiến lược cơ bản của cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, đến lúc này mới thực hiện được một phần. Yêu cầu của cách mạng xã hội chủ nghĩa và của quần chúng nhân dân là phải giải quyết nốt và triệt để nhiệm vụ ấy. Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên đã tập trung cán bộ tham gia nhiệm vụ hoàn thành cải cách ruộng đất.

Ngày 21 tháng 10 năm 1955, đợt 2 cải cách ruộng đất được tiến hành ở 22 xã thuộc các huyện Đại Từ, Đồng Hỷ, Phú Bình, Phổ Yên. Cải cách ruộng đất đợt 2 tiến hành trong hoàn cảnh chiến tranh đã chấm dứt, hòa bình được lập lại. Song đợt 2 lại có khó khăn, phức tạp hơn đợt 1. Địa chủ đã tìm mọi cách phân tán tài sản, đe dọa quần chúng, chống lại cải cách. Song với những kinh nghiệm đã có, cán bộ đoàn cải cách ruộng đất đã lãnh đạo nông dân đấu tranh thắng lợi. Sau hơn 2 tháng đấu tranh kiên trì, đã tịch thu, trưng thu, trưng mua được gần 3.000 mẫu ruộng và hàng trăm trâu bò của địa chủ. 596 hộ nông dân nghèo đã được chia ruộng đất và trâu bò.

Cùng với nông dân lao động các huyện trung du, nông dân 73 xã miền núi thuộc các huyện Phú Lương, Định Hóa, Võ Nhai đã sôi nổi đấu tranh với địa chủ, buộc chúng phải giảm tô, giảm tức và đã thu được kết quả.

Ngày 21 tháng 1 năm 1955, Hội nghị tổng kết cải cách ruộng đất đợt 2 được tổ chức.

Trong thời gian này, các xã ở rẻo cao không tiến hành cải cách ruộng đất như các xã thuộc vùng trung du. Mấy năm sau (8-1959) thực hiện nghị quyết lần thứ 16 (4 - 1959) của Trung ương Đảng, các xã miền núi của Bắc Thái mới thực hiện cải cách dân chủ thông qua cuộc “vận động hợp tác hóa nông nghiệp, phát triển sản xuất, kết hợp hoàn thành cải cách dân chủ, nhằm xóa bỏ quyền phong kiến chiếm hữu ruộng đất, thực hiện người cày có ruộng”. Và quyền làm chủ nông thôn của nông dân miền núi, đoàn kết các dân tộc. Phương pháp và biện pháp tiến hành cải cách dân chủ không giống như cải cách ruộng đất. Nó phù hợp với tình hình và đặc điểm của miền núi. Hơn nữa cải cách dân chủ được hoàn thành vào lúc Đảng đã tiến hành sửa sai cải cách ruộng đất.

Vùng nông thôn miền núi Bắc Thái, đại đa số là nông dân lao động, không có thổ ty, lang đạo. Ở một vài xã có tổng lý, cường hào chiếm đoạt ruộng đất của nông dân; một vài người buôn bán tậu ruộng cho phát canh thu tô. Nông dân lao động các dân tộc ở đây có tậu ruộng nhưng không phải để phát canh thu tô mà để sau này chia cho con cái. Một số gia đình có con đi bộ đội, có người đi thoát ly làm cán bộ nên thiếu nhân công, phải nhượng đất cho người khác làm. Ở xã có địa chủ thì phân hóa giai cấp khá rõ nhưng bản cổ nông ở đây phần nhiều là người Kinh lên làm thuê, làm mướn. Còn người dân tộc ở địa phương không làm thuê vì họ coi làm thuê là điều xấu, thiếu thì vào rừng kiếm lâm thổ sản hoặc nương nhờ bà con, chú bác. Một số xã ruộng đất phân tán chưa tập trung không có địa chủ, phú nông, giai cấp chưa phân hóa rõ rệt nên khó phân biệt giữa bản nông và trung nông. Hộ nào cũng có tối thiểu một trâu, mức sinh hoạt sắp xỉ như nhau.

Nhân dân ở vùng cao trọng thần quyền nên ý thức giai cấp chưa sâu sắc.

Giai cấp địa chủ ở vùng cao thì một số là tư sản thành thị, một số ít là quan lại, sau cách mạng tháng Tám, một số bỏ trốn. Ruộng đất vắng chủ của họ đã bị tịch thu. Trong kháng chiến một số bị phá sản trở thành nông dân lao động.

Số địa chủ quy trong giảm tô ở các xã miền núi, đến sửa sai đã giảm xuống. Ví như ở các xã ba huyện miền núi Thái Nguyên, trong giảm tô có 109 địa chủ, đến sửa sai còn 30 địa chủ kháng chiến.

Bản cố nông được tạm cấp ruộng đất, tạm giao ruộng đất chưa thực sự yên tâm sản xuất, mong có một cuộc cải cách để chính thức hóa ruộng đất: Đa số sợ cải cách ruộng đất như đã làm ở các huyện trung du.

Số người thiếu ruộng rất ít, xã Quang Trung huyện Đông Hỷ, bình quân nhân khẩu 7 sào 7 thước, trong số 35 hộ chỉ có 3 hộ cố nông. Xã Yên Lạc, huyện Phú Lương bình quân 5 sào, 4 thước, xã Yên Đổ gần đường quốc lộ, trong số 279 hộ thì 134 hộ trung nông, 98 bản nông, 27 cố nông, dân nghèo 12, lao động khác 5, công thương 3, bình quân nhân khẩu 4 sào 14 thước. Ở những xã này, việc thuê mướn nhân công rất ít.

Số địa chủ đã giảm đi từ sau cách mạng tháng Tám, số địa chủ còn lại là địa chủ thường, chỉ bóc lột nhân công, bóc lột tô tức rất ít.

Đời sống của nông dân lao động không chật vật lắm vì không thiếu ruộng, lại có nguồn lợi lâm thổ sản: sa nhân, măng, nẫu, mây song, nứa, lá, tắc kè, mật ong...có nơi như Định Hóa, mỗi mùa măng từ đầu tháng 5 đến cuối tháng 6, mỗi phiên chợ bán từ 2 đến 3 tấn măng.

Do không thấy được đặc điểm tình hình đó nên trong giảm tô đã có sai lầm. Ở Phú đô huyện Phú Lương không có địa chủ nên đội vận động giảm tô phải chuyển sang vận động sản xuất. Quy sai nhiều như quy 31 địa chủ cường hào gian ác thì chỉ đúng có 5, còn sai 26: 109 địa chủ thường thì sai 85, đúng 24; 232 phú nông thì sai 191, đúng 41. Đa số địa chủ là người Kinh lên làm ruộng phát canh thu tô. Ví như trong số 35 địa chủ thì 29 Kinh, 4 Hoa Kiều, 1 Sán Dìu, 1 Tày.

Từ sau cách mạng tháng Tám, sau cải cách ruộng đất đến năm 1958, nông dân lao động các dân tộc miền núi đã được hưởng quyền lợi vật chất, tinh thần. Đời sống được no ấm hơn, nhưng vẫn còn một số vấn đề cần tiếp tục giải quyết như: nhiều người còn thắc mắc về điền sản, yêu cầu đo đạc lại cho đúng hơn, địa chủ xuống thành phần muốn đòi lại ruộng đất. Ruộng đất tạm giao tạm cấp, nhượng canh chưa chính thức hóa nên chưa yên tâm sản xuất; ruộng đất, trâu bò...chia chưa công bằng: người nhiều kẻ ít, ruộng tốt ruộng xấu, ruộng nửa công nửa tư chưa cấp dứt khoát...

Một số xã thực hiện cải cách ruộng đất, hầu hết đã qua phát động giảm tô và do tình hình đặc điểm nói trên, không cần phải qua một cuộc phát động quần chúng cải cách ruộng đất mà chỉ cần vận động cải cách dân chủ, cải cách xã hội và giáo dục quần chúng, củng cố các tổ đổi công hiện có và xây dựng hợp tác xã sản xuất nông nghiệp. Một yêu cầu vừa được đặt ra là phải cải cách dân chủ thì mới có thể tiến hành hợp tác hóa nông nghiệp.

Cải cách dân chủ lần này không do đoàn, đội mà tỉnh chỉ cần điều động một số cán bộ xuống huyện, cùng với huyện xuống xã và do huyện ủy lãnh đạo. Chỉ tổ chức họp chòm xóm bản làng bàn bạc, cùng nhau đoàn kết giải quyết, không đấu tố rầm rộ như trong cải cách ruộng đất.

Cải cách ruộng đất và cải cách dân chủ ở Bắc Thái đã giành được những kết quả to lớn:

- Đánh đổ toàn bộ giai cấp địa chủ phong kiến, một đối tượng chủ yếu của cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở hai tỉnh.

- Vĩnh viễn xóa bỏ quyền phong kiến chiếm hữu ruộng đất; đem hàng nghìn mẫu ruộng và hàng trăm con trâu, bò do giai cấp địa chủ chiếm hữu chia cho 1.454 hộ nông dân lao động không có hoặc thiếu ruộng đất, thực hiện được khẩu hiệu “người cày có ruộng”.

- Giải phóng nông dân khỏi ách phong kiến có từ hàng nghìn năm, đưa giai cấp nông dân ở Bắc Thái lên địa vị thật sự làm chủ cả về chính trị, cả về kinh tế.

- Tăng cường khối liên minh công nông, cơ sở vững chắc của Mặt trận dân tộc thống nhất và của chính quyền dân chủ nhân dân.

Thắng lợi của cải cách ruộng đất và cải cách dân chủ là to lớn và căn bản. Thắng lợi đó có tính chất chiến lược.

Trong quá trình thực hiện cải cách ruộng đất, các cán bộ, đảng viên của Bắc Thái tham gia cải cách ruộng đất đã mắc sai lầm một cách không tự giác. Đó là đã thực hiện đúng phương pháp, biện pháp, làm theo bài bản trên hướng dẫn. Những phương pháp, biện pháp ấy có nhiều cái mang tính chất giáo điều và tả khuynh, không phù hợp với nông thôn Việt Nam lại càng không phù hợp với nông thôn Bắc Thái, một nông thôn miền núi, một nông thôn truyền thống cách mạng từ lâu không phải là vùng trắng như nông thôn Trung Quốc do Quốc dân đảng thống trị.

Điều đáng nói nữa là khi thấy có điều không ổn, có những “trục trặc” nhiều người không dám trình bày những suy nghĩ của mình để kịp thời thay đổi cách làm. Ai cũng sợ bị truy chụp là mất lập trường giai cấp, không vì quyền lợi của nông dân, còn thương xót địa chủ... Cũng có đồng chí mạnh dạn nêu ý kiến thì bị định kiến điều đi nơi khác. Các cấp ủy Đảng từ tỉnh ủy đến huyện ủy không trực tiếp chỉ đạo cải cách ruộng đất diễn ra ở địa phương mình, các cấp ủy đảng đã thụ động. Nếu nhạy bén và tích cực đảng bộ Bắc Thái có thể đề đạt với Ban chấp hành Trung ương những ý kiến để góp phần vào chỉ đạo cho đỡ sai lầm.

Như vậy, những sai lầm ấy vừa có tính chất giáo điều, tả khuynh, lại vừa hữu huynh và kém dân chủ.

Trung ương Đảng đã phát hiện ra những sai lầm phạm phải trong cải cách ruộng đất và chủ trương kiên quyết sửa chữa.

Thực hiện chủ trương ấy, Tỉnh ủy Bắc Thái đã huy động một số cán bộ, đưa về các xã đã cải cách ruộng đất để sửa sai. Chỉ trong một thời gian ngắn, những người bị quy oan được trả lại thành phần cũ và tài sản. Những căng thẳng và oán thù trong thôn xóm được giải quyết. Diện cải cách ruộng đất ở

Thái Nguyên không rộng và chỉ tiến hành có hai đợt (không kể đợt thí điểm) lên việc sửa sai cũng nhanh, gọn.

Song những sai lầm phạm phải trong cải cách ruộng đất ấy là nghiêm trọng và giống như người bị thương, sau sửa chữa khỏi còn để lại di chứng ít nhất cũng là một vết sẹo làm cho mỗi khi nhìn thấy hoặc nhớ lại vẫn cảm thấy day dứt, nhức nhối.

Cải cách ruộng đất và cải cách dân chủ cho ta những bài học kinh nghiệm sau đây:

Một là, chủ trương phát động triệt để giảm tô và cải cách ruộng đất, tuy đề ra có hơi chậm song hoàn toàn đúng và cần thiết, Đường lối giai cấp ở nông thôn và những chính sách lớn như tịch thu, trưng thu, trưng mua... là đúng, phù hợp với nguyện vọng quần chúng nông dân lao động. Nhờ đó mà có thể hoàn thành về cơ bản những mục đích, yêu cầu đề ra cho cuộc vận động lớn này, đưa đến căn bản hoàn thành nhiệm vụ phản phong.

Hai là, khi phát hiện sai lầm của cải cách ruộng đất, Đảng đã dũng cảm nhận sai lầm và kiên quyết sửa chữa sai lầm để hoàn thành tốt về căn bản cải cách ruộng đất. Thái độ đúng đắn ấy của Đảng đã được quần chúng nhân dân hoan nghênh và ủng hộ. Đảng đã giữ vững được lòng tin của cán bộ, đảng viên và quần chúng nhân dân.

Ba là, những sai lầm trong cải cách ruộng đất làm cho những người cộng sản Việt Nam nói chung và những cán bộ, đảng viên Bắc Thái nhớ đời để tránh đi theo vết xe đổ là không được giáo điều mà phải sáng tạo, phải Việt Nam.

2- Phục hồi và đẩy mạnh sản xuất.

Song song với cải cách ruộng đất, Đảng bộ và chính quyền Bắc Thái đã lãnh đạo nhân dân các dân tộc nhanh chóng phục hồi kinh tế quốc dân, đẩy mạnh sản xuất.

Khác với những tỉnh vùng địch chiếm lâu và vừa mới được giải phóng, Bắc Cạn và Thái Nguyên là hai tỉnh vùng tự do. Riêng Bắc Cạn có bị Pháp chiếm đóng hai năm, từ tháng 10 năm 1947 đến tháng 8 năm 1949. Lúc đó,

hầu hết nhân dân trong khu vực địch tạm chiếm đều tản cư. Khi giặc Pháp rút khỏi Bắc Cạn, nhân dân đầu trở về đây và chỉ trong hai năm 1951-1952, đã khôi phục sản xuất xong. Nay chiến tranh kết thúc, hòa bình lập lại, hai tỉnh tiếp tục phục hồi kinh tế quốc dân.

Ở nông thôn, sau khi được chia ruộng, trâu bò, nông cụ... nông dân phấn khởi hăng hái tổ chức tổ đổi công để giúp đỡ nhau trong sản xuất.

Ở Bắc Thái, tổ đổi công đã được xây dựng từ năm 1953, sang năm 1956, tổ đổi công phát triển mạnh. Chưa kể Phú Bình, cả tỉnh có 4.399 tổ thường xuyên và bình công chằm điếm.

Cuối năm 1956 đầu năm 1957, khi phát hiện sai lầm cải cách ruộng đất, tổ đổi công tan vỡ từng mảng. Ví như, ở xã Hùng Sơn có 51 tổ (36 tổ thường xuyên, 11 tổ bình công chằm điếm), đầu năm 1957 chỉ có 3 tổ hoạt động. Huyện Võ Nhai có 450 tổ, chỉ còn 33 tổ hoạt động, 342 tổ tự động chuyển sang làm mai như cũ.

Tháng 5 năm 1957, sau hội nghị đổi công toàn quốc, tỉnh ủy tổ chức hội nghị đổi công, tổng kết phong trào và bàn kế hoạch củng cố tổ đổi công trong tỉnh. Cuối năm 1957 kể cả phục hồi, mới có 2468 tổ, từ 1432 tổ thường xuyên chỉ còn 306 tổ. Phong trào tổ đổi công sút kém đã ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp của năm 1957. Năm 1958 đã phát triển thêm 301 tổ, cộng là 2769 tổ. Định Hóa có 660 tổ, Đồng Hỷ: 635 tổ.

Về sản xuất, nông dân đã khắc phục nhiều khó khăn như hạn hán, mưa lũ, sâu bệnh, ra sức làm thủy lợi, khai hoang phục hóa. Không những trồng lúa, trồng màu mà còn chú trọng trồng cây công nghiệp. Được sự giúp đỡ của chính quyền, nông dân đã khắc phục được nạn đói kém mùa xuân 1955.

Sản xuất nông nghiệp từng bước được khôi phục và phát triển. Diện tích gieo trồng tăng: năm 1955 là gần 70.000 ha. Năm 1956 tăng thêm gần 15.000ha năm 1957: 74.000 ha. Năng suất lúa từ 12 tạ/ha, năm 1955 tăng lên 16 tạ/ha năm 1956 và năm 1957 đạt 15 tạ/ha. Sản lượng thóc tăng, nhất là năm 1956, năm cả hai tỉnh Bắc Cạn và Thái Nguyên được mùa hơn 70.000 tấn/1955; hơn 100.000 tấn năm 1956 và hơn 90.000 tấn/1957. Do đó, thu

hoạch bình quân tính theo đầu người về lương thực, kể cả hoa màu quy ra thóc là 315 kg năm 1955, 444 kg năm 1956 và 342 kg năm 1957. Như vậy, về năng suất lúa đã đạt và vượt mức năm 1939 là năm trước chiến tranh (trên 50.000 tấn). Dưới thời thuộc Pháp năng suất lúa ở Việt Nam thấp nhất thế giới: 12,1 tạ/ha, Ở Nhật Bản là 34 tạ/ha, ở Tây Ban Nha là 58 tạ/ha. Đàn gia súc cũng tăng lên nhanh chóng. Trâu bò, năm 1955: 80.000 con ;1956: 86.000 con và 1957: hơn 100.000 con; lợn, 1955: 57.000 con, 1956: 64.000 con, 85.000 con năm 1957.

Cây công nghiệp: bông, lạc, đỗ tương, vừng, mía, chè, cà phê, thuốc lá...đều được khuyến khích và hướng dẫn phát triển đúng mức. Những thắng lợi trong sản xuất nông nghiệp ấy đã làm nức lòng 30 vạn nhân dân Bắc Thái. Nông dân các dân tộc ở hai tỉnh hết sức tin tưởng vào đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước ta.

Cơ sở công nghiệp và thủ công nghiệp ở Bắc Thái vốn nhỏ bé, nghèo nàn. Sau chiến tranh, bị đình đốn, mất cân đối nghiêm trọng so với toàn bộ nền kinh tế địa phương cho nên, cùng với việc khôi phục và đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp, đảng bộ Bắc Thái đã quan tâm thích đáng đến ngành công nghiệp, đã nâng giá trị sản lượng công nghiệp từ 3,2 triệu đồng năm 1955 lên 5,6 triệu đồng năm 1957. Nhờ đó mà tỷ trọng công nghiệp từ 8,4% năm 1955 tăng lên 10,2% năm 1957 so với giá trị sản lượng công nông nghiệp toàn tỉnh. Những tiến bộ tuy còn ít, song đã đánh dấu việc giao lưu kinh tế giữa thành thị và nông thôn đang được mở rộng, góp phần vào đẩy mạnh sản xuất và phục vụ đời sống nhân dân.

Sản xuất phát triển, mức tiêu dùng xã hội tăng lên. Tổng sức mua xã hội cả tỉnh năm 1955 là 18 triệu đồng, đầu năm 1957 tăng lên 25 triệu đồng. Công tác quản lý, giữ giá, phân phối những mặt hàng thiết yếu như gạo, muối, đường, vải, dầu lửa, giấy, xà phòng, thuốc lào, thuốc lá...có nhiều cố gắng và tiến bộ. Đời sống vật chất của nhân dân từng bước được nâng lên. Tình cảnh đói rét trong nhân dân được khắc phục từng bước.

Sự nghiệp văn hóa phát triển. Tình trạng mù chữ, dốt nát, mê tín, những tập tục, thói quen lạc hậu cùng với những hậu quả và tàn dư của chính sách văn hóa nô dịch, ngu dân dưới chế độ thực dân, phong kiến đang từng bước bị đẩy lùi. Những hình thức và nội dung văn hóa mới, văn hóa xã hội chủ nghĩa đang hình thành và phát triển. Những hoạt động văn hóa nghệ thuật cùng với việc vận động ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất và những đợt sinh hoạt chính trị đã góp phần tích cực vào việc xây dựng ý thức xã hội chủ nghĩa trong nhân dân.

Sự nghiệp giáo dục có những tiến bộ vượt bậc. Nếu so với thời thuộc Pháp thì một trời một vực. Dưới chế độ cũ cứ 100 người dân mới có 1 người đi học. Còn vào những năm cuối thập kỷ 50 này, trung bình cứ 7-8 người dân có một người đi học (tính cả người lớn tuổi đi học).

Trước đây, 98% người lao động mù chữ. Nhiều bản làng không có lấy một người biết chữ quốc ngữ. Nay, hàng chục vạn người đã thoát nạn mù chữ và hơn 20 vạn người đang theo học lớp dự bị bình dân. Năm 1939-1940 là năm có số học sinh cao nhất thời thuộc Pháp cũng chỉ có độ 3000 học sinh. Số học sinh vỡ lòng và phổ thông các cấp trong ba năm 1955-1957 tăng lên đều đặn. Năm 1955-1956 có 34.000 học sinh, năm 1956-1957 có gần 38.000 học sinh, năm 1957-1958 có gần 40.000 học sinh.

Đường lối giáo dục của Đảng, truyền thống hiếu học của nhân dân ta, ý thức phục vụ của ngành giáo dục đang bồi dưỡng và đào tạo nên những con người mới xã hội chủ nghĩa, con người lao động có tri thức, có sức khỏe để xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Đảng bộ và UBND tỉnh đã quan tâm đến công tác bảo vệ sức khỏe nhân dân. Phong trào vệ sinh phòng bệnh được hình thành và phát triển từ thời kỳ kháng chiến chống Pháp, đến nay có điều kiện phát triển mạnh hơn. Chiến dịch diệt trừ bệnh sốt rét được phát động. Hầu như khắp nơi trong tỉnh đều tham gia diệt muỗi, uống thuốc phòng. Bệnh sốt rét, một căn bệnh xã hội có từ bao đời nay đã trở thành câu ca “lữ khừ lữ khừ chẳng ở Đại Từ cũng ở Võ Nhai” đang bị đẩy lùi.

Do sự cố gắng của nhân dân các dân tộc, được sự chi viện của Trung ương: đến cuối năm 1957, nhiệm vụ phục hồi kinh tế quốc dân, đẩy mạnh sản xuất của Bắc Thái đã căn bản hoàn thành thắng lợi. Mọi mặt hoạt động kinh tế đã trở lại bình thường. Nhờ đó, đời sống của nhân dân giảm bớt được khó khăn, bước đầu được cải thiện, chuẩn bị bước sang thời kỳ cải tạo xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội.

3- Tham gia thành lập khu tự trị Việt Bắc.

Sau khi hoàn thành đợt 2 cải cách ruộng đất và song song với việc phục hồi kinh tế, đẩy mạnh sản xuất, hai tỉnh Bắc Cạn và Thái Nguyên đã tiến hành cuộc vận động thành lập khu tự trị Việt Bắc.

Trước đây, trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp, vì chiến trường bị chia cắt nên Đảng và Nhà nước chủ trương thành lập các khu, liên khu để thuận tiện cho việc chỉ đạo kháng chiến từ Trung ương đến khu và từ khu đến tỉnh.

Sau khi hòa bình lập lại, các liên khu giải thể. Riêng về quân sự vẫn còn tổ chức các quân khu. Về mặt Đảng, hành chính các tỉnh trực tiếp với Trung ương, về quân sự, các tỉnh đội trực tiếp với quân khu.

Chủ trương thành lập khu tự trị Việt Bắc lúc này được đặt ra nhằm thực hiện chính sách dân tộc.

Bắc Cạn và Thái Nguyên là hai trong sáu tỉnh nằm trong khu tự trị Việt Bắc.

Đảng bộ hai tỉnh đã chỉ đạo cuộc vận động thành lập khu tự trị một cách nghiêm túc: cử cán bộ xuống xã, lập ra các đội công tác, tổ chức học tập chủ trương, chính sách cho nhân dân các dân tộc. Qua cuộc vận động thành lập khu tự trị mà giải quyết vấn đề đoàn kết các dân tộc, giúp đỡ nhau trong sản xuất và đẩy mạnh sản xuất.

Sau một năm tuyên truyền vận động và chuẩn bị, ngày 19 tháng 8 năm 1956, khu tự trị Việt Bắc chính thức được thành lập. Thái Nguyên được chọn làm thủ phủ của Khu tự trị.

Việc thành lập Khu tự trị có tác dụng nhất định, tạo nên một không khí hồ hởi, phấn khởi trong nhân dân các dân tộc ở Việt Bắc. Song, không khí hồ hởi phấn khởi ấy cũng chỉ có trong năm đầu so với 20 năm tồn tại của Khu tự trị Việt Bắc (1956-1976).

Cả hai tỉnh đều phát sinh mâu thuẫn giữa cấp khu và tỉnh. Mọi việc triển khai thực hiện nghị quyết, chỉ thị của Đảng và Nhà nước ở Bắc Thái thường bị chậm so với các tỉnh, thành trực thuộc Trung ương vì còn phải chờ chủ trương và quyết định của cấp Khu tự trị.

Sự lãnh đạo của tỉnh đối với cấp huyện gặp khó khăn vì cơ quan Khu tự trị đông tới 2.000 người, nắm từ thường vụ huyện trở lên. Nhiều cán bộ có năng lực, có khả năng hoàn thành nhiệm vụ, tỉnh muốn bố trí vào các cương vị lãnh đạo, phụ trách công việc nhưng thường trực Khu ủy (mà thực chất chỉ một vài người đứng đầu) không vừa lòng, không đồng ý, tỉnh đành chịu. Sự áp đặt của thường trực khu ủy, nhất là trong công tác cán bộ làm cho tỉnh ủy nhiều khi lúng túng, bị động. Tư tưởng hẹp hòi và địa phương chủ nghĩa trong chính sách cán bộ của khu ủy, đã làm cho phần lớn cán bộ của Bắc Thái ít phấn khởi, giảm nhiệt tình công tác.⁽¹⁾

Tất cả những gì đã xảy ra cho thấy việc thành lập Khu tự trị Việt Bắc là không cần thiết. Đây là một sai lầm có tính chất giáo điều. Vấn đề dân tộc ở Việt Nam khác với các nước. Các dân tộc ở Việt Bắc tuy có nhiều dân tộc (16 dân tộc) nhưng cũng chỉ chiếm 50% số dân: 1 triệu trên 2 triệu người, còn 50% là người Kinh, người Tày có nửa triệu, còn nửa triệu là Nùng, Dao, H'Mông, Hoa...phân bố rải rác khắp nơi. Điều quan trọng hơn cả là nhân dân các dân tộc ở Việt Bắc không có kỳ thị dân tộc, có lòng yêu nước, lại được Đảng giáo dục, rèn luyện trong đấu tranh chống đế quốc và phong kiến. Nhân dân các dân tộc.

Ở Việt Bắc một lòng theo cách mạng, theo Đảng, tuyệt đối tin tưởng sự lãnh đạo của Đảng, của Bác Hồ. Về cơ bản, các dân tộc đoàn kết giúp đỡ nhau.

⁽¹⁾ Biên bản tọa đàm “lịch sử Đảng bộ Bắc Thái” ngày 16, 17 tháng 8.

Mâu thuẫn giữa khu và tỉnh ngày càng tăng. Khu ngày càng cản trở sự năng động của tỉnh. Đặc biệt sự lộng quyền của người đứng đầu khu tự trị Việt Bắc ngày càng tăng, có thể dẫn đến những hậu quả nghiêm trọng, đi ngược lại mục đích, yêu cầu của việc thành lập Khu tự trị người dân tộc. Vì vậy, 5 năm sau ngày thành lập, chức năng và quyền hạn của khu bị thu hẹp, từ cấp chỉ đạo xuống cấp đơn đốc, kiểm tra (1961)⁽²⁾. Đến 1976, 20 năm sau Đảng quyết định giải thể khu tự trị Việt Bắc, Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Thái, Hà Tuyên trực thuộc Trung ương.

⁽²⁾ Nghị quyết số 27/NQ/TW, ngày 3-11-1961, của Ban bí thư Trung ương Đảng “về nhiệm vụ, quyền hạn của Khu tự trị Việt Bắc” Tài liệu lưu trữ tại CQNCLSD Bắc Thái.

Chương II

CẢI TẠO XÃ HỘI CHỦ NGHĨA, BƯỚC ĐẦU PHÁT TRIỂN KINH TẾ VĂN HÓA (1958 -1960)

1- Cải tạo xã hội chủ nghĩa

Cải cách ruộng đất và phục hồi kinh tế, đẩy mạnh sản xuất thắng lợi đã làm cho xã hội miền Bắc nói chung và hai tỉnh Bắc Cạn, Thái Nguyên nói riêng có những biến đổi quan trọng.

Nhưng nhìn chung, nền kinh tế ở Bắc Thái vẫn là nền kinh tế tự cấp, tự túc; nền kinh tế có nhiều thành phần, trong đó nền kinh tế cá thể của nông dân, thợ thủ công, tiểu thương, tiểu chủ còn chiếm phần rất lớn.

Từ sau kháng chiến chống thực dân Pháp thắng lợi, miền Bắc nước ta hoàn toàn giải phóng, đã từ giai đoạn cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân chuyển lên giai đoạn cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Trong tình hình đất nước còn tạm bị chia làm hai miền với hai chế độ xã hội khác nhau, với hai nhiệm vụ chiến lược, Đảng chủ trương: để tạo điều kiện thuận lợi cho cuộc đấu tranh giải phóng miền Nam, thực hiện thống nhất nước nhà thì miền Bắc càng phải tiến nhanh, tiến mạnh, tiến vững chắc lên chủ nghĩa xã hội.

Tháng 11 năm 1958, Hội nghị lần thứ 14 của Trung ương Đảng đã quyết định: “*trọng tâm trước mắt*” là đẩy cuộc cải tạo XHCN đối với thành phần kinh tế cá thể nông dân, thợ thủ công và cuộc cải tạo XHCN đối với thành phần kinh tế tư bản tư doanh, đồng thời phải ra sức phát triển thành phần kinh tế quốc doanh là lực lượng lãnh đạo toàn bộ nền kinh tế quốc dân”.

Cải tạo xã hội chủ nghĩa là một nhiệm vụ khó khăn và phức tạp. Đó là việc làm đầu tiên mà Đảng bộ hai tỉnh phải quán triệt và làm cho nhân dân Bắc Thái quán triệt đường lối cải tạo xã hội chủ nghĩa của Đảng. Đó là:

- Đối với nông nghiệp là đưa nông dân làm ăn riêng lẻ đi dần từ tổ đổi công (có mầm mống xã hội chủ nghĩa) tiến lên hợp tác xã sản xuất nông

ng nghiệp bậc thấp (nửa XHCN) rồi tiến lên hợp tác xã bậc cao (XHCN). Đó là chủ trương hợp tác hóa nông nghiệp đi trước cơ giới hóa nông nghiệp, hợp tác hóa đi đôi với thủy lợi hóa và tổ chức lại lực lượng lao động. Hợp tác hóa nông nghiệp sẽ góp phần thúc đẩy quá trình công nghiệp XHCN và ngược lại, công nghiệp hóa XHCN sẽ tạo điều kiện củng cố và phát triển hợp tác xã sản xuất nông nghiệp.

Đối với thợ thủ công là đưa họ vào các hợp tác xã thủ công nghiệp, cung cấp nguyên liệu và dụng cụ, thiết bị cho các hợp tác xã đó, giúp cho ngành thủ công từng bước cải tiến kỹ thuật tăng năng suất lao động, cải tiến chất lượng sản phẩm, góp phần thực hiện kế hoạch Nhà nước.

- Đối với công thương nghiệp tư bản tư doanh thì cải tạo hòa bình; về kinh tế, ta không tịch thu tư liệu sản xuất của giai cấp tư sản dân tộc mà dùng chính sách chuộc lại; về chính trị, vẫn coi tư sản dân tộc là một thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam

- Đối với những người buôn bán nhỏ thì giáo dục, giúp đỡ họ từng bước đi vào con đường làm ăn tập thể, chuyển phần lớn những người buôn bán nhỏ sang sản xuất.

Hội nghị đại biểu tỉnh Đảng bộ Bắc Cạn (1-1959) và hội nghị đại biểu tỉnh Đảng bộ Thái Nguyên (2-1959) đã chủ trương kiên quyết lãnh đạo nhân dân các dân tộc tiến hành cải tạo xã hội chủ nghĩa, trong đó cải tạo và phát triển nông nghiệp là trọng tâm của toàn bộ công tác cải tạo xã hội chủ nghĩa và phát triển kinh tế địa phương. Nghị quyết của Hội nghị đại biểu Đảng bộ Thái Nguyên đã đề ra chỉ tiêu là đến cuối năm 1959, phải đưa 50,7% số hộ nông dân lao động vào hợp tác xã sản xuất nông nghiệp bậc thấp; mỗi huyện tổ chức từ 1 đến 2 hợp tác xã bậc cao, đồng thời tăng cường củng cố và phát triển hợp tác xã tín dụng và hợp tác xã mua bán trong nông thôn. Hội nghị đại biểu Đảng bộ Bắc Cạn nghị quyết: đến vụ mùa 1959, phải bảo đảm $\frac{3}{4}$ số xã có ít nhất 1 hợp tác xã, đến quý 4 năm 1959, có $\frac{1}{3}$ nông hộ vào hợp tác xã sản xuất nông nghiệp bậc thấp; mỗi huyện phải có từ 8-10 hợp tác xã bậc cao. Đồng thời, chú trọng củng cố cho vững các hợp tác xã đã xây dựng. Riêng

vùng cao, tỉnh và mỗi huyện xây dựng thí điểm mỗi nơi một HTX để rút kinh nghiệm, Tới quý 4 năm 1959, mỗi huyện phải có từ 2 đến 4 hợp tác xã rẻo cao.

Quá trình cải tạo xã hội chủ nghĩa ở nông thôn hai tỉnh là một quá trình đấu tranh giữa hai tư tưởng và lề thói tập thể và cá thể.

Cho đến cuối năm 1960, chỉ trong vòng ba năm, ở nông thôn Bắc Thái, việc cải tạo nông nghiệp theo hình thức HTX bậc thấp đã đạt được kết quả khả quan. Nông dân các dân tộc đã đi vào con đường cách mạng do đảng vạch ra: con đường cách mạng xã hội chủ nghĩa, 4 huyện trung du của Thái Nguyên là Đại Từ, Phú Bình, Đồng Hỷ, Phổ Yên đã tổ chức được 700 HTX sản xuất nông nghiệp với 27.144 hộ nông dân, 3 huyện miền núi của Thái Nguyên: Võ Nhai, Phú Lương, Định Hóa và 5 huyện miền núi của Bắc Cạn: Bạch Thông, Chợ Đồn, Chợ Rã, Na Rì, Ngân Sơn đã tiến hành kết hợp hoàn thành cải cách dân chủ và hợp tác hóa nông nghiệp. Năm 1958, ở Bắc Cạn, hợp tác xã sản xuất nông nghiệp đầu tiên được xây dựng ở huyện Ngân Sơn. Sau đó, làm được 36 HTX bậc thấp và 1 HTX bậc cao với 787 hộ nông dân. Đến cuối năm 1960 ở Bắc Cạn có 47.127 hộ tham gia xây dựng 1425 hợp tác xã, trong đó có 119 HTX bậc cao, chiếm 82,7% tổng số hộ nông dân.

Phong trào hợp tác hóa nông nghiệp phát triển nhanh. Đó là một bước nhảy vọt có ý nghĩa lớn của nông dân các dân tộc Bắc Thái, nhất là nông dân ở miền núi.

Về hợp tác hóa thủ công nghiệp, sau ba năm vận động, cả tỉnh đã xây dựng được 39 HTX, đồng thời phát triển các tổ hợp tác sản xuất, các hợp tác xã liên doanh, thu hút 2.600 lao động thủ công, chiếm 60% tổng số thợ thủ công cả tỉnh. Phong trào hợp tác hóa thủ công nghiệp còn tiếp tục phát triển vào các năm sau. Những người làm nghề vận tải thô sơ cũng hăng hái tập trung phương tiện của mình: thuyền, xe trâu, xe ngựa, để lập nên những hợp tác vận tải.

Những người buôn bán nhỏ được tổ chức lại thành các HTX, tổ cung tiêu mua chung, bán chung; một số người được chuyển sang sản xuất, thành lập các tổ phục vụ.

Ở Bắc Thái, công thương nghiệp tư bản tư doanh nhỏ yếu, giá trị sản lượng chiếm có 2,2% giá trị tổng sản phẩm của tỉnh. Số người trong giai cấp tư sản dân tộc chỉ bằng hơn 1/1000 dân số cả tỉnh, khoảng độ 50 người trên 30 vạn dân. Trong thời kỳ khôi phục kinh tế đầy mạnh sản xuất (1955-1958), Bắc Thái đã thực hiện các chính sách của Đảng và Nhà nước về việc sử dụng hạn chế và bước đầu cải tạo công thương nghiệp tư bản tư doanh. Do đó, đã huy động sự đóng góp của họ vào sản xuất và lưu thông hàng hóa, đồng thời hạn chế việc mở rộng kinh doanh, phát triển kinh tế tư bản chủ nghĩa của họ.

Đầu những năm 1959 -1960, họ được tổ chức lại để học nghị quyết chính sách của Đảng và Chính phủ về cải tạo công thương nghiệp tư bản tư doanh. Trong quá trình cải tạo giai cấp tư sản dân tộc, Đảng bộ Bắc Thái đã đi đúng đường lối giai cấp của Đảng ở thành thị: “dựa hẳn vào quần chúng công nhân, đoàn kết chặt chẽ nhân dân lao động, giáo dục, cải tạo người tư sản, kiên quyết đấu tranh với những phần tử phản động chống lại CNXH, chống lại tổ quốc và nhân dân”.

Cuộc vận động này kết thúc thắng lợi. Đến cuối năm 1960, hầu hết các nhà công thương đã phát huy tinh thần yêu nước, tán thành chế độ xã hội chủ nghĩa, cùng nhà nước xây dựng 7 xí nghiệp công tư hợp doanh: xí nghiệp xay xát gạo Đại Từ, xí nghiệp bánh kẹo Thái Nguyên, xí nghiệp in Thái Nguyên, xí nghiệp in Bắc Cạn. sau này đến năm 1962, xây dựng thêm 2 xí nghiệp công tư hợp doanh nữa là xí nghiệp công tư hợp doanh ô tô và may đo Tân Á.

Đi đôi với việc cải tạo thành phần kinh tế cá thể của nông dân, thợ thủ công và tư bản tư doanh, việc phát triển thành phần kinh tế quốc doanh cũng được đẩy mạnh. Đến năm 1960, ở Bắc Thái đã xây dựng được 29 xí nghiệp quốc doanh địa phương thuộc các ngành: điện lực, khai thác chế biến nguyên liệu, chế tạo, sửa chữa máy cơ khí, vật liệu xây dựng, khai thác chế biến gỗ, tre, nứa, dẹt, da, may, nhuộm, chế biến thực phẩm...

Các xí nghiệp quốc doanh cùng với hệ thống mậu dịch quốc doanh và các cơ sở sản xuất quốc doanh khác ngày càng được mở rộng và lớn mạnh, đã phát huy vai trò chủ đạo trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân.

Công cuộc cải tạo XHCN đối với các thành phần kinh tế đã căn bản hoàn thành. Các hình thức bóc lột về kinh tế bị xóa bỏ, chủ nghĩa tư bản không có cơ sở để phát sinh. Khu vực kinh tế XHCN ra đời và lớn lên nhanh chóng, chiếm ưu thế trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Nó mở đường cho sản xuất phát triển theo quy luật kinh tế XHCN, thúc đẩy các cuộc cách mạng về quan hệ sản xuất, về kỹ thuật, về văn hóa tư tưởng, Nó có tác dụng quyết định trong việc cải biến giai cấp bóc lột trở thành người lao động trong xã hội XHCN, đồng thời nó là cơ sở vật chất để sản sinh ra ngày càng nhiều, ngày càng hoàn chỉnh hơn những con người XHCN, góp phần tạo nên bộ mặt xã hội ngày càng văn minh, tốt đẹp. Nó là nền móng cho công cuộc xây dựng XHCN, phát triển kinh tế, phát triển văn hóa và không ngừng nâng cao đời sống nhân dân.

2- Bước vào phát triển kinh tế và văn hóa.

Đi đôi với những thắng lợi về cải tạo quan hệ sản xuất, những chỉ tiêu của kế hoạch 3 năm sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, về văn hóa, giáo dục, y tế cũng được thực hiện tốt.

Đảng bộ hai tỉnh Bắc Thái đã quán triệt nhiệm vụ cơ bản của kế hoạch 3 năm ấy là “Đẩy mạnh phát triển sản xuất nông nghiệp và công nghiệp, lấy sản xuất nông nghiệp làm chính nhằm giải quyết vấn đề lương thực, đồng thời rất chú trọng sản xuất công nghiệp, hết sức tăng thêm các tư liệu sản xuất và giải quyết phần lớn hàng tiêu dùng. Trên cơ sở đó, nâng cao thêm một bước đời sống vật chất và văn hóa của nhân dân nhất là của nhân dân lao động và tăng cường củng cố quốc phòng”.

Trên mặt trận sản xuất nông nghiệp, nhân dân và cán bộ hai tỉnh đã tập trung sức vào làm thủy lợi nhỏ như đào mương, phai, đắp đập, be bờ, làm hồ, ao để giữ nước phòng hạn, chống úng, kịp thời phục vụ cho trồng trọt, lấy cây lương thực làm chủ yếu. Những biện pháp kỹ thuật như tăng cường phân bón, làm cỏ, phòng trừ sâu bệnh, canh tác kịp thời vụ.. được coi trọng.

Năm 1958, mưa nhiều. Mực nước ở các triền sông, nhất là sông Cầu lên cao chưa từng thấy từ đầu thế kỷ XX đến năm này. Một trận lụt lớn đe dọa. Tỉnh ủy và UBND tỉnh Thái Nguyên đã huy động một lực lượng lớn vào việc chống lụt, giữ đê, nhất là ở đoạn đê Sông Cầu thuộc địa phận Phú Bình, Phổ Yên. Nhờ đó, đê sông Cầu được giữ vững. Hàng nghìn mẫu lúa không bị mất trắng. Nhà cửa và các tài sản khác của cả Nhà nước và nhân dân không bị thiệt hại. Công việc chống lụt thắng lợi lớn.

Năm 1959 là năm được mùa lớn của Bắc Thái. Một vụ mùa bội thu chưa từng có trong lịch sử sản xuất nông nghiệp ở Bắc Thái từ xưa tới lúc này. Tổng sản lượng lúa cả năm là 136.000 tấn bằng 1,8 lần năm 1955, gấp hơn hai lần năm 1939, tăng hơn 23% so với năm 1956 là năm được mùa của kế hoạch 3 năm khôi phục kinh tế, đẩy mạnh sản xuất (1955- 1957).

Tổng sản lượng lương thực của cả 3 năm (1958- 1960) tăng hơn 30,5% so với 3 năm 1955-1957. Thu hoạch bình quân đầu người hàng năm về lương thực (cả thóc và màu quy ra thóc trong cả tỉnh đạt trên dưới 400kg. Riêng năm 1959 đạt 450 kg (Bắc Cạn: 495 kg, Thái Nguyên: 448 kg).

Chăn nuôi cũng phát triển, tiến bộ nhảy vọt, hơn hẳn 3 năm khôi phục kinh tế. Bình quân hàng năm, đàn trâu bò có hơn 11 vạn con, tăng 31%, đàn lợn hơn 11 vạn con tăng gần 60%.

Cũng như các địa phương khác trên miền Bắc, chỉ trong một thời gian ngắn, nông dân các dân tộc Bắc Thái đã trải qua hai lần nhảy vọt. Một là, hoàn thành cải cách ruộng đất và cải cách dân chủ và hai là, ngay sau đó, tổ chức sản xuất tập thể hóa trong nông thôn. Trên cơ sở thắng lợi bước đầu của cuộc cách mạng XHCN này, với tư cách người chủ ruộng đồng của mình, nông dân lao động Bắc Thái đã tạo ra một giá trị sản lượng nông nghiệp ngày càng cao hơn, có những bước tiến khá nhanh và vững chắc. So với năm 1957 thì năm 1958 tăng 12%, năm 1959 tăng 29% và năm 1960 tăng 24%.

Về phát triển sản xuất công nghiệp địa phương, trong 3 năm 1958-1960, có nhiều tiến bộ đáng kể, nhất là năm 1960, năm cuối của kế hoạch 3 năm cải

tạo và phát triển kinh tế, ngành công nghiệp địa phương Bắc Thái đã nhảy vọt về nhiều mặt.

Giá trị sản lượng toàn ngành, tính riêng năm 1960, thu được 16,67 triệu đồng, ⁽¹⁾ lớn hơn cả 3 năm khôi phục kinh tế cộng lại (13,3 triệu) và cũng lớn hơn cả 2 năm 1958- 1959 cộng lại (13,3 triệu). Do đó tỷ trọng công nghiệp địa phương trong giá trị tổng sản lượng công nông nghiệp, tăng từ 9,5% năm 1958 lên hơn 21% năm 1960.

Thành phần kinh tế công nghiệp XHCN, bao gồm công nghiệp quốc doanh, HTX sản xuất tiểu thủ công và các xí nghiệp công tư hợp doanh lớn lên rất nhanh, mạnh mẽ và vững chắc. Thành phần công nghiệp quốc doanh xứng đáng với vai trò chủ đạo trong nền công nghiệp địa phương và cùng với các ngành kinh tế quốc doanh khác, hợp thành lực lượng lãnh đạo toàn bộ nền kinh tế quốc dân mới, một nền kinh tế XHCN phát triển có kế hoạch toàn diện và cân đối. Còn thành phần công nghiệp không phải XHCN thu hẹp dần. Nhóm sản xuất ra tư liệu sản xuất trước đây hầu như không đáng kể, nay đã có giá trị chiếm 35,5% so với giá trị sản lượng công nghiệp, để phục vụ tái sản xuất mở rộng.

Trong hoàn cảnh kinh tế địa phương còn nghèo nàn lạc hậu, sự trưởng thành nhanh chóng của khu vực sản xuất công nghiệp XHCN đã đáp ứng một phần nhu cầu trực tiếp cho các ngành sản xuất công nghiệp, nông nghiệp, xây dựng cơ bản và đời sống nhân dân. Thành tích ấy tuy chưa nhiều nhưng có một ý nghĩa lịch sử nhất định. Nó là một trong những yếu tố cơ bản ban đầu góp phần vào việc đưa Bắc Thái tiến lên XHCN.

Trên cơ sở nền kinh tế quốc dân được cải tạo và phát triển theo hướng XHCN, sự nghiệp văn hóa, giáo dục, y tế cũng có những bước tiến quan trọng.

Những hoạt động văn hóa cũng được thực hiện tốt. Các công tác sách báo, thư viện, điện ảnh, sân khấu, truyền thanh, bảo tồn bảo tàng, văn nghệ được đẩy mạnh và hướng vào việc phục vụ lao động sản xuất, giác ngộ cách

⁽¹⁾ Tính theo giá vàng hồ đó 300 đ/lạng. 16,67 triệu = hơn 35.000 lạng vàng.

mạng XHCN. Công tác giáo dục chính trị, phổ biến khoa học, kỹ thuật, vệ sinh thường thức, kinh nghiệm sản xuất, xây dựng nếp sống mới...bước đầu có tác dụng hướng dẫn cho cán bộ và nhân dân các dân tộc xây dựng ý thức làm chủ, xây dựng phong cách sống, chiến đấu lao động và học tập, với đạo đức XHCN, chống mọi ảnh hưởng tư tưởng tư sản, đế quốc, phong kiến; khắc phục mọi



2 Khám chữa bệnh cho con em đồng bào các dân tộc

biểu hiện của chủ nghĩa cá nhân; bài trừ những tư tưởng lạc hậu, mê tín dị đoan, những thói phong bại tục.

Công tác giáo dục đã có nhiều thành tích. Nạn mù chữ được thanh toán. Bổ túc văn hóa được mở rộng. Ngành học phổ thông phát triển. số lượng học sinh tăng lên, số học sinh vỡ lòng và phổ thông, năm học 1958- 1959 có hơn 47.000 em; năm học 1959-1960 có 63.000 em; năm học 1960-1961 có hơn 80.000 em. Nếu tính cả số người lớn tuổi đi học ở các lớp thanh toán nạn mù chữ, các lớp bổ túc văn hóa, các trường bổ túc công nông thì, năm học 1958-1959, cả tỉnh có 56.000 người đi học; năm 1959- 1960 có 83.000; năm 1960-1961, có 121.000 người đi học.

Sự nghiệp giáo dục ở Bắc Thái trong 3 năm phát triển và cải tạo kinh tế, phát triển văn hóa đã tiến bộ vượt bậc, phục vụ đắc lực và góp phần thúc đẩy sự nghiệp kinh tế phát triển, củng cố quốc phòng đẩy mạnh sản xuất, đẩy mạnh văn hóa, khoa học tiến lên.

Công tác y tế phát triển, phong trào vệ sinh phòng bệnh được đẩy mạnh. Những cơ sở phòng bệnh và chữa bệnh được tăng thêm, nhất là xây dựng được một hệ thống trạm y tế xã. Cả tỉnh năm 1958, mới có hai trạm y tế xã, năm 1959, có 8 trạm và năm 1960, phát triển lên 113 trạm, đánh dấu một bước tiến dài trong lịch sử phát triển y tế phục vụ sản xuất, phục vụ người lao động ở nông thôn. Công tác xây dựng đội ngũ cán bộ y tế được coi trọng đúng mức. Số người được khám bệnh, chữa bệnh, được tiêm chủng, phòng bệnh tăng lên gấp bội. Nhờ đó, nhân dân ít ốm đau bệnh tật hơn, sức khỏe được tăng cường, tuổi thọ kéo dài, tỷ lệ chết giảm xuống. Những bệnh dịch cùng những bệnh xã hội khác do chế độ cũ để lại bị đẩy lùi. Dân số tăng, năng suất lao động tăng, kinh tế phát triển.

Sản xuất phát triển, đời sống nhân dân được nâng lên. Mức thu nhập và tiêu dùng của nhân dân và cán bộ khá hơn trước. Trong toàn tỉnh đã xóa bỏ được về cơ bản nạn đói rét, dốt nát và bệnh dịch.

Thắng lợi có tính chất quyết định của kế hoạch 3 năm cải tạo XHCN, bước đầu phát triển kinh tế và văn hóa là đã xác lập được quan hệ sản xuất XHCN, về cơ bản đã xóa bỏ được chế độ người bóc lột người trên tỉnh nhà, từ chỗ bao gồm nhiều thành phần kinh tế đã trở thành nền kinh tế thuần nhất : XHCN và nửa XHCN.

Tất cả những thành tựu ấy tạo cơ sở cho việc tiến lên thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1961- 1965), tiếp tục đưa Bắc Thái đi lên CNXH.

3- Củng cố quốc phòng.

Thực hiện nghị quyết hội nghị lần thứ 12 (mở rộng) của Trung ương Đảng về “Tích cực xây dựng quân đội, củng cố quốc phòng” (3-1957) Đảng bộ và UBND hai tỉnh đã chỉ đạo việc xây dựng lực lượng hậu bị, củng cố dân quân tự vệ và thực hiện chế độ nghĩa vụ quân sự.

Đầu năm 1958, tỉnh Thái Nguyên được chọn làm thí điểm chế độ nghĩa vụ quân sự ở 4 huyện miền núi. Sau khi hiểu rõ chính sách, chế độ, 97% thanh niên đã đăng ký nghĩa vụ quân sự. Tỉnh đã tuyển vượt mức 226 tân binh đưa vào quân thường trực.

Tháng 10 năm 1959, thường vụ tỉnh ủy Thái Nguyên đã ra nghị quyết về vấn đề tăng cường sự lãnh đạo của cấp ủy đối với công tác củng cố quốc phòng, xây dựng lực lượng hậu bị. Nhờ đó, công tác quân sự địa phương đã có chuyển biến. Các chi bộ, chi ủy ở cơ sở đã quan tâm đến công tác quân sự địa phương.

Song, vẫn còn 1/3 số xã chưa có chi ủy phụ trách xã đội, có nơi còn chưa được công tác quân sự vào chương trình công tác của cấp ủy để kết hợp chặt chẽ với công tác khác mà tiến hành công tác quân sự.

Như vậy, nhiều nơi chưa quán triệt Nghị quyết lần thứ 12 của Trung ương Đảng và chỉ thị 119 của Trung ương về công tác quân sự, chưa nhận thức đầy đủ mối liên quan giữa kinh tế và quốc phòng, chưa quán triệt đường lối chiến tranh nhân dân, đường lối quân sự của Đảng, chưa quán triệt nguyên tắc Đảng lãnh đạo tuyệt đối lực lượng vũ trang.

Năm 1959, Trung ương giao hẳn công tác củng cố quốc phòng cũng như lãnh đạo lực lượng nửa vũ trang cho các cấp ủy địa phương.

Đầu năm 1959, tỉnh đã thực hiện chế độ nghĩa vụ quân sự đạt kết quả tốt; đã đăng ký hết thanh niên từ 18 đến 25 tuổi, các quân nhân phục viên, chuyển ngành tuổi đến 45, các dân quân tự vệ tuổi 40 trở xuống. Năm 1959 cũng đã tuyển được 567 tân binh vào các đơn vị công binh, pháo binh và bổ xung cho tinh đội. Tỉnh cũng đã tiến hành động viên 1 tiểu đoàn bộ binh ở huyện Đại Từ đạt kết quả tốt: tập trung được 100%, đúng ngày giờ đã định.

Qua thực hiện chế độ nghĩa vụ quân sự, bộ máy xã đội được kiện toàn, thông qua bầu chi ủy và HĐND xã đưa cán bộ có khả năng vào xã hội để tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với việc xây dựng dân quân tự vệ; đưa những quân nhân phục viên có khả năng, có uy tín vào xã đội. Toàn tỉnh có 511 cán bộ xã đội thì 275 là quân nhân phục viên.

Cuối năm 1958, chưa có tổ chức trung đội dự bị, chỉ có xóm đội, tiểu đội trực tiếp xóm đội. Nay đã thống nhất lực lượng dự bị vào dân quân và biên chế thành trung đội, tiểu đội, không tổ chức đại đội vì lực lượng dân quân còn ít.

Tổng số có 423 trung đội gồm 202 trung đội dân quân 1 và 221 trung đội dân quân 2. Riêng thị xã Thái Nguyên có 10 trung đội gồm 4 trung đội tự vệ 1 và 6 trung đội tự vệ 2.

Năm 1958, cả tỉnh có 4607 dân quân tự vệ, năm 1959 tăng lên 16.000, trong đó có 7032 dân quân 1 và 9.028 dân quân 2, tăng 261,2%.

Đến tháng 9 năm 1959, ở các cơ quan tỉnh đã có 12 cơ quan tổ chức xong tự vệ.

Tháng 6 năm 1959, tỉnh đã mở một lớp huấn luyện quân sự cho cán bộ xã đội, trung đội tự vệ để về làm giáo viên huấn luyện quân sự ở xã. Tỉnh đã tiến hành thí điểm huấn luyện quân sự cho dân quân tự vệ ở xã Thượng Đình huyện Phú Bình. 56,27% cán bộ xã đội và 54,22% cán bộ trung đội, 33% cán bộ tiểu đội được huấn luyện. 125 trên 147 xã đã huấn luyện quân sự cho dân quân tự vệ. Dân quân loại 2 đã huấn luyện được từ 80 đến 90%.

Như vậy là, trong 3 năm 1958-1960, công tác quân sự, củng cố quốc phòng ở Bắc Thái cũng đạt kết quả tốt. Điều nổi lên là cấp ủy Đảng đã quan tâm lãnh đạo công tác quân sự và ý thức xây dựng quân đội củng cố quốc phòng của nhân dân Bắc Thái là tốt.

Trong ba năm cải tạo xã hội chủ nghĩa và bước đầu phát triển kinh tế, văn hóa, các cán bộ, đảng viên Bắc Thái đã biểu thị sự nhất trí với đường lối, chính sách của Đảng trong giai đoạn cách mạng xã hội chủ nghĩa. Các cán bộ đảng viên Bắc Thái đã có nhiều cố gắng tích cực bám sát quần chúng để lãnh đạo quần chúng trong công tác cải tạo XHCN, trong lĩnh vực sản xuất.

Đó là kết quả của công tác xây dựng Đảng vững mạnh về chính trị, tư tưởng và tổ chức của Đảng bộ Bắc Thái.

Các đợt chỉnh huấn chính trị được mở trong năm 1959 đã làm cho cán bộ, đảng viên nhận thức rõ đường lối, nhiệm vụ cách mạng trong giai đoạn mới.

Hội nghị đảng bộ các cấp từ tỉnh đến huyện, thì bầu lại cấp ủy làm tăng thêm sức mạnh lãnh đạo của Đảng.

Tỉnh đã thực hiện công tác củng cố và xây dựng cơ sở Đảng gắn liền với ba cuộc vận động lớn: quản lý xí nghiệp, cải tạo nông nghiệp và cải tạo công thương nghiệp tư bản tư doanh.

Đội ngũ đảng viên của Bắc Thái tăng lên làm cho sức mạnh lãnh đạo của Đảng bộ Bắc Thái tăng lên. Trong năm 1959, toàn tỉnh đã phát triển được 706 đảng viên mới. Số đối tượng kết nạp đảng có 1.677 người và số cảm tình đảng có 2060 người.

Đại hội phần 2 họp từ 10-3 đến 18-3-1961 tại thị xã Thái Nguyên gồm 166 đại biểu cho 7.824 đảng viên.

Chương III

THỰC HIỆN KẾ HOẠCH 5 NĂM LẦN THỨ NHẤT (1961- 1965)

1- Phát triển kinh tế và văn hóa

Tháng 9 năm 1960, Đại hội toàn quốc lần thứ III của Đảng họp tại thủ đô Hà Nội.

Bước vào thập kỷ 60, đất nước ta đã có nhiều biến động. Trên miền Bắc, nhân dân ta đã hoàn thành kế hoạch khôi phục và cải tạo kinh tế, tiến vào thời kì xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật của CNXH. Ở miền Nam, cuộc khởi nghĩa từng phần lan rộng khắp nông thôn đồng bằng Nam Bộ và rừng núi Trung Bộ. Xu thế phát triển thành một cuộc chiến tranh cách mạng như Trung ương đảng đã dự kiến ngày càng rõ. Trên thế giới, trước sự lớn mạnh của hệ thống các nước XHCN và thế tiến công của ba dòng thác cách mạng, đế quốc Mỹ buộc phải thay đổi chiến lược. Từ chiến lược quân sự “trả đũa ô ạt” chuyển sang chiến lược “phản ứng linh hoạt”. Chúng ráo riết chuẩn bị can thiệp vũ trang trực tiếp vào Nam Việt Nam và Lào.

Đại hội toàn quốc lần thứ III của Đảng đã phân tích toàn diện tình hình, đề ra nhiệm vụ chung của cách mạng nước ta trong giai đoạn mới là đẩy mạnh cách mạng XHCN trên miền Bắc, hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam.

Về cách mạng XHCN, Đại hội khẳng định: “miền Bắc nước ta có đủ điều kiện vượt qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa tiến thẳng lên CNXH”. Đại hội đã đề ra đường lối chung để đưa miền Bắc nước ta tiến nhanh, tiến mạnh, tiến vững chắc lên CNXH và giao cho “Ban chấp hành Trung ương có nhiệm vụ định ra kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1961 – 1965), nhằm mục tiêu phấn đấu xây dựng bước đầu cơ sở vật chất và kỹ thuật cho

CNXH, thực hiện một bước công nghiệp hóa XHCN và hoàn thành công cuộc cải tạo XHCN”

Nghị quyết đại hội đại biểu Khu tự trị Việt Bắc lần thứ hai cũng đề ra nhiệm vụ của Khu là “phát huy truyền thống đoàn kết đấu tranh anh dũng, lao động cần cù của nhân dân các dân tộc trong khu để đưa Khu tự trị Việt Bắc tiến nhanh, tiến mạnh, tiến vững chắc lên CNXH, thực hiện một bước nhiệm vụ miền núi tiến kịp miền xuôi, các dân tộc thiểu số tiến kịp các dân tộc đa số, vùng cao tiến kịp vùng thấp, biên giới tiến kịp nội địa, vùng hẻo lánh tiến kịp vùng tập trung, xây dựng đời sống nhân dân ấm no, hạnh phúc góp phần xây dựng CNXH ở miền Bắc thành cơ sở vững chắc cho cuộc đấu tranh giành thống nhất nước nhà”.

Dưới ánh sáng của Nghị quyết Đại hội toàn quốc lần thứ III của Đảng, Nghị quyết các hội nghị Trung ương và đại hội Đảng bộ Khu tự trị Việt Bắc, Đại hội Đảng bộ Thái Nguyên (3-1961) đã ra nghị quyết: “ra sức phát triển nông nghiệp toàn diện, phát triển lâm nghiệp, đồng thời tích cực phát triển công nghiệp địa phương, trên cơ sở củng cố và hoàn thành tốt công cuộc cải tạo XHCN nông nghiệp, thủ công nghiệp, thương nghiệp nhỏ. Hai nhiệm vụ phát triển nông nghiệp với củng cố và phát triển phong trào hợp tác hóa nông nghiệp là nhiệm vụ trung tâm gắn chặt với nhau thúc đẩy nhau phát triển, nhằm dần dần đảm bảo được những nhu cầu chính về lương thực, thực phẩm, về nông cụ cải tiến, nông cụ thường và những hàng tiêu dùng ở trong tỉnh, góp phần tích cực phục vụ nhu cầu kiến thiết cơ bản, phát triển công nghiệp, nông nghiệp, thăm dò khảo sát của Trung ương xây dựng ở tỉnh được thuận lợi. Đồng thời ra sức phát triển văn hóa, đào tạo cán bộ cho phong trào hợp tác hóa và công nhân biết nghề, điều tra nghiên cứu thăm dò tài nguyên, làm cho kế hoạch 5 năm ở tỉnh ta hoàn thành tốt và trước thời hạn”.

Đảng bộ Bắc Cạn cũng đã họp và ra nghị quyết: “Nhiệm vụ chung của kế hoạch 5 năm lần thứ nhất ở tỉnh ta là nhằm tiến nhanh, tiến mạnh tiến vững chắc lên CNXH và làm cho miền núi tiến kịp miền xuôi, vùng cao tiến kịp vùng thấp ra sức phát huy tinh thần đoàn kết, phấn đấu anh dũng và lao động

cần cù của nhân dân các dân tộc. Trên cơ sở những thắng lợi đã giành được, khắc phục những khó khăn và khuyết điểm, đẩy mạnh thi đua, tập trung lực lượng toàn Đảng toàn dân phát triển sản xuất mà nhiệm vụ trung tâm là sản xuất nông nghiệp, củng cố và hoàn thiện quan hệ sản xuất XHCN, do đó mà nâng cao năng suất lao động, đẩy mạnh sản xuất, đảm bảo nhu cầu ngày càng tăng của Nhà nước và nhân dân”.

Các nghị quyết đã đề ra phương hướng, nhiệm vụ, những chỉ tiêu cơ bản và những biện pháp lớn của kế hoạch 5 năm lần thứ nhất. Các nghị quyết đã lấy công tác xây dựng Đảng làm nhiệm vụ hàng đầu, coi công tác củng cố chính quyền, củng cố các tổ chức quần chúng, tăng cường công tác củng cố quốc phòng là những nhiệm vụ rất quan trọng, có tác dụng quyết định đến việc hoàn thành nhiệm vụ xây dựng kinh tế và các nhiệm vụ khác trong công cuộc cách mạng XHCN ở địa phương.

Thực hiện phương châm phát triển nông nghiệp “toàn diện, mạnh mẽ và vững chắc là cần thiết làm cơ sở cho công cuộc công nghiệp hóa XHCN”, bước vào thực hiện kế hoạch 5 năm, UBHC tỉnh Thái Nguyên đã phát động nhân dân tiến hành chiến dịch đại vận động sản xuất Đông xuân 1960-1961, chiến dịch “phát cao cờ hồng, quyết thắng Đông xuân, tiến quân toàn diện”. Nhân dân các dân tộc trong tỉnh nhận rõ ý nghĩa chính trị và kinh tế thiết thực của chiến dịch đã “quyết đem toàn lực phấn đấu để cót đầy thóc, bò đầy khoai, đồi cỏ xanh tươi, trâu bò béo khỏe, ao hồ đầy tôm cá, để không ngừng nâng cao đời sống của nhân dân”⁽¹⁾

Vụ lúa đông xuân này thắng lớn. Cả tỉnh thu hoạch được 26.000 tấn thóc, vượt vụ đông xuân 1959- 1960 hơn 8.000 tấn. So với vụ chiêm trước, nhiều huyện đã tạo nên một bước phát triển nhảy vọt: Phổ Yên đạt 292%, Đồng Hỷ 206%, Định Hóa 182%, Đại Từ 150%, Bạch Thông 136%, Chợ Rã 133%, so với vụ Đông xuân 1959 -1960.

⁽¹⁾ Nghị quyết phát động chiến dịch đại vận động sản xuất Đông xuân 1960- 1961 của UBHC Thái Nguyên ngày 14-10-1960.

Hoa màu cũng tốt. Sản lượng ngô toàn tỉnh thu được 6.500 tấn, tăng hơn năm trước 1.200 tấn; khoai lang được 16.000 tấn, bằng 2,6 lần năm trước; sắn được 60.000 tấn, bằng 3 lần năm 1959 -1960. Cá thu được gần gấp hai lần năm trước (1960: 800 tấn, 1961: 1400 tấn), trong đó, cá ở ao hồ chiếm 85% tổng sản lượng cá.

Để giữ vững phong trào thi đua sản xuất, bảo đảm thực hiện kế hoạch, từ tỉnh để các cơ sở đã liên tục đề ra những chiến dịch thi đua hoàn thành vượt mức kế hoạch đuổi kịp và vượt các đơn vị tiên tiến, phấn đấu trong các phong trào “10 giỏi”, “ba nhất”, đuổi kịp hợp tác xã Đại Phong...sôi nổi trong toàn tỉnh. Cả tỉnh có hàng trăm chiến sỹ thi đua, hàng nghìn lao động tiên tiến, hàng chục nghìn cá nhân xuất sắc từng mặt. Ở đâu cũng xuất hiện những kiện tướng làm phân, làm thủy lợi...Thanh niên khắp các bản làng rất tự hào với những tổ chức xung kích của mình trên mặt trận khoa học kỹ thuật nông nghiệp. Họ đi đầu phong trào làm phân bón, làm thủy lợi, phòng trừ sâu bệnh, khắc phục thiên tai, làm ruộng thí nghiệm và áp dụng các công cụ cải tiến. Họ phấn đấu giành danh hiệu “Trai Đại Phong, gái Đại Phong”. Hàng nghìn người đã đạt danh hiệu ấy. Những kinh nghiệm cổ truyền trong sản xuất nông nghiệp được phát huy.

Trong 5 năm ra sức thực hiện kế hoạch Nhà nước, nhân dân các dân tộc Bắc Thái đã đưa sản xuất nông nghiệp phát triển lên một bước mới. Diện tích gieo cấy cây lương thực năm 1960 có 77.000 ha, năm 1965 tăng lên 94.000 ha. Tổng sản lượng lương thực năm 1960 có hơn 100.000 tấn (kể cả hoa màu quy ra thóc); năm 1964 tăng hơn gần 200.000 tấn, trong đó có 130.000 tấn thóc. Chăn nuôi phát triển. Đàn trâu bò năm 1960 có hơn 100 nghìn con, đến năm 1965 có 120.000 con, đàn lợn hơn 2 tháng tuổi trở lên có 100.000 con (1960) đã tăng lên 150.000 con vào năm 1965; đàn gia cầm từ 1 triệu con năm 1960 lên gần 2 triệu con năm 1965; cá tăng lên gấp 2 lần, từ 800 tấn lên hơn 1.800 tấn trong 5 năm.

Giá trị tổng sản lượng nông nghiệp hàng năm tăng lên đều đặn: năm 1960 đạt 62,17 triệu đồng, năm 1961: 67,2 triệu đồng; năm 1962:75,8 triệu

đồng; năm 1963: 76,5 triệu; năm 1964: 84,9 triệu và năm 1965 đạt 90,4 triệu đồng. Như vậy, năm 1965 tăng hơn năm 1960 là 45,4%. Tốc độ tăng bình quân hàng năm là 7,8%, trong đó ngành chăn nuôi tiến bộ nhanh hơn ngành trồng trọt.

Bên cạnh việc phát triển nông nghiệp là nhiệm vụ trọng tâm, Đảng bộ các cấp chính quyền đã coi trọng việc xây dựng và phát triển công nghiệp địa phương. Ngay trong năm 1961, năm đầu của kế hoạch 5 năm, Đảng bộ tỉnh đã đề ra “nhiệm vụ của ngành công nghiệp địa phương là phải tận dụng hết khả năng của những cơ sở sẵn có, đồng thời phát triển thêm những cơ sở mới cần thiết, sản xuất những công cụ phục vụ cho sản xuất, chế biến nông lâm sản, sản xuất vật liệu xây dựng, hàng tiêu dùng và xuất khẩu”⁽¹⁾. Chủ trương của Đảng bộ tỉnh là phát triển sản xuất trong toàn ngành công nghiệp địa phương, bao gồm công nghiệp quốc doanh, công tư hợp doanh và thủ công nghiệp, theo phương hướng và kế hoạch của Nhà nước, đồng thời coi trọng việc cải tạo xã hội chủ nghĩa, tăng cường công tác quản lý và tổ chức sản xuất đối với công nghiệp quốc doanh. Từ năm 1963, các Đảng bộ đã tổ chức thực hiện có kết quả cuộc vận động nâng cao ý thức trách nhiệm, tăng cường quản lý kinh tế tài chính, cải tiến kỹ thuật, chống quan liêu, tham ô, lãng phí trong hầu hết các cơ sở sản xuất công nghiệp.

Công nghiệp địa phương phát triển, nhiều nhà máy mới được thành lập. Mỏ than Khánh Hòa bước vào khai thác từ năm 1960. Hàng chục lâm trường, công trường, xí nghiệp gỗ, tre trúc, sản xuất vật liệu xây dựng, làm đường, bánh kẹo, xay sát gạo...được lập ra những năm 1960 -1964. Tổng số xí nghiệp quốc doanh địa phương và công tư hợp doanh đã từ 36 năm 1960 tăng lên 51 năm 1965. Quy mô tổ chức xí nghiệp ngày càng lớn. Trang bị thiết bị vật tư, kỹ thuật ngày càng hiện đại, sản phẩm, mặt hàng ngày càng phong phú. Các ngành cơ khí chế tạo, sửa chữa, máy, hóa chất phân bón, sành sứ gốm, thủy tinh, dệt, da, may nhuộm là những ngành có chỉ số phát triển giá trị

⁽¹⁾ Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ Thái Nguyên họp từ ngày 10 đến 18-3-1961

tổng sản lượng cao, năm 1965 so với năm 1960 đã tăng gấp 3 đến 4 lần. Ngành khai thác, chế biến gỗ, tre nứa tăng gần 7 lần.

Số lượng công nhân viên chức, trong các xí nghiệp, năm 1964 tăng gấp 2 lần năm 1960. Số thợ thủ công năm 1964 có 5.655 người, tăng hơn là 30%, trong đó có 1.862 thợ thủ công chuyên nghiệp.

Phong trào hợp tác hóa thủ công nghiệp và tiểu thương tiếp tục được củng cố và phát triển. Hàng nghìn người lao động thủ công và buôn bán nhỏ, được giác ngộ về cách mạng XHCN, đã tự nguyện xin ra nhập các hợp tác xã sản xuất thủ công, các cơ sở kinh doanh phục vụ sản xuất và thương nghiệp có tổ chức, để cùng toàn dân xây dựng nền kinh tế xã hội chủ nghĩa.

Giá trị tổng sản lượng công nghiệp địa phương năm 1960 là 16,4 triệu đồng, năm 1965 tăng lên 28,6% triệu đồng. Từ năm 1961 đến năm 1965 tốc độ phát triển bình quân hàng năm tăng 11,8%. Nhờ có sự phát triển ổn định của công nghiệp địa phương mà giá trị tổng sản lượng công nghiệp từ 19,4% năm 1961 lên 24,04% năm 1965.

Đội ngũ những người lao động chân tay và trí óc Bắc Thái đã phấn đấu không mệt mỏi để sản xuất ngày càng nhiều hơn của cải vật chất cho xã hội.

Nhìn lại 5 năm thực hiện kế hoạch Nhà nước, ta thấy việc xây dựng và phát triển công nghiệp địa phương tuy còn có mặt yếu, mặt hàng và sản phẩm còn ít, chất lượng chưa tốt, giá thành cao, năng suất lao động còn thấp, song từ hoàn cảnh kinh tế nghèo nàn, lạc hậu, các cơ sở công nghiệp trước khi bước vào kế hoạch 5 năm hầu như không đáng kể, mà chỉ trong một thời gian ngắn, nhân dân các dân tộc Bắc Thái dám nghĩ dám làm, tự lực tự cường, sáng tạo, đã tự làm lấy mỏ phốt phát, mạnh dạn khai thác mỏ than, tự thiết bị lấy máy móc, mở các xưởng cơ khí. Những xí nghiệp đó thật sự có tác dụng tốt đối với sản xuất và đời sống của nhân dân các dân tộc Bắc Thái.

Tổng mức đầu tư xây dựng cơ bản vào các ngành kinh tế và văn hóa hàng năm tăng lên, nhất là đối với các ngành nông nghiệp, công nghiệp, giao thông vận tải, thủy lợi. Số vốn đầu tư xây dựng cơ bản năm 1965 so với năm 1960 vào các ngành kinh tế và văn hóa toàn tỉnh tăng gấp 2,9 lần. Riêng cho

ngành giao thông vận tải tăng 8,3 lần, thủy lợi gần 7 lần, nông nghiệp hơn 5 lần.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa xã hội năm 1965 nhiều gấp 1,65 lần năm 1960. Khối lượng hàng hóa năm 1965 nhiều gấp 2 lần năm 1960, trung bình hàng năm tăng 17%. Giao thông ở nông thôn được mở mang để phục vụ sản xuất và đời sống nhân dân.

Rừng ở Bắc Thái chiếm 2/3 diện tích của tỉnh. Rừng là thế mạnh của Bắc Thái.

Từ năm 1960 đến năm 1980 Bắc Thái đã cung cấp cho Trung ương mỗi năm 30.000 mét khối gỗ tròn, 10.000 tấn nguyên liệu làm giấy. Thế nhưng Trung ương không cung cấp lại lương thực cho tỉnh mà chỉ trả tiền dưới mức giá trị nên tỉnh không đủ tiền chi phí cho nghề làm rừng. Do đó, nghề rừng bị đình đốn.

Nhân dân các dân tộc Bắc Thái thiếu ruộng, lại thêm mấy vạn dân di cư từ xuôi lên nên càng thiếu ruộng. Vì ít ruộng nên lương thực sản xuất ra tuy có nhiều hơn những năm trước nhưng cộng thêm dân số tăng nhanh thành ra bị thiếu lương thực. Mặt khác, vì nhu cầu chất đốt ngày càng tăng, trong khi đó, việc quy hoạch rừng lại không có nên nạn phá rừng ngày càng nhiều, ảnh hưởng xấu đến vấn đề môi trường, môi sinh. Mỗi năm nhân dân Bắc Thái, cả cơ quan; cả quân đội đóng trong tỉnh phải mất khoảng 10.000 ha rừng, trong khi cơ sở trồng rừng quốc doanh chỉ trồng được 1000 ha/năm, bằng 1/10 diện tích rừng bị phá. Nhưng hậu quả lại rất lớn vì trồng rừng phải hàng chục năm cây cối mới lớn, thành ra tỉ lệ không phải là 1/10 mà có khi đến 1/100. Đây là một vấn đề lớn phải giải quyết cho đến những năm sau này, tỉnh vẫn chưa tìm được cách giải quyết tốt vấn đề rừng, chấm dứt nạn phá rừng.

Trong kế hoạch 5 năm, Đảng và Nhà nước chủ trương phá “xiềng ba sào” ở đồng bằng Bắc Bộ đông người thiếu ruộng, cần phải di dân miền xuôi lên miền núi gọi là đi vùng kinh tế mới. Đây là một cuộc vận động có nhiều khó khăn vì tâm lý và tập quán lâu đời.

Bắc Thái là một tỉnh miền núi nên được Trung ương chọn để di dân từ Thái Bình, Hải Hưng lên.

Ngày 21 tháng 10 năm 1962, Bắc Thái đã đón đợt di dân đầu tiên gồm 200 người. Các năm sau, tiếp tục nhận thêm, mỗi năm 10.000 người, 5 năm là 50.000 người.

Lúc đầu, cả trung ương và tỉnh đều chưa có kinh nghiệm, mới chỉ đề ra và giải quyết những vấn đề lớn. Tỉnh cũng giản đơn trong việc tổ chức tiếp nhận, chưa có kế hoạch và cách giải quyết cụ thể cho cả người miền xuôi lên lẫn người bản địa. Mà những điều cụ thể lại quan trọng vì nó ảnh hưởng trực tiếp đến cả dân di cư và người địa phương.

Nhận được người do Trung ương phân phối, tỉnh giao cho huyện, huyện giao cho xã, xã bố trí người di cư ở xen kẽ trong các chòm xóm, vận động bà con người dân tộc giúp đỡ cây que, tranh tre làm nhà trên mảnh đất xã cắm.

Trung ương không đầu tư đầy đủ cho công tác di dân. Mỗi đầu người được cấp 100 đồng lúc đó, tiền vận chuyển và 6 tháng gạo, bình quân nhân khẩu 10kg. Dưới thời Pháp thuộc, chính quyền Pháp cũng đã tổ chức di dân. Họ cấp cho những người di cư một khoản tiền đủ làm ba gian nhà tạm, đủ mua giường chiếu và trang bị nông cụ cần thiết.

Tiếng là tỉnh miền núi đất rộng người thưa nhưng thực ra xưa nay, Bắc Thái vẫn là nơi thiếu ruộng cày. Đất nhiều nhưng là đất đồi, đất rừng, đất chưa thực. Do đó nảy sinh vấn đề. Người di cư tưởng bỏ nơi thiếu ruộng đến nơi nhiều ruộng, người địa phương vốn đã thiếu càng thêm thiếu ruộng vì phải san sẻ cho người di cư.

Người di cư không được biết hết khó khăn phức tạp. Người địa phương thấy người di cư đến làm cho mình khó khăn thêm và phong tục bị phá nên cả hai đều không phấn khởi. Có người ăn hết lương thực trợ cấp phải quay trở về quê cũ.

Vì thiếu ruộng nên cả người di cư và người bản địa lại phải làm rẫy, phá rừng khai hoang. Thế là nạn phá rừng càng thêm nghiêm trọng.

Trước những vấn đề nảy sinh như vậy, có nơi như Định Hóa, Đại Từ, Phú Lương đã tìm ra cách giải quyết tốt. Huyện và xã đã lãnh đạo, hướng dẫn người di cư không trồng lúa mà chuyển sang trồng cây công nghiệp, trồng chè. Trồng chè trên đồi, không xâm phạm đến ruộng lúa nước cũ, không phá rừng làm rẫy mà thu nhập lại khá. Từ đó thành ra các chòm xóm mới. Những đồi chè lúp xúp nhiều nơi vừa phủ xanh đồi trọc, trừ phú vừa giải quyết được những khó khăn mắc mớ cho mọi người. Kinh tế hàng hóa phát triển...

Những kinh nghiệm tốt này được tỉnh nhân lên ở các nơi khác. Tình hình đi vùng kinh tế mới của đồng bào miền xuôi dần dần ổn định.

Thực hiện chủ trương định canh định cư của Trung ương, tỉnh đã mở cuộc vận động đồng bào dân tộc ở rẻo cao xuống vùng thấp. Đồng bào Dao từ trên đỉnh núi mây mù Hạ Sơn xuống ở xen kẽ với đồng bào Tày và bắt đầu trồng lúa nước. Những người ở rẻo cao, hàng ngàn năm nay chỉ quen đốt rừng làm rẫy từng vạt từng vạt. Khi đất hết màu lại kéo nhau sang đỉnh núi khác, lại đốt rừng làm rẫy trồng ngô. Nay xuống vùng thấp làm lúa nước họ không quen nên chỉ được ít lâu, đồng bào Dao lại lên núi, lại tiếp tục cuộc sống du canh du cư.

Năm 1966- 1967, tỉnh đưa đồng bào Dao xuống làm công nhân làm đường ở các hạt, cung giao thông để tu bổ, sửa đường. Họ không quen sống tập thể lán trại nên chỉ ít lâu sau lại trở về những đỉnh núi mây mù đi hàng ngày mới tới. Định biến họ thành công nhân cũng không được. Việc định canh định cư thế là cũng không thành. Thay đổi tập quán hàng nghìn năm của một dân tộc không phải là chuyện đơn giản. Có lẽ tốt hơn hết là để họ ở núi cao, giao rừng cho họ. Có lẽ phải bắt đầu từ thế hệ trẻ cho họ quen dần thì mới có thể định canh định cư được. Và chắc chắn phải mất hàng chục năm, hàng trăm năm.

Qua công tác di cư và định canh định cư, những người cộng sản của Bắc Thái đã rút được cho mình một bài học bổ ích trong công tác lãnh đạo. Đó là

bất kỳ một công việc gì nhất là những việc mới mẻ phải tính toán, nếu không thật chi ly thì cũng phải hết nhẽ.

Đánh giá tình hình phát triển kinh tế trong 5 năm thực hiện kế hoạch Nhà nước (1961-1965) của hai tỉnh Bắc Cạn và Thái Nguyên, hai Ban chấp hành tỉnh Đảng bộ đã nhận định:

Tình hình phát triển kinh tế trong 5 năm xây dựng CNXH ở địa phương có nhiều tiến bộ đáng kể. Trong đó, sản xuất nông nghiệp phát triển khá, nhất là đối với cây lương thực, tuy chưa được dồi dào, song căn bản đã xóa được nạn đói, đời sống nhân dân được nâng lên một bước, một số vùng đã có một phần lương thực dự trữ, Công nghiệp địa phương được phát triển nhanh về số lượng và ngày càng được củng cố vững vàng hơn, sản phẩm ngày càng nhiều và tốt hơn, đã góp phần bước đầu phục vụ nông nghiệp, xây dựng, chế biến nông sản phẩm và đáp ứng một phần hàng tiêu dùng ngày càng cao của nhân dân. Trong tình trạng nền kinh tế địa phương còn nghèo nàn và lạc hậu mà chỉ trong một thời gian ngắn, cán bộ và nhân dân trong tỉnh đã tạo nên những thành tích trên mặt trận sản xuất như trên là một điều đáng tự hào và phấn khởi.

Trên cơ sở sản xuất công nghiệp và các ngành kinh tế khác được phát triển, sự nghiệp văn hóa, giáo dục, y tế cũng được mở mang. Số người đọc sách và mượn sách ở các thư viện năm 1960 có 34.000 lần người, đến năm 1965 lên tới hơn 90.000. Hàng năm có trên 2 triệu lượt người được xem chiếu phim và sân khấu, những tệ tục xã hội cũ bị đẩy lùi dần. Hàng nghìn người làm nghề mê tín và nghiện hút ma túy được giáo dục, cải tạo. Nạn tảo hôn và những hình thức tổ chức cưới xin ma chay lạc hậu, lỗi thời giảm bớt. Trường học được mở rộng, Năm 1959-1960 có 202 trường phổ thông với 36.845 học sinh, trong đó chỉ có 2 trường trung học cấp ba với 616 học sinh. Năm 1964-1965 có 331 trường với 64.907 học sinh, trong đó có 9 trường phổ thông trung học (cấp ba) với 1710 học sinh. Ngày 24-6-1961, Thái Nguyên được chính phủ công nhận là tỉnh đã thanh toán được nạn mù chữ với tỷ lệ 92,5% số người trong diện phải thanh toán. Tháng 7 năm 1963, Bắc Cạn được chính

phủ công nhận là tỉnh đã thanh toán nạn mù chữ cả vùng thấp và vùng cao với tỷ lệ 92%.

Công tác bổ túc văn hóa được đẩy mạnh. Năm học 1965 có 11.318 người thi hết cấp 1 bổ túc văn hóa. Nhiều trường học được xây dựng thích hợp với địa phương như trường thiếu nhi vùng cao, trường thanh niên dân tộc, thanh niên XHCN, trường vừa học vừa làm, trường kỹ thuật nông nghiệp...

Công tác bảo vệ sức khỏe nhân dân, giữ gìn vệ sinh. Phòng bệnh được quan tâm. Việc dời chuồng gia súc xa nhà ở, làm hố xí hợp vệ sinh, thực hiện ăn chín, uống nước sôi, tiêm sinh hóa, uống thuốc phòng bệnh trở thành phong trào, sâu rộng và quen thuộc trong nhân dân các dân tộc.

Đến năm 1965 toàn tỉnh đã căn bản tiêu diệt xong bệnh sốt rét, các bệnh tả, đậu mùa được ngăn chặn kịp thời, các bệnh sung phổi, kiết lỵ, cảm cúm, đau mắt hột và các bệnh xã hội khác đã giảm bớt, công tác bảo vệ bà mẹ, trẻ em, hướng dẫn sinh đẻ có kế hoạch đang có chuyển biến tốt. Sự nghiệp y tế, phòng bệnh, chữa bệnh phát triển mạnh. Các bệnh viện, bệnh xá, phòng khám bệnh, trạm y tế xã, các đội y tế lưu động được mở rộng. Ở hầu hết các khu phố và xã đều có trạm y tế dân lập. Đội ngũ những người làm công tác y tế, kể cả dân lập từ sơ cấp đến cao cấp đã tăng từ 1000 người năm 1960 lên 1600 người năm 1965. Số bác sỹ y khoa, dược sỹ cao cấp năm 1960 chỉ có 2 người, năm 1965 có 20 người; y sỹ và dược sỹ trung cấp năm 1960 có 39 người, năm 1965 có 255 người, công tác kết hợp đông tây y có nhiều tiên bộ. Xí nghiệp dược phẩm quốc doanh được thành lập năm 1963. Đánh dấu một bước phát triển mới của ngành y tế địa phương Bắc Thái.

Qua phong trào thi đua xây dựng chủ nghĩa xã hội tư tưởng và nhiệt tình cách mạng xã hội chủ nghĩa trong cán bộ và nhân dân được củng cố. Đội ngũ những con người xã hội chủ nghĩa đang hình thành và phát triển.

Tình hình chính trị, trật tự an toàn xã hội, chính quyền dân chủ nhân dân và các tổ chức quần chúng có những bước phát triển mới theo hướng xã hội chủ nghĩa.

Thực hiện nghị quyết Đại hội lần thứ III của Đảng, các nghị quyết của Trung ương về xây dựng và phát triển công nghiệp (6-1962), kế hoạch 5 năm lần thứ nhất; được sự giúp đỡ về vốn và kỹ thuật của các nước xã hội chủ nghĩa anh em, nhân dân ta đã hăng hái lao động, đẩy mạnh tốc độ xây dựng các công trình công nghiệp như khu Gang Thép Thái Nguyên, khu công nghiệp nhẹ Việt Trì, hệ thống đường điện cao thế 110KV, khu công nghiệp Thượng Đình (Hà Nội), nhà máy supe phốt phát (Phú Thọ).

Những công trình công nghiệp này là của Trung ương đặt tại các địa phương. Thái Nguyên được chọn để xây dựng một khu Gang thép Thái Nguyên là một khu công nghiệp lớn lúc này do Trung ương đầu tư, quản lý và chỉ đạo. Trong thời gian khảo sát thăm dò và thi công, Tỉnh Đảng bộ Thái Nguyên quán triệt tư tưởng kết hợp chặt chẽ giữa công nghiệp Trung ương và công nghiệp địa phương, đã đưa sức người sức của ở địa phương, góp phần quan trọng vào việc hoàn thành công trình lớn này. Khu Gang Thép Thái Nguyên đi vào sản xuất đã có ý nghĩa và tác dụng quan trọng đến đời sống chính trị kinh tế và xã hội của Bắc Thái. Với một đội ngũ công nhân và trí thức đông tới hàng vạn



Ưw4 người trong một xí nghiệp hiện đại, đã làm thay đổi cơ cấu xã hội của một tỉnh nông nghiệp miền núi. Cùng với đường xe lửa Hà Nội Thái Nguyên – Quán Triều; các mỏ than cũ và mới, nhà máy điện Cao Ngạn được xây dựng, khu công nghiệp Gang Thép ra đời đã làm thay đổi bộ mặt Thái Nguyên. Thái Nguyên đã trở thành một thành phố ở Việt Bắc.

Lần đầu tiên ta đề ra và thực hiện kế hoạch dài hạn xây dựng và phát triển kinh tế...nên không tránh khỏi những thiếu sót nhất định. Từ thực tiễn của 5 năm xây dựng cơ sở vật chất và kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội ở Bắc Thái, ta có thể thấy những vấn đề sau đây:

Một là, kế hoạch không được làm từ cơ sở lên mà do trên vạch ra nên có nhiều điểm không sát thực tế địa phương.

Hai là, kế hoạch mới chỉ vạch ra phương hướng phấn đấu mà cũng chưa thật cụ thể. Do vậy, có những vấn đề đặt ra, khi thực hiện cũng như khi tổng kết đều thấy lúng túng. Ví như vấn đề miền núi tiến kịp miền xuôi, vùng cao tiến kịp vùng thấp...tiến kịp như thế nào? Trên những mặt nào và để đạt được mục tiêu ấy, cần phải làm những gì, giải quyết và mở mang những vùng cao ra sao? Mà điều cơ bản nhất quan trọng nhất là phải chấm dứt nền kinh tế tự cấp, tự túc ra sao, chuyển sang nền kinh tế hàng hóa như thế nào? Đó phải chăng là chúng ta đã phạm sai lầm duy ý trí và lãng mạn cách mạng.

Ba là, việc xây dựng và phát triển công nghiệp Trung ương trên địa bàn tỉnh và công nghiệp địa phương, không có sự tính toán khoa học. Ví như có đến 7 xưởng cưa và chế biến gỗ, tính ra công nhân chế biến gỗ nhiều hơn công nhân khai thác gỗ.

Công nghiệp Trung ương không hỗ trợ được cho công nghiệp địa phương

2- Củng cố và phát triển phong trào hợp tác hóa nông nghiệp

Trong quá trình thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, tỉnh Đảng bộ Bắc Thái đã hiểu rõ vị trí, mối quan hệ và tác dụng ba cuộc cách mạng: cách mạng quan hệ sản xuất, cách mạng kỹ thuật, cách mạng tư tưởng và văn hóa mà cách mạng kỹ thuật là then chốt. Cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền

Bắc nước ta là một quá trình phát triển tổng hợp của ba cuộc cách mạng nói trên. Cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa xây dựng chủ nghĩa xã hội và cải tạo xã hội chủ nghĩa là cuộc đấu tranh giữa hai con đường để giải quyết vấn đề “ai thắng ai” tiếp diễn dưới những hình thức khác nhau của cách mạng quan hệ sản xuất, cách mạng kỹ thuật, cách mạng tư tưởng và văn hóa.

Trong quá trình thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, song song với việc đẩy mạnh sản xuất trong nông nghiệp, Đảng bộ Bắc Thái đã chú trọng đến việc củng cố và phát triển phong trào hợp tác hóa nông nghiệp. Nhiều hợp tác xã điển hình toàn diện hoặc tốt từng mặt đã xuất hiện như các hợp tác xã Thành công của huyện Đại Từ, hợp tác xã Tân Tiến của Định Hóa, Hồng Kỳ của Phú Bình, Nà Xe của Bạch Thông, hợp tác xã Bản Cháy xã Yên Cư huyện Bạch Thông là một hợp tác xã vùng cao của đồng bào Dao đã làm tốt công tác định canh định cư, ổn định sản xuất và xây dựng cuộc sống mới. Nhiều hợp tác xã đã đưa năng suất lúa tăng lên hàng năm, vượt khỏi mức trung bình của tỉnh. Mức trung bình của tỉnh là từ 160 đến 170.000 tấn. Huyện Đại Từ làm ăn tương đối khá. Cùng với việc tăng diện tích, tăng vụ và tăng năng suất nên năng suất lúa của toàn huyện từ 16.000 tấn năm 1960 tăng lên hơn 23.000 tấn năm 1965

Phong trào hợp tác hóa nông nghiệp còn rất mới lại sinh ra trong một nước nông nghiệp lạc hậu, làm ăn riêng lẻ từ lâu đời. Cơ sở vật chất kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội còn thấp, nghèo nàn. Trình độ văn hóa, khoa học của nông dân xã viên thấp. Trình độ quản lý hợp tác xã của cán bộ hợp tác xã non kém. Ý thức giác ngộ chủ nghĩa xã hội của xã viên chưa cao. Sự chỉ đạo của trên còn lúng túng. Tất cả những yếu tố ấy tác động vào hợp tác xã, làm cho hầu hết các hợp tác xã chưa có phương hướng, kế hoạch sản xuất phù hợp với yêu cầu của chủ nghĩa xã hội trong những điều kiện thực tế của địa phương. Vì vậy, tuy có đạt được những tiến bộ nhất định so với trước song năng suất lúa vẫn chỉ ở mức 17 đến 18 tạ/ha. Có nơi còn để cho năng suất lúa giảm xuống. Ví như ở Võ Nhai, năm 1960 đạt 19,78 tạ/ha nhưng đến năm 1965 tụt

xuống còn 14,69 tạ/ha. Huyện Na Rì từ 24,71 tạ/ha năm 1960 tụt xuống 18,79 tạ/ha năm 1965.

Trước tình hình phong trào hợp tác hóa và sản xuất nông nghiệp phát triển không đều, dưới ánh sáng các nghị quyết của Trung ương, Tỉnh ủy chủ trương củng cố một bước các hợp tác xã.

Việc đầu tiên là tiến hành sinh hoạt chính trị, đẩy mạnh công tác tuyên truyền giáo dục trong cán bộ đảng viên và bà con xã viên ý thức giác ngộ XHCN, nhận rõ hai con đường, nhận rõ cuộc đấu tranh “ai thắng ai” trên con đường cách mạng XHCN. Tiếp đó tỉnh ủy lãnh đạo cuộc vận động cải tiến quản lý, cải tiến kỹ thuật trong các hợp tác xã nông nghiệp.

Tháng 5 năm 1962, Ban thường vụ tỉnh ủy Thái Nguyên giao cho Ban công tác nông thôn, Ban tuyên giáo, Ban tổ chức và các ngành có liên quan trực tiếp đến nông nghiệp, tổ chức chỉ đạo huyện Đông Hỷ làm thí điểm cuộc vận động cải tiến quản lý HTX nông nghiệp ở hai xã. Mỗi huyện cũng chỉ đạo một HTX làm thí điểm để rút kinh nghiệm.

Từ năm 1963. Đến năm 1965, cuộc vận động này được mở rộng khắp các nơi trong tỉnh Thái Nguyên. Năm 1964 Bắc Cạn bắt đầu thí điểm và mở rộng vào năm 1965. Hơn 300 hợp tác xã đã tiến hành cải tiến quản lý và cải tiến kỹ thuật.

Tỉnh đã đưa hàng trăm cán bộ về tăng cường cho xã và hợp tác xã để tiến hành cuộc vận động. Ở các HTX, các xã viên đã sôi nổi bàn định phương hướng kế hoạch biện pháp làm ăn tập thể, cải tiến kỹ thuật với ý chí chiến thắng nghèo nàn lạc hậu, với quyết tâm xây dựng cuộc sống mới ngày càng ấm no, hạnh phúc.

Thông qua cuộc vận động cải tiến quản lý và cải tiến kỹ thuật, Bắc Thái đã tạo nên một bước chuyển biến mới trong nông thôn. Hàng trăm hợp tác xã yếu kém được củng cố. Hàng trăm hợp tác xã bậc thấp chuyển lên hợp tác xã bậc cao. Năm 1962, cả tỉnh có 225 hợp tác xã bậc cao thì năm 1963 có 238, năm 1964 có 387. Ý thức làm chủ của xã viên được nâng lên. Các mặt tổ chức sản xuất, đạt kế hoạch làm ăn, quản lý lao động, quản lý tài vụ dần dần đi vào

nề nếp. Cơ sở vật chất và kỹ thuật được xây dựng từng bước. Nguyên tắc phân phối theo lao động được áp dụng rộng rãi và đúng đắn hơn. Các biện pháp kỹ thuật được thực hiện một cách tích cực và sáng tạo. Nhiều hồ chứa nước và công trình thủy nông nhỏ mọc lên khắp nơi. Việc chế biến và sử dụng phân bón tổng hợp, việc dùng lân và vôi để cải tạo đất, trồng lạc ở vùng đất bạc màu, cấy thẳng hàng, dùng cào cỏ cải tiến, dùng các nông cụ cải tiến khác được phổ biến rộng. Những điều kiện đó đã phục vụ cho việc thâm canh, tăng vụ, tăng năng suất trong nông nghiệp. Sản xuất nông nghiệp phát triển.

Đời sống của nông dân khá hơn trước nhiều. Bộ mặt nông thôn đã thay đổi. “Làng xóm ta xưa kia lam lũ quanh năm mà vẫn quanh năm đói rách. Làng xóm ta ngày nay bốn mùa nhộn nhịp cảnh làm ăn tập thể. Đâu đâu cũng có trường học, nhà gửi trẻ, nhà hộ sinh, câu lạc bộ, sân và kho của HTX, nhà mới của xã viên. Đời sống vật chất ngày càng ấm no, đời sống tinh thần ngày càng tiến bộ”⁽¹⁾

Trong công cuộc vận động hợp tác hóa nông nghiệp, bên cạnh những cái đạt được cũng xuất hiện những vấn đề và đã nảy sinh mầm mống của những mâu thuẫn mới, dẫn đến tình hình tan rã ở một số nơi sau này vào thập kỉ 70 và phải thay đổi cung cách làm ăn ở nông thôn trong thập kỉ 80.

Vào hợp tác xã là tự nguyện. Phải để cho nông dân lao động suy nghĩ trên luống cày của mình. Thế nhưng vì nôn nóng, vì thúc ép của trên nên cuộc vận động nông dân vào HTX rơi vào tình trạng bắt buộc, thiếu dân chủ một cách tinh vi. Ví như bố mẹ không phải là xã viên mà là nông dân cá thể, ngoài hợp tác xã thì gặp khá nhiều rắc rối. Có nơi không cấp giấy chứng nhận để làm một việc gì đó hợp pháp theo ý muốn. Có nơi còn không cho vào đại học...không được vào đoàn thanh niên vào đảng...

Lúc này đã nảy sinh nhận thức quan điểm cho rằng ta tiến hành hợp tác hóa nông nghiệp quá sớm, xây dựng một quan hệ sản xuất tiên tiến trên một lực lượng sản xuất mà chủ yếu là công cụ sản xuất vẫn còn là con trâu cái cày, thậm chí là cái cày chìa vôi. Mặc dù đã tiến hành cuộc vận động cải tiến quản

⁽¹⁾ Hồ Chí Minh “Vì độc lập tự do, vì CNXH...”

lý, cải tiến kỹ thuật song do trình độ văn hóa nhất là ở vùng cao là quá thấp, tác phong luộm thuộm và do đầu óc tư hữu, tự tư tự lợi nên dần dần nảy sinh sự không công bằng trong phân công lao động và phân phối sản phẩm.

Lại một lần nữa chúng ta thấy sự chủ quan nôn nóng và duy ý trí của những người lãnh đạo và tính thụ động của Đảng bộ cấp dưới. Sở dĩ có tình hình này là do sai lầm về mặt lý luận của những người chủ trương, không thấy mối quan hệ chặt chẽ giữa quan hệ sản xuất và lực lượng sản xuất trong một phương thức sản xuất. Cho rằng có thể tạo nên một quan hệ sản xuất mới XHCN trên cơ sở lực lượng sản xuất thấp, cho rằng quan hệ sản xuất có thể đi trước một bước và tư tưởng, ý thức tác động trở lại mạnh mẽ vật chất. Ở đây là thấy bóng dáng của chủ nghĩa duy tâm chủ quan, làm sai chủ nghĩa Mác. Đương nhiên không phải một lúc mà thấy được. Phải 20 năm sau mới thấy sai lầm phải sửa.

3- Tăng cường công tác quốc phòng, chuẩn bị sẵn sàng chiến đấu và chi viện miền Nam.

Trong lúc nhân dân các dân tộc Bắc Thái cùng nhân dân cả nước phấn đấu thực hiện kế hoạch 5 năm xây dựng cơ sở vật chất, kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội thì ở miền Nam. Mỹ Diệm đã dùng “chiến tranh đặc biệt” hòng đè bẹp, tiêu diệt cách mạng. Ý thức rằng chiến tranh ở miền Nam sẽ phát triển và còn kéo dài, nhất là vào cuối kế hoạch 5 năm đã có dấu hiệu chiến tranh sẽ không chỉ ở trong phạm vi từ vĩ tuyến 17 trở vào; ý thức rằng xây dựng chủ nghĩa xã hội phải bảo vệ miền Bắc và chi viện sức người sức của cho miền Nam, Đảng bộ Bắc Thái đã quan tâm đến nhiệm vụ củng cố quốc phòng và chi viện miền Nam.

Các cấp ủy đã nắm vững phương châm “ra sức củng cố, lấy củng cố làm chủ yếu đồng thời tích cực xây dựng vững chắc, xây dựng đúng mức các nơi khác” trong công tác xây dựng lực lượng hậu bị, dân quân tự vệ, quân dự bị và củng cố quốc phòng ở địa phương.

Trong 5 năm Đảng bộ Bắc Thái đã lấy việc củng cố cả số lượng và chất lượng làm chính, đặc biệt quan tâm đến củng cố chất lượng làm chính, đặc

biệt quan tâm đến củng cố chất lượng chính trị. Hàng năm dân quân tự vệ được học tập chính trị, thông qua rèn luyện trong các mặt công tác cải tạo XHCN, trong phong trào sản xuất, hợp tác hóa nông nghiệp xây dựng địa bàn xung yếu. Nhờ đó trình độ giác ngộ XHCN, ý thức cảnh giác cách mạng, ý thức tổ chức được nâng lên. Sức chiến đấu của dân quân tự vệ có nhiều tiến bộ. Đảng bộ Bắc Thái đã tiến hành thăm tra, xét duyệt nhiều lần hàng ngũ dân quân tự vệ, nhất là ở những nơi xung yếu, những người không đủ tiêu chuẩn chính trị, những người phạm khuyết điểm về tệ nạn xã hội như tham ô, hủ hóa, cờ bạc, chây lười... đều loại ra khỏi lực lượng dân quân tự vệ.

Dân quân tự vệ và lực lượng giữ gìn trật tự trị an ở địa phương, đã đạt nhiều thành tích giám sát, trấn áp, lùng sục những bọn phá hoại, buôn lậu.

Công tác đăng ký, thông kê lực lượng dự bị để phục vụ cho tuyển quân và động viên thời chiến cũng ngày càng đi vào nền nếp.

Để nâng cao trình độ, chất lượng dân quân tự vệ, lực lượng hậu bị, tỉnh đã chú trọng thực hiện chương trình huấn luyện quân sự trên đặt ra, coi đó là nhiệm vụ trung tâm của việc xây dựng lực lượng. Công tác huấn luyện quân sự chú trọng đến hai đối tượng là cán bộ xã đội, hậu bị 1 và dân quân tự vệ 1. Các sĩ quan và hạ sĩ quan dự nhiệm được cử đi học các lớp do quân khu tổ chức.

Về công tác tuyển quân, Bắc Thái đều thực hiện đạt chỉ tiêu của khu giao cho.

Tỉnh và các huyện đều đã xây dựng xong kế hoạch phòng thủ thời kỳ đầu chiến tranh.

Đêm 4 tháng 9 năm 1963, Mỹ Diệm thả biệt kích xuống Phủ Thông. Chỉ trong 64 giờ, lực lượng dân quân tự vệ đã tiêu diệt, Tóm gọn toán biệt kích này.

Nhờ những thành tích đạt được, năm 1963 Thái Nguyên được nhận cờ luân lưu của khu tự trị Việt Bắc, nhưng đến năm 1964 Thái Nguyên đã phải trao lá cờ luân lưu cho Cao Bằng.

Sau hội nghị phòng không nhân dân lần thứ nhất (9-1-1964) xác định rõ kế hoạch chống địch dùng không quân tập kích ra miền Bắc, Bắc Thái đã triển khai khẩn trương nhiều biện pháp phòng chống máy bay địch ném bom, bắn phá. Từ tháng 3 năm 1964, do địch đẩy mạnh các hoạt động phá hoại miền Bắc, để cứu nguy cho thất bại của chúng ở miền Nam, quân và dân Bắc Thái bước vào thời kỳ chuẩn bị rất khẩn trương. Các đơn vị dân quân tự vệ kiểm tra lại kế hoạch hợp đồng chiến đấu với bộ đội thường trực và công an nhân dân vũ trang.

Trước diễn biến tình hình đang trở lên phức tạp và nguy hiểm do hành động leo thang chiến tranh nghiêm trọng của đế quốc Mỹ, ngày 27 tháng 3 năm 1964, Chủ tịch Hồ Chí Minh triệu tập hội nghị chính trị đặc biệt nhằm tăng cường hơn nữa sự nhất trí, đoàn kết của toàn dân ta trước âm mưu xâm lược của đế quốc Mỹ. Tại hội nghị này, Chủ tịch Hồ Chí Minh thay mặt Đảng, chính phủ và nhân dân ta cảnh cáo đế quốc Mỹ mà bọn tay sai của chúng: “nếu chúng liều lĩnh đụng đến miền Bắc thì chúng nhất định sẽ bị thất bại thảm hại” và tình hình ở miền Nam hiện nay chứng tỏ một cách rõ rệt sự thất bại không thể tránh khỏi của đế quốc Mỹ trong cuộc “chiến tranh đặc biệt”. Người kêu gọi đồng bào miền Bắc hãy thi đua “mỗi người làm việc bằng hai để đền đáp cho đồng bào miền Nam ruột thịt”.

Ngày 13 tháng 5 năm 1964, Ban thường vụ tỉnh ủy Thái Nguyên họp nghiên cứu nghị quyết 19 của Trung ương về vấn đề miền Nam, đã ra nghị quyết phát động cao trào thi đua “mỗi người làm việc bằng hai” nhằm xây dựng và bảo vệ miền Bắc, ủng hộ đồng bào miền Nam, đẩy mạnh thực hiện hoàn thành và hoàn thành vượt mức kế hoạch Nhà nước năm 1964.

Hưởng ứng sôi nổi lời kêu gọi của Chủ tịch Hồ Chí Minh, thực hiện nghị quyết của tỉnh ủy, quân và dân Bắc Thái đẩy mạnh nhịp độ lao động xây dựng CNXH, đồng thời tăng cường sẵn sàng chiến đấu, kiên quyết đánh bại hành động xâm lược của kẻ thù.

Ngày 2 tháng 8 năm 1964, tàu chiến Mỹ xâm phạm vùng biển miền Bắc đã bị hải quân ta đánh đuổi. Ngày 5 tháng 8 năm 1964, không quân Mỹ mở

cuộc tập kích đầu tiên ra miền Bắc đã bị lực lượng phòng không của các lực lượng vũ trang nhân dân ta đánh trả đích đáng, 8 máy bay địch bị bắn rơi, nhiều giặc lái Mỹ bị chết và một tên bị bắt sống. Sau ngày 5 tháng 8 năm 1964, Bắc Thái càng khẩn trương chuẩn bị mọi mặt đề phòng kẻ địch mở rộng chiến tranh xâm lược quy mô lớn ra cả nước.

Hướng về miền Nam ruột thịt, nhân dân các dân tộc Bắc Thái tiếp tục thực hiện nghĩa vụ của hậu phương lớn chi viện tiền tuyến lớn. Năm 1960, đã có một việc làm có ý nghĩa lớn. Thái Nguyên kết nghĩa với Khánh Hòa. Từ năm 1964, Bắc Thái đã chi viện sức người sức của cho tuyến tiền tuyến lớn miền Nam. Con em Bắc Thái đã có mặt trong các tiểu đoàn, trung đoàn bộ đội ta vào miền Nam chiến đấu, bổ sung quân số cho chiến trường.

4- Xây dựng đảng bộ vững mạnh để bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng trên mọi lĩnh vực công tác.

Bước vào thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, Đảng bộ Thái Nguyên và Bắc Cạn đã họp Đại hội (3-1961) đề ra phương hướng nhiệm vụ lãnh đạo thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ nhất tại Bắc Thái.

Xây dựng một nền kinh tế XHCN ở Bắc Thái là một công việc có rất nhiều khó khăn. Đây không phải là những khó khăn ngẫu nhiên tạm thời mà là những khó khăn có nguồn gốc sâu xa trong nền kinh tế tự cấp tự túc, nghèo nàn lạc hậu của tỉnh nhà. Vì vậy, trong quá trình 5 năm, Đảng bộ hai tỉnh đặc biệt chú trọng đến công tác xây dựng Đảng, làm cho Đảng bộ vững mạnh, đủ sức lãnh đạo một nhiệm vụ mới mẻ và có không ít khó khăn.

Ngay từ năm 1961, thực hiện nghị quyết của Bộ chính trị, Đảng bộ Bắc Thái đã tiến hành cuộc chỉnh huấn và cuộc vận động xây dựng chi bộ và đảng bộ cơ sở bốn tốt, kiện toàn các cấp ủy, từ tỉnh ủy, huyện ủy đến đảng ủy, chi ủy cơ sở theo nghị quyết hội nghị lần thứ tư của Ban chấp hành Trung ương Đảng (4-1961)

Đại hội đại biểu đảng bộ tỉnh Thái Nguyên lần thứ 7 họp từ 29 tháng 5 đến 3 tháng 6 năm 1963 đã vạch rõ: “ở đâu xây dựng đảng tốt thì ở nơi đó mọi công tác đều tốt, cho nên cần phải hết sức coi trọng công tác xây dựng

Đảng để bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng trên mọi lĩnh vực công tác. Phải rất coi trọng công tác tư tưởng trong toàn Đảng, đồng thời phải chú ý hơn nữa công tác tổ chức nhằm tăng cường sự lãnh đạo quản lý kinh tế của các cấp.

Ra sức kiện toàn cấp tỉnh, làm cho tỉnh thực sự vững mạnh, đủ khả năng lãnh đạo kinh tế và mọi mặt công tác, đồng thời nâng cao chất lượng của cấp huyện. Ra sức kiện toàn cấp cơ sở, coi đó là nhiệm vụ mấu chốt để hoàn thành mọi nhiệm vụ công tác, làm cho chi bộ thật sự là hạt nhân lãnh đạo sản xuất, lãnh đạo hợp tác xã và mọi mặt công tác; ra sức nâng cao trình độ giác ngộ XHCN cho cán bộ, đảng viên để nâng cao chất lượng của các cơ sở đảng, đồng thời, rất coi trọng công tác phát triển Đảng. Đến hết năm 1965, tăng số lượng đảng viên ở tỉnh ta lên gấp đôi, vào khoảng hơn một vạn đảng viên...”

(NQ đại hội đại biểu lần thứ 7 tỉnh Thái Nguyên, Văn kiện số 3 – NQ/TN ngày 12-7-1963, trang 21 – tài liệu lưu trữ ở Ban sử Đảng BT)

Đến năm 1964, nghị quyết đã được thực hiện. Năm 1962, toàn tỉnh có 9.446 đảng viên ở 238 chi bộ, thì đến năm 1964 đã có 11.963 đảng viên ở 73 đảng ủy và 604 chi bộ. Đã khắc phục được một phần quan trọng của tình hình ở nông thôn còn trên 70 xóm và HTX chưa có đảng viên, ở thị xã, thị trấn còn 30 hợp tác xã thủ công nghiệp và hầu hết các HTX thương nghiệp chưa có cơ sở đảng của năm 1962. Số chi bộ vào loại kém chiếm tỉ lệ 16,1% (1962)

Từ năm 1962 đến năm 1963, tỉnh ủy đã tổ chức hai cuộc hội nghị phát động phong trào thi đua xây dựng chi bộ 4 tốt. Nhờ đó đến năm 1963 đã có 274 chi bộ của công nghiệp và thủ công nghiệp không có chi bộ kém, và toàn tỉnh có 113 chi bộ 4 tốt. Ở nông thôn đầu năm 1963 mới có 23 chi bộ 4 tốt thì đến cuối năm 1963, số chi bộ 4 tốt đã lên tới 83.

Về công tác cán bộ. Cán bộ của Bắc Thái đa số tốt, có tính tiên phong, tiên tiến trong cách mạng xã hội chủ nghĩa. Trong công tác cán bộ cũng có điểm yếu là cán bộ không được đào tạo, bồi dưỡng. Số cán bộ khoa học kỹ thuật người dân tộc thiểu số, số cán bộ có trình độ văn hóa khá ở tỉnh nhiều, chiếm tỷ lệ cao nhưng sử dụng chưa tốt.

Tháng 6 năm 1965, hai tỉnh Bắc Cạn và Thái Nguyên hợp nhất lại gọi là tỉnh Bắc Thái nhằm mục đích xây dựng một tỉnh có những điều kiện thuận lợi về tự nhiên và xã hội tiến lên CNXH, một tỉnh có nền kinh tế tương đối hoàn chỉnh và cân đối về các mặt, một tỉnh vững chắc về chính trị, mạnh về quốc phòng để phấn đấu trở thành một trong những tỉnh phồn vinh, giàu có ở miền Bắc, một trong những căn cứ địa vững chắc của miền Bắc.

Trong 5 năm phấn đấu hoàn thành kế hoạch Nhà nước, Đảng bộ hai tỉnh đã từng bước tiến lên, lãnh đạo nhân dân các dân tộc trong tỉnh đẩy mạnh sản xuất, nâng cao được đời sống vật chất và văn hóa lên một bước. Tình hình chính trị trật tự xã hội, chính quyền dân chủ nhân dân, các tổ chức quần chúng có những bước phát triển mới theo hướng dẫn của chủ nghĩa xã hội.

Các bản báo cáo ở hội nghị hợp nhất hai tỉnh Bắc Cạn và Thái Nguyên họp từ ngày 4 đến ngày 6 tháng 6 năm 1965 đã xác nhận: tình hình phát triển kinh tế trong kế hoạch 5 năm có nhiều tiến bộ đáng kể...

Công việc thì nhiều và trên nhiều lĩnh vực nên không thể tránh được thiếu sót nhất định. Trong khi tập trung vào sản xuất nông nghiệp, tuy cũng chú ý đến các mặt khác nhưng vẫn không thể quán xuyên được tất cả các mặt, các nơi.

Đảng bộ Bắc Thái đặc biệt quan tâm đến việc củng cố và phát huy truyền thống đoàn kết nội bộ Đảng, đoàn kết các dân tộc trong tỉnh nhà.

Trong 5 năm lãnh đạo xây dựng và phát triển kinh tế, Đảng bộ Bắc Thái vẫn chưa tìm ra lời giải cho bài toán: thế mạnh của Bắc Thái là gì? nông lâm nghiệp ra sao? mũi nhọn của nền kinh tế ở một tỉnh miền núi là gì? Những câu hỏi đó đến những năm sau này vẫn chưa được trả lời một cách rõ ràng.

Bên cạnh những ưu điểm và thành tích đã đạt được, Đảng bộ Bắc Thái đã bộc lộ rõ nét tính thụ động trong khi chấp hành và vận dụng chủ trương đường lối, chính sách của đảng vào điều kiện cụ thể của địa phương mình. Sở dĩ có tình hình đó là do trình độ của cấp ủy, của đảng viên, cán bộ trong tỉnh có những hạn chế nhất định. Song cũng có thể là do còn có tự ti dân tộc. Trên một số vấn đề nào đó, đảng bộ tỉnh thấy có những mâu thuẫn nảy sinh trong

quá trình phát triển như vấn đề hợp tác hóa nông nghiệp ở miền núi cao, dân cư thưa thớt, làng bản, chòm xóm cách xa nhau, khó thể làm ăn được như miền xuôi, đã không kịp thời nêu lên, đặt vấn đề, đề trên xem xét lại. Ở đây còn có vấn đề dân chủ trong Đảng chưa thật sự mở rộng.

Từ tháng 4 đến tháng 9 năm 1965, đế quốc Mỹ đã dùng máy bay trinh sát Bắc Thái và từ ngày 5 tháng 9 năm 1965, chúng tiến hành ném bom đánh phá



4. Hội nghị hợp nhất hai Ban Tỉnh ủy Thái Nguyên - Bắc Cạn (6-1965)

tỉnh nhà. Bắc Thái phải chuyển hướng xây dựng kinh tế và văn hóa trong hoàn cảnh hòa bình sang hoàn cảnh có chiến tranh phá hoại bằng không quân của đế quốc Mỹ với quy mô ngày càng lớn, càng ác liệt.

Sau khi hợp nhất hai tỉnh, nhân dân các dân tộc Bắc Thái phải đồng thời thực hiện hai nhiệm vụ: vừa chiến đấu chống Mỹ, cứu nước, chống chiến tranh phá hoại, vừa sản xuất, xây dựng hậu phương XHCN trong tình hình cả nước có chiến tranh.

PHẦN THỨ HAI (1965-1975)

Chương IV

TRONG KHÓI LỬA CHIẾN TRANH PHÁ HOẠI CỦA ĐẾ QUỐC MỸ, LÃNH ĐẠO NHÂN DÂN CÁC DÂN TỘC VỪA CHIẾN ĐẤU, VỪA SẢN XUẤT VÀ XÂY DỰNG (1965-1968)

Bước vào cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, hai tỉnh Bắc Cạn và Thái Nguyên hợp nhất thành tỉnh Bắc Thái (4-1965) và lại được Trung ương chọn làm căn cứ địa, “hậu phương trong hậu phương lớn” của tiền tuyến lớn ở miền Nam. Nhiều công trình quốc phòng đặc biệt của Trung ương được triển khai trên địa bàn tỉnh, nhiều nhiệm vụ quan trọng và đột xuất được Trung ương giao cho nhân dân các dân tộc Bắc Thái. Đảng bộ và nhân dân càng tự hào là tỉnh quê hương cách mạng, càng thấy phải vượt qua mọi gian lao thử thách, hoàn thành mọi nhiệm vụ nặng nề của Đảng và chính phủ giao cho.

Trải qua 10 năm (1965- 1975) vừa chiến đấu và sản xuất, vừa xây dựng và bảo vệ quê hương, vừa chi viện sức người, sức của cho đồng bào ruột thịt miền Nam, nhân dân các dân tộc Bắc Thái đã xứng đáng với lòng tin của Đảng, của đồng bào cả nước.

1- Chuyển hướng lãnh đạo từ thời bình sang thời chiến

Hội nghị Ban chấp hành tỉnh Đảng bộ mở rộng, họp sau ngày hợp nhất hai tỉnh, đã xác định vị trí của Bắc Thái trong bối cảnh mới, bối cảnh đế quốc Mỹ đang mở rộng chiến tranh ra cả nước, đồng thời xác định phương hướng nhiệm vụ lãnh đạo của Đảng bộ trước tình hình mới.

Bắc Thái là là một tỉnh lớn, lại là trung tâm và cửa ngõ khu tự trị Việt Bắc, với diện tích trên 8.600 kilômét vuông và dân số chừng 60 vạn người (khoảng 70 người trên một ki lô mét vuông). Chín dân tộc anh em sống trên địa bàn tỉnh vốn có truyền thống đoàn kết lâu đời. Một vấn đề quan trọng được đặt ra trong hội nghị tỉnh ủy sau ngày hợp nhất hai tỉnh, là Đảng bộ phải

kế thừa và phát huy truyền thống quý báu đó, nhằm tạo nên một sức mạnh to lớn, góp phần cùng nhân dân cả nước hoàn thành sự nghiệp chống Mỹ cứu nước và xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội.

Là một tỉnh nửa trung du, nửa miền núi, Bắc Thái hình thành ba vùng rõ rệt: Vùng trung du, vùng thấp và vùng cao. Giữa ba vùng có những sự khác biệt về mật độ dân số, thành phần dân tộc, phong tục tập quán, địa lý và tài nguyên. Hội nghị tỉnh ủy nhấn mạnh yêu cầu quán triệt đặc điểm này trong các ngành, các cấp, trong lãnh đạo phát triển kinh tế, văn hóa và xây dựng an ninh, quốc phòng.

Về mặt kinh tế, tỉnh ủy đánh giá cao tiềm năng của Bắc Thái sau khi hợp nhất hai tỉnh. Là một tỉnh lớn trong khu tự trị Việt Bắc, với nguồn tài nguyên phong phú, điểm mạnh về kinh tế của Bắc Thái là lâm sản và khoáng sản. Là ưu thế về cây công nghiệp, chăn nuôi và nghề rừng, với đàn trâu nhât nhĩ miền Bắc, với những rừng tre, nứa, vầu, lá cọ và nhiều loại gỗ quý, với vùng trung du khí hậu ôn hòa, nhân lực dồi dào khá tập trung. Trên địa bàn Bắc Thái, lại có nhiều công trình công nghiệp của Trung ương, có tác dụng hỗ trợ và thúc đẩy trực tiếp các ngành kinh tế địa phương, trước hết là công nghiệp nhẹ. Tóm lại, vấn đề đặt ra là làm sao phát huy được ưu thế của tỉnh, tận dụng mọi điều kiện chủ quan và khách quan thuận lợi để xây dựng Bắc Thái thành một tỉnh giàu về kinh tế, mạnh về an ninh và quốc phòng.

Về mặt quân sự, để lãnh đạo cuộc chiến tranh nhân dân chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ trên địa bàn một tỉnh có chiều dài chừng 150 ki lô mét, với địa hình vùng cao hiểm trở, trong điều kiện phương tiện thông tin liên lạc còn hạn chế, yêu cầu đặt ra với các cơ quan quân sự, trước hết là tỉnh và huyện, là phải khắc phục mọi khó khăn, nắm vững tình hình tổ chức và huấn luyện ở cơ sở, bảo đảm chỉ đạo, chỉ huy tác chiến kịp thời trong mọi tình huống.

Về mặt chính trị và xã hội, tỉnh ủy nhận thấy vấn đề dân tộc cần được Đảng bộ các cấp đặc biệt quan tâm. Trên địa bàn Bắc Thái có nhiều dân tộc chung sống. Yêu cầu đặt ra là phải vận dụng đúng chính sách của Đảng, nhằm

đoàn kết nhân dân các dân tộc chung quanh Đảng bộ từng cấp, tạo nên một sức mạnh trong từng địa phương và toàn tỉnh, cùng toàn dân thực hiện hai nhiệm vụ chiến lược của Đảng. Chính sách dân tộc phải được quán triệt trong từng mặt công tác lãnh đạo của Đảng bộ, từ công tác xây dựng Đảng, đào tạo và bồi dưỡng cán bộ địa phương đến vận động định canh định cư, động viên tuyền quân, chiến đấu và phục vụ chiến đấu v.v.... Tất cả các mặt công tác đó phải gắn liền với lãnh đạo tăng năng suất lao động, không ngừng nâng cao đời sống vật chất và văn hóa của nhân dân các dân tộc. Chính sách dân tộc chỉ có ý nghĩa chiến lược thiết thực nếu hướng vào mục tiêu cải tạo xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội, trên cơ sở không ngừng củng cố và mở rộng mặt trận dân tộc thống nhất, củng cố liên minh công nông, củng cố nền chuyên chính vô sản dưới sự lãnh đạo của Đảng.

Trước tình hình đế quốc Mỹ đang mở rộng chiến tranh phá hoại trên toàn miền Bắc, hội nghị tỉnh ủy mở rộng khẳng định nhiệm vụ nặng nề của toàn Đảng bộ là: lãnh đạo nhân dân các dân tộc Bắc Thái xây dựng tỉnh nhà xứng đáng vị trí “hậu phương trong hậu phương lớn của tiền tuyến lớn miền Nam”; khẳng định quyết tâm đánh bại cuộc chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ, trên địa bàn tỉnh, tích cực chi viện sức người, sức của cho đồng bào miền Nam ruột thịt, cùng nhân dân các dân tộc hai tỉnh Công Tum, Khánh Hòa kết nghĩa và nhân dân cả nước hoàn thành sự nghiệp giải phóng dân tộc; thống nhất đất nước.

Đối với nhân dân các dân tộc Bắc Thái cũng như nhân dân toàn miền Bắc, năm 1965 là một năm có nhiều chuyển biến quan trọng: thời kỳ nửa nước có hòa bình đã chấm dứt, chuyển sang thời kỳ cả nước có chiến tranh. Chuyển hướng lãnh đạo từ thời bình sang thời chiến, vừa xây dựng vừa chiến đấu, là một công việc rất mới mẻ, khó khăn và phức tạp. Nhiệm vụ đó càng nặng nề, khi chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ diễn ra trên địa bàn tỉnh chỉ vài tháng sau khi Bắc Cạn và Thái Nguyên vừa hợp nhất thành một tỉnh.

Ban chấp hành tỉnh Đảng bộ đã lấy việc tổ chức hội nghị học tập nhằm quán triệt nghị quyết 11 (3- 65) của BCH TƯ là công việc quan trọng hàng đầu của toàn Đảng bộ Bắc Thái.

Sau khi nghiên cứu học tập, cán bộ và đảng viên đã nhận thức rõ hơn về thất bại toàn diện của Mĩ và tay sai trong chiến lược “chiến tranh đặc biệt”, về âm mưu mới của địch và khả năng phát triển của tình hình. Chính quyền Johnson đang từng bước đưa lực lượng chiến đấu của Mĩ và chưa hầu vào miền Nam Việt Nam, hòng ngăn chặn sự tan rã của quân đội Sài Gòn, chống lại phong trào quần chúng ở các đô thị. Đế quốc Mĩ mở rộng hoạt động không quân, ném bom bắn phá miền Bắc để gây áp lực hòng hạn chế sự chi viện của miền Bắc cho miền Nam, và tạo ra một dư luận trên thế giới ép ta phải nhân nhượng chúng, ngừng cuộc đấu tranh yêu nước ở miền Nam.

Như nghị quyết 11 đã chỉ rõ, “với những hành động mới của nước Mĩ, cuộc chiến tranh đặc biệt của chúng ở miền Nam đã được đẩy tới mức độ cao, bao gồm một số yếu tố của chiến tranh cục bộ; và chiến tranh đã vượt khỏi phạm vi miền Nam, lan đến miền Bắc, trước mắt dưới hình thức ném bom, bắn phá bằng không quân... Tình hình một nửa nước có chiến tranh, một nửa nước có hòa bình đã biến thành tình hình cả nước có chiến tranh, với hình thức và mức độ khác nhau ở mỗi miền...”

Qua học tập, Đảng bộ Bắc Thái đã nhận thức được nhiệm vụ cơ bản mà Ban chấp hành TƯ đề ra cho toàn Đảng, toàn dân, toàn quân là:

“Chuẩn bị sẵn sàng đối phó và quyết thắng cuộc chiến tranh cục bộ ở miền Nam nếu địch gây ra; tiếp tục xây dựng miền Bắc, kết hợp chặt chẽ xây dựng kinh tế với tăng cường quốc phòng, kiên quyết bảo vệ miền Bắc, đánh thắng cuộc chiến tranh phá hoại và phong tỏa bằng không quân và hải quân của địch”. (NQ 11)

Hội nghị học tập nghị quyết 11 của đảng viên và cán bộ Bắc Thái đi sâu thảo luận nhiệm vụ của miền Bắc nói chung và gắn với nhiệm vụ của tỉnh trước tình hình mới.

Nhiệm vụ đặt ra đối với Đảng bộ Bắc Thái là lãnh đạo nhân dân các dân tộc trong tỉnh dốc sức cùng nhân dân miền Bắc vừa xây dựng, vừa trực tiếp chiến đấu, vừa chi viện cho tiền tuyến lớn miền Nam. Yêu cầu cấp bách là phải kịp thời chuyển hướng tư tưởng và tổ chức, chuyển hướng xây dựng kinh tế và tăng cường lực lượng quốc phòng cho phù hợp với tình hình mới, góp phần cùng miền Bắc tạo nên sức mạnh tinh thần và vật chất hoàn thành các nhiệm vụ chiến lược sau đây: kịp thời đáp ứng yêu cầu bảo vệ miền Bắc, đánh bại cuộc chiến tranh phá hoại của địch; sẵn sàng đối phó với tình huống địch mở rộng chiến tranh ở bất cứ mức độ nào trên cả hai miền Nam Bắc cũng như ở Lào; đáp ứng yêu cầu chi viện to lớn cho cách mạng miền Nam trong tình hình mới, đồng thời vẫn đáp ứng yêu cầu tiếp tục xây dựng cơ sở vật chất và kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội.

Từ mùa hè năm 1965, toàn bộ hoạt động của đảng bộ Bắc Thái chuyển hướng theo tinh thần nghị quyết 11 của Trung ương, chuyển hướng lãnh đạo từ thời bình sang thời chiến.

Biết bao vấn đề mới mẻ, mà hội đó từng đồng chí trong tỉnh ủy cũng như từng đảng viên ở cơ sở chưa hình dung được hết, chưa dự kiến được đầy đủ.

Dưới sự lãnh đạo của BCHTU, lại được khích lệ bởi những chiến công liên tiếp trên cả hai miền đất nước, Đảng bộ và nhân dân các dân tộc Bắc Thái đã vươn lên tôi luyện và trưởng thành về nhiều mặt trong thực tế cuộc sống và chiến đấu ác liệt, trong suốt quá trình diễn biến của cuộc chiến tranh phá hoại lần thứ nhất của đế quốc Mỹ, từ năm 1965 đến năm 1968.

2- Lãnh đạo nhân dân các dân tộc Bắc Thái quyết tâm chiến đấu, góp phần đánh bại cuộc chiến tranh phá hoại lần thứ nhất của đế quốc Mỹ (9-65 -3 - 68).

Từ ngày 7 tháng 2 năm 1965, không quân và hải quân Mỹ bắt đầu mở rộng việc đánh phá miền Bắc. Bảy tháng sau, chiến tranh phá hoại lan đến địa bàn Bắc Thái. Những quả bom đầu tiên của không quân Mỹ ném xuống Bắc Cạn ngày 5 tháng 9, rồi Thái Nguyên ngày 17 tháng 10 năm 1965.

Theo chỉ thị của tỉnh ủy, cơ quan tuyên huấn cố gắng mở rộng mạng lưới truyền thanh, tận dụng mọi phương tiện thông tin đại chúng để thông báo tình hình, phân tích âm mưu thâm độc và tội ác của đế quốc Mĩ, làm cho nhân dân các dân tộc trên địa bàn tỉnh thấy được thực chất bước leo thang chiến tranh của chính quyền Johnson, động viên tinh thần quyết chiến, quyết thắng của toàn dân, nhằm làm thất bại ý đồ chiến lược mới của địch.

Cuộc chiến tranh phá hoại của đế quốc Mĩ lan đến địa bàn Bắc Thái trong bối cảnh Đảng bộ đang đứng trước hàng loạt công việc mới được triển khai sau ngày hợp nhất hai tỉnh; xây dựng và củng cố các tổ chức Đảng, chính quyền, mặt trận; bổ xung và điều chỉnh kế hoạch xây dựng kinh tế, phát triển văn hóa, giáo dục trong điều kiện mới. Một câu hỏi lớn, bao trùm, đặt trước toàn Đảng bộ làm thế nào chuyển hướng lãnh đạo các mặt của đời sống xã hội cho phù hợp với yêu cầu vừa chiến đấu đánh trả máy bay địch, vừa bảo vệ tính mạng và tài sản của nhân dân, bảo vệ cơ sở vật chất, kĩ thuật của địa phương và Trung ương trên địa bàn tỉnh.

Sau hội nghị học tập nghị quyết 11, một yêu cầu đề ra là dựa vào nghị quyết của TW tiến hành thật sâu rộng công tác chính trị tư tưởng, từ trong Đảng ra ngoài quần chúng, từ tỉnh đến huyện, xã và trong các ngành các giới. Nhiệm vụ chủ yếu hàng đầu được tỉnh ủy đề ra là: động viên toàn Đảng bộ, toàn quân, toàn dân trong tỉnh, kiên quyết đánh bại chiến tranh phá hoại mà đế quốc Mĩ gây ra ở địa phương bất kỳ trong tình huống nào cũng phải làm tròn nhiệm vụ chi viện sức người, sức của cho tiền tuyến lớn miền Nam, cùng nhân dân cả nước giữ vững và đẩy mạnh công cuộc xây dựng cơ sở vật chất kĩ thuật của chủ nghĩa xã hội.

Dưới sự chỉ đạo của Đảng bộ từ tỉnh đến cơ sở, các phương tiện thông tin tuyên truyền đã phát huy tác dụng, động viên khí thế và quyết tâm của các tầng lớp nhân dân trong phong trào chống Mĩ cứu nước. Từ vùng thấp đến vùng cao, đảng viên và quần chúng nhân dân các dân tộc đều thấy tự hào khi được nghe nhắc lại truyền thống cách mạng của căn cứ địa từ những năm gian khổ ban đầu của sự nghiệp giải phóng dân tộc. Tin chiến thắng của quân và

dan tiền tuyến lớn vọng về với Núi Thành (5 -65) Vạn Tường, Bình Sơn (8-65)...cùng với tin các tỉnh miền Bắc thi đua lập công đầu bắn rơi máy bay Mĩ (Quảng Bình 2-65, Bạch Long Vĩ 3-65, Vĩnh linh 4-65, Sơn La, Thanh Hóa 6-65 v.v...) là những nguồn động viên quan trọng đối với lực lượng vũ trang và nhân dân các dân tộc Bắc Thái.

Ngày 20 tháng 7 năm 1965, quân và dân trong tỉnh chăm chú lắng nghe đài *Tiếng nói Việt Nam* trân trọng phát thanh lời kêu gọi của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Người khẳng định quyết tâm: “dù phải chiến đấu 5 năm, 10 năm, 20 năm hoặc lâu hơn nữa, chúng ta cũng kiên quyết chiến đấu đến thắng lợi hoàn toàn...”

Nhân dịp này, Thường vụ tỉnh ủy chủ trương, thông qua việc phổ biến lời kêu gọi của Bác mà động viên quân và dân toàn tỉnh thi đua khẩn trương hoàn thành mọi công tác chuẩn bị chiến đấu, phòng tránh và phục vụ chiến đấu. Bộ chỉ huy quân sự đã huy động lực lượng vũ trang và nhân dân các làng bản, các khu phố cùng công nhân các xí nghiệp, công trường, triển khai công tác phòng không nhân dân trong toàn tỉnh, nhất là ở các địa bàn đông dân, các đầu mối giao thông quan trọng.

Các tầng lớp nhân dân, từ các cụ già đến thanh niên nam nữ, tay cuốc tay mai, nô nức cùng bộ đội chuẩn bị chiến đấu và phòng tránh. Nơi nơi dấy lên một khí thế, một quyết tâm đánh địch. Chỉ sau ít ngày, một mạng lưới công sự chiến đấu, hào giao thông, hầm trú ẩn, dần dần hình thành trong từng khu phố, từng trận địa phòng không, từng hợp tác xã, xí nghiệp, từng gia đình. Việc báo chiến đấu của nhân dân, diễn ra sôi nổi nhiều lần. Diễn tập đi đôi với rút kinh nghiệm, bổ khuyết phương án, khắc phục những thiếu sót về tổ chức và thực hành chiến đấu của lực lượng vũ trang, phòng tránh của nhân dân. Nhiều mặt hoạt động xã hội được dần dần chuyển sang thời chiến, với nếp sống bước đầu được quân sự hóa trong các cơ quan, xí nghiệp, trường học, trên đồng ruộng, công trường.

Ngày 5 tháng 9 năm 1965, máy bay Mĩ bắt đầu đánh phá thị xã Bắc Cạn. Lực lượng vũ trang Bạch Thông lập công đầu, hạ một F.105 của địch. Bạch

Thông là huyện đầu tiên của Bắc Thái và Bắc Thái là tỉnh đầu tiên của khu tự trị Việt Bắc bắn rơi máy bay Mỹ.

Tuy lập thành tích ngay từ trận đầu nhưng, khách quan mà xét, công tác chuẩn bị của lực lượng vũ trang và nhân dân Bắc Thái mới chỉ là bước đầu vận dụng kinh nghiệm của một số tỉnh bạn đối mặt với không quân hiện đại của đế quốc Mỹ. Còn biết bao việc làm sơ khoáng, ấu trĩ, mà lãnh đạo từng cấp, từng ngành chưa biết, chưa phát hiện ra, để bỏ khuyết, kể cả cơ quan quân sự khu đóng trên địa bàn tỉnh. Điều đó giải thích vì sao, trong không khí chiến thắng đầu tiên ngày 5 tháng 9, các cơ quan chức năng của tỉnh thiên về thông báo tin máy bay địch bị hạ và động viên khí thế chiến đấu và sản xuất chung chung hơn là nhắc nhở những việc thiết thực cần làm, những thiếu sót sơ hở cần được kịp thời bỏ khuyết. Bài học về chuẩn bị chiến đấu và phòng tránh của Bạch Thông nói riêng, của Bắc Thái nói chung cũng không được các cấp, các ngành chỉ đạo nghiên cứu chu đáo để vận dụng trong toàn tỉnh.

Điều đó giải thích vì sao trải qua mấy tháng chuẩn bị, không thấy máy bay địch đánh phá, trong lãnh đạo và quần chúng xuất hiện ngày càng rõ tư tưởng chủ quan. Hiện tượng này tồn tại cả sau ngày 5 tháng 9, lần đầu tiên máy bay địch đánh phá Bắc Thái.

Nhiều công việc chuẩn bị chưa được phát hiện và triển khai bổ sung thì ngày 17 tháng 10, máy bay địch đánh phá thành phố Thái Nguyên và thị xã Bắc Cạn. Hai mục tiêu quan trọng mà địch tập trung bom đạn trong trận đánh đầu tiên này là cầu Gia Bẫy, chiếc cầu quan trọng trên đường vận chuyển chiến lược, nối liền biên giới đông bắc với miền xuôi, qua địa bàn Bắc Thái.

Trong bom đạn địch lần đầu tiên giội xuống thành phố, đảng viên và cán bộ Thái Nguyên đã tỏ ra xứng đáng là con em của căn cứ địa. Nhân dân thành phố ghi nhớ mãi gương hy sinh chiến đấu của đảng viên chi bộ khu phố Hoàng Văn Thụ. Bí thư chi bộ Phan Văn Giao đã cùng cán bộ, đảng viên khu phố, vừa anh dũng chiến đấu, vừa ổn định tinh thần nhân dân, phân công giải quyết hậu quả của trận đánh. Đồng chí Cao Thị Vy, người nữ đảng viên 50 tuổi, đang làm nhiệm vụ thì được tin con trai hy sinh trên trận địa phòng

không, Đồng chí chạy đến nơi, vuốt mắt người con thân yêu, đặt con nằm lại ngay ngắn, rồi quay lại động viên các chiến sĩ, đồng đội của con mình, tiếp tục chiến đấu diệt địch, bảo vệ mục tiêu, giữa lúc máy bay địch vẫn gầm rú trên bầu trời thành phố.

Lần đầu tiên đối mặt với cả bầy máy bay hiện đại của đế quốc Mỹ, trước cảnh tượng đồ nát và thương vong, trong nhân dân không khỏi có người hoang mang lo sợ. Chính trong bối cảnh đó, tấm gương kiên cường, dũng cảm của đảng viên chi bộ khu phố Hoàng Văn Thụ đã để lại trong nhân dân thành phố lòng cảm phục đối với những người cộng sản sẵn sàng hy sinh chiến đấu vì sự nghiệp cao cả chống Mỹ cứu nước. Tỉnh ủy đã kịp thời thông báo và nêu gương trong toàn đảng bộ. Chi bộ khu phố Hoàng Văn Thụ được coi là lá cờ đầu của Đảng bộ Bắc Thái trong cuộc chiến đấu chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ trên địa bàn tỉnh.

Sau trận đánh phá của địch ngày 17 tháng 10, hàng loạt công việc cấp bách được tỉnh ủy và cơ quan quân sự tỉnh chỉ đạo triển khai khẩn trương, từ việc xử lý bom chưa nổ, bố trí lại trận địa phòng không, củng cố hầm hào đến việc sơ tán nhân dân và các công trường xí nghiệp, trường học, bệnh viện. Một trong những việc có ý nghĩa quan trọng là tìm ra những thiếu sót trong lãnh đạo của tỉnh ủy và các cơ quan chức năng đối với công tác phòng tránh và đánh địch. Chỉ có rút được bài học kinh nghiệm xương máu vừa qua để kịp thời khắc phục những mặt yếu kém trên từng mặt cụ thể, tỉnh ủy và Đảng bộ các cấp, các ngành mới hoàn thành nhiệm vụ của mình trong lãnh đạo cuộc chiến tranh đấu chống máy bay địch có hiệu quả hơn; đồng thời mới hạn chế đến mức thấp nhất tổn thất về người và của trên địa bàn toàn tỉnh.

Cuộc họp của thường vụ khu ủy Việt Bắc với Thường vụ tỉnh ủy Bắc Thái diễn ra trong ba ngày, từ ngày 6 đến 8 tháng 11. Hội nghị mở rộng đến bí thư thành ủy và cán bộ chủ chốt của cơ quan quân sự tỉnh. Trung ương đã cử một số cán bộ các ngành về dự.

Qua bản báo cáo của Tỉnh ủy, được biết một tuần sau khi máy bay Mỹ bắt đầu đánh phá miền Bắc, Hội đồng Chính phủ và Phủ thủ tướng đã nhiều

lần chỉ thị, nhắc nhở việc giảm mật độ dân ở các thành phố và thị xã trọng điểm. Từ trung tuần tháng 3, Tỉnh ủy và UBHC tỉnh đã có chỉ thị hướng dẫn thi hành các quy định về phòng không sơ tán. Trong một cuộc họp đầu tháng 5, Thường vụ tỉnh ủy đã nghe các ngành, các địa phương báo cáo tình hình triển khai việc sơ tán dân và đào hầm hào phòng tránh. Các ngành cho biết: có khối đã sơ tán tới 70% người già, trẻ em; có khối đã đưa nhiều cán bộ công nhân viên ra ngoài thành phố để khai hoang, sản xuất nông nghiệp. Sau cuộc họp này, ngày 10 tháng 5, UBHC tỉnh đã ra chỉ thị bổ sung về công tác chuẩn bị chiến đấu, phòng tránh. Chỉ thị nhấn mạnh 3 việc cấp bách cần hoàn chỉnh trước ngày 20:

Một là giảm bớt dân số trong thành phố đến mức thấp nhất để hạn chế tổn thất; *Hai là* sửa chữa và đào thêm hầm hào (cho phép các cơ quan làm trong giờ hành chính); *Ba là* tổ chức các đội xung kích xử lý hậu quả. Mười ngày trước khi máy bay địch đánh phá thành phố Thái Nguyên (tức ngày 8-10-65), thường vụ tỉnh ủy lại phổ biến cho các ngành, các địa phương bản kế hoạch nhan đề “chống chiến tranh phá hoại bằng không quân và thả dù gián điệp – biệt kích của đế quốc Mỹ”...

Rõ ràng là tỉnh đã làm nhiều việc, nhất là đã nhiều lần nhấn mạnh vấn đề sơ tán nhân dân. Nhưng vì sao trong trận đầu địch phá thành phố Thái Nguyên, ta bị thương vong nhiều ⁽¹⁾. Có những nguyên nhân về tư tưởng, tổ chức về lẽ lỗi làm việc.

Hội nghị khẳng định một thực tế là: trải qua mấy tháng chuẩn bị, không thấy địch đánh phá thành phố, trong lãnh đạo và quần chúng xuất hiện tư tưởng chủ quan, thiếu cảnh giác. Hiện tượng chủ quan khinh địch tồn tại ngay cả trong một số cán bộ lãnh đạo chủ chốt của tỉnh. Điều đó đã tác hại đến công việc chuẩn bị chiến đấu và phòng tránh. Việc đào và củng cố hầm hào không được đôn đốc thường xuyên kịp thời. Theo báo cáo thống kê, trong địa bàn thành phố đã đào được 13 ki lô mét hào giao thông, nhưng nhiều đoạn sụt

⁽¹⁾ 71 người chết và mất tích, 57 người bị thương (trong đó có 14 cán bộ công nhân viên, 12 người già và trẻ em).

lở không được sửa chữa. Việc dỡ nhà ở khu vực cầu Gia Bảy mới thực hiện được 1/3. Có cán bộ của tỉnh phản ứng, không chịu dỡ, nêu gương xấu cho người khác. Tỉnh động viên cơ quan và nhân dân đi sơ tán, nhưng không có cán bộ chuyên trách giúp tỉnh, không có biện pháp cụ thể và đồng bộ đảm bảo đời sống tương đối ổn định ở nơi sơ tán. Mạng lưới thương nghiệp và văn hóa vẫn ở lại trong thành phố. Chợ vẫn họp. Một bộ phận nhân dân và công nhân viên đi sơ tán, nhưng luôn phải trở về thành phố, nhất là ngày chủ nhật, để giải quyết những vấn đề do cuộc sống đặt ra. Và cuộc đánh phá đầu tiên của không quân Mỹ xuống thành phố Thái Nguyên diễn ra đúng vào ngày chủ nhật, ngày phiên chợ tỉnh, một ngày thành phố đông dân.

Ranh giới trách nhiệm giữa Tỉnh và Thành cũng không rõ ràng. Đầu tháng 10, trước tình hình máy bay địch bất ngờ xuất hiện và nhiều lần bay thấp trên không phận thành phố, Thành đã ra lệnh không bán hàng vào giờ cao điểm, nhưng tỉnh không nhất trí. Và trong một cuộc họp với chủ nhiệm các công ty, một đồng chí phó bí thư tỉnh ủy còn phê phán thành ủy hoang mang dao động.

Tại hội nghị kiểm điểm đầu tháng 11, khu ủy cho rằng tỉnh ủy chậm chuyển biến về tư tưởng và nhận thức đối với tình hình và nhiệm vụ mới, thiếu tinh thần nghiêm chỉnh nghiêm cứu quán triệt chỉ thị nghị quyết của trên. Báo cáo kiểm điểm của tỉnh ủy cũng tỏ ra thiếu nghiêm khắc để thấy hết trách nhiệm trong sự kiện cầu Gia Bảy. Lê lối làm việc của tỉnh ủy phân tán tản mạn, ai phụ việc gì biết việc nấy, lại kiêm nhiệm nhiều nên giải quyết nhiều việc không sâu, không cụ thể, không bảo đảm tập trung dân chủ trong lãnh đạo. Nếu biết kịp thời rút kinh nghiệm trận đánh ngày 5 tháng 9 của Bắc Cạn, thì có thể sớm phát hiện và khắc phục những thiếu sót trong công tác lãnh đạo chuẩn bị chiến đấu và phòng tránh hạn chế được tổn thất trong trận ngày 17 tháng 10. Trách nhiệm của tỉnh ủy, UBHC và cơ quan quân sự tỉnh càng tỏ ra không đầy đủ khi đã được trên cho biết về khả năng địch có thể đánh Thái Nguyên vào khoảng trung tuần tháng 10.

Cuộc hội nghị kiểm điểm đã có tác dụng thiết thực, bổ ích. Sau này, trong các cuộc tọa đàm về lịch sử của Đảng bộ Bắc Thái, nhiều đồng chí trong tỉnh ủy đương thời đều nhớ lại và đánh giá rằng cuộc họp đó đã làm sáng tỏ nhiều vấn đề, giúp cho lãnh đạo của tỉnh rút ra được những bài học sâu sắc. Nhờ vậy, trong những năm tháng sau đó. Tỉnh ủy lãnh đạo công tác phòng tránh và đánh địch chặt chẽ và có hiệu quả hơn.

Sau trận máy bay địch đánh phá thành phố Thái Nguyên, cuộc chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ diễn ra liên tục trên địa bàn Bắc Thái. Chỉ trong 3 tháng cuối năm 1965, máy bay Mỹ đã đánh phá 15 trận. Bằng 88 lần tốp, 414 lần chiếc, địch đã thả xuống Bắc Thái 1626 quả bom. Cùng với âm mưu gây tội ác hòng làm nhụt quyết tâm chiến đấu của nhân dân ta, đế quốc Mỹ hy vọng dùng bom đạn để hủy diệt khu công nghiệp và cắt đứt đường giao thông số 1B và số 3 là con đường vận tải chiến lược quan trọng trên miền Bắc.

Đế quốc Mỹ đã không đánh giá đúng quyết tâm chiến đấu của nhân dân miền Bắc, của nhân dân các dân tộc Bắc Thái.

Sau những bài học đầu tiên đối mặt với không quân hiện đại của địch, Bắc Thái đã tỏ ra xứng đáng với truyền thống bất khuất của nhân dân các dân tộc căn cứ địa Việt Bắc. Bằng mọi vũ khí có trong tay, từ khẩu súng trường, súng máy của lực lượng vũ trang địa phương, đến các phương tiện khí tài phòng không hiện đại của bộ đội chủ lực đóng trên địa bàn tỉnh, quân và dân Bắc Thái đã góp phần nhỏ bé vào chiến công chung của lực lượng vũ trang và nhân dân miền Bắc. Trải qua mấy tháng chiến đấu cuối năm, Bắc Thái đã hạ 3 máy bay Mỹ trong tổng số 834 chiếc bị hạ trên miền Bắc năm 1965.

Một vấn đề quan trọng được tỉnh ủy đánh giá cao trong cuộc họp tổng kết năm 1965, đó là sự tôi luyện và trưởng thành trải qua 4 tháng chiến đấu. Lực lượng vũ trang và nhân dân Bắc Thái đã khẳng định một chân lý là: tinh thần và quyết tâm chiến đấu của ta càng cao bao nhiêu, biện pháp chiến đấu và phòng tránh của ta càng chủ động kịp thời bao nhiêu thì sức mạnh của bom đạn Mỹ càng bị hạn chế bấy nhiêu.

Chính với bài học bao trùm đó mà lực lượng vũ trang cùng nhân dân các dân tộc Bắc Thái bước sang năm 1966, năm thứ hai của cuộc chiến tranh nhân dân chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ, được coi là năm “Hoa chiến công nở rộ trên đất Bắc Thái”.

So với năm 1965, trong năm 1966 chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ diễn ra trên đất Bắc Thái ác liệt hơn nhiều ⁽¹⁾. Nhưng quân và dân Bắc Thái đã trưởng thành, hiệu xuất chiến đấu đã cao hơn, biện pháp phòng tránh đã có hiệu quả hơn. Điều đó giải thích vì sao so với năm 1965, số trận đánh chỉ tăng 5,5 lần nhưng số máy bay Mỹ bị hạ trên bầu trời Bắc Thái lại tăng gấp 13 lần. Tháng 7 năm 1966 là tháng đáng ghi nhớ trong sổ vàng chiến công của quân và dân Bắc Thái: hạ 18 máy bay địch. Riêng ngày 19, bốn chiếc bốc cháy và rơi tan xác trên địa bàn thành phố Thái Nguyên. Hơn 10 ngày sau đó, ngày 1 tháng 8, với 28 viên đạn súng bộ binh, dân quân xã Hà Thượng (Đại Từ) hạ một chiếc F.4. Hạ tuần tháng sau, ngày 24 tháng 9, chiếc máy bay thứ 1000 bị hạ ở miền Bắc là do lực lượng vũ trang Bắc Thái bắn rơi tại chỗ.

Cùng với gần 40 máy bay tan xác trên bầu trời Bắc Thái là khoảng 100 giặc lái Mỹ bị tan xác hoặc bị bắt.

Không phân biệt già trẻ, gái trai, không phân biệt nghề nghiệp và thành phần dân tộc, ở vùng thấp hay vùng cao, nhân dân Bắc Thái đã cũng cảm xông pha bom đạn, phối hợp và hỗ trợ nhau bắt giặc lái Mỹ. Điển hình là các chị Nguyễn Thị Mỳ (công nhân địa chất), Hoàng Thị Cẩm, Hoàng Thị Tơ (dân tộc Tày ở Chợ Đồn), các anh Ninh Văn Năng (dân tộc Cao Lan ở Võ Nhai), Ngô Trung Liên (xã đội trưởng Cát Nê, Đại Từ). Bọn giặc lái Mỹ, từ thiếu úy đến trung tá không dám chống cự khi bị bắt, mặc dù trước mặt chúng chỉ là một chị phụ nữ nhỏ bé với chiếc cào hay một thanh niên với chiếc “cù lèo” dùng để gậy rơm.

Mặc dù năm 1966 Mỹ bị mất thêm 773 máy bay trên bầu trời miền Bắc, nhưng những người điều hành bộ máy chiến tranh ở Oa -Sin - Ton vẫn chưa

⁽¹⁾ Số lần tốp tăng 2,4 lần; số lần chiếc tăng 1,3 lần; số trận đánh tăng 5,5 lần

rút ra được bài học cần thiết. Họ vẫn nuôi ảo tưởng dùng sức mạnh bom đạn “Tàn phá tan hoang, đẩy lùi Bắc Việt trở lại thời kỳ đồ đá”.

Chừng 10 ngày trước tết Đinh Mùi, Tỉnh ủy Bắc Thái được trên thông báo: một trong những quyết định của Mĩ và tay sai trong cuộc họp ở Honolulu ngày 24 tháng 1 năm 1967 là đẩy mạnh hơn nữa việc đánh phá miền Bắc Việt Nam- chúng quyết triệt đường viện trợ từ bên ngoài vào miền Bắc, cắt nguồn tiếp tế từ miền Bắc vào tiền tuyến lớn miền Nam và chiến trường bạn, đồng thời “Làm khô cạn tiềm lực kinh tế của Bắc Việt”.

Thực tế năm 1967 chứng minh: chiến tranh phá hoại của địch diễn ra trên đất Bắc Thái ác liệt hơn nhiều so với hai năm trước ⁽¹⁾. Địch tập trung đánh phá với mục đích hủy diệt, nhằm vào những mục tiêu quan trọng như khu Gang Thép - nhà máy điện. Từ tháng 4 đến tháng 7, các đường giao thông lớn, kho tàng, đê, trận địa phòng không... đã trở thành những mục tiêu bị đánh đi đánh lại nhiều lần. Ác liệt nhất là các trận đánh trong các ngày 17 tháng 1, 18 tháng 4, 13 tháng 7, 28 tháng 9 và 4 tháng 10.

Trải qua những thử thách mấy năm trước, lực lượng vũ trang và nhân dân các dân tộc Bắc Thái ngày càng có thêm kinh nghiệm đánh địch và phòng tránh. Tỉnh ủy đã rất kiên quyết trong việc tổ chức sơ tán nhân dân, phân tán lực lượng và phương tiện sản xuất về nơi tương đối an toàn để bảo vệ và duy trì sản xuất. Hàng chục vạn người, cùng với tài sản có thể mang theo, đã rời khỏi những địa bàn tập trung dân và những khu vực có mục tiêu trọng điểm. Hàng vạn tấn máy móc thiết bị, nguyên liệu, vật liệu, hàng trăm cơ sở sản xuất, kho tàng, trường học, bệnh viện, cơ quan, cửa hàng..., đã lần lượt chuyển đến những nơi quy định để bảo đảm duy trì cuộc sống chiến đấu và sản xuất, phù hợp với điều kiện chiến tranh ác liệt. Tháng 3 năm 1967, trước khi bước vào thời kỳ địch đánh phá ác liệt nhất, Tỉnh ủy đã phát động một tháng đẩy mạnh công tác phòng không nhân dân mà trọng tâm là tổ chức việc phòng tránh trên địa bàn toàn tỉnh, trước hết là mấy trung tâm như thành phố

⁽¹⁾ So với năm 1966, số trận tăng gấp 2 lần (riêng số trận đánh đêm tăng gấp 15 lần); số lần tốp tăng 4,6 lần; số lần chiếc tăng 4,9 lần; số bom tăng 5 lần (riêng bom bi tăng 11 lần); số mục tiêu bị đánh phá tăng 3 lần; số thương vong của ta tăng 2 lần.

Thái Nguyên, huyện lỵ Phô Yên. Cuối quý 3, sau cuộc tổng kiểm tra, tỉnh lại phát động một đợt củng cố hầm hào cũ, đào thêm hầm hào mới. Đến cuối năm, toàn tỉnh đã có trên 1,6 triệu hầm hồ cá nhân và gia đình, gần 500 kilomet đường hào có nắp từng đoạn, nhất là ở những nơi công cộng. Kết quả là, so với hai năm trước, số thương vong giảm đi rất nhiều ⁽²⁾

Cùng với việc tổ chức phối hợp giữa các lực lượng đánh trả máy bay địch, Bộ chỉ huy quân sự tỉnh đã tổ chức xử lý có hiệu quả bom nổ chậm sau mỗi trận, mỗi đợt. Nhờ vậy đã hạn chế tổn thất đồng thời bảo đảm cho các mặt sản xuất, công tác và sinh hoạt được tương đối bình thường. Mức thương vong về người và tổn thất về vật chất của cải cũng nhờ đó mà bớt đi.

Sau hơn ba năm tiến hành cuộc chiến tranh phá hoại trên miền Bắc Việt Nam (2-65-3-68), chính quyền Mỹ đứng trước những tổn thất quá lớn về giặc lái, máy bay và nhân viên kỹ thuật. Những tổn thất lớn tới mức báo chí Mỹ và phương Tây cho rằng giới quân phiệt - tài phiệt Mỹ “Không thể chịu đựng nổi”. Tiếp sau đòn tiến công xuân Mậu Thân, tổng thống Mỹ buộc phải đi đến những quyết định quan trọng, trong đó có việc xuống thang chiến tranh phá hoại miền Bắc, với chủ trương gọi là “Ném bom hạn chế”. Từ đầu tháng 4 năm 1968, cuộc chiến tranh phá hoại lần thứ nhất của Mỹ chấm dứt trên địa bàn Bắc Thái.

Trải qua 31 tháng (9-65-3-68), lực lượng vũ trang và nhân dân Bắc Thái đã đối mặt với 1318 lần tốp, 3923 lần chiếc máy bay hiện đại của không lực Hoa Kỳ trong 298 trận, cả ngày và đêm. Địch đã ném xuống đất Bắc Thái 9647 trái bom phá, bom hơi, bom từ trường và rất nhiều bom bi và tên lửa. Nhiều mục tiêu quan trọng bị đánh đi đánh lại nhiều lần. Bom đạn Mỹ đã giết hại và làm bị thương hàng trăm người thuộc các lứa tuổi, các thành phần giai cấp và dân tộc. Hàng trăm ngôi nhà, nhiều cầu cống, bến phà, nhiều đoạn đường giao thông xung yếu, nhiều công trường, nhà máy, hầm mỏ, nhà ga,

⁽²⁾ Nhiều nơi bị đánh phá hàng chục lần (như nhà máy điện, nhà máy giấy Hoàng Văn Thụ....) nhưng do phòng tránh tốt nên không có thương vong. Ngày 18 tháng 4, địch trút 144 quả bom xuống khu Gang Thép nhưng ta chỉ thương vong 1 người. Thương vong xảy ra thường là do chủ quan không xuống hầm, hoặc địch đánh bất ngờ (nhất là ban đêm) ta không kịp trú ẩn.

trạm trại chăn nuôi, chế biến, nhiều trường học, nhà trẻ, bệnh viện, câu lạc bộ...đều bị không quân Mĩ đánh phá.



5. Trường phổ thông trung học Lương Ngọc Quyên nơi sơ tán thời chống Mỹ

Dưới sự lãnh đạo của đảng bộ các cấp, phát huy sức mạnh tổng hợp của chiến tranh nhân dân chống chiến tranh phá hoại trên địa bàn tỉnh, quân và dân Bắc Thái đã hạ 59 máy bay Mĩ.

Chính trong 13 tháng (2-67 -3-68) đế quốc Mĩ đẩy lên đến đỉnh cao cuộc chiến tranh phá hoại lần thứ nhất của chúng, lại là thời kỳ mà sự lãnh đạo của toàn Đảng bộ và từng cấp cơ sở được thử thách và trưởng thành. Khói lửa của chiến tranh phá hoại càng tôi luyện ý chí của từng đảng viên và quần chúng nhân dân các dân tộc Bắc Thái thêm vững chắc. Mặc dù phải cùng nhân dân miền Bắc chịu những đau thương tổn thất, nhưng Bắc Thái vẫn quyết tâm cùng đồng bào, đồng chí hai miền đất nước vững bước đi lên, quyết giành thắng lợi cuối cùng trong sự nghiệp giải phóng dân tộc thống nhất đất nước.

Sau ngày 31 tháng 3 năm 1968, ngày địch tuyên bố ngừng ném bom miền Bắc. Tỉnh ủy đã dựa theo thông báo của trung ương kịp thời lãnh đạo tư tưởng toàn Đảng bộ, khẳng định chiến tranh chưa kết thúc mà chuyển sang một bước mới. Yêu cầu đặt ra với toàn bộ là lãnh đạo từng ngành, từng cấp nhanh chóng khắc phục hậu quả của gần 3 năm chiến tranh phá hoại của địch, khẩn trương tổ chức lại và phục hồi sản xuất, ổn định một bước đời sống nhân dân, giải quyết tốt chính sách đối với các gia đình có thương vong, tổn thất.

Tỉnh ủy đã chỉ đạo cơ quan quân sự tỉnh tổng kết kinh nghiệm từng mặt tổ chức và thực hành chiến đấu và phòng tránh để vận dụng trong trường hợp máy bay Mĩ trở lại gây tội ác trên miền Bắc và trên địa bàn tỉnh.

3. Lãnh đạo xây dựng Bắc Thái vững mạnh toàn diện theo hướng nghị quyết 11 của Trung ương.

Đầu tháng 2 năm 1968, Tỉnh ủy được Trung ương thông báo về thắng lợi to lớn của quân và dân hai miền và về khả năng địch xuống thang chiến tranh. Ngày 15, Ban chấp hành tỉnh Đảng bộ Bắc Thái họp đánh giá tình hình lãnh đạo mấy năm qua và bàn phương hướng sắp tới đồng thời cũng để chuẩn bị cho đồng chí bí thư tỉnh ủy đi dự hội nghị Trung ương dự kiến họp vào đầu tháng 3.

Trong những năm 1965- 1967, sự lãnh đạo của Đảng bộ tập trung vào nhiệm vụ trung tâm số 1 là cuộc chiến đấu chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ. Mọi hoạt động của tỉnh đều xoay quanh nhiệm vụ trung tâm đó. Trước tình hình mới, Tỉnh ủy nhận thấy cần thiết và có điều kiện soát xét lại công tác lãnh đạo mấy năm qua, rút ra những bài học về lãnh đạo toàn diện làm cơ sở định hướng nhiệm vụ năm 1968 cho toàn Đảng bộ.

Năm 1965, trong bối cảnh hai tỉnh vừa hợp nhất đã phải đương đầu với cuộc chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ, một câu hỏi lớn đặt ra trước Đảng bộ Bắc Thái là: Làm thế nào để thực hiện được nghị quyết 11 (3-65) của Trung ương? cụ thể là “Phải tích cực xây dựng và phát triển kinh tế theo từng vùng chiến lược quan trọng, làm cho từng vùng có khả năng tự giải quyết phần lớn nhu cầu ăn, mặc, ở, học, bảo vệ sức khỏe, tiêu dùng thiết yếu, phục vụ sản xuất và chiến đấu” (NQ11).

Nhiệm vụ trên đây được thực hiện đúng vào thời kỳ toàn Đảng bộ vừa chuyển hướng lãnh đạo cho phù hợp với điều kiện hai tỉnh mới nhất và đế quốc Mỹ đã gây ra cuộc chiến tranh phá hoại trên miền Bắc. Lãnh đạo thích ứng với điều kiện đó cũng tức là tạo thêm khả năng hoàn thành kế hoạch năm năm lần thứ nhất (1961-1965) và khả năng phát triển kinh tế văn hóa trong trường hợp cuộc chiến tranh phá hoại kéo dài.

Về lãnh đạo sản xuất nông nghiệp, trước hết là cây lúa. Bắc Thái không phải là một địa bàn trung tâm trồng lúa. Trong những năm chiến tranh phá hoại, điều lo lắng đối với Đảng bộ Bắc Thái là làm sao cho lực lượng vũ trang và nhân dân tự túc được lương thực, bảo đảm ăn no đánh thắng, nhất là năm 1967, năm đế quốc Mỹ đẩy cuộc chiến tranh phá hoại lần thứ nhất lên đến đỉnh cao.

Dựa vào nghị quyết 5 của Trung ương về phát triển nông nghiệp miền núi, Tỉnh ủy xác định phương hướng sản xuất nông nghiệp là : “Tích cực đẩy mạnh thâm canh tăng năng suất, tăng vụ; tiếp tục đẩy mạnh khai hoang mở rộng diện tích và phát triển nhiều ngành nghề khác...” nhằm tăng cường khối lượng lương thực, thực phẩm, bảo đảm cung cấp cho nhân dân và đáp ứng

yêu cầu của Nhà nước. Theo phương hướng đó, cấp ủy các địa phương đã có nhiều cố gắng trong lãnh đạo, chỉ đạo, nhưng nhìn chung, kết quả năm 1965 bị hạn chế, nhiều mặt không những không đạt kế hoạch mà còn giảm hơn so với năm 1964.

Như nhận xét của hội nghị tỉnh ủy mở rộng đầu năm 1966, sâu bệnh và hạn hán trên diện rộng và kéo dài đã ảnh hưởng nhiều đến năng suất và sản lượng. Trong khi đó sự chỉ đạo thực hiện các biện pháp kỹ thuật liên hoàn trong nông nghiệp phạm nhiều thiếu sót, nhất là chưa đẩy mạnh hai khâu thủy lợi và phân bón. Công tác thủy lợi, đã bảo đảm nước tưới cho khoảng 67% diện tích lúa cả năm, nhưng phong trào chuyển biến chưa thật mạnh, thật đều. Nhiều nơi kịp thời phát hiện và chủ động phòng trừ sâu bệnh nên đã hạn chế được một phần thiệt hại, nhưng nhìn chung, biện pháp tổ chức diệt trừ chưa thật tích cực.

Mặc dù tổng sản lượng lương thực cả năm 1965 mới đạt 175.262 tấn, bình quân đầu người chỉ đạt 343 kilôgam, nhưng so với cả thời kỳ 5 năm (1961-1965) thì tốc độ phát triển có nhiều tiến bộ. Sản lượng lương thực tăng 36.760 tấn (tức 26,45%) so với năm 1960, nói lên sự nỗ lực vượt bậc trong điều kiện khó khăn của năm đầu đối phó với cuộc chiến tranh phá hoại của địch.

Những khó khăn về nhiều mặt càng tăng lên trong năm 1967. Nhiều vùng bị máy bay địch đánh phá liên tục, ruộng bị phá, trâu bò bị sát hại đã làm cho nhiều địa phương không gieo trồng được đúng thời vụ. Cả năm, thời tiết lại không thuận lợi. Nhiều nơi thiếu nước, thiếu mạ phải chuyển sang trồng màu. Chỉ riêng vụ mùa, 3.416 ha thiếu nước, sâu bệnh lan rộng trên 2.200 ha.

Chính trong cuộc đấu tranh quyết liệt chống thiên tai địch họa liên tiếp diễn ra trong năm 1967 mà toàn Đảng bộ và từng người dân Bắc Thái đã tỏ rõ ý chí quyết chiến quyết thắng và tinh thần lao động sáng tạo vốn có của người dân căn cứ địa cách mạng.

Tinh thần và ý chí đó được phản ánh trong báo cáo tổng kết trước hội nghị trung tuần tháng 2 - 1968 của tỉnh ủy. Bản báo cáo không nêu lên điều gì hoàn toàn mới mẻ. Cái “mới” là ở chỗ lãnh đạo các cấp đã vận dụng một cách sáng tạo, kiên quyết và triệt để những biện pháp cụ thể phù hợp với điều kiện năm 1967. Những chủ trương và biện pháp đó là: định hướng sản xuất cụ thể và toàn diện, quy vùng sản xuất rõ ràng; động viên toàn dân tham gia phong trào thủy lợi; lãnh đạo chặt chẽ việc vận dụng kỹ thuật phục vụ cây lúa; phát động phong trào thi đua giành danh hiệu “5 tấn”.

Các chủ trương và biện pháp trên đã làm nảy sinh nhiều nhân tố mới, nhiều gương điển hình có tác dụng thúc đẩy phong trào, tạo điều kiện cho Bắc Thái hoàn thành kế hoạch sản xuất lương thực thành tích này càng có ý nghĩa vào thời điểm 1967, năm phát triển đến đỉnh cao của cuộc chiến tranh phá hoại lần thứ nhất. Và trong cuộc đấu tranh gay gắt nhằm khắc phục thiên tai, địch họa, giành thắng lợi trong sản xuất ra hạt lúa, các huyện Đại Từ, Phổ Yên, Na Rì và thành phố Thái Nguyên đã được tuyên dương trong sổ vàng thành tích của tỉnh.

Tỉnh ủy không dừng lại ở thành tích hàng triệu ngày công làm thủy lợi của Phổ Yên, Phú Lương, thành tích đạt năng suất 45 - 46 tạ/ha của Đại Từ và thành phố Thái Nguyên. Hội nghị của tỉnh ủy chỉ ra rằng lãnh đạo sản xuất nông nghiệp trong toàn tỉnh còn nhiều mặt yếu kém cần được khắc phục trong những năm tới.

1- Một số huyện chưa nắm chắc ngọn cờ thâm canh theo đặc điểm của địa phương mình, còn nặng về đôn đốc tiến độ chung, thiếu biện pháp cụ thể, nhất là biện pháp kỹ thuật.

2- Thủy lợi là hàng đầu, nhưng phong trào chưa đều khắp. Còn hiện tượng ỷ lại vào Nhà nước, tư tưởng quy mô lớn, lãng phí nhiều hiệu quả kinh tế thấp.

3- Các ngành chuyên môn của tỉnh chưa thật chuyên hướng tập trung vào phục vụ nông nghiệp kịp thời và có hiệu quả.

Một thiếu sót khác cần khắc phục, đó là chỉ đạo trồng cây thực phẩm và cây công nghiệp. Một thí dụ là năm 1967, do quy vùng và chỉ đạo sản xuất thiếu chặt chẽ và kịp thời nên diện tích cây thực phẩm chỉ đạt 85%, cây công nghiệp chỉ đạt 57% kế hoạch.

Về chăn nuôi, so với kế hoạch năm 1967, đàn gia súc giảm so với năm trước. Chăn nuôi tập thể tuy có tăng, nhưng tốc độ tăng chậm, chưa tương xứng với khả năng thực tế. Hiện tượng phổ biến và kéo dài là chưa đặt vị trí chăn nuôi cân đối với trồng trọt, còn coi chăn nuôi là một nghề phụ, nên thiếu quyết tâm khắc phục khó khăn, phát huy chỗ mạnh của kinh tế miền núi để phát triển chăn nuôi toàn diện.

Lâm nghiệp là một thế mạnh của Bắc Thái. Diện tích đất rừng chiếm gần 90% toàn bộ đất đai của tỉnh. Trong những năm 65-67, bom đạn địch phá một diện tích rừng khá lớn. Đảng bộ đã quan tâm lãnh đạo bảo vệ rừng kết hợp với động viên phong trào trồng cây gây rừng, coi đó là một nhiệm vụ quan trọng đối với một tỉnh như Bắc Thái. Nhờ vậy, ở một số huyện, nạn phá rừng có giảm hơn trước. Một số hợp tác xã đã tổ chức những đội chuyên trách trồng và chăm sóc cây trồng có kết quả tốt.

Nhưng một câu hỏi vẫn được đặt ra: Vì sao nạn phá rừng vẫn nghiêm trọng, không chỉ do nhân dân vùng cao, mà cả đồng bào Kinh, Tày, Nùng, không chỉ quần chúng mà cả cán bộ, đảng viên cũng phá rừng. Nhiều ý kiến khẳng định rằng chủ yếu là do việc giáo dục chưa sâu sắc, chưa làm cho mọi người thấm thía rằng phá rừng là một tội lỗi đối với xã hội, vì nó làm khô cạn nguồn nước, sa mạc hóa đất đai, gây tai hại nghiêm trọng cho môi trường sống. Mặt khác, đối với một số trường hợp phá rừng nghiêm trọng cũng không bị xử lý nghiêm minh.

Chủ trương đưa nghề rừng thành một ngành kinh doanh trong các hợp tác xã là một chủ trương đúng, nhưng ở nhiều nơi, chỉ mới dừng lại ở chủ trương, thiếu biện pháp cụ thể. Kết quả là, so với kế hoạch, toàn tỉnh mới đạt 70,8%. Có huyện, tỉ lệ cây trồng sống được chỉ đạt 40 - 70%.

Hai, mặt công tác vừa mang tính chất kinh tế - xã hội, vừa mang tính chất chính trị là lãnh đạo *khai hoang* và vận động *định canh định cư*.

Mười năm qua, hàng vạn đồng bào miền xuôi đã được đón lên xây dựng kinh tế trên địa bàn Bắc Thái. Nhìn chung, đời sống đã dần dần ổn định nhưng còn gặp nhiều khó khăn, nhất là các hợp tác xã độc lập: Thu nhập và mức sống còn quá thấp so với đồng bào địa phương. Nguyên nhân chủ yếu là lãnh đạo cấp xã chưa nhận thức đúng chính sách của Đảng. Hiện tượng khá phổ biến là bản vị, cục bộ, hẹp hòi, thiếu kiên trì giáo dục đồng bào địa phương đoàn kết và giúp đỡ đồng bào mới đến ổn định sản xuất và đời sống.

Việc vận động đồng bào vùng cao xuống định canh định cư, trong mấy năm qua đạt kết quả khá⁽¹⁾. Đời sống đồng bào được cải thiện hơn trước. Ở một số huyện đã xuất hiện một vài hợp tác xã tiên tiến của đồng bào định canh định cư.

Tỉnh ủy nhận thấy đây là những vấn đề có ý nghĩa cơ bản lâu dài, quan hệ tới chính sách dân tộc của Đảng. Cần đi sâu nghiên cứu và đề nghị với Trung ương một số chính sách cụ thể và toàn diện, trước mắt và lâu dài, để vận dụng vào điều kiện của tỉnh, nhằm góp phần thực hiện tốt hơn nữa công tác mặt trận dân tộc thống nhất của Đảng.

Về công nghiệp, một vấn đề được tỉnh ủy quan tâm nghiên cứu khi nhìn lại tình hình ba năm 65-67 là giá trị tổng sản lượng công nghiệp địa phương trong mấy năm qua không đạt kế hoạch (năm 1967- chỉ đạt 79% kế hoạch, thấp hơn năm 1965 17%). Có nhiều nguyên nhân (tổ chức quản lý và sử dụng lao động; phân phối, quản lý và sử dụng vật tư theo định mức; trang thiết bị...) nhưng nguyên nhân cơ bản nhất là các cấp, các ngành chưa nhận thức đúng vai trò công nghiệp địa phương, chưa thấy hết tầm quan trọng của công nghiệp địa phương đối với yêu cầu xây dựng hậu cần tại chỗ theo phương châm tự lực cánh sinh trong điều kiện thời chiến.

Về mặt bảo đảm giao thông vận tải thời chiến, ngay từ đầu cuộc chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ, các cấp đã quan tâm lãnh đạo phong trào

⁽¹⁾ Năm 1965 đạt 48%, năm 1967 đạt 67% kế hoạch.

“toàn Đảng, toàn dân làm giao thông vận tải”. Các đội thanh niên xung phong bảo đảm giao thông được thành lập. Hầu hết các huyện đều có lực lượng thường trực bảo đảm giao thông, do một đồng chí thường vụ huyện ủy phụ trách.

Do biết tập trung vào các nút giao thông trọng điểm, cho nên mặc dù địch đánh phá thường xuyên và ác liệt, nhưng không một đoạn đường, một đầu mối giao thông nào bị ách tắc quá 10 tiếng đồng hồ. Thành tích to lớn đó không những đã phục vụ yêu cầu sinh hoạt và chiến đấu trên địa bàn tỉnh mà còn góp phần vào việc triển khai kế hoạch chiến lược chung của khu và Trung ương.

Ngành cầu đường đã mở rộng và làm mới 441 kilômét đường và 313 cầu, nhờ vậy 2/3 số xã đã có đường ô tô vào tận hợp tác xã, góp phần quan trọng vào sản xuất và lưu thông hàng hóa.

Mặc dù khối lượng vận tải thời chiến tăng lên không ngừng nhưng toàn ngành vẫn căn bản hoàn thành kế hoạch năm 1967 cả về tấn và tấn/kilômét. Nhiều “dũng sĩ diệt Mĩ” trên mặt trận giao thông vận tải xuất hiện, cả trong quốc doanh cũng như hợp tác xã.

Vấn đề cần giải quyết trong lãnh đạo ở các địa phương là khắc phục hiện tượng ỷ lại trong chờ phương tiện cơ giới, chưa chú trọng tận dụng phương tiện thô sơ, chưa tổ chức tốt việc bốc dỡ và quản lý lao động tại các công trình cơ bản của ngành giao thông.

Mở rộng và bảo vệ đường dây *Thông tin* và hệ thống *loa truyền thanh* trong điều kiện thời chiến là một công tác quan trọng trên các mặt bảo đảm chiến đấu và đời sống. Để đáp ứng yêu cầu này, cấp ủy các địa phương và ngành đã tập trung lãnh đạo, nhất là trong những ngày địch đánh phá ác liệt, hàng chục kilômét đường dây bị phá hỏng. Đã xuất hiện nhiều gương dũng cảm của công nhân bưu điện và truyền thanh, sửa chữa đường dây ngay dưới bom đạn địch. Nhờ vậy mà đường dây thông tin được giữ vững và vươn xa, hệ thống gần 8.000 loa truyền thanh được mở rộng cả ở thành phố, thị trấn và 67 xã trong toàn tỉnh.

Tốc độ *xây dựng cơ bản* trong mấy năm qua phát triển chậm và đạt tỉ lệ thấp. Một phần do điều kiện thời chiến, kế hoạch đề ra không sát; một phần do chỉ đạo thực hiện, kiểm tra đôn đốc thiếu chặt chẽ, biện pháp không cụ thể. Do đó, năng suất lao động thấp, hiện tượng lãng phí tham ô còn phổ biến mãi đến quý 4 năm 1967. Tỉnh ủy quyết tâm sửa chữa những sai sót trong lãnh đạo nên chỉ trong 3 tháng, tốc độ hoàn thành các công trình đã vượt trên 1/3 tổng khối lượng cả năm.

Về *thương nghiệp*, trong điều kiện địch đánh phá liên tục, giao thông gặp nhiều trở ngại, hàng hóa thiếu, phương tiện vận chuyển và hệ thống kho tàng không đủ, kết quả công tác lưu thông phân phối đạt được như mấy năm qua là một cố gắng lớn của ngành thương nghiệp. Riêng năm 1967, nhờ có những chuyển biến trong chỉ đạo thu mua, tổ chức gia công, sản xuất hàng địa phương, nên đã nâng dần tỉ lệ tự cung tự cấp trên địa bàn tỉnh lên mức cao hơn mấy năm trước ⁽¹⁾. Tuy nhiên, so với nhu cầu và khả năng các địa phương, tỉ lệ thu mua còn quá thấp. Nguyên nhân quan trọng là tư tưởng ỷ lại vào nguồn hàng của Trung ương. Công tác giáo dục và việc chỉ đạo củng cố bộ máy thương nghiệp cũng chưa được quan tâm.

Gần đây, công tác *lưu thông phân phối* đã có nhiều tiến bộ, Mặt hàng phục vụ sản xuất, chiến đấu và sinh hoạt đã được mở rộng. So với năm 1966, doanh số các hợp tác xã mua bán đã tăng 15%, chiếm tỉ trọng 16,8% tổng doanh số bán lẻ, hỗ trợ đắc lực cho thương nghiệp quốc doanh trên thị trường nông thôn.

Một trong những mối quan tâm hàng đầu trong lãnh đạo của Đảng bộ là bảo đảm từng bước cải thiện đời sống nhân dân các dân tộc trong tỉnh. Hội nghị tháng 2 năm 1968 của tỉnh ủy nhận xét rằng, mặc dù trong điều kiện chiến tranh ác liệt, nhưng do sản xuất phát triển nên nhìn chung đời sống nhân dân vẫn được bảo đảm ⁽¹⁾. Trong dịp giáp hạt, số thiếu đói thực sự chỉ chiếm

⁽¹⁾ 40,8% lương thực, 57% nông sản thực phẩm, 22,5% hàng công nghệ; 50% tư liệu sản xuất; 16% thuốc chữa bệnh.

⁽¹⁾ So với năm 1966, bình quân thu nhập năm 1967 ở vùng núi tăng 5,3% ở vùng trung du tăng 4,3%.

5% dân số nông nghiệp. Diện gặp nhiều khó khăn trong đời sống là số đồng bào mới di cư đến, một số đồng bào xuống định canh định cư, số người phi nông nghiệp ở thành thị đi sơ tán công việc làm ăn chưa ổn định và số gia đình công nhân viên chức đông con, thu nhập thấp.

Mấy năm qua, công tác văn hóa thông tin đã được cải tiến một bước quan trọng cả về hình thức và nội dung cho phù hợp với hoàn cảnh thời chiến. Hoạt động văn học nghệ thuật đã hướng vào phục vụ sản xuất và chiến đấu, với nội dung sâu sắc hơn. Điểm nổi lên là sự phát triển nhanh của phong trào văn nghệ quần chúng ở các cơ quan, xí nghiệp, công trường, hợp tác xã. Vấn đề đặt ra là làm sao cho hoạt động văn hóa thông tin sôi nổi, đều khắp hơn, hình thức phong phú hơn, theo sát hơn nữa nhịp sống chiến đấu và sản xuất của các tầng lớp nhân dân và lực lượng vũ trang. Cần quan tâm nhiều hơn đến đồng bào các dân tộc ít người, nhất là ở vùng cao.

Trong điều kiện cuộc sống chiến đấu diễn ra ngày càng gay gắt, ác liệt, công tác giáo dục vẫn được lãnh đạo các cấp quan tâm, trước hết là ở cấp xã. Số học sinh phổ thông năm 1967 tăng 16% so với năm 1966. Trước mắt, cần khắc phục những tồn tại sau đây: *Một là* tình hình thiếu giáo viên lớp vỡ lòng và cấp 1. Do giáo viên không đủ, nhiều em phải học hai năm một lớp vỡ lòng. Số học sinh lớp 1 từ 9 tuổi trở lên trong toàn tỉnh chiếm 45%. Số học sinh cấp 1 năm học 1967-1968 giảm 9,5% so với năm trước, chủ yếu cũng là do thiếu giáo viên. *Hai là*, chất lượng dạy còn thấp, còn chạy theo thành tích giả tạo, nhất là cấp 3. Để cho cấp 3 tốt nghiệp đủ tỉ lệ, năm vừa qua đã cho đỗ vớt 43,9% khiến cho tỉ lệ đỗ (88,2%) của 14.435 học sinh ở cả 3 cấp năm học 66-67 không đúng thực chất. Dù xuất phát từ động cơ nào, việc cho đỗ vớt trên đây cũng khiến cho các em học sinh thấy không cần cố gắng cũng đủ điểm lên lớp, vẫn đỗ, cả ở cấp phổ thông và đại học. Hậu quả là, sau khi tốt nghiệp, trở về địa phương công tác, các em cũng khó có trình độ cần thiết để hoàn thành nhiệm vụ. Vấn đề chất lượng dạy và học có tầm quan trọng lâu dài vì là một bộ phận trong chiến lược con người, trong việc đào tạo người tài gánh vác công việc của tỉnh sau này.

Việc đào tạo cán bộ ở cấp đại học đã được lãnh đạo các cấp quan tâm, trong đó có chú ý cử cán bộ nữ đi học. Riêng năm 1967, tỉnh đã cử 85 cán bộ, công nhân viên vào trường đại học, cử 121 người vào các trường trung cấp chuyên nghiệp. Mặc dù vậy, con số đó còn thấp so với yêu cầu trước mắt cũng như để chuẩn bị đội ngũ cán bộ trí thức lâu dài của tỉnh. Điều trở ngại cần khắc phục là tư tưởng “sợ mất cán bộ” nên nhiều ngành nhiều cấp không muốn cử cán bộ đi học.

Trong năm qua, để thúc đẩy công tác khoa học kỹ thuật, Tỉnh ủy đã tổ chức hội nghị nghiên cứu nghị quyết 157 của Ban Bí thư và nghị quyết chuyên đề số 38 của Thường vụ tỉnh ủy. Qua học tập, cán bộ các ngành khoa học kỹ thuật trong tỉnh đã nhận thức rõ hương vị then chốt của cách mạng kỹ thuật trong ba cuộc cách mạng hiện nay, đã củng cố lòng tin vào đường lối chính sách của Đảng đối với cán bộ khoa học kỹ thuật. Cuộc hội nghị tọa đàm về hợp tác khoa học kỹ thuật trên địa bàn tỉnh, việc tổng kết công tác khoa học kỹ thuật phục vụ nông nghiệp, việc điều tra và kết luận về trữ lượng mỏ phốt phát Núi Vãn...đều là những việc làm thiết thực nhằm phát huy vai trò khoa học kỹ thuật phục vụ sản xuất và đời sống. Việc điều tra cơ bản số lượng cán bộ kỹ thuật có trình độ đại học được phân bổ trong các ngành đã giúp tỉnh rút ra những kết luận cần thiết về phương hướng đào tạo lâu dài và điều chỉnh việc phân bổ cho cân đối giữa các ngành kinh tế chủ yếu trong tỉnh.

Trước yêu cầu phục vụ chiến đấu và đời sống, ngành y tế ngày càng có thêm nhiều cơ sở điều trị, nhiều đội lưu động đi khám và chữa bệnh cho nhân dân. Các đội đã đào tạo và bồi dưỡng giúp các địa phương gần 6.500 người biết làm công tác cấp cứu phòng không, hơn 50 người về công tác xét nghiệm và mổ xẻ, hơn 300 cán bộ trung cấp y, dược, hộ sinh.

Mặt yếu trong lãnh đạo ngành y tế là giáo dục nhằm đề cao trách nhiệm và tinh thần “tất cả vì người bệnh” của nhân viên chuyên môn; là chất lượng và chiều sâu của mạng lưới vệ sinh phòng bệnh, nhất là ở vùng cao.

Đi đôi với việc lãnh đạo sản xuất, đảm bảo đời sống tương đối ổn định của nhân dân trong điều kiện thời chiến, đồng thời xây dựng cơ sở vật chất kỹ

thuật cho chủ nghĩa xã hội trong địa phương, Đảng bộ Bắc Thái đã coi trọng công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa trên địa bàn tỉnh. Mấy năm qua, theo nhận xét của Tỉnh ủy, mặt công tác này đã đạt được những thành tích đáng kể.

Về *cải tạo xã hội chủ nghĩa trong nông nghiệp*, toàn tỉnh đã có 1.079 hợp tác xã (trên 70% là bậc cao), chiếm khoảng 90% số hộ nông dân lao động. Mỗi hợp tác xã bao gồm từ 55 đến 63 hộ. Toàn tỉnh đã hoàn thành cải tiến quản lý vòng 1 ở 80 hợp tác xã miền núi, vòng 2 ở 111 hợp tác xã trung du và thành phố. Sau cải tiến quản lý, việc phân công lao động có nhiều tiến bộ phương hướng sản xuất được xác định tương đối rõ, việc kinh doanh nhiều ngành nghề được chú ý, diện tích trồng màu, tập thể đã tăng hơn trước, việc điều chỉnh ruộng đất 5% hợp lý hơn, cơ sở vật chất kĩ thuật được nâng lên tỉ lệ cao hơn các năm trước.

Mặc dù có những tiến bộ nói trên, nhưng mấy năm qua, nhiều câu hỏi thường được đặt ra cần được giải đáp về những tồn tại trong việc hoàn thiện quan hệ sản xuất nông nghiệp. Vì sao hợp tác hóa chưa đáp ứng yêu cầu phát triển nông nghiệp toàn diện. Tỉnh ủy cho rằng do “qui mô hợp tác xã hiện nay ở nhiều nơi vẫn còn quá nhỏ”. Vì sao đến nay (cuối năm 1967) toàn tỉnh vẫn còn 8.304 hộ nông dân không vào hợp tác xã kể cả những địa phương được đánh giá là “trình độ giác ngộ của quần chúng khá cao, cơ sở Đảng vững mạnh”? Câu trả lời của tỉnh ủy là: “lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy Đảng và chính quyền thiếu quyết tâm thuyết phục, vận động, giáo dục quần chúng; cán bộ đảng viên thiếu gương mẫu”.

Sau này, trong các cuộc tọa đàm do tỉnh ủy tổ chức, nhằm trao đổi ý kiến về lịch sử Đảng bộ Bắc Thái, nhiều đồng chí lãnh đạo đương thời cho rằng: trong xu thế chung của cả nước hồi đó, cán bộ chủ trì tỉnh và huyện lo lắng nhiều đến tốc độ hợp tác hóa, lo lắng đưa các hợp tác nhỏ lên hợp tác xã lớn, hợp tác xã bậc thấp lên hợp tác xã bậc cao. Mấy ai phát hiện và chuyên tâm nghiên cứu những vấn đề thực chất, cả về lý luận và thực tiễn, nảy sinh trong quá trình lãnh đạo cải tạo xã hội chủ nghĩa trong nông nghiệp? Mấy ai đã đề đạt để làm sáng tỏ những vướng mắc trong tư tưởng và nhận thức về hợp tác

hóa nông nghiệp vận dụng vào điều kiện một tỉnh miền núi như Bắc Thái, nhất là ở vùng cao, dân cư thưa thớt, địa hình hiểm trở, ruộng đất phân tán, giao thông không thuận tiện và trình độ quản lý còn yếu kém?

Về cải tạo thủ công nghiệp lãnh đạo các cấp bước đầu đã thấy vị trí của thủ công nghiệp trong sản xuất hàng tiêu dùng và một phần tư liệu sản xuất. Nhờ vậy, trong mấy năm qua, đã chú ý củng cố và hoàn thiện quan hệ sản xuất mới ở một số hợp tác xã cơ khí lớn, đã chú ý giải quyết từng bước khâu đào tạo cán bộ kỹ thuật cho thủ công nghiệp và điều chỉnh lực lượng thợ thủ công giữa các vùng để các ngành nghề phát triển cân đối; đã giúp đỡ các hợp tác xã thủ công nghiệp về trang bị, vật tư và hướng thủ công nghiệp đi vào sản xuất phục vụ nông nghiệp, giao thông vận tải...

Tuy nhiên, nhiều địa phương, nhiều ngành chưa nhận thức đầy đủ vai trò và tác dụng của thủ công nghiệp. Hiện tượng khá phổ biến là còn phân biệt đối xử với thợ thủ công, cả về kinh tế và xã hội. Một việc làm điển hình là đã máy móc chuyển hàng loạt thợ thủ công đi khai hoang hoặc làm lao động khác. Kết quả là thợ thủ công không an tâm phấn khởi sản xuất, thiếu tin tưởng vào đường lối chính sách của Đảng, khiến cho số thợ thủ công ngày càng ít, giá trị tổng sản lượng thủ công nghiệp ngày càng giảm.

Việc cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với những người buôn bán nhỏ và làm nghề dịch vụ cũng giúp cho lãnh đạo những kinh nghiệm bổ ích.

Trong mấy năm qua, số người sơ tán lên Bắc Thái khá đông, số người buôn bán nhỏ và làm nghề dịch vụ tăng lên mỗi năm hàng ngàn. Do đó, việc quản lý thị trường, ổn định giá cả và cải tạo tiểu thương trong những năm 65 - 67 diễn ra rất khó khăn, phức tạp. Một số địa phương đã biết lãnh đạo các ngành nghiệp vụ kết hợp vừa sắp xếp cải tạo tiểu thương, vừa quản lý chặt chẽ thị trường, nên đã hạn chế được một phần hoạt động của những người buôn bán lén lút, hỗ trợ cho việc thu mua nông sản thực phẩm.

Điều đáng chú ý là, trong hội nghị đầu năm 1968 này, Tỉnh ủy đã nhìn ra những thiếu sót trong lãnh đạo không phù hợp với tiến trình đi lên của một nền kinh tế nhiều thành phần. Lãnh đạo các ngành các cấp đã thiếu sự tính

toán cân đối giữa nhu cầu đời sống hàng ngày của nhân dân với khả năng còn hạn chế của mậu dịch quốc doanh. Do đó đã không biết sắp xếp, sử dụng và quản lý tiểu thương và các ngành dịch vụ đi đúng hướng có lợi cho quốc kế dân sinh. Hiện tượng phổ biến là nhấn mạnh hợp tác hóa tiểu thương và dịch vụ, nhấn mạnh phương thức “kinh doanh xã hội chủ nghĩa”. Nhưng rồi các cơ quan quản lý không đủ sức nắm và cuối cùng là buông lỏng.

Về cuộc vận động 3 xây 3 chống, đến cuối năm 1967 mới có chừng 1/3 đơn vị hoàn thành dứt điểm. Cuộc vận động đã bước đầu tạo nên những chuyển biến tốt: năng suất tăng, giá thành hạ, ý thức trách nhiệm và tinh thần làm chủ của đảng viên, cán bộ, công nhân viên được nâng lên một bước, khí thế thi đua được đẩy mạnh.

Tuy nhiên, sự triển khai của cấp ủy ở nhiều địa phương và ngành quá chậm, thiếu chiều sâu, vì chưa gắn với tình hình và nhiệm vụ trước mắt, chưa nhằm thẳng vào khuyết điểm của ngành mình, cấp mình mà đề ra phương hướng và biện pháp khắc phục cụ thể.

Sau này, nhận xét tổng quát về lãnh đạo cải tạo xã hội chủ nghĩa trên địa bàn tỉnh trong những năm 1965 -1967, các cuộc tọa đàm về lịch sử Đảng bộ đều nhận thấy một hiện tượng kéo dài là: trong bối cảnh chung hồi đó, Bắc Thái cũng đi những bước nóng vội, duy ý chí, không phù hợp với quy luật phát triển đi lên của một nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu, không phù hợp với trình độ quản lý còn thấp kém. Lãnh đạo các cấp không đủ trình độ lý luận và trình độ nắm bắt thực tiễn để xác định phương hướng và tốc độ cải tạo các thành phần kinh tế, chưa xã hội hóa với những bước đi ban đầu cụ thể, thích hợp với từng ngành, từng vùng, trong giai đoạn quá độ của một nền kinh tế nhiều thành phần.

Về biện pháp, hiện tượng quan liêu mệnh lệnh, vi phạm quyền làm chủ của nhân dân, không tôn trọng nguyên tắc tự nguyện, cộng với thái độ hữu khuynh trước những hành động tiêu cực trong quản lý kinh tế ở cơ sở..., tất cả đã dẫn đến tình trạng phong trào nhiều nơi, nhiều lúc trì trệ. Nhưng hồi đó,

lãnh đạo không khẳng định được đâu là nguyên nhân và do đó cũng không tìm ra biện pháp để giải quyết vấn đề một cách cơ bản, lâu dài.

Chương V

TRANH THỦ THỜI CƠ, LÃNH ĐẠO PHỤC HỒI KINH TẾ, PHÁT TRIỂN VĂN HÓA, KHẨN TRƯỞNG CUNG CỐ LỰC LƯỢNG, SẴN SÀNG CHIẾN ĐẤU (1968- 1970)

1- Xác định phương hướng nhiệm vụ ba năm (1968 -1970) và cuộc động viên chính trị trong toàn Đảng bộ.

Đầu tháng 3 năm 1968, đồng chí bí thư tỉnh ủy Lê Hoàng đi họp hội nghị Trung ương về, mang theo bản dự thảo “Phương hướng nhiệm vụ xây dựng và phát triển kinh tế - văn hóa ba năm 1968- 1970” và bản nghị quyết 175 – NQ/TW của Bộ chính trị. Đó là nghị quyết về cuộc động viên chính trị “Tất cả để đánh thắng giặc Mĩ xâm lược”.

Bản dự thảo phương hướng nhiệm vụ ba năm đã được tỉnh ủy thảo luận và quyết nghị từ ngày 2 tháng 1 năm 1968, đến nay được điều chỉnh, bổ xung cho phù hợp với tình hình mới - tình hình cuộc chiến tranh phá hoại của đế quốc Mĩ đã chấm dứt trên miền Bắc và trên địa bàn Bắc Thái.

Căn cứ vào yêu cầu và nhiệm vụ chung của cách mạng cả nước, dựa vào tình hình, đặc điểm và khả năng của Bắc Thái, Tỉnh ủy xác định phương hướng chung ba năm tới là: “Đảng bộ và nhân dân các dân tộc trong tỉnh phải phấn đấu vươn lên nhanh hơn, mạnh hơn tận dụng và phát huy những khả năng thuận lợi sẵn có để phát triển kinh tế toàn diện hơn, nhằm đáp ứng những yêu cầu của sự nghiệp chống Mĩ cứu nước và chuẩn bị tích cực cho bước phát triển mới sau này. Bắc Thái sớm trở thành một tỉnh có nông nghiệp, công nghiệp phát triển và có một căn cứ địa vững mạnh...”

Muốn vậy, phải ra sức phấn đấu cao độ để đạt được những mục tiêu cụ thể sau đây trong 3 năm 1968- 1970.

1- Về chiến đấu và phục vụ chiến đấu

Bảo đảm cung cấp đầy đủ sức người sức của cho tiền tuyến, theo khẩu hiệu “Gạo không thiếu một cân, quân không thiếu một người” và “tiền tuyến cần gì, hậu phương có nấy”.

2. Về xây dựng kinh tế địa phương

a. *Nông nghiệp*: Đạt năng suất bình quân 4 tấn thóc/ha; bình quân 2 con lợn và 1,4 con trâu bò/ha gieo trồng; cứ 1,2 lao động làm một ha ruộng đất gieo trồng cả năm; có vùng cây công nghiệp tập trung, với tổng sản lượng tăng từ 1 đến 2 lần so với năm 1967; bảo đảm 65% diện tích nước tưới 2 vụ ăn chắc; tổng giá trị cơ sở vật chất kỹ thuật của mỗi hợp tác xã nông nghiệp tăng gấp đôi so với hiện nay.

b. *Công nghiệp và thủ công nghiệp*: Sản xuất và cung cấp đầy đủ, kịp thời nông cụ thông thường, một phần nông cụ cải tiến cho nông nghiệp, phương tiện cho giao thông vận tải; sản xuất tự túc được 30% hàng tiêu dùng ở địa phương.

c. *Về lâm nghiệp*: Chấm dứt nạn phá rừng; tất cả các hợp tác xã có điều kiện đều phải kinh doanh nghề rừng; bước đầu “xanh hóa” các đội trực chung quanh khu vực hợp tác xã quản lý.

Tỉnh ủy nhấn mạnh: Để phục vụ thâm canh tăng năng suất, tăng vụ, tạo điều kiện đạt tới các chỉ tiêu về nông nghiệp trên đây, toàn Đảng, toàn quân, toàn dân Bắc Thái dốc sức đẩy tới *cao trào thủy lợi hóa, mở đường giao thông nông thôn, quản lý kinh doanh nghề rừng và chấm dứt nạn phá rừng*.

3- Về đời sống

Phải phấn đấu nâng mức sống toàn bộ của nông dân lên mức sống trung nông; chấm dứt nạn đói giáp hạt, kiên quyết không xin nhà nước cấp bán; ổn định sản xuất và đời sống của đồng bào định canh định cư và đồng bào khai hoang; xóa bỏ thị trường tự do về lương thực.

Thanh toán văn hóa hết cấp I cho cán bộ chủ chốt xã và hợp tác xã; mỗi huyện có một trường bổ túc văn hóa tập trung.

Tất cả các xã đều có trạm xá, có y sỹ và hộ sinh; các bệnh viện huyện đều có bác sỹ với đầy đủ thiết bị điều trị.

4- Về xây dựng Đảng, chính quyền, đoàn thể

Có 2/3 huyện ủy, thành ủy, đảng bộ xã, chi bộ cơ quan, công trường, xí nghiệp, có phong trào phát triển toàn diện, đạt yêu cầu “4 tốt” đúng tiêu chuẩn Trung ương quy định; không còn cơ sở Đảng “nát”, “kém”, lè lói làm việc và quan hệ công tác giữa Đảng, chính quyền và đoàn thể phải *rành mạch, rõ ràng*.

Sau khi nêu nhiệm vụ và chỉ tiêu từng mặt cho từng ngành và địa phương, những biện pháp tổ chức nhằm đạt được những mục tiêu đó, bản đề án của Tỉnh ủy đã nhấn mạnh những nội dung sau đây trong công tác lãnh đạo và chỉ đạo thực hiện.

1. Tăng cường giáo dục chính trị, tư tưởng, tạo nên một khí thế cách mạng tiên công liên tục.

2. Gắn các cuộc vận động lớn với cuộc động viên chính trị “Tất cả để đánh thắng giặc Mỹ xâm lược”.

3. Ra sức làm tốt công tác xây dựng Đảng, làm cho toàn Đảng bộ vững mạnh về chính trị tư tưởng và tổ chức.

4. Tăng cường đoàn kết nhất trí trong nội bộ Đảng từ trên xuống dưới, nhất là trong cấp ủy.

5. Cải tiến phương thức lãnh đạo, chỉ đạo, của các cấp, từ tỉnh đến cơ sở.

Tỉnh ủy nhấn mạnh: “Trước hết cần phải rõ ranh giới giữa tổ chức Đảng, chính quyền và các đoàn thể: *Đảng* lãnh đạo về chủ trương, đường lối, những biện pháp lớn; *chính quyền* là cơ quan quản lý kinh tế, quản lý nhà nước, đề ra các biện pháp cụ thể và chỉ đạo thực hiện cá chủ trương chính sách của Đảng; *các đoàn thể* vận động đoàn viên, hội viên trong tổ chức của mình thực hiện tốt các chủ trương, kế hoạch của Đảng và chính quyền đề ra.

Phương hướng nhiệm vụ và các chỉ tiêu đã được xác định. Vấn đề đặt ra, là làm sao tạo nên được một khí thế mới, từ trong Đảng ra ngoài quần chúng nhân dân các dân tộc trong tỉnh.

Ngày 12 tháng 3 năm 1968, Thường vụ tỉnh ủy họp, quyết định: Bằng việc triển khai học tập và quán triệt nghị quyết 175 của Bộ Chính trị về cuộc

động viên chính trị “Tất cả để đánh thắng giặc Mỹ xâm lược” mà phát động phong trào thi đua trong toàn tỉnh, làm đà cho việc hoàn thành kế hoạch của tỉnh. Đại Từ được chọn làm huyện thí điểm.

Đồng thời với cuộc thí điểm được triển khai ở Đại Từ, một hội nghị học tập được tiến hành dưới hình thức hội nghị Ban chấp hành Tỉnh ủy mở rộng. Các thủ trưởng, bí thư Đảng ủy, chi bộ cơ quan, công trường, xí nghiệp của tỉnh, các bí thư huyện ủy, trưởng ban tổ chức, tuyên giáo của huyện và thành phố, đã về dự. Thành viên dự hội nghị học tập này chính là những hạt nhân điều khiển việc học tập nghị quyết 175 ở cấp huyện, thành và cán bộ đảng viên, chính quyền các ngành trong toàn tỉnh, tổ chức từ 27 tháng 3 đến 12 tháng 4 năm 1968.

Bước thí điểm ở 2 xã thuộc Đại Từ đã được tổng kết trong các ngày từ 12 đến 14 tháng 4 để kịp thời rút kinh nghiệm cho các ngành, các địa phương trong toàn tỉnh triển khai.

Từ trung tuần tháng 4, toàn tỉnh đã dấy lên một phong trào hành động cách mạng. Các phương tiện thông tin đại chúng trong tỉnh liên tiếp đưa tin về phong trào chăm bón lúa chiêm, gieo lúa xuân của thành phố, Phố Yên, Chợ Rã, tin về phong trào tòng quân của Bạch Thông. Loa truyền thanh truyền đi những số liệu về giá trị tổng sản lượng tháng 4 của ngành công nghiệp tỉnh (đạt bằng 46,5% kế hoạch quý I); tin về tiến độ thi công của ngành thủy lợi (tốc độ tháng 4 nhanh gấp trên 3 lần quý I và đạt bằng 25% kế hoạch cả năm); tin về ngành giao thông vận tải đã tăng khối lượng vận chuyển tháng 4 lên 12,1% về tấn và 33,5% về tấn/kilômét so với tháng trước...

Hội nghị thường vụ tỉnh ủy họp trong hai ngày 15 và 16 tháng 4 nhằm sơ kết cuộc động viên chính trị “Tất cả để đánh thắng giặc Mỹ xâm lược”, đã nhận xét: “Thông qua công tác động viên chính trị, các cấp ủy huyện, thành phố và các ngành trong tỉnh đã có những chuyển biến mới trong việc phát động tư tưởng cán bộ, đảng viên và quần chúng, làm cho mọi người cùng quyết tâm thực hiện kế hoạch nhà nước. Bản thân Ban thường vụ Tỉnh ủy

cũng đã và đang cải tiến từng bước cách chỉ đạo, đi sâu, đi sát cơ sở, nắm trọng điểm chỉ đạo diện tiến bộ hơn trước...”.

Thực chất bài học thí điểm ở Đại Từ là bài học về xây dựng Đảng, cụ thể là bài học về giáo dục chính trị, lãnh đạo tư tưởng trong Đảng.

Thông qua bước thí điểm cuộc động viên chính trị, huyện ủy Đại Từ đã vận dụng nhiều nội dung phong phú, hình thức sáng tạo nhằm tiến hành sâu sắc và có hiệu quả việc phê bình và tự phê bình từ trong Đảng ra ngoài quần chúng. Bằng việc phát động “3 ôn - 4 kiểm - 5 đặng”⁽¹⁾ trong suốt quá trình cuộc động viên chính trị, Đại Từ đã đưa một số xã yếu kém tiến lên đồng đều, vững chắc, có khí thế cách mạng tiến công liên tục. Phú Thịnh là một điển hình. Từ một đảng bộ xã kém, trì trệ trong nhiều năm, Phú Thịnh đã trở thành đảng bộ khá, đã có 50% hợp tác xã đạt 5 tấn thóc/ha trên diện tích 2 vụ và đã hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ khác.

Qua kinh nghiệm của Đại Từ, các địa phương, các ngành đã tiến hành phê bình và tự phê bình sâu sắc từ trong đảng ra ngoài quần chúng, bước đầu khắc phục tư tưởng hữu khuynh, bảo thủ, trì trệ trong cán bộ, đảng viên và tư tưởng thỏa mãn trong nhân dân các dân tộc. Kết quả là vai trò tiên phong gương mẫu của đảng viên được phát huy rõ rệt, nội bộ đảng đoàn kết nhất trí hơn. Nhiều chi bộ và đảng bộ cơ sở đã phát huy vai trò hạt nhân, động viên được quần chúng khắc phục nhiều khó khăn do thiên tai gây ra trong cả năm 1968 đồng thời là hạt nhân đưa phong trào của địa phương tiến lên, nhất là ở các huyện Ngân sơn, Phổ Yên, Bạch Thông, Na Rì và thành phố Thái Nguyên.

Thành tích bước đầu là khả quan và đầy hứa hẹn. Nhưng tỉnh ủy nhận thấy, để lãnh đạo hoàn thành nhiệm vụ theo phương hướng chỉ tiêu đã đề ra

⁽¹⁾ 3 ôn: ôn nghèo khổ, ôn công ơn cách mạng; ôn thành tích và truyền thống địa phương. 4 kiểm: kiểm điểm vì sao năng suất không tăng và sản xuất không toàn diện; vì sao chấp hành chính sách không tốt; vì sao đoàn kết nội bộ kém; vì sao xây dựng Đảng chưa tốt. 5 đặng: đăng ký lao động tập thể, làm phân, quản lý đồng ruộng, bảo vệ sản xuất; bán lương thực, thực phẩm, nông sản; chiến đấu và phục vụ chiến đấu; quan tâm tới đời sống và xây dựng nông thôn mới; chấp hành kỷ luật

trong cả ba năm 1968- 1970, cần tập trung khắc phục các mặt yếu kém trong toàn tỉnh hiện nay.

Về mặt phong trào, đó là sản xuất công, nông và lâm nghiệp phát triển chưa toàn diện, chưa cân đối; kiến thiết cơ bản còn yếu, thu mua lương thực, nông sản, thực phẩm chưa đúng với khả năng thực tế. Các phong trào thủy lợi, giao thông vận tải, chăn nuôi, nghề rừng, vấn đề định canh định cư, việc giúp đỡ đồng bào di cư, việc sắp xếp công việc cho lực lượng lao động phi nông nghiệp vào sản xuất thủ công nghiệp v.v...đều chưa được giải quyết vững chắc; cuộc vận động “Ba xây - ba chống” và việc thực hiện các chỉ thị nghị quyết về “Tăng cường quản lý kinh tế - tài chính, bảo vệ tài sản, thực hành tiết kiệm” chưa được đẩy mạnh.

Về mặt lãnh đạo: Tổ chức cơ sở Đảng còn quá yếu (kể cả các Đảng bộ, chi bộ cơ quan, công trường, xí nghiệp), nhất là cơ sở Đảng ở nông thôn. Đội ngũ cốt cán chưa được phân loại rõ ràng để có hướng giải quyết hoặc bồi dưỡng, sắp xếp cho sát đúng. Nhiều biểu hiện thiếu tính tiên phong gương mẫu, hiện tượng quan liêu, hách dịch, thiếu dân chủ (nhất là ở nông thôn) chưa được kiểm điểm sâu sắc trước quần chúng để khắc phục; nhiều hiện tượng công thân, hữu khuynh, tiêu cực trong công tác của một số cán bộ đảng viên (kể cả cán bộ lãnh đạo) đang là một trở ngại đối với phong trào chung. Vậy mà trong cuộc động viên chính trị kỳ này chưa được thường vụ tỉnh ủy có chủ trương giải quyết dứt khoát.

Về lề lối làm việc: Đó là hiện tượng thiếu chặt chẽ, thậm chí buông lơi hoặc trì trệ trong việc phối hợp, kết hợp giữa các ngành, các đoàn thể, nhằm hướng vào nhiệm vụ chính trị của địa phương, nhất là việc phục vụ sản xuất nông nghiệp.

Để khắc phục những mặt yếu kém trên đây tạo thêm đà thuận lợi cho việc hoàn thành kế hoạch ba năm phát triển kinh tế và văn hóa, Tỉnh ủy nhận thấy trước mắt và chủ yếu là phải sơ kết tốt đợt 1 cuộc vận động chính trị nhằm bảo đảm cho đợt 2 đạt kết quả cao hơn, toàn diện hơn, Cụ thể là phải:

1. Quán triệt sâu sắc hơn nữa mục đích, mục tiêu và yêu cầu của cuộc động viên chính trị. Đó là yêu cầu hoàn thành và hoàn thành vượt mức kế hoạch nhà nước về sản xuất công, nông, lâm nghiệp cũng như các ngành khác ở từng đơn vị hợp tác xã nông nghiệp, thủ công nghiệp đến các cơ quan, xí nghiệp, công trường...

2. Năm vững phương châm phương pháp chỉ đạo cuộc động viên chính trị như nghị quyết 175-NQ/ TW của Bộ Chính trị đã đề ra, trong đó đặc biệt chú trọng công tác giáo dục tư tưởng trong nội bộ Đảng và chú trọng việc phát động tư tưởng quần chúng; gắn chặt hai khâu giáo dục tư tưởng và tổ chức hành động cách mạng cụ thể.

Hội nghị sơ kết của Thường vụ Tỉnh ủy nhấn mạnh đặc điểm tình hình đảng bộ Bắc Thái và kinh nghiệm đợt thí điểm ở Đại Từ cho thấy: muốn cho phong trào chuyển biến, nhất thiết phải tiến hành phê bình và tự phê bình từ trên xuống dưới và phải tổ chức cho đảng viên tự phê bình trước quần chúng.

2. Phần đấu hoàn thành kế hoạch ba năm, tiến tới Đại hội Đảng bộ toàn tỉnh lần thứ nhất.

Đặc điểm nổi lên trong việc thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế và văn hóa ba năm 1968 -70 là: Năm đầu và năm cuối của kế hoạch diễn ra trong những điều kiện khách quan và chủ quan hết sức khác nhau. Năm 1968, Bắc Thái vừa phải giải quyết hậu quả của cuộc chiến tranh phá hoại lần thứ nhất của đế quốc Mỹ, vừa đứng trước những thử thách gay gắt của thiên tai. Thời tiết năm 1968 đã đem lại những khó khăn chưa từng có, ảnh hưởng rất lớn đến việc thực hiện kế hoạch sản xuất nông nghiệp cũng như các mặt hoạt động kinh tế khác, như xây dựng cơ bản, giao thông vận tải... Ngược lại, năm 1970, năm cuối của kế hoạch ba năm, là năm thời tiết rất thuận lợi, nhất là đối với nông nghiệp. Hầu như suốt năm không có thiên tai nghiêm trọng như mấy năm trước. Đại hội đại biểu Đảng bộ toàn tỉnh lần thứ nhất và đại hội Đảng bộ các huyện cùng với việc tổ chức những ngày lễ lớn trong năm đã có tác dụng cổ vũ khí thế cách mạng của cán bộ, đảng viên và nhân dân các dân tộc trong tỉnh. Hơn nữa, việc Trung ương chọn Bắc Thái làm một điểm chỉ đạo, với

Đại Từ là trọng điểm, cũng tạo thêm điều kiện thuận lợi cho công tác lãnh đạo, chỉ đạo của tỉnh.

Những khó khăn và thuận lợi trên đây đã có tác động rất lớn đến kết quả thực hiện các chỉ tiêu chủ yếu của kế hoạch ba năm.

Về nông nghiệp: Đầu vụ đông xuân 1968, hạn hán kéo dài⁽¹⁾. Cây chiêm xong, bước vào trồng màu, lại gặp mưa dầm và đặc biệt là trận mưa tuyết và sương muối ngày 13 tháng 2. Rét kéo dài, nhiều nơi nhiệt độ xuống $-4,2^{\circ}\text{C}$. Số lúa chiêm chết rét gấp 3 lần so với năm 1967 (1.700 ha), có huyện chết 100% diện tích. Mưa dầm đã ảnh hưởng nhiều đến diện tích trồng màu và tốc độ phát triển của các loại cây trồng.

Bước vào vụ hè thu và vụ mùa, vấp phải trận lụt kéo dài từ ngày 9 đến ngày 15 tháng 8. Với sức phá hoại lớn hơn trận lụt năm 1959, trận lụt này đã làm hỏng hàng chục tấn thóc mạ, làm ngập 6.000 ha lúa (trong đó quá nửa bị mất trắng). Tiếp đến là sâu bệnh các loại đã phá hại trên 16.000 ha (trong đó chừng 60 ha bị phá tới mức không cứu được).

Cuộc động viên chính trị đã trở thành động lực thúc đẩy hành động cách mạng cụ thể của cán bộ, đảng viên và nhân dân trong việc khắc phục thiên tai chuyển hướng sản xuất tăng diện tích lúa xuân, tích cực trồng màu bù cho lúa chiêm và phục hồi sản xuất, giải quyết hậu quả do trận lụt gây ra. Toàn tỉnh cứu được 92% diện tích trước nguy cơ bị mất trắng; phục hồi được trên 3000 ha bị ngập; căn bản dập tắt được sâu bệnh; phân đấu gieo trồng được gần 90% kế hoạch diện tích. Riêng lúa mặc dù chỉ đạt diện tích và 86,3% kế hoạch tổng sản lượng, nhưng năng suất các loại cây trồng khác vẫn bằng hoặc cao hơn năm 1967.

Kết quả trên đây đánh dấu một bước tiến bộ mới trong chỉ đạo sản xuất nông nghiệp. Việc chỉ đạo chặt chẽ huyện thí điểm (Đại Từ) đã có tác dụng rất lớn giúp cho Tỉnh kịp thời rút ra những bài học kinh nghiệm chỉ đạo các

⁽¹⁾ Mực nước hai sông Cầu và sông Công rất thấp so với các năm trước. Đập thác Huông, lúc mới xây dựng, lưu lượng nước là $24 \text{ m}^3/\text{gy}$, mới đây hạ xuống $7,7 \text{ m}^3/\text{gy}$, đến đầu vụ đông xuân 1968 chỉ còn $4,4 \text{ m}^3/\text{gy}$.

huyện khác, thúc đẩy cấp huyện và cơ sở tập trung chỉ đạo thâm canh, coi trọng các biện pháp kỹ thuật, trong đó có việc cấy giống lúa mới. Điểm mới của phong trào là, trong khi các huyện “khá” trước đây vừa duy trì và đẩy mạnh phong trào thì nhiều huyện trước đây trong diện “yếu kém” đã và đang vươn lên⁽¹⁾

Năm 1970, do thời tiết thuận lợi, do các chính sách mới của Trung ương về ổn định nghĩa vụ lương thực, về phong trào lao động sản xuất, lại do biết gắn việc chỉ đạo sản xuất nông nghiệp với việc thực hiện nghị quyết 194/NQ-TW của Bộ Chính trị, nên đã động viên được tinh thần lao động tập thể của cán bộ, đảng viên và quần chúng ở nông thôn. Nhờ đó, tốc độ thu chiêm, làm vụ mùa và thu hoạch lúa mùa đều hoàn thành trước kế hoạch. Tổng sản lượng lương thực đã đạt bằng mức năm 1965 và cao hơn 2 năm 1968 và 1969.

Điểm mới trong chỉ đạo sản xuất nông nghiệp năm 1970 là cuộc đấu tranh chống tư tưởng bảo thủ để đưa giống lúa mới, có năng suất cao, vào đồng ruộng.

Mặc dù *chăn nuôi* mới tiếp tục phát triển, đàn gia súc tăng⁽¹⁾, nhưng vấn đề đáng quan tâm là chăn nuôi tập thể giảm, nhất là đàn lợn nái giảm sút nghiêm trọng (giảm từ 10 đến 28% so với năm 1969). Khâu kỹ thuật cần nghiên cứu giải quyết là sản xuất và chế biến thức ăn cho gia súc, là vấn đề áp dụng các biện pháp kỹ thuật liên hoàn trong chăn nuôi và vấn đề “trẻ hóa” đàn trâu bò.

Về lâm nghiệp: Một thành công trong năm 1968 là Bắc Thái đã điều tra và kết luận về tài nguyên rừng đã qui hoạch được 63.000 ha, tu bổ được 1303 ha rừng⁽²⁾.

⁽¹⁾ Na Rì, Ngân sơn, Định Hóa là 3 trong 5 huyện đạt tổng sản lượng cao hơn năm 1967 từ 3 đến 24,9%

Năm 1968 : trâu 123.972, bò 7.739, lợn 173.175

1969 : trâu 123.833, bò 7.580, lợn 184.635

1970 : trâu 129.546, bò 8.879, lợn 189.274

⁽²⁾ Theo số liệu điều tra, cuối năm 1968 toàn tỉnh có 640.634 ha đất rừng, chiếm 76,57% diện tích toàn tỉnh, trong đó đồi trọc chiếm 187, 185 ha, tức 29,2% diện tích đất rừng.

Nạn phá rừng đầu nguồn vẫn còn nghiêm trọng, nhất là ở Võ Nhai, Na Rì, Phú Lương. Năm 1968, nhờ cuộc động viên chính trị, nạn phá rừng có giảm hơn, nhưng sau lại tái diễn nhất là năm 1970. Tổ chức kinh doanh nghề rừng trong các hợp tác xã bước đầu được củng cố và phát triển. Việc cân đối lao động giữa nông nghiệp và lâm nghiệp đã được chú ý hơn trước. Nhờ vậy mà từ năm 1968 đến năm 1970, số lao động nông nghiệp huy động vào lâm nghiệp đã từ 1,18% tăng lên 6%. Tuy nhiên, phong trào trồng cây gây rừng vẫn còn yếu. Năm 1968 cả khu vực nhà nước và tư nhân mới đạt khoảng 55% kế hoạch. Năm 1970 nếu khu vực quốc doanh tăng 43,3% thì khu vực nhân dân lại tụt xuống, chỉ bằng 58% so với năm trước. Nguyên nhân không chỉ do kế hoạch tổ chức và chỉ đạo không cụ thể mà chế độ cộng điểm về trồng rừng trong hợp tác xã cũng chưa hợp lý, không khuyến khích được phong trào.

Việc hợp tác hóa nông nghiệp vẫn được triển khai theo đà chung của cả nước. Qui mô mỗi hợp tác xã đã từ 67 hộ (cuối năm 1967) tăng lên 74 hộ (cuối năm 1968), trong đó có 31 hợp tác xã qui mô toàn xã. Trong báo cáo tổng kết cuối năm 1968, Tỉnh ủy nhận xét: “Hiện nay qui mô hợp tác xã ở từng vùng đã tương đối thích hợp”. Sở dĩ phong trào không được củng cố vì khâu “Quản lý quá yếu kém”. Lý do đó không đủ giải thích vì sao diện cải tiến quản lý năm 1968 đã tăng gấp đôi năm trước, nhưng cung cách làm ăn của nhiều hợp tác xã chưa có gì đổi mới, phương thức sản xuất vẫn độc canh, xã viên ít chăm lo làm giàu cho tập thể, thu nhập kinh tế gia đình vẫn gấp nhiều lần thu nhập trong hợp tác xã. Tình trạng tham ô, chèn chén, mất dân chủ trong sản xuất và phân phối khá nghiêm trọng.

Năm 1970, việc học tập và thực hiện điều lệ hợp tác xã nông nghiệp đã “tạo chuyển biến từ trong Đảng ra ngoài quần chúng, góp phần ổn định tổ chức, nâng cao thêm trình độ quản lý; quyền làm chủ tập thể của quần chúng bước đầu được tôn trọng”. Gần 90% đảng viên đã ra kiểm điểm trước quần chúng. Qua đó, quần chúng phát hiện 90% số hợp tác xã có hiện tượng tham ô, lạm dụng tiền của tập thể, theo chỉ thị của Tỉnh ủy, việc thu hồi nợ đã thực hiện tốt, thu hồi được từ 30 đến 70% tổng số nợ. Việc thanh quyết toán cuối

năm tiến hành công khai trước quần chúng và dứt điểm nhanh. 350 trong số 638 hợp tác xã sau khi học tập điều lệ mới đã xây dựng được chế độ, nội qui tài chính công khai và 83% số hợp tác xã trên đã kiểm kê được tài sản cuối năm. Việc lập kế hoạch sản xuất từng vụ và việc quản lý kỹ thuật đã tiến bộ. Quyền dân chủ bầu cử trong hợp tác xã, dân chủ về sản xuất và phân phối theo lao động đã được coi trọng.

Kết quả trên đây đã tạo cho quần chúng xã viên ở nhiều địa phương tinh thần phấn khởi và tin tưởng hơn. Số lao động ra đồng đã tăng 32% so với trước. Một số nơi, 100% đảng viên đã ra đồng tham gia sản xuất với xã viên.

Mặc dù vậy, một câu hỏi được đặt ra là vì sao còn không ít địa phương phong trào hợp tác hóa vẫn chưa được củng cố, thậm chí còn giảm sút. Ở Võ Nhai, cuối năm 1968, đã có 3 hợp tác xã đã bị vỡ và chừng 200 hộ đang xin ra hợp tác xã. Toàn tỉnh, cũng vào cuối năm 1968, còn 6.126 hộ chưa vào hợp tác xã, trong đó khoảng 2000 hộ cán bộ, đảng viên. Hai năm sau, cuối năm 1970, tình hình còn sút kém hơn. Theo báo cáo của Tỉnh ủy, vào thời điểm này, 72% số hợp tác xã và 89% xã trong toàn tỉnh đã học tập và thực hiện điều lệ hợp tác xã nông nghiệp. Vậy mà ở Võ Nhai, ở 8 xã thuộc Đồng Hỷ và một số xã lẻ tẻ ở các huyện, vẫn có 21 hợp tác xã bị vỡ. Theo số liệu thống kê của tỉnh, nếu tính cả những hộ lẻ tẻ xin ra hợp tác xã thì toàn tỉnh có tới 1.458 hộ. Tỉnh đã: “Giải quyết” 1.133 hộ nhưng (như tỉnh ủy nhận xét), thực chất (những hộ đó) đã “Ra làm ăn cá thể hết”. Kết quả là tỷ lệ số hộ nông nghiệp hợp tác hóa giảm dần ⁽¹⁾.

Rõ ràng là có vấn đề tồn tại cả về lý luận và thực tiễn mà hội đó lãnh đạo của tỉnh chưa có điều kiện đi sâu nghiên cứu để rút ra kết luận về thực chất, làm cơ sở xác định và đề đạt phương thức và tốc độ cải tạo xã hội chủ nghĩa trong nông nghiệp cho đúng quy luật, đúng nguyên tắc tự nguyện và dân chủ, cho phù hợp với một tỉnh miền núi, có nhiều vùng dân cư thưa thớt, ruộng đất phân tán, giao thông chưa phát triển.

⁽¹⁾ 1968; 92,4%, 1969: 91,2%, 1970: 90%. Riêng Võ Nhai, chỉ còn 22% số hộ tham gia hợp tác xã nông nghiệp

Hội nghị Tỉnh ủy năm 1969 đã phát hiện những thiếu sót trong lãnh đạo *cuộc vận động định canh định cư*. Tỉnh ủy đã chỉ ra hiện tượng chủ quan, đánh giá tình hình thiếu chính xác, lãnh đạo thiếu tập trung. Kết quả khảo sát tình hình ngày càng chứng minh sự thiếu chính xác về số hộ cần vận động định canh định cư ở 76 xã thuộc 8 huyện miền núi ⁽²⁾

Trong năm 1970, nhờ việc tăng cường cán bộ, kiện toàn ban chỉ đạo ở cấp huyện và nhất là xác định phương hướng sản xuất cụ thể, nên chỉ 6 tháng đầu năm đã hoàn chỉnh cuộc vận động định canh định cư ở 4 trong 6 xã trọng điểm. Kết quả 3 năm (1968-1970) đã hoàn thành được ở 9 xã, với 258 hộ (1.632 nhân khẩu), xây dựng được 5 hợp tác xã mới, củng cố một hợp tác xã cũ, lập được 4 cung bảo dưỡng đường giao thông bằng lực lượng lao động của đồng bào định canh định cư. Theo nhận xét của Tỉnh ủy sản xuất và đời sống của đồng bào đang dần dần ổn định. Tồn tại lớn nhất vẫn là công tác giáo dục đối với đồng bào vùng thấp, chống biểu hiện cục bộ, hẹp hòi, sợ mất ruộng, mất rừng, xây dựng tinh thần thực sự đoàn kết thương yêu, giúp đỡ đồng bào vùng cao xuống định canh định cư. Đó là yếu tố quan trọng bảo đảm cho cuộc vận động thực sự giành được thắng lợi, đồng thời bảo đảm chính sách đoàn kết dân tộc của Đảng.

Kết quả lãnh đạo *công nghiệp địa phương* ba năm 1968- 1970 là hầu hết các sản phẩm phục vụ nông nghiệp và giao thông vận tải do công nghiệp và thủ công nghiệp sản xuất đều tăng. Riêng giá trị sản lượng hàng tiêu dùng năm 1970 tăng 29,9% so với năm 1969. Nếu nhìn chung cả năm 1970 thì toàn khối công nghiệp địa phương đã có trên 20 xí nghiệp hoàn thành kế hoạch, tăng gấp đôi so với năm 1969.

Tồn tại trong lãnh đạo của các cấp vẫn là nhận thức chưa đầy đủ về vai trò công nghiệp địa phương trong toàn bộ nền kinh tế của tỉnh, dẫn đến hiện tượng mà Tỉnh ủy nhận xét là buông lỏng công tác quản lý kinh tế đối với công nghiệp địa phương và thủ công nghiệp, không quan tâm xác định cụ thể

⁽²⁾ Năm 1967 kết luận chỉ còn 701 hộ, năm 1968: 1.464 hộ (8.304 nhân khẩu), năm 1970: 2.334 hộ (14.792 nhân khẩu) trong điều kiện vận động định canh định cư, riêng Chợ Rã chiếm 37,6%.

phương hướng và nhiệm vụ trên cơ sở dân chủ hóa khâu lập kế hoạch sản xuất, không chỉ đạo và động viên khai thác nguồn nguyên liệu phong phú tại chỗ, không chú ý đến việc tính toán hiệu quả kinh tế thiết thực.

Đặc điểm công tác *giao thông vận tải* trong 3 năm 1968 -1970 là thành tích “không bình thường” giữa năm đầu và năm cuối của kế hoạch.

Trận lũ lụt tháng 8 năm 1968 là một thử thách lớn đối với ngành giao thông vận tải. Hầu hết các bến phà, đường ngầm, cột cáp, bị hư hỏng nghiêm trọng, cộng với 16 vạn mét khối đất đá sạt lở trên các tuyến đường trọng điểm. Tỉnh ủy đã quyết tâm tập trung lực lượng thanh niên xung phong, công nhân và phương tiện, với chừng 17 vạn ngày công được huy động, nên chỉ ít ngày sau trận lụt, các trục đường xung yếu đã thông xe, đáp ứng yêu cầu đột xuất của Trung ương và yêu cầu sẵn sàng chiến đấu.

Năm 1970, trong điều kiện thời tiết thuận lợi nhưng ngành giao thông vận tải chỉ đạt 60 -65% kế hoạch tấn và tấn/ kilômét (riêng ngành xe cơ giới chỉ đạt 57,4% kế hoạch). Nguyên nhân chủ yếu là do tổ chức quản lý người và phương tiện thiếu chặt chẽ, chưa coi trọng đúng mức phương tiện vận tải thô sơ trên các tuyến đường ngắn.

Điều đáng chú ý trong việc *bảo đảm đời sống nhân dân* trong ba năm là do sản xuất nông, lâm và công nghiệp được phát triển, cộng với mạng lưới phục vụ của ngành lưu thông phân phối được mở rộng, nên đời sống của cán bộ, công nhân, viên chức và nhân dân được ổn định, có mặt được cải thiện, nhất là năm 1970. Riêng mục tiêu chấm dứt nạn đói giáp hạt không thực hiện được ⁽¹⁾

Ngành *giáo dục* trong 3 năm tiếp tục phát triển. Số học sinh phổ thông không ngừng tăng lên, từ 1,9% đến 19,9%; thêm 646 giáo viên lên các huyện miền núi; mở thêm trường sư phạm cấp 2; phong trào thi đua “hai tốt” đi vào chiều sâu...; tất cả đã góp phần thúc đẩy sự nghiệp giáo dục trong tỉnh, nhất là đã bước đầu khắc phục chất lượng dạy quá kém như năm 1968. Thực tế đã

⁽¹⁾ Số gạo bán cho nhân dân trong dịp giáp hạt như sau: Năm 1968: 338 tấn, năm 1969: 711 tấn, năm 1970: 63 tấn.

cho thấy quan tâm chế độ đãi ngộ và quyền lợi của giáo viên, giải quyết thiết thực những khó khăn của anh chị em là điều kiện hàng đầu để đẩy mạnh công tác giáo dục trong ba năm qua.

Về công tác quân sự: Mặc dù từ quý II -1968, máy bay địch đã ngừng đánh phá Bắc Thái nhưng chúng vẫn tiếp tục bay trinh sát trên không phận của Tỉnh ⁽²⁾. Sau hội nghị tổng kết cuộc chiến tranh nhân dân chống chiến tranh phá hoại những năm 1965- 1968 được tổ chức quý I năm 1968, công tác quân sự địa phương và phòng không nhân dân tiếp tục được lãnh đạo quan tâm. Việc triển khai kế hoạch phòng thủ, thí điểm xây dựng làng chiến đấu, huấn luyện lực lượng vũ trang địa phương, củng cố hầm hào chiến đấu và phòng tránh v.v... vẫn được xúc tiến khẩn trương. Lực lượng vũ trang địa phương không ngừng được bổ sung, củng cố và tỷ lệ so với dân số cơ bản giữ được từ 13,2% (1968) đến 12,5% (1970).

Cuộc đấu tranh chống tư tưởng chủ quan mất cảnh giác diễn ra khá gay gắt từ mùa hè năm 1968, trước hết là hạn chế việc nhân dân trở lại thành phố và các thị trấn.

Từ tháng 11 năm 1970, trước triệu chứng máy bay địch trở lại đánh phá miền Bắc. Tỉnh ủy đã có những biện pháp kiên quyết và tích cực đề cao ý thức cảnh giác và tinh thần sẵn sàng chiến đấu của lực lượng vũ trang và nhân dân trong tỉnh. Tình hình chuyển biến rõ rệt trong việc tu sửa hầm hào phòng tránh, xây dựng trận địa phòng không và giảm mật độ dân ở thành phố, thị trấn.

Kết quả tuyển quân trong những năm 1968- 1970 đều vượt chỉ tiêu của trên, nhưng kết quả đó không đều giữa các huyện. Một thí dụ là năm 1968, nếu 10 huyện và thành phố vượt chỉ tiêu từ 2 đến 6% thì ba huyện Ngân Sơn, Na Rì, và Chợ Rã chỉ đạt 83 đến 87%. Một điều đáng chú ý trong công tác tuyển quân là vấn đề bảo đảm chất lượng. Do công tác chuẩn bị ở cơ sở không chu đáo, việc động viên chính trị không sâu sắc có khi lại thiếu công bằng và

⁽²⁾ Năm 1968: 14 lần; 1969: 9 lần; 1970 : 6 lần

sai chính sách, nên đã có hàng chục trường hợp phải trả và tỷ lệ đào ngũ thường chiếm trên dưới 6%.

Năm 1968 đánh dấu một bước chuyển biến mới về *công tác xây dựng Đảng*. Đó là kết quả của việc thực hiện các nghị quyết 136, 175 và chỉ thị 146 của Trung ương, việc chọn và chỉ đạo chặt chẽ huyện thí điểm Đại Từ và nhất là kết quả hội nghị tổng kết công tác xây dựng Đảng ở miền núi do Trung ương triệu tập. Và kết quả hội nghị tổng kết công tác xây dựng Đảng ở nông thôn Bắc Thái do Tỉnh ủy tổ chức. Báo cáo kinh nghiệm của đại biểu Đảng bộ xã Hòa Xá (Hà Tây) và Mường Tè (Lai Châu) cùng với kinh nghiệm xây dựng Đảng của Đại Từ, đã đem lại những kinh nghiệm thiết thực đối với Bắc Thái.

Kết luận về công tác xây dựng Đảng mà Tỉnh ủy khẳng định trong báo cáo tổng kết năm 1968 là: “Muốn đưa phong trào ở địa phương tiến lên đồng đều, vững chắc, vấn đề cơ bản nhất là phải ra sức củng cố xây dựng Đảng vững mạnh về chính trị, tư tưởng và tổ chức; phải gắn liền với công tác xây dựng Đảng với phong trào lao động sản xuất và nhiệm vụ chính trị của địa phương. Qua thăm tra một số xã sau cuộc động viên chính trị. Tỉnh ủy nhận thấy do làm tốt công tác xây dựng Đảng mà nội bộ đoàn kết nhất trí; sản xuất tăng, hoàn thành nghĩa vụ tuyên quân, đóng góp lương thực, thực phẩm, nông sản ngày một tăng; đời sống nhân dân cải thiện rõ rệt; quan hệ giữa đảng viên và quần chúng gắn bó, công tác tuyên truyền phát triển Đảng được coi trọng; ranh giới giữa Đảng, chính quyền và đoàn thể được rõ ràng, hoạt động đều tay hơn...”

Công tác xây dựng Đảng trong năm 1970 có những đặc điểm và điều kiện thuận lợi hơn so với hai năm trước. Nó được gắn với 4 ngày lễ lớn trong năm; gắn với đợt sinh hoạt chính trị làm theo di chúc của Bác Hồ “nâng cao đạo đức cách mạng, quét sạch chủ nghĩa cá nhân”; gắn với việc học tập nghị quyết 195 – NQ/ TW về nâng cao chất lượng và kết nạp đảng viên lớp Hồ Chí Minh. Riêng trong phạm vi tỉnh, công tác xây dựng Đảng năm 1970 còn gắn

với việc thực hiện điều lệ hợp tác xã nông nghiệp và với việc chỉ đạo đại hội Đảng các cấp, chuẩn bị Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ nhất.

Thành tích xây dựng Đảng ở từng địa phương và toàn tỉnh Đảng bộ cùng với kết quả nỗ lực phấn đấu thực hiện kế hoạch ba năm xây dựng kinh tế, phát triển văn hóa (1968-1970), chính là những bông hoa chiến công mà đại biểu các địa phương mang về Đại hội Đảng bộ Bắc Thái tháng 5 năm 1970.



3. Đại hội đại biểu Đảng bộ lần thứ nhất.

Đại hội diễn ra từ ngày 21 tháng 5 đến ngày 3 tháng 6 năm 1970, tại thành phố Thái Nguyên.

Đã trải qua năm năm kể từ ngày hai tỉnh hợp nhất, đến nay Đảng bộ mới có điều kiện tiến hành Đại hội, 272 đại biểu, thay mặt trên 3 vạn đảng viên về dự Đại hội, vừa cùng với nhân dân địa phương trải qua những ngày sôi nổi của cuộc vận động chính trị “học tập và làm theo Di chúc của Bác Hồ”. Đại diện cho ý chí đồng bào, đồng chí địa phương mình, các đại biểu mang về Đại hội quyết tâm góp phần xứng đáng nhất để điều mong ước của Người mau trở thành hiện thực. Với tinh thần đó, không khí Đại hội khẩn trương sôi nổi ngay từ đầu.

Đồng chí Lê Hoàng, ủy viên dự khuyết BCH TW Đảng, bí thư Tỉnh ủy, đọc diễn văn khai mạc.

Sau khi chúc mừng và cảm ơn đồng chí đại diện Ban bí thư TW Đảng, các đồng chí ủy viên khu tự trị Việt Bắc, đại diện các Ban, ngành của TW và khu tự trị, đồng chí bí thư tỉnh ủy điềm lại một cách khái quát phong trào cách mạng của Bắc Thái 5 năm qua và đề nghị Đại hội:

- Đánh giá chính xác thành tích đã đạt được trong những năm qua, chỉ ra những ưu điểm, khuyết điểm chủ yếu trong lãnh đạo của Đảng bộ.

- Quyết nghị phương hướng nhiệm vụ chung, phương hướng kế hoạch Nhà nước trong những năm 1970- 1973, nhiệm vụ khôi phục kinh tế, phát triển văn hóa năm 1970 và những biện pháp chủ yếu nhằm hoàn thành kế hoạch năm đầu, làm đà cho việc hoàn thành và hoàn thành vượt mức kế hoạch 4 năm.

- Bầu Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh.

Đồng chí bí thư tỉnh ủy còn đề nghị Đại hội đi sâu thảo luận và quyết định một số vấn đề lớn quan hệ trực tiếp đến phong trào lao động sản xuất hiện nay của tỉnh: bảo vệ rừng và phát triển nghề rừng; củng cố và phát triển hợp tác hóa; cuộc vận động định canh định cư và khai hoang; vấn đề xây

dụng Đảng và công tác cán bộ; vấn đề phát triển tổng hợp ba cuộc cách mạng hiện nay trong điều kiện cụ thể của Bắc Thái...

Bản báo cáo chính trị của Ban chấp hành tỉnh Đảng bộ trình bày trước Đại hội đã tổng hợp những thành tựu mà Đảng bộ đã lãnh đạo nhân dân các dân tộc trong tỉnh đạt được trong những năm qua.

1. Về chiến đấu, giữ gìn an ninh trật, bảo đảm giao thông thời chiến.

Mặc dù cuộc chiến tranh phá hoại lần thứ nhất của đế quốc Mỹ diễn ra trên địa bàn Bắc Thái chỉ ít ngày sau khi hợp nhất hai tỉnh, nhưng đảng bộ đã kịp thời chuyển hướng toàn bộ nền kinh tế từ thời bình sang thời chiến. Máy bay Mỹ đánh phá ngày càng ác liệt, nhưng nhờ tổ chức phòng không sơ tán tốt nên thương vong ngày càng giảm, nhờ biết từng bước rút kinh nghiệm nên *hiệu xuất chiến đấu* ngày càng cao. Năm năm qua, tỉnh đã hoàn thành vượt mức kế hoạch tuyển quân từ 1 đến 6,7%, đã *bảo đảm giao thông thời chiến* không bị gián đoạn trong mọi tình huống, hệ thống thông tin liên lạc được thông suốt, *trật tự an ninh* căn bản được giữ vững.

2. Về lãnh đạo xây dựng kinh tế, phát triển văn hóa.

Tỉnh vẫn tiếp tục hoàn thiện quan hệ sản xuất và phát triển sản xuất nông nghiệp và lâm nghiệp. Đến nay, toàn tỉnh đã có 868 hợp tác xã nông nghiệp, đạt tỷ lệ 91% tổng số hộ và 89% tổng diện tích canh tác. Quy mô hợp tác xã ngày càng mở rộng. Toàn tỉnh đã có 40 hợp tác xã quy mô toàn xã. Trình độ quản lý được nâng lên một bước, thể hiện ở chỗ xác định phương hướng và kế hoạch sản xuất ngày càng toàn diện hơn. Cơ sở vật chất kỹ thuật của hợp tác xã đã bước đầu được phát triển. Đội ngũ cán bộ kỹ thuật và quản lý trong nông nghiệp tăng nhanh, các biện pháp kỹ thuật được áp dụng rộng rãi. Số xã và hợp tác xã đạt 5 tấn thóc/ha trên chân ruộng hai vụ tuy mới chiếm khoảng 5% tổng diện tích nhưng đã mở ra nhiều triển vọng. Về *trồng trọt* đã coi trọng thâm canh, tăng năng suất, tăng vụ; cơ cấu các loại cây trồng đã bắt đầu hình thành ở 3 vùng trung du, thành phố, vùng thấp và vùng cao. Năm năm qua, chăn nuôi phát triển khá, cả trong khu vực tập thể và gia đình xã viên. Đàn trâu bò bình quân hàng năm tăng 2,6%, đàn lợn 4% riêng lợn nái tăng gấp đôi

so với năm 1964. Về *Lâm nghiệp, nghề rừng* bắt đầu trở thành một ngành quan trọng của hợp tác xã. Việc điều tra và quy hoạch rừng đã tạo cơ sở thuận lợi để mở lâm trường khai thác, trồng và tu bổ, bảo vệ rừng trong những năm tới.

Về công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa và phát triển sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, bản báo cáo chính trị kết luận: “Bác Thái đã giành được những thắng lợi to lớn...Hiện nay tuy ở một số nơi phong trào còn có khó khăn, thậm chí có hợp tác xã đã tan vỡ, song nhìn chung, xu thế đi lên vẫn là mặt chủ yếu...”

Phương hướng *phát triển công nghiệp địa phương* 5 năm qua cơ bản là đúng, vì đã tập trung xây dựng các cơ sở phục vụ nông nghiệp, giao thông vận tải và sản xuất hàng tiêu dùng; đã cố gắng duy trì sản xuất của hầu hết các xí nghiệp quốc doanh cũng như hợp tác xã thủ công nghiệp. Phong trào hợp tác hóa thủ công nghiệp vẫn phát triển tốt. So với năm 1964, thợ thủ công tăng 910 người. Đã có 92% lao động thủ công nghiệp trong toàn tỉnh tham gia hợp tác xã; nhiều sáng kiến tăng năng suất từ 200 đến 500%, góp phần hoàn thành tốt kế hoạch nhà nước.

Mặc dù khối lượng cung cấp lương thực tăng gấp hai lần so với năm 1964, mọi nhu cầu *cung cấp cho sản xuất, chiến đấu và đời sống* nhiều lúc rất căng thẳng, nhưng vẫn bảo đảm cung cấp thường xuyên lương thực, thực phẩm và những nhu cầu thiết yếu nhất cho mọi đối tượng, nhất là cho bộ đội và cho công nhân làm việc nặng và độc hại. Nhờ những biện pháp tích cực nên giá cả thị trường ngày càng có xu hướng giảm dần. Đời sống các thành phần nhân dân về cơ bản vẫn ổn định, một số vùng được cải thiện.

Trước những khó khăn do điều kiện thời chiến, sự nghiệp *văn hóa giáo dục, y tế và công tác khoa học, kỹ thuật* vẫn tiếp tục phát triển. Mấy năm qua, gần 13.000 người đã được cử đi đào tạo tại các trường trong và ngoài nước. Bình quân mỗi năm học sinh phổ thông tăng 14,7%. Việc chăm lo bảo vệ sức khỏe và giải quyết thương tật trong chiến tranh được coi trọng. Hiện nay bình quân cứ 1546 người có một y, bác sĩ. Tỷ lệ tử vong đã giảm từ 0,54%, xuống

0,33%. Toàn tỉnh đã căn bản hoàn thành 3 công trình vệ sinh. Phong trào thể dục thể thao, nhất là thể thao quốc phòng, được giữ vững và phát triển.

3. Về xây dựng Đảng, củng cố chính quyền và các đoàn thể.

Trong công tác xây dựng Đảng, đã coi trọng giáo dục chính trị, tư tưởng, xoay quanh chủ đề “vì độc lập tự do, vì chủ nghĩa xã hội”, gắn với sự nghiệp chống Mĩ, cứu nước và nhiệm vụ chính trị của địa phương. Các cuộc động viên chính trị năm 1968, đợt tổ chức học tập và làm theo Di chúc của Chủ tịch Hồ Chí Minh năm 1969, đã thiết thực giải quyết hiện tượng mất đoàn kết nội bộ, đã bước đầu khắc phục tư tưởng hữu khuynh, bảo thủ, trì trệ, ỉ lại, đã làm cho quan hệ giữa Đảng và quần chúng thêm gắn bó, tạo điều kiện đẩy mạnh sản xuất và công tác, hoàn thành kế hoạch nhà nước. Năm năm qua, đã phát triển được 12.000 đảng viên, tỉ lệ công nhân, lớp trẻ, phụ nữ và các dân tộc ít người tăng nhanh. Cuộc vận động xây dựng huyện ủy “4 tốt”, kiện toàn và tăng cường sự lãnh đạo của cấp huyện, thành, đã tạo nên những chuyển biến mới. Qua các cuộc vận động, Tỉnh ủy đã bước đầu rút ra những bài học quan trọng về xây dựng Đảng, về công tác cán bộ và về chỉ đạo giải quyết mối quan hệ giữa Đảng, chính quyền và các đoàn thể. Phương pháp lãnh đạo chỉ đạo của Ban chấp hành tỉnh Đảng bộ ngày càng được bao quát, toàn diện; Lê lối làm việc được tập thể, nội bộ cơ bản đoàn kết nhất trí, tác phong lãnh đạo ngày càng sâu sát. Sau đợt học tập nghị quyết 136 của Ban Bí thư, cấp ủy huyện và thành đã nắm vững chức năng, xác định rõ phương hướng nhiệm vụ của địa phương, tìm ra nguyên nhân mạnh yếu của phong trào, nội bộ ngày càng đoàn kết, tác phong đã chủ động sáng tạo, đi sâu đi sát cơ sở hơn để giải quyết những vấn đề chủ yếu trong lao động sản xuất của địa phương.

Mấy năm qua, cơ cấu trong *Hội đồng nhân dân* và *ủy ban hành chính* các cấp đã thể hiện rõ chính sách đoàn kết dân tộc, đoàn kết tôn giáo, trên cơ sở công nông liên minh, dưới sự lãnh đạo của Đảng. Vai trò của Hội đồng nhân dân và ủy ban hành chính các cấp không ngừng được củng cố và tăng cường, nhờ đó mà hoàn thành tốt chức năng quản lý kinh tế, quản lý nhà nước.

Công đoàn đã làm vững chức năng giáo dục và động viên công nhân viên chức thi đua hoàn thành nhiều chỉ tiêu chủ yếu của kế hoạch nhà nước. Hàng ngàn sáng kiến đã có tác dụng tăng năng suất lao động từ 25 đến 1600%. Các nghị quyết của Ban bí thư và của Tỉnh ủy về công tác vận động công nhân và hoạt động của công đoàn đã có tác dụng cổ vũ mạnh mẽ phong trào công nhân trên các lĩnh vực sản xuất và công tác phục vụ chiến đấu và đời sống.

Với khí thế “ba sẵn sàng”, *Đoàn thanh niên*, đã nổi lên trong phong trào tòng quân, bảo đảm giao thông thời chiến, thủy lợi và trong việc áp dụng khoa học kỹ thuật phục vụ nông nghiệp. Công tác giáo dục của các cấp bộ Đảng đã bồi dưỡng thanh niên tinh thần yêu nước, Ý chí quyết chiến quyết thắng, tính chủ động sáng tạo. Với $\frac{3}{4}$ đoàn viên trong toàn tỉnh đạt danh hiệu “4 tốt”, Đoàn thanh niên đã tỏ ra xứng đáng là lực lượng xung kích trên mọi mặt chiến đấu và sản xuất, xứng đáng là cánh tay và đội hậu bị của Đảng. Các tổ chức của *Hội liên hiệp* phụ nữ ngày càng được củng cố. Phong trào “ba đảm đang” đã thu hút chị em tham gia mọi mặt hoạt động của đời sống xã hội, phục vụ chiến đấu, sản xuất nông nghiệp, thủy lợi, chăn nuôi... Lãnh đạo các cấp ngày càng quan tâm bồi dưỡng đào tạo và đề bạt cán bộ nữ vào các ngành. Số chị em tham gia huyện ủy đã tăng 2,3 lần so với năm 1966, cán bộ nữ trong Hội đồng nhân dân Ủy ban hành chính huyện chiếm 19 đến 39,3%. Nét nổi lên trong *công tác Mặt trận* là phong trào “Phụ lão ba giỏi”. Các cụ đã động viên con cháu chăm việc nước giỏi việc nhà. Công tác giáo dục chính trị là khâu cơ bản trong công tác Mặt trận nhằm bảo đảm sự đoàn kết nhất trí về chính trị, tinh thần trong nội bộ nhân dân, nhằm chống lại mọi âm mưu và hành động tổn hại đến chính sách đoàn kết trong Mặt trận dân tộc thống nhất của Đảng.

Tổng hợp thành tựu giành được trong mấy năm qua, báo cáo chính trị của Tỉnh ủy kết luận: “tóm lại, trong năm năm qua, Đảng bộ và nhân dân các dân tộc Bắc Thái đã trưởng thành, vững vàng trong sản xuất, Chiến đấu và tổ chức đời sống. Đã bảo đảm vượt mức kế hoạch tuyên quân của Trung ương

và khu giao; chiến đấu và phục vụ chiến đấu tốt; trong chiến tranh vẫn bảo đảm và giữ vững đời sống quần chúng; tình hình chính trị, trật tự, an ninh cơ bản tốt; xây dựng đường xá bảo đảm giao thông thời chiến thông suốt. Do đó tỉnh đã được tặng thưởng huân chương Độc lập hạng hai và nhiều huân chương, bằng khen khác. Đó là những phần thưởng rất cao quý, là niềm vinh dự và tự hào của Đảng bộ và nhân dân các dân tộc toàn tỉnh”.

Bên cạnh thành tích to lớn về nhiều mặt, bản báo cáo cũng chỉ ra những yếu kém trong lãnh đạo của Đảng bộ mấy năm qua.

1. Là một tỉnh có khả năng dồi dào về nông, lâm nghiệp mà sản xuất lương thực không đáp ứng với nhu cầu của nhân dân trong tỉnh. So với 10 năm trước (1959) bình quân tổng sản lượng lúa hạt gần 12.000 tấn/năm. Hàng năm, phải xin Trung ương 5-6.000 tấn lương thực, chưa kể xin trong kỳ giáp hạt, cũng chưa kể có năm (1968 -1969) không hoàn thành nghĩa vụ lương thực - thực phẩm.

2. Rừng bị tàn phá nghiêm trọng, khiến cho nhiều con suối khô cạn, mức nước Sông Cầu và Sông Công thấp dần.

3. Tổ chức và quản lý kinh tế quốc doanh và hợp tác xã còn rất kém, dẫn đến năng suất lao động và hiệu quả kinh tế thấp; chưa thật coi trọng chất lượng trong cải tạo quan hệ sản xuất nông nghiệp (diện hợp tác xã yếu và kém còn trên 60%).

4. Công tác giáo dục thanh niên và lực lượng hậu bị chưa thường xuyên và sâu sắc, ảnh hưởng đến chất lượng tuyển quân; việc trị an và phòng ngừa các tệ nạn xã hội còn bị xem nhẹ, nên có nơi có lúc diễn ra phức tạp, nghiêm trọng.

5. Trong công tác xây dựng Đảng, chưa thường xuyên gắn với nhiệm vụ chính trị của địa phương; công tác tư tưởng chưa gắn với tổ chức và hành động cách mạng. Năng lực tổ chức thực hiện yếu.

Sau khi báo cáo dự kiến về phương hướng nhiệm vụ chung và nhiệm vụ cụ thể từng mặt 4 năm tới (1970-1973), bản báo cáo chính trị của Tỉnh ủy đã kiểm điểm công tác lãnh đạo, chỉ đạo của Ban chấp hành Tỉnh Đảng bộ 5 năm

qua (1965-1969). Trên cơ sở phân tích ưu điểm, khuyết điểm trong công tác lãnh đạo vừa qua, Tỉnh ủy nêu những nội dung chủ yếu của việc cải tiến một bước phương thức lãnh đạo và tổ chức chỉ đạo thực hiện của các cấp, từ tỉnh đến cơ sở. Cụ thể là: lãnh đạo toàn diện chỉ đạo thực hiện tập trung dứt điểm có điều tra nghiên cứu, có kế hoạch; chống tác phong chỉ đạo dàn đều, phân tán, tùy tiện, sự vụ. Bảo đảm nguyên tắc tập thể lãnh đạo, cá nhân phụ trách, dân chủ bàn bạc, có tính chiến đấu, khẩn trương và tính kỉ luật cao. Xây dựng tác phong chỉ đạo kiểm tra, giúp đỡ cụ thể, thiết thực, tại chỗ; chống tác phong quan liêu, hách dịch, đại khái, phô trương hình thức, giấy tờ, hội họp quá nhiều. Xây dựng và sử dụng tổ chức, dựa vào tổ chức phát động quần chúng tiến hành mọi mặt công tác, không bao biện làm thay; tuyệt đối tránh huy động cán bộ các ngành đi công tác đột xuất liên miên, làm xáo trộn bộ máy, ảnh hưởng đến chuyên môn hóa cán bộ. Định kỳ sơ kết, tổng kết công tác và từng đồng chí phải chuẩn bị tốt phần kiểm điểm cá nhân để tiến hành phê bình và tự phê bình tập thể và các cấp ủy viên.

Với tinh thần làm việc rất khẩn trương, Đại hội đã dân chủ thảo luận, nhất trí thông qua báo cáo chính trị của Ban chấp hành tỉnh Đảng bộ và ra nghị quyết gồm những nội dung sau đây:

A. Khẳng định *thành tích to lớn và nhiều* mặt của Đảng bộ và nhân dân các dân tộc Bắc Thái trong 5 năm qua:

1. Đã thực hiện tốt công tác phòng không sơ tán, tổ chức chiến đấu, phục vụ chiến đấu, phát triển giao thông vận tải, bảo đảm trật tự an ninh, hoàn thành tốt và kịp thời những nhiệm vụ đột xuất.

2. Trong những năm chiến tranh ác liệt, Đảng bộ và nhân dân đã bảo vệ và xây dựng thêm nhiều cơ sở vật chất, kĩ thuật; phát triển tổng hợp ba cuộc cách mạng về quan hệ sản xuất, cách mạng kĩ thuật, cách mạng tư tưởng và văn hóa trong nông nghiệp, tiểu, thủ công nghiệp và thương nghiệp nhỏ.

3. Sự nghiệp văn hóa, giáo dục, y tế, khoa học kĩ thuật đều phát triển tốt và lành mạnh.

4. Công tác xây dựng Đảng, củng cố chính quyền và hoạt động đoàn thể có nhiều tiên bộ.

B. Về *phương hướng, nhiệm vụ 4 năm tới (1970-1973)* Đại hội quyết nghị: “Nhiệm vụ trước mắt của tỉnh ta là: Phải nêu cao tinh thần chủ động, sáng tạo, tích cực, tự lực cánh sinh, gian khổ phấn đấu, tập trung vào nhiệm vụ mấu chốt là ra sức phát triển mạnh mẽ lương thực, thực phẩm và hàng tiêu dùng, nhất là những loại cây lương thực... Tích cực phát triển chăn nuôi trâu, bò, lợn, cây công nghiệp, bảo vệ, tu bổ, trồng và khai thác rừng, tạo điều kiện tích lũy xây dựng và phát triển kinh tế địa phương để ngày càng có nhiều sản phẩm góp với Nhà nước, từng bước cải thiện đời sống công nhân nông dân tập thể các dân tộc”.

Sau đó là nghị quyết về những chỉ tiêu cụ thể về:

- 1- Xây dựng và phát triển kinh tế, phát triển văn hóa;
2. Chiến đấu, phục vụ chiến đấu, giữ gìn trật tự, trị an xã hội.
3. Ra sức xây dựng Đảng và cải tiến một bước phương thức lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện của các cấp từ tỉnh đến cơ sở.
4. Tăng cường, củng cố chính quyền nhân dân và hoạt động của các đoàn thể quần chúng.

Nghị quyết Đại Hội nhấn mạnh: “Toàn Đảng, toàn dân, toàn quân trong tỉnh phải đem hết tinh thần và nghị lực ra sức phát triển kinh tế để đảm bảo cung cấp đầy đủ sức người, sức của cho tiền tuyến, góp phần cùng nhân dân cả nước nhanh chóng đánh thắng hoàn toàn giặc Mĩ xâm lược, giải phóng miền Nam, bảo vệ miền Bắc, tiến tới hòa bình thống nhất Tổ quốc”.

Đồng chí Lê Văn Lương, bí thư Trung ương đảng đã phát biểu trước Đại hội. Đồng chí hoan nghênh Đảng bộ và nhân dân các dân tộc trong tỉnh đã cố gắng không mệt mỏi, cùng với toàn Đảng, toàn dân đẩy mạnh sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và chống Mĩ, cứu nước. Thay mặt Ban Bí thư Trung ương Đảng, đồng chí chỉ thị: Đảng bộ và nhân dân Bắc Thái cần phát huy thành tích đã giành được trong thời gian qua, khắc phục những khuyết nhược

điểm, nỗ lực hơn nữa, góp sức cùng cả nước đánh thắng hoàn toàn giặc Mĩ xâm lược.

Đồng chí nhấn mạnh những nhiệm vụ lớn mà Đại hội đã thảo luận và quyết nghị, nhấn mạnh nhiệm vụ tiếp tục xây dựng và củng cố phong trào hợp tác hóa nông nghiệp và tiểu, thủ công nghiệp, nhiệm vụ kinh doanh và phát triển nghề rừng, sản xuất nhiều lương thực, thực phẩm và hàng tiêu dùng khác, đáp ứng nhu cầu đời sống nhân dân các dân tộc trong tỉnh.

Đại hội vui mừng được đón tiếp đoàn đại biểu cán bộ tỉnh Khánh Hòa, do đồng chí Nguyễn Văn Chi, ủy viên thư ký Ủy ban thường vụ Quốc hội làm trưởng đoàn. Phát biểu trước Đại hội, đồng chí trưởng đoàn đã thông báo những thành tích chiến đấu gần đây của quân và dân hai tỉnh Khánh Hòa - Kông Tum kết nghĩa, và nói những lời chào mừng thăm thiết của mỗi tình đoàn kết Bắc Nam.

Cuộc bầu cử Ban chấp hành tỉnh Đảng bộ đã diễn ra nhanh gọn ngày 2 tháng 6 năm 1970, Đại hội đã bầu ra 23 ủy viên chính thức, 4 ủy viên dự khuyết, trong đó 17 đồng chí ủy viên nhiệm kỳ trước được tái cử và 2 ủy viên nữ. Về thành phần giai cấp, gồm 7 công nhân, 5 bản nông, 9 trung nông, 5 tiểu tư sản, 1 lao động khác. Về thành phần dân tộc, gồm 14 Kinh, 9 Tày, 2 Nùng, 1 Cao Lan, 1 Dao.

Trước khi đồng chí Bí thư tỉnh ủy đọc diễn văn bế mạc, Đại hội đã thông qua:

- Lời kêu gọi của Đại hội gửi đồng bào, chiến sĩ và toàn thể đảng viên Bắc Thái.
- Điện văn của Đại hội gửi lên Ban chấp hành Trung ương Đảng lao động Việt Nam và Ban chấp hành Khu ủy khu tự trị Việt Bắc.
- Thư gửi đồng chí và đồng bào hai tỉnh Kông Tum - Khánh Hòa kết nghĩa.

Ngày 3 tháng 6 năm 1970 Đại hội bế mạc trong không khí đoàn kết tin tưởng.

Đại hội là một cuộc sinh hoạt chính trị quan trọng trong Đảng bộ, đánh dấu một bước trưởng thành của Đảng bộ.

Các đại biểu trở về vị trí công tác, mang theo quyết tâm phấn đấu cùng đồng bào đồng chí ngành mình, địa phương mình biến nghị quyết của Đại hội thành hiện thực.

Chương VI

LÃNH ĐẠO NHÂN DÂN CÁC DÂN TỘC VƯỢT QUA MỌI KHÓ KHĂN PHẤN ĐÁU THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI ĐẢNG LẦN THỨ NHẤT (7/1970 - 12/1971)

1- Triển khai nghị quyết Đại hội tỉnh Đảng bộ lần thứ nhất và ba cuộc vận động lớn của Trung ương.

Sau Đại hội Đảng bộ, tỉnh ủy họp hội nghị chuyên đề, bàn phương hướng và nhiệm vụ lãnh đạo kết hợp việc triển khai ba cuộc vận động lớn của Trung ương ⁽¹⁾ với việc thực hiện nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ nhất.

Kiểm điểm công tác lãnh đạo 6 tháng đầu năm 1970, Tỉnh ủy nhận thấy: Sau khi nhận được các nghị quyết của Trung ương về các cuộc vận động lớn, Tỉnh ủy đã nhiều lần thảo luận, quán triệt và bàn việc lãnh đạo triển khai. Đại Từ được chọn làm thí điểm. Việc chỉ đạo thực hiện các nghị quyết 144, 196 và phong trào lao động sản xuất đã bước đầu có kết quả và đem lại những kinh nghiệm tốt. Song, khuyết điểm của tỉnh là cầu toàn, chưa kịp thời ra nghị quyết chung triển khai 3 cuộc vận động, lại thiếu kế hoạch hướng dẫn các ngành, các địa phương tổng kết đợt sinh hoạt chính trị “*Nâng cao đạo đức cách mạng...*” và việc thi hành điều lệ hợp tác xã nông nghiệp, để qua đó rút kinh nghiệm, chuẩn bị tiến hành 3 cuộc vận động tốt hơn. Đó là nguyên nhân khiến phong trào toàn tỉnh đến nay vẫn tiến bộ chậm, nhiều nơi rất lúng túng trong việc triển khai 3 cuộc vận động, dẫn đến kết quả là không đáp ứng được yêu cầu của tình hình và nhiệm vụ mới.

⁽¹⁾ Cuộc vận động lao động sản xuất; cuộc vận động phát huy dân chủ và tăng cường chế độ làm chủ tập thể của xã viên hợp tác xã nông nghiệp; cuộc vận động nâng cao chất lượng đảng viên và kết nạp đảng viên lớp Hồ Chí Minh.

Hội nghị chuyên đề của tỉnh ủy lần này chính là nhằm xác định phương hướng đẩy phong trào toàn tỉnh lên, theo tinh thần các nghị quyết của Trung ương và nghị quyết của Đại hội Đảng bộ tỉnh.

Tỉnh ủy chủ trương; toàn Đảng bộ phải dựa vào mục đích, yêu cầu triển khai các nghị quyết trên đây để:

1. Đánh giá lại việc hoàn thành nhiệm vụ chính trị của địa phương mình (về sản xuất, chiến đấu, đóng góp sức người sức của cho sự nghiệp chống Mỹ, cứu nước và xây dựng chủ nghĩa xã hội) mà trọng tâm là rà lại thật kĩ kết quả hoàn thành nhiệm vụ kinh tế. Từ đó, quyết định phương hướng và biện pháp hoàn thành tốt kế hoạch sản xuất, nghĩa vụ đóng góp và cải thiện đời sống nhân dân.

2. Đánh giá đúng chỗ mạnh, chỗ yếu về năng lực tổ chức thực hiện của các cơ quan chức năng và tìm biện pháp nâng cao trình độ để các cơ sở Đảng, chính quyền, đoàn thể và các tổ chức kinh tế đủ sức đảm đương nhiệm vụ trong tình hình hiện nay.

3. Trên cơ sở đó, thật sự tạo nên một khí thế cách mạng tiến công, một tinh thần hồ hởi phấn khởi, đoàn kết nhất trí trong đảng viên, cán bộ, trong công nhân và nông dân tập thể các dân tộc và các tầng lớp lao động khác.

Về phương hướng và kế hoạch nhà nước, tỉnh ủy xác định: “Từ nay (9-1970) đến hết năm 1971) tỉnh ta phải nỗ lực vượt bậc, ra sức khắc phục những hậu quả của chiến tranh, tích cực phát triển kinh tế toàn diện, phát huy 3 thế mạnh của miền núi (nghề rừng, chăn nuôi và cây công nghiệp) nhưng trọng tâm là ra sức sản xuất mạnh mẽ lương thực, thực phẩm, hàng tiêu dùng, hàng xuất khẩu ... và sản xuất các vật liệu xây dựng, nâng cao khối lượng sản phẩm xã hội, từng bước ổn định đời sống nhân dân, hết lòng làm tròn nghĩa vụ đối với tiền tuyến lớn anh hùng”.

Đạt được những mục tiêu chủ yếu trên đây cũng chính là đạt mục đích của cuộc vận động phong trào lao động sản xuất theo nghị quyết 19 của Trung ương⁽¹⁾

Theo phương hướng trên, Tỉnh ủy đề ra những mục tiêu cụ thể về nông, lâm nghiệp, công nghiệp địa phương và thủ công nghiệp, xây dựng cơ bản, tổ chức lực lượng lao động và cải thiện đời sống nhân dân.

Về cuộc vận động phát huy dân chủ và tăng cường chế độ làm chủ tập thể ở nông thôn, Tỉnh ủy thảo luận nội dung đã được xác định trong nghị quyết 197-NQ/TW của Bộ chính trị “Bảo đảm cho mỗi xã viên có thể phát huy đầy đủ quyền làm chủ của mình trong việc quản lý nền kinh tế tập thể và không ngừng nâng cao năng suất lao động, thực hiện tốt cả hai mặt: nghĩa vụ và quyền lợi, bảo đảm cho hợp tác xã giữ vững tính chất là một tổ chức kinh tế tập thể xã hội chủ nghĩa, đồng thời làm tốt nhiệm vụ của một đơn vị kế hoạch nông nghiệp cơ sở”.

Tình hình chung ở nông thôn Bắc Thái hiện nay, theo nhận xét của Tỉnh ủy, *một mặt* cán bộ, đảng viên vi phạm và hạn chế quyền làm chủ của quần chúng, các cơ quan nhà nước (kể cả cấp xã) còn có những biểu hiện mệnh lệnh, gò ép, chưa thật tôn trọng quyền làm chủ của nhân dân; nhưng mặt khác, về phía quần chúng cũng thiếu ý thức làm chủ hoặc chưa biết phát huy đầy đủ quyền làm chủ của mình. Do đó, phải sửa cả hai mặt, nhưng trước hết là hiện tượng vi phạm và hạn chế quyền làm chủ của quần chúng. Chỉ có như vậy mới bảo đảm, sau cuộc vận động, chất lượng hợp tác xã nông nghiệp mới được nâng cao. Tỉnh ủy cho rằng mỗi đảng bộ xã, ít nhất phải xây dựng được một hợp tác xã tiên tiến đúng tiêu chuẩn. Những vùng, những xã, những hợp tác xã hiện nay có khó khăn, cũng phấn đấu có một đội sản xuất tiên tiến làm nòng cốt; tiến tới loại trừ hợp tác xã nát, kém.

⁽¹⁾ Tháng 2 năm 1971, BCH TW họp hội nghị 19, bàn chuyên đề về các vấn đề kinh tế, nhằm đưa nền kinh tế miền Bắc tiến lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa. Quá trình thực hiện nghị quyết 19 ở các địa phương, cũng là quá trình gắn nghị quyết này của TW với 3 cuộc vận động lớn (đã nói ở trên)

Thực chất cuộc vận động “phát huy dân chủ và tăng cường chế độ làm chủ tập thể ở nông thôn” cũng chính là mục tiêu của cuộc vận động củng cố hợp tác xã nông nghiệp mà Tỉnh ủy ngày càng nhận thấy đã trở nên cấp thiết. Vấn đề cần đặt ra là đánh giá thực chất tình hình và xác định đường đi nước bước thế nào để đi đến mục tiêu đó.

Vận dụng quan điểm của Trung ương về “quyền làm chủ” vào điều kiện nông thôn Bắc Thái, Tỉnh ủy cho rằng quyền làm chủ tập thể phải thể hiện rõ trên ba mặt chính trị, kinh tế và xã hội, nhưng “lấy dân chủ về *kinh tế* làm trọng tâm”. Nội dung dân chủ về kinh tế mà hội nghị tỉnh ủy đi sâu nghiên cứu, thảo luận, là xã viên bàn bạc tập thể nhất trí xác định thật đúng phương hướng sản xuất, quy hoạch đất đai, áp dụng các biện pháp khoa học kỹ thuật, năng suất và chất lượng lao động, ăn chia phân phối.

Về cuộc vận động *nâng cao chất lượng đảng viên và kết nạp đảng viên lớp Hồ Chí Minh*, Tỉnh ủy quyết nghị: “Để thực hiện thắng lợi nghị quyết của Đại hội đại biểu Đảng bộ toàn tỉnh lần thứ nhất, từ nay đến hết năm 1971, chúng ta phải nỗ lực phấn đấu đưa 70% số đảng bộ cơ sở, chi bộ, tổ đảng và đảng viên đạt 7 yêu cầu nâng cao chất lượng đồng thời thanh toán hết số đảng bộ cơ sở, tổ đảng và đảng viên kém. Muốn vậy, phải quán triệt mục đích, yêu cầu và thực hiện đúng ba nội dung lớn của cuộc vận động như nghị quyết 195 NQ/TW của Bộ chính trị đã đề ra”.

Tỉnh ủy đề cập những nội dung cụ thể về giáo dục, bồi dưỡng đảng viên, nhằm nâng cao nhiệt tình cách mạng và trách nhiệm của đảng viên, về tiêu chuẩn chất lượng và các đối tượng cần chú ý trong việc kết nạp đảng viên lớp Hồ Chí Minh.

Về việc đưa những người không đủ tư cách đảng viên ra khỏi Đảng, Tỉnh ủy cho rằng đây là một công tác thường xuyên nhằm làm cho Đảng trong sạch về chính trị, nâng cao sức chiến đấu và uy tín của Đảng. Trong quá trình tiến hành, cần phân biệt rõ 3 loại và có biện pháp xử lý cho thích hợp.

1. Những người có lịch sử chính trị không tốt, phạm các tiêu chuẩn chính trị mà trung ương đã có nghị quyết không kết nạp vào Đảng.

2. Những đảng viên đã thoái hóa, biến chất, phạm sai lầm nghiêm trọng về chấp hành chính sách, nguyên tắc của Đảng, pháp luật của Nhà nước.

3. Những đảng viên thành phần lý lịch tốt, song do giác ngộ chính trị quá thấp kém nên có những biểu hiện lệch lạc và đã phạm một số sai lầm. Đối với các đảng viên loại này, phải kiên trì giáo dục, bồi dưỡng, tận tình giúp đỡ thêm một thời gian nữa trong cuộc vận động này, nếu không tiến bộ thì sẽ đưa ra khỏi Đảng.

Nghị quyết của Tỉnh ủy viết: “Quá trình triển khai thực hiện cuộc vận động, chúng ta không tách riêng biệt từng nghị quyết mà luôn luôn gắn chặt với nhau, hỗ trợ và thúc đẩy lẫn nhau. Phải coi kế hoạch Nhà nước là *mục tiêu phấn đấu*, đó chính là nhiệm vụ chính trị của Đảng bộ còn nghị quyết nâng cao chất lượng đảng viên là *động cơ* thúc đẩy mọi mặt công tác, bảo đảm vai trò lãnh đạo của Đảng mà hạt nhân lãnh đạo là chi bộ Đảng. Nghị quyết về tăng cường chế độ làm chủ tập thể ở nông thôn chính là nhằm phát huy tính sáng tạo của quần chúng trong sản xuất, nó là *động lực* đẩy mạnh phong trào lao động sản xuất nhằm hoàn thành kế hoạch nhà nước, tạo nên một cao trào thi đua yêu nước, thi đua xây dựng chủ nghĩa xã hội thật mạnh mẽ trong toàn tỉnh...”

Tỉnh ủy nhấn mạnh: Phải nắm vững những phương châm dưới đây: mỗi cấp, mỗi ngành phải tự làm là chính, chống tư tưởng ỉ lại hoặc bao biện, làm thay; kiên trì bồi dưỡng cán bộ, mạnh dạn phát động quần chúng, đẩy mạnh phê bình và tự phê bình từ trong nội bộ đảng đến quần chúng; chuẩn bị kỹ, làm gọn, làm chắc, lãnh đạo chặt từng việc, làm việc nào đạt kết quả tốt việc đó; kiên trì, thận trọng, chắc chắn, nhất là ở những vùng hiện nay tình hình cơ sở đảng và hợp tác xã đang có khó khăn, bảo đảm đoàn kết dân tộc; kết hợp các cuộc vận động với việc đẩy mạnh sản xuất, phục vụ sản xuất, nhất là phải tôn trọng thời vụ trong nông nghiệp.

Nghị quyết cũng hướng dẫn cụ thể phương pháp tiến hành đối với từng cấp, từng ngành; từng khu vực quốc doanh và tập thể từng địa phương, trong suốt hai năm triển khai cuộc vận động (1970 - 1971).

2. Thành tích bước đầu và những vấn đề cấp bách đặt ra đối với lãnh đạo.

Cũng trong tháng 9 - 1970, Tỉnh ủy họp thông qua đề án của UBHC nhan đề “ Dự án nhiệm vụ kế hoạch khôi phục và phát triển kinh tế 3 năm (1971-1973) và năm 1971 của tỉnh Bắc Thái” theo phương hướng nhiệm vụ đã được Đại hội quyết nghị.

Cuộc kháng định lại tình hình mấy năm qua đã được thảo luận trong Đại hội, làm cơ sở định phương hướng cho bản đề án kế hoạch kinh tế.

Vấn đề nổi lên khiến lãnh đạo tỉnh quan tâm là dân số tăng quá nhanh và cũng không đủ cầu. Năm 1969, dân số tăng 25,5% so với năm 1965 nhưng giá trị tổng sản lượng công nghiệp và nông nghiệp chỉ tăng 4%. Riêng về nông nghiệp, bình quân nhân khẩu về lương thực từ 33 kg (1965) xuống 29 kg (1969); đóng góp với nhà nước bình quân từ 61 kg giảm xuống 31 kg thóc; số lương thực nhà nước bán cho nông dân năm 1969 tăng gấp đôi so với năm 1965. Về nông nghiệp, giá trị tổng sản lượng giảm 3%; thủ công nghiệp giảm 16,5%; hàng tiêu dùng không đáp ứng yêu cầu nhân dân.

Năm 1970, việc bố trí kế hoạch đã tập trung vào các mục tiêu quan trọng là lương thực, thực phẩm, hàng tiêu dùng, bảo vệ rừng và trồng cây gây rừng; đã cân đối một bước nhiều khâu quan trọng. Nhưng nhìn chung những chuyển biến bước đầu đó chưa thay đổi được tình hình một cách mạnh mẽ, một số mặt còn khó khăn thêm. Thu mua lương thực, thực phẩm vẫn còn ì ạch, sản xuất hàng tiêu dùng yếu; thu chi vẫn mất cân đối; khí thế lao động sản xuất chưa sôi nổi đều khắp và liên tục; hiệu lực bộ máy tổ chức của một số ngành còn yếu; công tác quản lý và tổ chức chỉ đạo thực hiện chưa mạnh, chưa tập trung, cho nên tình hình kinh tế chuyển biến rất chậm.

Có nhiều nguyên nhân dẫn đến tình trạng trên:

1- Lãnh đạo đánh giá tình hình chung chưa thật đầy đủ và toàn diện; nhận thức tình hình chưa sâu sắc, chưa thấy hết tình hình cực kỳ nghiêm trọng và nguy cơ của nó.

2- Chính sách phân phối lương thực và hàng hóa mang tính bình quân và chính sách giá cả nông sản không hợp lý đã không kích thích người lao động phấn khởi sản xuất, ảnh hưởng đến kết quả thực hiện kế hoạch nhà nước.

3- Bộ máy tổ chức của một số ngành kinh tế quan trọng chưa được củng cố, nên trình độ quản lý kinh tế yếu kém kéo dài; trình độ tổ chức của đội ngũ cán bộ, các cấp, các ngành, các đơn vị cơ sở thấp, không đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế hiện nay.

4- Việc tổ chức và chỉ đạo thực hiện còn có nhiều khuyết điểm, nhược điểm, chưa tập trung nhằm xoáy vào những nhiệm vụ trung tâm và địa bàn trọng điểm.

Bản đề án kết luận: “Tóm lại, trong gần ba năm qua, chúng ta đã tranh thủ tình hình thuận lợi để đưa các mặt kinh tế trở lại hoạt động bình thường. Nhưng đến nay càng thấy rõ hậu quả của chiến tranh phá hoại đối với miền Bắc và riêng đối với tỉnh ta là rất lớn. Trong khi đó, nhiều cán bộ chưa đi sâu nghiên cứu nền kinh tế đang diễn ra nhiều màu nhiều vẻ mà chúng ta không lường trước được; lại thiếu học tập cách quản lý, không nắm kỹ thuật, không chú ý đầy đủ việc tính toán hiệu quả kinh tế, nói chung chung và đôn đốc chung chung, không nắm chắc các nhiệm vụ kinh tế kỹ thuật; công tác tư tưởng làm nhiều nhưng thiếu thiết thực, và không gắn với tình hình hiện nay, nên chưa làm chuyên biến tư tưởng một cách mạnh mẽ trong quần chúng..”.

Đúng là tình hình kinh tế đang đứng trước những khó khăn to lớn về nhiều mặt. Nhưng đã có những phương hướng nhiệm vụ do Trung ương đề ra, đã có nghị quyết Đại hội Đảng bộ toàn tỉnh. Đó là thuận lợi rất cơ bản, đồng thời cũng là cơ sở vững chắc để thảo luận và xác định hướng đi trong thời gian tới.

Tỉnh ủy nhất trí với bản đề án của Ủy ban về nhiệm vụ khôi phục và phát triển kinh tế trong 3 năm tới trước hết là năm 1971. Đó là: “Phải hết sức tranh thủ thuận lợi, động viên mọi khả năng tiềm tàng, để khắc phục những hậu quả của chiến tranh, làm chuyên biến mạnh mẽ về kinh tế, nhanh chóng ổn định tình hình kinh tế, ổn định sản xuất và đời sống nhân dân; khôi phục và phát

triển sản xuất theo hướng tiến lên phù hợp với yêu cầu trước mắt và lâu dài. Tập trung sức phát triển lương thực, thực phẩm, hàng tiêu dùng; khai thác và chế biến nông lâm thổ sản, bảo đảm tăng nhanh nguồn hàng xuất khẩu; phát triển vật liệu xây dựng, đáp ứng kịp nhu cầu về đời sống của nhân dân và có tích lũy, cung cấp ngày càng nhiều nông sản và lâm sản cho Trung ương; tạo cơ sở vật chất để tiến lên phát triển kinh tế những bước mạnh mẽ hơn và làm tròn nghĩa vụ của một tỉnh hậu phương đối với hai tỉnh Kông Tum - Khánh Hòa kết nghĩa và đối với tiền tuyến lớn anh hùng”.

Tỉnh ủy đã thông qua các chỉ tiêu cụ thể của từng ngành kinh tế của tỉnh. Về *nông nghiệp*, phương hướng chung là “phải thanh toán xong nạn giáp hạt ở nông thôn; những hợp tác xã hiện nay còn thiếu ăn phải phấn đấu có đủ ăn và có lương thực làm nghĩa vụ với nhà nước; những hợp tác xã đã đủ ăn phải đẩy mạnh thâm canh để có thêm lương thực đóng góp với nhà nước và tiến tới có dự trữ...⁽¹⁾

Về *công nghiệp và thủ công nghiệp*, bản đề án nêu lên những chỉ tiêu của các ngành cơ khí, phân bón, hóa chất, khai thác và chế biến nứa gỗ, sản xuất vật liệu xây dựng, chế biến lương thực, thực phẩm sản xuất hàng tiêu dùng. Về biện pháp, nhấn mạnh việc cải tiến quản lý xí nghiệp, giáo dục và nâng cao ý thức làm chủ của công nhân, thực sự đi vào hạch toán kinh tế, tiết kiệm nguyên vật liệu, tiết kiệm thì giờ, bảo vệ máy móc, nhà xưởng.

Về *giao thông vận tải*, ra sức khôi phục, cải tạo và phát triển đường sá cầu cống có trọng điểm (đường Bờ Đậu đi thị trấn Đại Từ, cầu Huy Ngạc, khảo sát đường Phủ Thông – Chợ Rã, thiết kế cầu Thác Giềng...), tiếp tục phát triển và củng cố giao thông nông thôn, nhất là ở các huyện miền núi phía Bắc.

⁽¹⁾ Sản lượng lương thực quy ra thóc dự định là 178.000 tấn, tăng 12,7% so với năm 1970 (trong đó thóc là 140.000 tấn, tăng hơn 9% so với năm 1970, mầu quy ra thóc là 38.000 tấn, tăng 28% so với năm 1970); làm nghĩa vụ (ổn định) với nhà nước là 22.500 tấn; mức ăn bình quân cho mỗi nhân khẩu nông nghiệp là 22 kg, trong đó thóc là 19 kg; đàn trâu bò là 145.000 con, tăng 4% và đàn lợn là 210.000 con, tăng 5,6% so với năm 1970; dự định thu mua 2.000 con trâu cày kéo và 2000 tấn thịt lợn hơi; chè búp khô xuất khẩu 500 tấn; có một huyện (Đại Từ) đạt 5 tấn thóc/ha; cây lúa 2 vụ năm với tổng diện tích 3.000 ha.

Tập trung vốn xây dựng cơ bản dứt điểm các công trình mới, phải nghiên cứu bảo đảm nhanh chóng phát huy hiệu quả thiết thực, nhanh chóng tạo ra sản phẩm. Muốn vậy cần xác định phương hướng vốn đầu tư và vật tư kĩ thuật cho các ngành sản xuất, xây dựng và phúc lợi xã hội.

Cải tiến và tăng cường mặt trận *lưu thông phân phối*, tạo thành đòn bẩy thực sự phục vụ và khuyến khích sản xuất nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, trao đổi hàng hóa, động viên các nguồn hàng tiêu thụ nội địa và xuất khẩu ngày càng vững chắc.

Các mặt *tài chính và tiền tệ, lao động và tiền lương* cũng được đề ra trên cơ sở tình hình thực tế năm 1970.

Về vấn đề bảo đảm *đời sống nhân dân*, bản đề án nhấn mạnh: Phải ra sức giáo dục nhân dân hiểu rõ tình hình hiện nay (dân số tăng rất nhanh, sản xuất không đủ ăn, không có tích lũy; hơn nữa đất nước còn chiến tranh, miền Bắc còn phải tập trung hàn gắn vết thương do địch để lại sau 3 năm chiến tranh phá hoại). Trên cơ sở đó mà giáo dục, động viên “mọi người hết sức tiết kiệm, tạm chịu đựng trong một thời gian những thiếu thốn không thể tránh khỏi, vui lòng với mức sống như hiện nay, tập trung sức vào khôi phục và phát triển kinh tế, tạo cơ sở cho việc giải quyết đời sống một cách vững chắc hơn... Nhưng, mặt khác chúng ta phải cố gắng tổ chức tốt hơn đời sống vật chất và văn hóa cho nhân dân”. Cụ thể là phải thi hành đúng chính sách mới về nghĩa vụ lương thực và phân phối lương thực trong hợp tác xã nông nghiệp, tổ chức tốt hơn bữa ăn của người lao động trong khu vực nhà nước, thực hiện tốt chính sách đối với thương binh, gia đình liệt sĩ và các mặt phúc lợi xã hội khác.

Sau khi thảo luận và xác định từng chỉ tiêu kinh tế, Tỉnh ủy và Ủy ban hành chính đi sâu nghiên cứu và quyết định những biện pháp lớn cần vận dụng trong quá trình triển khai tổ chức thực hiện:

- 1- Tích cực và khẩn trương củng cố hợp tác xã.
- 2- Kiện toàn và giản chính bộ máy chỉ đạo kinh tế của tỉnh cho mạnh, đủ sức bảo đảm thực hiện các nhiệm vụ và chỉ tiêu kinh tế đề ra.

3- Xác định trách nhiệm các cơ quan tỉnh và huyện liên quan đến yêu cầu phục vụ hợp tác xã.

4- Triển khai mạng lưới cung cấp vật tư cho hợp tác xã ở từng khu vực cho thuận tiện.

5- Tổ chức gấp việc bồi dưỡng cán bộ từ tỉnh đến cơ sở về nghiệp vụ quản lý, về trình độ kỹ thuật.

6- Mạnh dạn đưa cán bộ có năng lực xuống phụ trách các xí nghiệp, các nông trường, lâm trường quan trọng.

7- Tổ chức hội nghị liên tịch giữa liên hiệp công đoàn, đoàn thanh niên lao động Hồ Chí Minh. Hội liên hiệp phụ nữ, bàn việc động viên các đoàn viên, hội viên của mình tham gia tích cực vào việc quản lý kinh tế, cụ thể là trong việc xây dựng và hoàn thành kế hoạch nhà nước trong phạm vi tổ chức của mình.

8- Thi hành đúng đắn chế độ khen thưởng và kỉ luật nghiêm minh đối với đơn vị và cá nhân trong việc hoàn thành kế hoạch nhà nước.

9- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra.

Tỉnh ủy và ủy ban hành chính nhất trí đề nghị với Trung ương những vấn đề cần được giải quyết nhằm tạo thêm yếu tố và điều kiện thuận lợi cho việc hoàn thành kế hoạch của tỉnh: vấn đề phân cấp quản lý; sửa đổi giá một số nông sản cho hợp lý; quy định 3 cấp quản lý kinh tế...

Ngoài kế hoạch khôi phục và phát triển kinh tế, Tỉnh ủy nhất trí với Ủy ban hành chính lấy các chỉ tiêu đã được Đại hội Đảng bộ tỉnh thông qua (về văn hóa giáo dục, an ninh quốc phòng, xây dựng Đảng v.v...) làm phương hướng phấn đấu của từng ngành, từng địa phương.

Tinh thần và quyết tâm phấn đấu thực hiện kế hoạch năm 1971 được thể hiện ngay từ nửa năm đầu. Báo cáo sơ kết công tác 6 tháng của Tỉnh ủy cho thấy các ngành, các cấp đã cùng nhân dân các dân tộc Bắc Thái vượt qua nhiều khó khăn, nỗ lực phấn đấu thực hiện kế hoạch nhà nước.

Sự chỉ đạo sản xuất *nông nghiệp* được toàn diện ngay từ đầu vụ. Mặc dù thời tiết không thuận lợi, tổng diện tích gieo trồng vẫn đạt 91,6% kế hoạch

(riêng lúa tăng 4,3% so với năm 1970). Nhiều huyện (Đại Từ, Định Hóa, Phổ Yên, Phú Bình) đã chủ động chuyển mạnh diện tích lúa chiêm sang lúa xuân. Nhờ vậy, mặc dù năng suất lúa chiêm giảm 8,3% so với năm trước, nhưng năng suất lúa xuân tăng 11,3% đưa tổng sản lượng lúa toàn tỉnh tăng 3.714 tấn so với vụ đông xuân 1969- 1970.

Kết luận mà Tỉnh ủy rút ra là: “Đưa lúa xuân ngắn ngày có năng suất cao trên diện tích rộng, với điều kiện bảo đảm đầy đủ các biện pháp kỹ thuật, chủ động về thời vụ, là rất phù hợp với tính chất đất đai, khí hậu của nhiều vùng trong tỉnh”. Tuy nhiên, để khẳng định điều này còn là một quá trình đấu tranh chống tư tưởng do dự ở một số cấp ủy huyện, không muốn đưa giống lúa mới xuống đồng ruộng.

Về *chăn nuôi*, nói chung so với cùng thời kỳ năm trước đàn gia súc tăng từ 0,3% đến 2,5%. Điều đáng quan tâm là đàn lợn nái ở hầu hết các huyện đều giảm từ 1 đến 20,4%.

Nghề rừng còn chuyển biến rất chậm. Tỷ lệ lao động giành cho nghề rừng mới chiếm khoảng 12% lao động nông thôn. Diện tích trồng cây và tu bổ rừng chỉ đạt 33,6% kế hoạch, trong khi đó, “nạn đốt phá rừng và nạn cháy rừng ngày càng nghiêm trọng” (632 ha, trong đó có 188ha rừng già và 153 ha rừng đầu nguồn).

Giá trị tổng sản lượng *công nghiệp địa phương* 6 tháng đầu năm mới đạt 43,7% kế hoạch năm, giảm 2% so với cùng kỳ năm trước. Có nhiều nguyên nhân (tổ chức cung cấp nguyên vật liệu và tiêu thụ sản phẩm; chất lượng sản phẩm kém nên ứ đọng trong kho; ngành cơ khí chưa định được hướng sản xuất v.v...) nhưng chủ yếu do tư tưởng ỷ lại, trông chờ nguồn nguyên liệu của nhà nước; công tác giáo dục chưa làm cho xã viên quán triệt tinh thần tự lực cánh sinh.

Tốc độ *xây dựng cơ bản* nửa năm đầu 1971 rất chậm, thậm chí thụt lùi. Vẫn những nguyên nhân cũ lặp đi lặp lại nhiều lần; khâu khảo sát; chuẩn bị hợp đồng quá chậm; chỉ đạo thi công thiếu chặt chẽ; thiếu nhân vật lực nhưng

tham lam, triển khai rải mảnh mảnh, không tập trung dứt điểm từng công trình trọng điểm.

Thành tích *giao thông vận tải* không đều, tổng khối lượng vận chuyển hàng hóa chỉ đạt 34,4% kế hoạch năm về tấn và 34,1% về tấn/kilômét; Ngược lại, vận chuyển hành khách đạt 54,8% kế hoạch về người và 57,1% về người/kilômét, tăng từ 32,5 đến 50,4% so với cùng kỳ năm 1970. Mặt yếu là: chưa tận dụng phương tiện thô sơ, bảo quản phương tiện cơ giới kém, vượt quá cao định mức xăng.

Tổ chức *thu mua* chậm và thiếu nhạy bén nên không vận dụng được các chính sách đòn bẩy kinh tế, thúc đẩy sản xuất. Trừ thu mua hàng xuất khẩu đạt khá (tăng 44% so với cùng kỳ năm trước) còn các mặt khác (lương thực, rau xanh, thuốc lá, gia súc) đều giảm từ 17,5% đến 35,8%.

Về đời sống nhân dân: Diện thiếu đói trong kỳ giáp hạt tháng 3 giảm nhiều so với năm trước. Tuy nhiên, tỉnh vẫn xuất ra 49 tấn gạo để bán và trợ cấp một số gia đình thương binh, liệt sĩ và bộ đội đi chiến đấu xa. Đời sống ở thành phố và khu công nghiệp ít có biến động lớn, do giá cả thị trường ổn định. Đối tượng gặp khó khăn trong đời sống hiện nay vẫn là số đông bào vùng cao mới xuống định canh định cư, một số gia đình khai hoang ở nơi phong trào yếu kém và một số gia đình cán bộ, công nhân đông con.

Trong năm học 1970 - 1971, ngành *giáo dục* đã cố gắng cải tiến nội dung và phương pháp giảng dạy, ổn định đội ngũ giáo viên, nên chất lượng dạy và học đã được nâng lên. Ở cả 3 cấp, tỉ lệ học sinh đỗ chiếm từ 66,89% đến 71,62%, riêng số đỗ thẳng đạt từ 48,96% đến 56,5%.

Công tác vệ sinh phòng bệnh, bảo vệ sức khỏe và thể dục thể thao có nhiều cố gắng và đạt thành tích khá.

Mặt yếu của mặt trận giáo dục, văn hóa, thông tin y tế là việc xác định trọng tâm, trọng điểm và tính nhạy bén của công tác thông tin; chất lượng dạy vỡ lòng và mẫu giáo; hiện tượng học sinh cấp 1 và cấp 2 bỏ học còn quá đông; phong trào bồi dưỡng văn hóa (nhất là ở miền núi) giảm nhanh (có nơi giảm tới 70 - 80%); còn cán bộ và trẻ em tác dụng của các trạm xá không đều (có

tới 50 trạm không hoạt động). “Việc bảo vệ sức khỏe kém là một cơ hội tốt cho các tệ tục mê tín dị đoan phục hồi và phát triển”.

Cả hai đợt *động viên tuyển quân* vừa qua (cộng lại) đã vượt chỉ tiêu 1,9%. Đợt 1, do chỉ đạo chặt chẽ, làm tốt công tác giáo dục chính trị tư tưởng, nên đạt 105,5%. Ngược lại, đợt 2 chỉ đạt 96,4%, trong đó có một số đào ngũ trở về.

Đánh giá tổng quát tình hình 6 tháng đầu năm 1971, Tỉnh ủy nhận thấy thành công trong lãnh đạo thực hiện kế hoạch nhà nước là ở chỗ:

1. Trong nông nghiệp, việc chỉ đạo trồng lúa xuân ngắn ngày có năng suất cao được vững chắc hơn. Sản xuất vụ đông xuân 1970 -1971 tuy chưa đạt kế hoạch, song nhiều chỉ tiêu đều tăng so với cùng kỳ năm trước. Vùng kinh tế mới về nông, lâm nghiệp đã và đang được tiếp tục xác định.

2-. Về công nghiệp và thủ công nghiệp, đã bước đầu giải quyết được một số khó khăn cho các xí nghiệp cơ khí và hợp tác xã thủ công nghiệp; hàng tiêu dùng tiếp tục được phát triển; việc tận dụng phế liệu, phế phẩm để sản xuất thêm mặt hàng mới đang được đẩy mạnh.

3.Có nhiều cố gắng trong công tác động viên tuyển quân, trong nghĩa vụ lương thực và giữ đời sống nhân dân căn bản được ổn định.

4. Công tác xây dựng Đảng, củng cố chính quyền và hoạt động của các đoàn thể quần chúng, đã được gắn với cuộc vận động thực hiện 3 nghị quyết lớn của Trung ương và nghị quyết của Đại hội Đảng của tỉnh, nên phong trào ở nhiều nơi trước hết là các địa phương “khá” từ trước đến nay, vẫn được đẩy lên mạnh mẽ; quan hệ sản xuất mới ở những nơi này được củng cố vững chắc hơn; vai trò tiên phong gương mẫu của đảng viên và cán bộ trong sản xuất và công tác có nhiều tiến bộ.

Tuy nhiên, tỉnh ủy nhận thấy vẫn tồn tại nhiều vấn đề cần tiếp tục phấn đấu để khắc phục. Ngoài những yếu kém về tổ chức chỉ đạo và quản lý kinh tế của nhiều ngành, nhiều cấp, còn hai vấn đề lớn nổi lên khiến lãnh đạo tỉnh đặc biệt quan tâm. Đó là kết quả hạn chế của việc củng cố hợp tác xã và công tác xây dựng Đảng ở nông thôn.

- Nói một cách khác, nếu việc triển khai cuộc vận động và thực hiện nghị quyết Đại hội Đảng đã tác động khá rõ nét đến phong trào lao động sản xuất thì tình hình hợp tác xã nông nghiệp và công tác củng cố xây dựng Đảng ở một số địa phương chuyển biến rất chậm. Có thể tóm tắt tình hình như sau:

Một là sự yếu kém của phong trào hợp tác hóa nông nghiệp tập trung chủ yếu vào 4 huyện Võ Nhai, Đông Hy, Phú Lương, Phú Bình. Ở những nơi này, số hợp tác xã tan vỡ, số hộ xin ra làm ăn cá thể ngày càng nhiều, ảnh hưởng không nhỏ đến phong trào toàn tỉnh. Số hợp tác xã tiên tiến có nhiều hướng dừng lại, thậm chí có hợp tác xã tiên tiến trước đây đã sút kém hơn trước.

Hai là vai trò lãnh đạo của Đảng bộ cơ sở và đội ngũ cốt cán quá yếu, nhất là ở những nơi phong trào nát, kém từ lâu. Ở những địa phương này, đường lối chính sách của Đảng không được thực hiện, vai trò tiên phong gương mẫu của đảng viên không còn, tính chiến đấu và nhiệt tình cách mạng của đảng viên hoàn toàn bị lu mờ, ảnh hưởng rất xấu đến phong trào quần chúng.

Sau khi thảo luận về phương hướng, nhiệm vụ và biện pháp lãnh đạo nhằm đạt các chỉ tiêu kinh tế 6 tháng cuối năm 1971, Tỉnh ủy giành nhiều thời gian và quyết nghị về biện pháp khắc phục hai mặt yếu kém trên đây, đang là những trở ngại lớn đối với bước phát triển phong trào toàn tỉnh và cũng là những mục tiêu chính cần được giải quyết 3 cuộc vận động hiện nay. Hai vấn đề trên liên quan mật thiết với nhau đồng thời liên quan đến cuộc vận động đẩy mạnh phong trào lao động sản xuất. Nếu không tập trung nghiên cứu giải quyết, sẽ hạn chế kết quả thực hiện kế hoạch nhà nước, đồng thời hạn chế kết quả 3 cuộc vận động và tác hại lâu dài đến bước phát triển toàn diện của phong trào trong toàn tỉnh.

Đã đến lúc tình hình khách hàng quan đòi hỏi phải đánh giá lại tình hình, tìm ra nguyên nhân và có nghị quyết chuyên đề với những biện pháp tích cực, cụ thể, trước mắt là nhằm chấm dứt tình trạng yếu kém kéo dài ở một số Đảng bộ, nhằm tạo nên một sự chuyển biến cơ bản, và mạnh mẽ của phong trào.

Cân nhắc 4 huyện nói trên. Tỉnh ủy quyết định chọn Võ Nhai, huyện yếu kém nhất hiện nay làm điểm đột phá trong cuộc vận động chính trị đột xuất này.

3. Võ Nhai và mối quan tâm của lãnh đạo đổi mới với phong trào hợp tác hóa nông nghiệp trong toàn tỉnh.

Ngày 7 tháng 8 năm 1971, Ban thường vụ Tỉnh ủy triệu tập Ban Nông nghiệp tỉnh và Ban thường vụ huyện ủy Võ Nhai để nắm lại toàn bộ tình hình Võ Nhai trước hết là phong trào hợp tác hóa và bàn phương hướng biện pháp lãnh đạo.

Bản báo cáo của Thường vụ huyện ủy Võ Nhai trình bày trong cuộc họp chuyên đề lần này đã được huyện chuẩn bị công phu, thảo luận và nhất trí trong cuộc họp đầu tháng 7 của toàn Ban thường vụ, có đại diện tỉnh ủy tham dự.

Với gần 28 ngàn dân gồm 5 dân tộc anh em, Võ Nhai là một trong những địa phương của Việt Bắc sớm có phong trào cách mạng. Cơ sở Đảng được xây dựng ở một số xã Phú Thượng, Tràng Xá từ năm 1937. Ngay từ mấy năm đầu kháng chiến chống Pháp, cơ sở Đảng đã nhanh chóng phát triển ra toàn huyện. Tỷ lệ đảng viên hiện nay (1971) chiếm 3,9% dân số, trong đó có 889 đảng viên nông thôn.

Một câu hỏi được đặt ra: vì sao với truyền thống như vậy lại có điều kiện thiên nhiên và tài nguyên thuận lợi mà trong suốt 10 năm qua Võ Nhai không đẩy phong trào lên được. Nói cụ thể hơn, vì sao phong trào hợp tác hóa đã trải qua hai lần tan vỡ (1962, 1971), từ chỗ tỉ lệ hợp tác hóa chiếm 83,2% hộ nông dân, nay chỉ còn 19,5%.

Báo cáo của huyện ủy Võ Nhai cho thấy có những nguyên nhân chủ quan của lãnh đạo những năm gần đây nhưng cũng có những vấn đề tồn tại trong suốt quá trình phát triển của phong trào từ mấy chục năm trước.

Một là, bước vào hợp tác hóa nông nghiệp, Võ Nhai mới qua phát động giảm tô, chưa trải qua cải cách ruộng đất và cải cách dân chủ, thiếu hẳn hai cơ hội quan trọng để giáo dục thử thách và rèn luyện nhằm nâng cao trình độ

giác ngộ về lập trường giai cấp và kinh nghiệm đấu tranh của nông dân. Với danh giới giai cấp còn lẫn lộn chưa được xác định, bước vào hợp tác hóa, Võ Nhai đã thu hút vào hợp tác xã không ít người (kể cả người khi đó đã là đảng viên) trước đây chiếm hữu nhiều ruộng đất, đã từng tham gia học bóc lột, thậm chí có nợ máu với cách mạng, với nông dân. Họ vào tổ chức làm ăn tập thể không phải vì giác ngộ và tự nguyện, mà vì sức ép chính trị của phong trào. Bình thường, những xã viên loại này luôn thắc mắc gây khó khăn cho hoạt động của hợp tác xã. Khi hợp tác xã gặp khó khăn, đứng trước nguy cơ còn mất, chính họ là những người lảng tránh, mong cho hợp tác xã tan vỡ để đòi lại ruộng nguyên canh, Hoạt động của họ đã tác động lớn đến những xã viên trước đây vốn nghèo, ít ruộng, khiến cho không ít trường hợp chính những xã viên (đáng lẽ là cốt cán) nay lại xin ra hợp tác xã trước.

Hai là sự lãnh đạo chỉ đạo của Đảng, từ cấp ủy huyện đến đảng bộ và chi bộ cơ sở, quá yếu, không giữ vai trò tiên phong, không còn là hạt nhân đoàn kết lãnh đạo phong trào. Rất nhiều đảng viên (kể cả một số được coi là đảng viên cũ) hoặc thiếu gương mẫu không được quần chúng tín nhiệm hoặc giao động, hữu huynh tiêu cực, lùi bước trước khó khăn. Đội ngũ cốt cán ở hợp tác xã, do trình độ hạn chế cả về chính trị tư tưởng và nghiệp vụ quản lý, ngày càng tỏ ra đuối sức không chèo chống nổi khi phong trào đứng trước thử thách sóng gió⁽¹⁾. Nhiều phần tử xấu đã lọt vào Đảng, vào Ban quản trị, tìm mọi cơ hội lũng đoạn việc điều hành hợp tác xã. Tất cả tình hình trên đây dẫn đến hậu quả là tư tưởng hữu khuynh tiêu cực kéo dài, đường lối chính sách của Đảng không được chấp hành nghiêm chỉnh. Huyện ủy đã nhiều lần ra nghị quyết củng cố phong trào, nhưng chủ trương thường mang tính chất chấp vá, biện pháp chỉ đạo lại không tập trung dứt điểm khâu nào là chủ yếu, nên mỗi lần phát động phong trào rầm rộ được một thời gian rồi xẹp dần.

Ba là nội bộ mỗi hợp tác xã, vấn đề tài chính, thu chi và ăn chia không rành mạch. Đây cũng chính là nguyên nhân trực tiếp dẫn đến hợp tác xã lũng

⁽¹⁾ Qua điều tra phân loại khoảng 1/3 số xã cả bí thư và chủ tịch chỉ hoạt động cầm chừng, mặc cho phong trào đưa đẩy

củng kéo dài rồi tan vỡ. Khi hợp tác xã nhỏ hợp lại thành hợp tác xã lớn, tình hình tài chính, tài sản không rõ ràng, nợ nần của xã viên đối với hợp tác xã, của hợp tác xã đối với nhà nước dây dưa kéo dài không được giải quyết dứt khoát, sòng phẳng. Nhiều biểu hiện vi phạm tài sản của tập thể, vi phạm chế độ nguyên tắc tài chính, chế độ chấm công và phân chia hóa lợi không công bằng hợp lý, nhiều xã viên thắc mắc không được giải quyết. Kết quả là, thông thường chỉ một năm sau khi hợp nhất, nhiều hợp tác xã không ăn chia chung nữa mà ăn chia theo đội, dần dần ngày càng nhiều hộ xin ra làm ăn riêng lẻ.

Mấy nguyên nhân chủ yếu trên đây dẫn đến thực tế 10 năm qua diện tích canh tác không mở rộng, cơ sở vật chất kỹ thuật không có gì thay đổi, năng suất cây trồng không tăng, tổng sản lượng khi lên khi xuống⁽¹⁾. Kết quả trên đây không những trực tiếp ảnh hưởng đến đời sống quần chúng mà còn ảnh hưởng đến việc hoàn thành nghĩa vụ đóng góp với nhà nước. Chưa năm nào Võ Nhai hoàn thành nghĩa vụ lương thực⁽²⁾ và trong lúc phong trào quần chúng của Võ Nhai đang gặp khó khăn, một số phần tử xấu ngóc đầu dậy, đòi lại ruộng đất, tuyên truyền xuyên tạc đường lối chính sách, chống phá hợp tác xã. Các tệ nạn xã hội (cờ bạc, mê tín dị đoan) có dịp phát triển. Thường vụ huyện ủy thừa nhận rằng: “Trước tình hình trên đây, chính quyền cấp xã hầu như bất lực, thậm chí có cán bộ, đảng viên chủ chốt ở xã còn kích động thêm vào, đồng tình cho địa chủ đòi lại ruộng, làm cho tình hình trị an thêm phức tạp”.

Về tình hình tổ chức Đảng và công tác xây dựng Đảng, bản báo cáo của thường vụ Huyện ủy Võ Nhai nhận xét; việc phát triển Đảng ngày càng kém dần. Đặc biệt từ năm 1970 đến giữa năm 1971, không kết nạp được đảng viên nào, kể cả đợt kết nạp đảng viên lớp Hồ Chí Minh. Hiện nay (giữa năm 1971), còn 64 đảng viên dự bị, trong đó 5 người kết nạp từ năm 1965 vẫn chưa đủ

⁽¹⁾ Năm 1960: 5.000 tấn ; 1967: 8.000 tấn; 1969: dưới 5.000 tấn. Mức lương thực ổn định trên giao là 936 tấn cả thuế và nghĩa vụ. Nhưng từ năm 1965 đến năm 1971, không năm nào hoàn thành (năm 1965: 702 tấn; 1969: 240 tấn; 1970:411 tấn). Từ năm 1960 đến năm 1969, Huyện nợ nhà nước 370 tấn thóc thuế; riêng năm 1970 nợ 193 tấn. Hơn nữa, từ năm 1965, năm nào cũng phải xin cứu đói. Riêng năm 1966: 54 tấn gạo.

⁽²⁾ Đến nay (1971), riêng đối tượng công an theo dõi về mặt chính trị là 158 người.

tiêu chuẩn công nhận đảng viên chính thức. Có chi bộ 6 tháng không họp. Có đảng viên 2- 3 năm không sinh hoạt đảng. Việc đấu tranh nội bộ không thực hiện được nên có nơi mất đoàn kết nghiêm trọng, kéo dài. Từ năm 1966 đến năm 1970, huyện ủy đã thi hành kỉ luật 88 đảng viên, trong đó 17 đảng viên không chấp hành chính sách và chống lệnh quân sự (20%), tham ô, hủ hóa 46 (52%). Theo đánh giá của Thường vụ huyện ủy, nhìn chung toàn huyện Võ Nhai chỉ còn chừng 1/3 đảng viên quan tâm đến phong trào. Số còn lại hoặc đã mất phẩm chất, hoặc chỉ có thái độ lờn chừng.

Về cấp ủy huyện, thường vụ huyện ủy Võ Nhai nhận xét; do trình độ hạn chế nên trong nhiều trường hợp bàn bạc nhất trí về chủ trương củng cố xây dựng Đảng nhưng quyết tâm không cao, chỉ đạo thực hiện không đến nơi đến chốn, không kịp thời giải quyết những vướng mắc của cơ sở, kể cả nhiều vụ vi phạm kỷ luật cũng xử lý chậm chạp, không dứt điểm. Nội bộ huyện ủy cũng phê bình đấu tranh một chiều, không động viên được những nhân tố tích cực, khiến nhiều người cuối cùng cũng trở nên chán nản, cầm chừng.

Trước thực trạng của Võ Nhai, trách nhiệm của khu và tỉnh thế nào?

Thường vụ huyện ủy cho rằng: trước những khó khăn kéo dài của Võ Nhai, Khu và tỉnh đã biết từ lâu và dũng đã quan tâm giúp đỡ nhiều. Nhưng giữa khu và tỉnh thường không nhất trí trong đánh giá tình hình cũng như về phương hướng và biện pháp giúp đỡ huyện thấy được đúng sai, phải trái và đề ra cách khắc phục. Trái lại, nhiều trường hợp huyện có chủ trương gì (ví dụ biện pháp xử trí đối với những biểu hiện tiêu cực, đương sự phản ứng lên khu và tỉnh), cấp trên thường chỉ nghe một chiều, không cho huyện biết những thông tin cần thiết cũng như những ý kiến phân tích của Khu, của tỉnh. “Do đó, đã có lúc làm cho những người làm bậy có thêm thanh thế và những người kiên quyết thực hiện chính sách lại bị nhụt trí”.

Cuối cùng, thường vụ huyện ủy Võ Nhai đề nghị: “Trong lúc phong trào của Võ Nhai có nhiều khó khăn lớn như vậy thì việc đánh giá cũng có thể có nhiều mặt chưa thấy được hết, nhất là những nguyên nhân làm cho phong trào Võ Nhai khó khăn lâu dài. Để giúp Võ Nhai khôi phục và củng cố được

phong trào, đề nghị cấp trên nghiên cứu và giúp đỡ thêm, để từ đó đề ra được những biện pháp khắc phục sát và đúng với tình hình thực tế của Võ Nhai, nhằm đưa Võ Nhai từng bước tiến lên...”.

Trong cuộc họp với thường vụ huyện ủy Võ Nhai lần này, Thường vụ Tỉnh ủy Bắc Thái đã đưa ra những dẫn chứng về sự quan tâm của trên về tình hình phong trào Võ Nhai. Đó không chỉ là mối quan tâm của tỉnh của Khu mà cả của Trung ương. Nhân dịp lên thăm Bắc Thái đầu năm 1964, được biết những khó khăn của phong trào Võ Nhai, Bác Hồ đã trực tiếp chỉ thị cho các đồng chí Bí thư tỉnh và huyện phải quan tâm giúp đỡ đẩy phong trào lên. Thường vụ Tỉnh ủy Bắc Thái đã kiểm điểm và nhận thấy: “Về lãnh đạo của Ban thường vụ Tỉnh ủy, nói chung là có quan tâm đối với các nơi phong trào yếu kém như Võ Nhai, thường xuyên có phân công các đồng chí trong thường vụ theo dõi, hoặc đưa cán bộ xuống giúp những lúc phong trào gặp khó khăn. Nhưng (Tỉnh ủy) chưa đánh giá được thật đầy đủ ưu điểm cũng như khuyết điểm tồn tại của những nơi phong trào yếu kém và có chủ trương biện pháp sát đúng cho huyện”.

Nhân cuộc họp chuyên đề với Võ Nhai lần này nhằm cùng với huyện củng cố phong trào, Thường vụ Tỉnh ủy thấy cần làm sáng tỏ một điều chưa được đề cập trong báo cáo của huyện. Đó là *tư tưởng địa phương chủ nghĩa nặng nề* của cấp ủy Võ Nhai. Trong điều kiện trình độ lãnh đạo của huyện hạn chế, để giúp đỡ huyện khắc phục những khó khăn của phong trào, Tỉnh ủy đã nhiều lần cử cán bộ có năng lực (trong đó có cả một đồng chí sau này là thường vụ Thành ủy Thái Nguyên) xuống tăng cường cấp ủy huyện. Nhưng một thực tế diễn đi diễn lại nhiều lần là: các cán bộ được điều về Võ Nhai hoặc không được huyện ủy chấp nhận, hoặc không được phân công vào vị trí đúng với trình độ và khả năng để có thể phát huy tác dụng, góp phần thúc đẩy phong trào. Nói cách khác, tuy không được diễn đạt thành lời hay trên văn bản, nhưng thực chất tư tưởng địa phương chủ nghĩa thể hiện trên thực tế: *tham gia lãnh đạo phong trào Võ Nhai phải là người Võ Nhai*.

Sau khi đi sâu phân tích thêm tình hình thường vụ Bắc Thái đã cùng thường vụ Võ Nhai bàn và thống nhất những biện pháp khắc phục những yếu kém hiện nay của huyện nhằm đẩy phong trào phát triển đồng đều trong toàn tỉnh.

Từ cuộc họp lần này, được sự giúp đỡ ý kiến của tỉnh cả về đánh giá tình hình và phương hướng phấn đấu, ngày 18 tháng 9 năm 1971 Ban chấp hành Đảng bộ Võ Nhai đã ra nghị quyết “về củng cố xây dựng Đảng và phục hồi hợp tác xã, đẩy mạnh sản xuất... trong những năm 1971- 1972.

Một tuần sau khi làm việc với Võ Nhai, ngày 14 tháng 8, Ban thường vụ Tỉnh ủy họp và ra nghị quyết 74- CV/BT về củng cố cơ sở Đảng và phong trào hợp tác xã nông nghiệp ở những nơi bị tan vỡ hoặc yếu kém, Bản nghị quyết được hoàn chỉnh và thông qua ngày 24 tháng 8, 1971, Thường vụ tỉnh ủy dự kiến: qua chỉ đạo củng cố huyện thí điểm Võ Nhai và một số vùng yếu kém khác, bổ sung thêm những vấn đề mới và sửa chữa lại, bản dự thảo mới thành nghị quyết chính thức. Dù sao nghị quyết lần này cũng là một bước cụ thể hóa nghị quyết 58- NQ/BT ngày 30 tháng 4- 1970 về củng cố phong trào hợp tác hóa. Nó được xây dựng trên cơ sở kết quả bước đầu của cuộc điều tra tình hình quản lý 45 hợp tác xã nông nghiệp được triển khai từ tháng 4.

Ngoài 4 huyện mà tình hình hợp tác xã được coi là nghiêm trọng ⁽¹⁾ Tỉnh ủy nhận xét: “Những huyện từ trước tới nay phong trào hợp tác xã tương đối ổn định, nay đều có hiện tượng xã viên xin ra hợp tác xã, đòi chia nhỏ hợp tác xã hoặc đã có hợp tác xã tan (Đại Từ tan một hợp tác xã nhỏ và có trên 300 hộ ra hợp tác xã, phần lớn tập trung ở các xã phía bắc huyện. Các huyện Ngân Sơn, Chợ Rã, Na Rì, Bạch Thông, Chợ Đồn, đều có một số hợp tác xã gặp khó khăn).

Sau khi phân tích hậu quả toàn diện của tình hình trên, Tỉnh ủy nhận định rằng nguyên nhân là do sự lãnh đạo chỉ đạo của cấp ủy ở những nơi đó đã không kiên quyết và quyết tâm thường xuyên giải quyết tốt các vấn đề như

⁽¹⁾ Võ Nhai chỉ còn 26 hợp tác xã; Đồng Hỷ: hợp tác xã ở 8 xã miền núi đang có nguy cơ tan vỡ; Phú Lương; trong 24 hợp tác xã còn lại, chỉ 7 hợp tác xã tương đối ổn định; Phú Bình: 7 hợp tác xã tan và 13 hợp tác xã ăn chia từng đội.

công tác xây dựng Đảng, củng cố và xây dựng hợp tác xã, củng cố chính quyền về các đoàn thể quần chúng.

Còn về trách nhiệm lãnh đạo của tỉnh ủy, ngày 17 tháng 1, 1972, trong báo cáo tổng kết công tác lãnh đạo năm 1971, Tỉnh ủy đã phân tích trách nhiệm của mình trước sự yếu kém của phong trào hợp tác hóa: “Khuyết điểm lớn này, Ban thường vụ tỉnh ủy nghiêm khắc kiểm điểm trước Ban bí thư Trung ương Đảng và Ban thường vụ Khu ủy Việt Bắc, *xác định đó là trách nhiệm chính của mình* ⁽²⁾. Sau khi tỉnh ủy ra nghị quyết số 58-NQ/ BT ngày 30-4-1970 về củng cố phong trào hợp tác hóa nông nghiệp, đã không đặt kế hoạch chỉ đạo sát sao, nên hầu như những biện pháp cơ bản đề ra trong nghị quyết đó *chưa được thực hiện. Quá trình chỉ đạo, tỏ ra thiếu nhạy bén, buông lỏng việc tiếp tục hoàn thiện quan hệ sản xuất mới ở nông thôn* và trong chừng mực nhất định còn *chủ quan, tuy có thấy tính chất nghiêm trọng của tình hình tan vỡ hợp tác xã ở Võ Nhai cũng như một số vùng yếu kém khác, song đặt vấn đề giải quyết chưa thỏa đáng (đưa trên 200 cán bộ xuống nhưng thiếu bồi dưỡng cụ thể về đường lối, chính sách và cách làm cho anh em; không kiên quyết cử đoàn cán bộ củng cố Võ Nhai ngay từ đầu v.v...), thiếu sơ kết, tổng kết rút kinh nghiệm những điển hình tiên tiến đại diện cho mỗi vùng để nhận ra kịp thời...* Về phía các ban, các ngành, các đoàn thể ở tỉnh cũng cần thấy hết trách nhiệm của mình là chưa tạo mọi điều kiện thuận lợi giúp đỡ cơ sở khắc phục khó khăn trước khi dẫn đến tình trạng tan vỡ hợp tác xã...”

Như vậy là mặc dù đã kiểm điểm sâu hơn và cụ thể hơn so với hôm họp với Thường vụ Võ Nhai, nhưng lần này Tỉnh ủy vẫn dừng lại ở những thiếu sót trong chỉ đạo tổ chức thực hiện cụ thể. Trong nghị quyết ngày 24/8/1971 cũng như trong báo cáo tổng kết công tác năm 1971, Thường vụ đều không đi sâu phân tích những vấn đề lý luận cơ bản về hợp tác hóa nông nghiệp vận dụng vào điều kiện cụ thể một tỉnh như Bắc Thái để rút ra những bài học thực

⁽²⁾ Những đoạn gạch dưới là đúng như nguyên bản báo cáo tổng kết số 16BC/BT ngày 17-1-1972 của tỉnh ủy.

tiến phản ánh quy luật tất yếu khách quan về bước đi của nông nghiệp miền núi trong tiến trình đi lên chủ nghĩa xã hội của cả nước.

Tóm tắt phân đánh giá tình hình và nguyên nhân bản dự thảo nghị quyết ngày 24/8/1971 của thường vụ tỉnh ủy viết: “Những vùng yếu kém phần lớn lại là nơi sớm có phong trào cách mạng, được lãnh đạo và giáo dục của Đảng, nhân dân các dân tộc sẵn có truyền thống đoàn kết, tin theo Đảng làm cách mạng. Nhưng bước sang thời kỳ cải tạo và xây dựng chủ nghĩa xã hội, việc giáo dục về đường lối cách mạng xã hội chủ nghĩa của Đảng cho cán bộ, đảng viên và nhân dân các dân tộc chưa thật sâu sắc, nhiều cuộc vận động không thực hiện được nghiêm túc. Nhiều cán bộ đảng viên không nhận được vị trí chiến đấu của mình trong cách mạng xã hội chủ nghĩa, không kiên quyết lãnh đạo quần chúng các dân tộc đi theo con đường làm ăn tập thể của Đảng vạch ra, ý thức làm chủ tập thể của quần chúng chưa được nâng cao, nên phong trào hợp tác xã ở đây thường xuyên gặp khó khăn... Trước tình hình đó về lãnh đạo lại chưa đánh giá được thật đúng phong trào, chưa thấy được mặt thuận lợi và khó khăn, để có biện pháp giải quyết một cách căn bản”.

Về chủ trương và biện pháp, bản dự thảo nghị quyết viết: “Để giải quyết điểm yếu và ngăn chặn kịp thời mặt tiêu cực trong hợp tác xã đang gặp khó khăn hoặc tan vỡ, các đảng bộ ở đó cần phải tiến hành ngay một cuộc vận động sâu sắc từ trong Đảng đến quần chúng các dân tộc phát huy dân chủ và truyền thống cách mạng của đảng bộ, tăng cường đoàn kết các dân tộc, thực hiện tốt đường lối, chính sách của Đảng và luật pháp của Nhà nước nhằm: củng cố xây dựng chi bộ, đảng bộ cơ sở, *nâng cao chất lượng đảng viên, củng cố và khôi phục lại phong trào hợp tác hóa nông nghiệp, đẩy mạnh sản xuất, làm trọn nghĩa vụ đóng góp lương thực, thực phẩm và tuyển quân đối với Tổ quốc, đảm bảo đời sống quần chúng, thực hiện tốt chính sách hậu phương, giữ vững trật tự, trị an*, đưa phong trào toàn tỉnh tiến lên đáp ứng yêu cầu của nhiệm vụ chống Mỹ, cứu nước và xây dựng chủ nghĩa xã hội”.

Thường vụ Tỉnh ủy nêu lên những yêu cầu mang tính đồng bộ của cuộc vận động. Một trong những yêu cầu nhằm xây dựng hợp tác xã vững mạnh

mà bản dự thảo nghị quyết nhấn mạnh là phải làm cho xã viên thật sự tự nguyện và phấn khởi. Để đạt những yêu cầu đó, tỉnh ủy đề ra những biện pháp chủ yếu về công tác giáo dục trong Đảng và ngoài quần chúng, về công tác củng cố và xây dựng Đảng, về kiện toàn bộ máy và đội ngũ cốt cán của huyện. Riêng đối với các hợp tác xã đang gặp khó khăn, yêu cầu cấp bách đặt ra là, cùng với việc củng cố tổ chức Đảng, củng cố chính quyền và các đoàn thể quần chúng, xây dựng đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý, chuyên môn nghiệp vụ, phải nhanh chóng thanh toán sòng phẳng nợ nần dây dưa, ổn định và phát triển sản xuất, ổn định đời sống nông thôn cả về kinh tế, chính trị, xã hội.

Hướng dẫn công tác lãnh đạo, chỉ đạo cuộc vận động, dự thảo nghị quyết của thường vụ tỉnh ủy chỉ rõ: “các huyện và thành ủy phải tiến hành kiểm điểm để thấy rõ tình hình các hợp tác xã tan vỡ hoặc kém nát ảnh hưởng rất nghiêm trọng đến việc thực hiện các mặt công tác khác của Đảng bộ. Từ đó, nhất trí với nhau về chủ trương, biện pháp để củng cố bằng được những hợp tác xã tan hoặc kém nát. Bước đầu tập trung giải quyết một điểm để có kinh nghiệm rồi mở rộng ra diện. tỉnh sẽ lấy Võ Nhai làm điểm chỉ đạo để rút kinh nghiệm, hỗ trợ vùng yếu của các huyện khác”. Nghị quyết cũng nhấn mạnh: Các ban ngành của Đảng và chính quyền tỉnh phải nắm vững chức năng của mình trong cuộc vận động này, phải cử cán bộ có năng lực nghiệp vụ xuống trực tiếp tham gia cuộc vận động ở điểm chỉ đạo của tỉnh (Võ Nhai), qua đó mà kiện toàn tổ chức và rút kinh nghiệm công tác của ngành mình để phục vụ tốt cho cơ sở.

Phương châm đề ra để chỉ đạo cuộc vận động là: thật sự phát huy dân chủ; đi đường lối quần chúng; làm từ trên xuống dưới, từ trong Đảng ra ngoài quần chúng, từ điểm ra diện; củng cố đến đâu phải bảo đảm vững chắc đến đó.

Tháng 10 năm 1971, Ban điều tra quản lý hợp tác xã của tỉnh báo cáo kết quả cuộc điều tra 45 hợp tác xã toàn tỉnh, cũng là lúc cuộc vận động khôi phục và củng cố hợp tác xã đang triển khai.

Do chưa có kết quả cụ thể về cuộc vận động, nên trong báo cáo công tác cuối năm 1971, tỉnh ủy chỉ nêu nhận xét tóm tắt: Đã cử một ủy viên thường vụ cùng với 52 cán bộ (Trung ương, Khu, Tỉnh) xuống trực tiếp chỉ đạo củng cố trọng điểm Võ Nhai. Phong trào bước đầu có chuyển biến, song nhìn chung còn nhiều khó khăn.

Như vậy là kết thúc năm 1971, phong trào hợp tác hóa nông nghiệp của Bắc Thái nói chung và phong trào Võ Nhai nói riêng vẫn là những bài toán mà tỉnh ủy chưa tìm ra đáp số.

Sau này, trong các cuộc tọa đàm về lịch sử Đảng bộ Bắc Thái, nhiều đồng chí đã từ thực tế Võ Nhai nói lên những suy nghĩ về phong trào của toàn tỉnh. Trên nhiều mặt lãnh đạo toàn diện, Võ Nhai phản ánh rõ nét phong trào chung của Bắc Thái.

Nổi lên là lãnh đạo nhiều cấp thiếu tinh thần chủ động sáng tạo trong thực hiện đường lối của trên. Dựa vào chủ trương của Trung ương, Tỉnh đã vạch ra những nghị quyết chung, định kỳ và nghị quyết chuyên đề từng mặt. Nhưng một hiện tượng phổ biến là, sau mỗi thời gian thực hiện, các chủ trương thường không được tổng kết để đánh giá mặt đúng và mặt không phù hợp của các nghị quyết đối với thực tế của tỉnh.

Một ví dụ rõ nét là lãnh đạo phong trào hợp tác hóa nông nghiệp. Các bước đi cần được nghiên cứu vận dụng như thế nào cho phù hợp với điều kiện Bắc Thái, một tỉnh gồm ba vùng trung du, vùng thấp và vùng cao, dân cư thưa thớt, ruộng phân tán, giao thông chưa phát triển, trình độ lãnh đạo và quản lý của cán bộ còn yếu kém. Quá trình vận động hợp tác hóa những nguyên tắc cơ bản (tự nguyện, dân chủ, cùng có lợi) không được tôn trọng. Do phạm chủ nghĩa thành tích, thụ động trước những chỉ tiêu của trên và phong trào chung cả nước, nhiều địa phương đã dùng những biện pháp kinh tế, xã hội và cả chính trị để gò ép nông dân vào hợp tác xã, gò ép nâng hợp tác xã bậc thấp lên hợp tác xã bậc cao, trong khi các điều kiện vật chất kỹ thuật và trình độ quản lý chưa cho phép.

Một ví dụ khác là công tác cán bộ, hiện tượng địa phương bản vị trong chính sách cán bộ không chỉ diễn ra ở Võ Nhai mà trong nhiều cấp, nhiều ngành trong toàn tỉnh. Mấy chục năm, kể từ cách mạng tháng Tám, hàng ngàn cán bộ người Kinh đã góp phần xây dựng phong trào Bắc Thái, cả trong khởi nghĩa, chiến tranh và xây dựng chủ nghĩa xã hội. Không ít người đã trở thành “chim đầu đàn” trong từng ngành ở tỉnh, huyện. Nhưng vì sao nhiều người ngày càng không gắn bó với địa phương, không phát huy hết tinh thần và năng lực đóng góp vào sự nghiệp cách mạng của tỉnh? Vì sao nhiều người hoặc ra đi, hoặc có ở lại địa phương cũng không phát huy hết khả năng, làm việc với tinh thần trách nhiệm vừa phải? Có nhiều nguyên nhân. Nhưng xét riêng về mặt lãnh đạo thì thái độ hẹp hòi, thái độ thiếu tôn trọng kiến thức, đánh giá không đúng trình độ cán bộ cộng với tư tưởng địa phương bản vị... là những nguyên nhân hạn chế tính năng động của cán bộ, nhất là cán bộ khoa học kỹ thuật. Mặt khác, mỗi khi Trung ương uốn nắn việc định hướng lựa chọn cán bộ, một thực tế thường diễn ra là không quan tâm đầy đủ đến trình độ toàn diện mà thụ động, máy móc vận dụng các chỉ tiêu của trên, chọn đủ 1/5 cán bộ nữ vào các ngành, các cấp, nhưng tiêu chuẩn trình độ năng lực thế nào? Bố trí cán bộ trẻ, ngoài tiêu chuẩn “nhất thiết phải là đoàn viên”, còn phải chú trọng những điều kiện gì? Đưa một cán bộ trí thức vào cương vị lãnh đạo chủ chốt, ngoài yêu cầu về bằng cấp, còn cần xét những gì về năng lực lãnh đạo toàn diện v.v...

Một điều khẳng định trong các cuộc tọa đàm về lịch sử Đảng bộ là: sau khi triển khai thực hiện mỗi chủ trương, mỗi nghị quyết, nếu việc tổng kết được tiến hành sâu sắc, rút ra những bài học thiết thực về chấp hành chủ trương và từ đó xác định được quyết tâm và biện pháp khắc phục hiện tượng thụ động, giáo điều thì nhiều mặt yếu kém đã không kéo dài như thực tế đã diễn ra ở Võ Nhai cũng như trong phạm vi toàn tỉnh.

4. kết quả mười tám tháng phấn đấu theo mục tiêu Đại Hội.

Thời tiết năm 1971, là một thử thách to lớn và toàn diện đối với việc hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch của Bắc Thái. Đầu năm: hạn hán và giá rét;

quý 2; lũ và lốc lớn; quý 3: hai trận lụt nhấn chìm trên 13% diện tích lúa mùa; tiếp đến là sâu bệnh lan rộng trên 1/3 diện tích gieo trồng. Không những nông nghiệp bị thiệt hại lớn, mà công nghiệp, xây dựng cơ bản, giao thông vận tải, lưu thông phân phối, đều đứng trước rất nhiều khó khăn. Vươn tới những chỉ tiêu kinh tế văn hóa trong điều kiện như trên đòi hỏi quyết tâm rất cao và biện pháp rất tích cực của lãnh đạo các cấp và nhân dân các dân tộc trong toàn tỉnh.

Quyết tâm và biện pháp đó thể hiện ra trước hết *trong sản xuất lương thực*.

Mặc dù tổng sản lượng chỉ đạt 87,7% kế hoạch nhưng như tỉnh ủy nhận xét, đưa giống lúa xuân ngắn ngày có năng suất cao tăng nhanh trên đồng ruộng cả 3 vùng thực sự mang tính cách mạng kỹ thuật trong nông thôn Bắc Thái. Không chỉ điển hình là hai huyện Đại Từ và Định Hóa mà rất nhiều hợp tác xã trong 13 huyện và thành phố đạt từ 4,6 đến 6,9 tấn/ha. Cá biệt một số cánh đồng đạt 7 đến 9 tấn/ha. Một lần nữa, thực tế lại cho phép kết luận: giống lúa mới ngắn ngày có năng suất cao đưa vào diện tích rộng trong cả hai vụ xuân và vụ mùa với các biện pháp kỹ thuật liên hoàn được bảo đảm là rất phù hợp với điều kiện thiên nhiên Bắc Thái. Đối với lãnh đạo, đây còn là bài học kiên trì nắm vững phương châm thâm canh, tăng năng suất, tăng vụ và chỉ đạo chặt chẽ điển hình tiên tiến của từng vùng để kịp thời nhân ra trên diện rộng và còn là bài học chủ động dự phòng và kịp thời đối phó với thiên tai, hạn chế đến mức thấp nhất hậu quả của lũ lụt.

Thành tích sản xuất nông nghiệp chắc chắn còn lớn hơn nếu lãnh đạo các cấp kịp thời phát hiện để khắc phục những khó khăn về nước tưới, phân bón, vôi khử chua và chỉ đạo đề phòng và diệt trừ sâu bệnh.

Nói đến kết quả canh tác năm 1971 không thể xem thường một thực trạng đáng lo ngại trên đồng ruộng mà kết quả điều tra 45 hợp tác xã đã tổng kết. Đó là bình quân lao động ngày trời của mỗi xã viên chỉ đạt 172,2 ngày/năm. Và mỗi ngày, thời gian lao động thực tế chỉ là 5 giờ, cũng tức là mỗi năm một xã viên chỉ lao động 133 ngày. Dù bắt nguồn từ nguyên nhân

nào, con số đó cũng đem lại kết quả hạn chế đối với chỉ tiêu sản lượng, trên một đồng ruộng mà lao động chủ yếu vẫn bằng phương tiện thô sơ.

Nghị quyết 19 của Trung ương đã mở ra phương hướng cho nghề *chăn nuôi*. Nhưng các cấp thiếu biện pháp và chính sách thỏa đáng để phát huy đầy đủ một thế mạnh của kinh tế miền núi, làm cho chăn nuôi thực sự trở thành một trong những nghề chính ở nông thôn Bắc Thái. Kết quả là đàn trâu và lợn tăng chậm (1-2%), trong khi đàn bò giảm và nhất là lợn nái giảm nghiêm trọng (10,2%).

Về *lâm nghiệp*, đã tiến hành khoanh vùng nuôi rừng nhưng một tình trạng kéo dài là rừng vẫn bị phá nghiêm trọng. Phải nhận rằng sau Đại hội nạn phá rừng có giảm hơn trước ⁽¹⁾, nhưng *diện tích bị phá vẫn vượt xa diện tích được trồng 43%*. Sự yếu kém kéo dài trong lãnh đạo bảo vệ rừng của Đảng bộ cacsaaps đã khiến cho một trong ba thế mạnh của kinh tế rừng núi Bắc Thái ngày càng bị suy giảm, môi trường sống tiếp tục bị uy hiếp nghiêm trọng.

Nhờ những biện pháp tích cực của tỉnh nhằm khắc phục những khó khăn của một số xí nghiệp xây dựng trong thời kỳ chiến tranh phá hoại, cho nên tuy giá trị tổng sản lượng *công nghiệp địa phương* chỉ mới đạt 96% kế hoạch nhưng đã tăng 2,3% so với năm 1970, trong đó 17 trong tổng số 60 xí nghiệp quốc doanh vượt mức kế hoạch từ 2 đến 58%. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều mặt yếu kém kéo dài: hệ cơ khí từ tỉnh đến huyện chưa tập trung vào nhiệm vụ chính là sửa chữa máy móc phục vụ nông nghiệp; sản xuất vật liệu xây dựng quá chậm; chưa thật chủ động khai thác tận dụng nguồn nguyên liệu địa phương; trình độ kỹ thuật và tổ chức quản lý hạch toán kinh tế của các xí nghiệp quốc doanh rất non kém.

Tốc độ *xây dựng cơ bản* vẫn chậm, chỉ đạt 73,1% kế hoạch (giảm 12% so với năm 1970). Nguyên nhân một phần là do mưa nhiều, lũ lụt lớn nhưng chủ yếu là vẫn chưa khắc phục được những thiếu sót trước đây như chỉ đạo phân tán, khảo sát thi công chậm thủ tục phiền hà, cán bộ đã thiếu lại yếu cả về kỹ thuật và nghiệp vụ.

⁽¹⁾ Năm 1970, rừng bị phá 1771 ha, 1971: 1045 ha.

Mưa lũ năm 1971 lại một lần nữa thử thách ngành *giao thông vận tải*: 8 cầu bị hỏng, 20 vạn mét khối đất đá sạt lở tại 160 điểm trên các tuyến đường. Nhưng do cấp lãnh đạo từ tỉnh đến cơ sở quyết tâm khắc phục nên cơn lũ lụt tháng 8 vừa chấm dứt, các trục đường chiến lược qua địa bàn tỉnh đã thông xe đúng vào dịp quốc khánh, kế hoạch nâng cấp đường Bờ Đậu – Đại Từ, Đông Quang – Mỏ Bạch, Bắc Cạn – Chợ Đồn đã hoàn thành. Mặt yếu là giao thông nông thôn đã ảnh hưởng đến phục vụ nông nghiệp. Khâu *vận tải* tiếp tục phát huy thành tích năm trước, nhất là trong đợt phục vụ khắc phục lũ lụt. Khối lượng vận chuyển hàng và hành khách đều tăng từ 16 đến 20% so với năm trước, ngành vận tải vẫn chưa khắc phục được thiếu sót về quản lý và bảo đảm kỹ thuật của phương tiện cơ giới. Chỉ 40% đầu xe hoạt động thường xuyên đã hạn chế nhiều thành tích của ngành.

Thành tích *tuyển quân* năm 1971 là đã vượt kế hoạch trong cả ba đợt. Các địa phương, kể cả Đồng Hỷ, Phú Bình và Võ Nhai, đã động viên được các thành phần dân tộc tòng quân đồng đều hơn trước. Điểm yếu trong công tác động viên tuyển quân vẫn là công tác giáo dục chính trị còn sơ sài, thiếu chiều sâu, nên trong 3 đợt, đạt chỉ tiêu và số lượng nhưng nhiều địa phương và không tập trung đúng thời gian quy định. Việc đấu tranh vạch trần luận điệu phản tuyên truyền của kẻ xấu đối với nghĩa vụ quân sự cũng không chủ động kịp thời.

Hoạt động *văn hóa xã hội* có một số tiến bộ. Do coi trọng đúng mức việc bồi dưỡng những quan điểm cơ bản theo tinh thần nghị quyết 19 của Trung ương đối với giáo viên, cho nên phong trào thi đua “hai tốt” của *ngành giáo dục* chuyên biến, có chiều sâu, với tỷ lệ tốt nghiệp chung cả 3 cấp là 68%. Thành phố Thái Nguyên và nhiều huyện đang cố gắng khắc phục tình trạng sút kém của các lớp bổ túc văn hóa. Thành tích đột xuất của *ngành y tế* năm 1971 là đã phát hiện kịp thời và dập tắt nhanh chóng mấy đợt dịch xuất hiện ở thành phố và 4 huyện. Điều đáng quan tâm là chính sách đãi ngộ đối với cán bộ y tế vùng cao, vùng xa chưa thỏa đáng khiến cho cơ sở y tế và

trạm xá giảm nghiêm trọng ⁽¹⁾, ảnh hưởng không nhỏ đến công tác phòng bệnh và chữa bệnh cho đồng bào các dân tộc ít người.

Công tác *xây dựng và củng cố Đảng* là một trong những mối quan tâm hàng đầu của tỉnh ủy và cấp ủy cơ sở sau Đại hội. Cuộc vận động nâng cao chất lượng đảng viên được triển khai cùng một lúc với việc nghiên cứu quán triệt nghị quyết 19 của Trung ương, đã định rõ thêm phương hướng, nội dung và tạo thêm điều kiện gắn công tác xây dựng Đảng với nhiệm vụ chính trị của Đảng bộ.

Báo cáo tổng kết cuối năm 1971 của tỉnh ủy nhận xét rằng: từ sau Đại hội, “công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, gắn với hành động cách mạng cụ thể được liên tục”. Nhờ vậy, “nhiều cán bộ lãnh đạo và đảng viên đã nhận thức rõ hơn những yêu cầu cấp bách của sự nghiệp chống Mỹ, cứu nước và xây dựng chủ nghĩa xã hội, bước đầu khắc phục tư tưởng nghỉ ngơi, mệt mỏi, ngại chiến tranh kéo dài, lơ là cảnh giác; đa số thấy rõ trách nhiệm, nhiệt tình cách mạng được nâng lên...”. Kết quả đó đã tác động trực tiếp và tạo đà cho Đại Từ tập trung vào “4 thế mạnh”, Phổ Yên đẩy mạnh phong trào “4 nhiều”; Bạch Thông hướng toàn Đảng bộ vào kinh doanh nghề rừng; Định Hóa mở rộng lúa xuân và cây chè v.v... Về mặt nâng cao trình độ quản lý kinh tế, kỹ thuật, nghiệp vụ và trình độ văn hóa cho đảng viên cũng có chuyển biến khá. Phong trào bổ túc văn hóa ban đêm của cán bộ ngày càng có khí thế, nhất là ở các Đảng bộ Gang Thép, Đại Từ, Na Rì. Năng lực lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy đã trưởng thành thêm một bước. Bản báo cáo tổng kết năm 1971 nhận xét ở cấp tỉnh, lãnh đạo, chỉ đạo của Ban thường vụ tỉnh ủy cũng có chuyển biến khá. Tỉnh đã hướng hoạt động của toàn Đảng bộ tập trung giải quyết những vấn đề mấu chốt trong từng thời kỳ; các cuộc họp của tỉnh bàn bạc và giải quyết công việc dứt khoát hơn; hiện tượng chỉ đạo phân tán, dàn đều đã giảm bớt; việc phát huy chức năng của chính quyền và các ban chuyên môn của Đảng có tiến bộ hơn. Thi hành chỉ thị về kết nạp đảng viên lớp Hồ Chí

⁽¹⁾ Năm 1970 có 250 trạm xá và 200 cửa hàng bán thuốc. Năm 1971 giảm xuống chỉ còn 100 trạm xá và 60 cửa hàng hoạt động.

Minh, toàn Đảng bộ đã kết nạp 4 đợt được 676 đồng chí. Mặt tiến bộ là so với tổng số đảng viên mới kết nạp thành phần nữ chiếm 41%, công nhân 41,8%, thanh niên lao động 87%, dân tộc ít người 32%. Qua kiểm tra một số huyện, có từ 10 đến 17,9% không đủ tiêu chuẩn. Tỉnh đã chỉ đạo uốn nắn thiếu sót này.

Điều mà tỉnh ủy quan tâm là chất lượng đảng viên trong toàn Đảng bộ chưa cao. Kết quả của phân loại đảng viên cho thấy còn từ 9 đến 23% đảng viên ở cơ sở phân đấu kém; số người có vấn đề cần xem xét tư cách để đưa ra khỏi Đảng gồm 1260 đảng viên, trong đó loại A: 20%, loại B: 54,8%, loại C: 25%. Thời gian qua đã thi hành kỷ luật 306 đảng viên, gồm 10 huyện ủy viên và tương đương, 71 đảng ủy và chi ủy viên trong đó 58% bị khai trừ Đây là xử lý kỷ luật thường xuyên, không kể số đang được xem xét nói trên.

Nhìn chung 18 tháng phân đấu thực hiện nghị quyết Đại hội, toàn Đảng bộ đã lãnh đạo nhân dân các dân tộc trong toàn tỉnh nỗ lực phấn đấu vượt qua nhiều khó khăn chủ quan và khách quan nên đã đạt được thành tích to lớn về nhiều mặt. Chỉ tiêu kế hoạch hoàn thành, có chỉ tiêu vượt mức. Nghĩa vụ đóng góp đồng đều hơn, có chất lượng và căn bản đúng thời gian. Đời sống nhân dân các dân tộc được ổn và có mặt được cải thiện. Quân chúng lao động, nhất là lớp trẻ vẫn phát huy nhiệt tình, sôi nổi, nhất là mỗi khi được động viên vào những nhiệm vụ đột xuất.

Vấn đề đặt ra là, trải qua 18 tháng, nhiều khó khăn tồn tại kéo dài nhưng tỉnh ủy chưa tìm ra hướng tập trung tháo gỡ có trọng điểm. Đó là phong trào hợp tác hóa chuyên biến quá chậm, là những vướng mắc trong xây dựng cơ bản, trong sản xuất công nghiệp địa phương, tiểu thủ công nghiệp và quan trọng hơn cả là trình độ tổ chức, năng lực lãnh đạo của đảng bộ các cấp, là phẩm chất, đạo đức, ý chí cách mạng của đảng viên trong tình hình mới.

Mười tám tháng đã trôi qua kể từ Đại hội Đảng bộ lần thứ nhất. Thành tích đạt được không nhỏ. Nhưng rõ ràng là để vươn tới chỉ tiêu toàn diện đã được Đại hội thông qua, Đảng bộ Bắc Thái cùng nhân dân các dân tộc trong tỉnh đang đứng trước chặng đường đầy thử thách, một chặng đường đòi hỏi

không chỉ quyết tâm cao mà còn đòi hỏi rất nhiều biện pháp kiên quyết, tích cực, sáng tạo để vượt qua.

Chương VII

TRỞ LẠI KHẨU HIỆU “TAY CÀY TAY SÚNG – TAY BÚA TAY SÚNG”, VỪA CHIẾN ĐẤU, VỪA SẢN XUẤT VÀ XÂY DỰNG, QUYẾT TÂM CÙNG QUÂN VÀ DÂN MIỀN BẮC ĐÁNH BẠI CUỘC CHIẾN TRANH PHÁ HOẠI LẦN THỨ HAI CỦA ĐẾ QUỐC MỸ

Cuối năm 1971, khi Tỉnh ủy tổ chức hội nghị tổng kết công tác một năm, chưa có triệu chứng gì cho thấy đế quốc Mỹ sắp gây lại cuộc chiến tranh phá hoại lần thứ hai trên miền Bắc.

Phương hướng nhiệm vụ hai năm (1972-1973) mà tỉnh ủy thông qua trong cuộc họp trung tuần tháng 1 năm 1972 vẫn là một kế hoạch phát triển kinh tế - văn hóa trong thời bình. Chỉ ba tháng sau, máy bay địch trở lại bắn phá miền Bắc. Một lần nữa, mọi hoạt động xã hội của Bắc Thái lại chuyển từ thời bình sang thời chiến. Một loạt vấn đề mới lại được đặt ra trước Ban chấp hành tỉnh Đảng bộ, từ việc điều chỉnh kế hoạch kinh tế - văn hóa đến việc tổ chức lại các cơ sở sản xuất, tổ chức chiến đấu của các lực lượng vũ trang và phòng tránh của nhân dân.

Cuộc chiến tranh phá hoại lần thứ hai của đế quốc Mỹ càng về cuối năm 1972 càng ác liệt. Triển khai các nghị quyết của Trung ương và nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh trong bối cảnh đó là một thử thách ngày càng gay gắt đối với lãnh đạo và quần chúng nhân dân Bắc Thái. Một lần nữa đối mặt với không quân hiện đại của đế quốc Mỹ trong cuộc chiến tranh ngày càng ác liệt, nhân dân các dân tộc trong toàn tỉnh lại xiết chặt hàng ngũ, đoàn kết chung quanh Ban chấp hành tỉnh Đảng bộ, quyết tâm giành thắng lợi cả trong chiến đấu và sản xuất.

Quán triệt đường lối và quyết tâm của Trung ương thể hiện trong các nghị quyết những năm cuối của cuộc chiến tranh, Đảng bộ Bắc Thái đã lãnh đạo và động viên nhân dân các dân tộc trong tỉnh quyết tâm cùng cả nước dốc sức giành thắng lợi hoàn toàn trong cuộc đọ sức cuối cùng với đế quốc Mỹ.

1- Từ phương hướng nhiệm vụ thời bình, chuẩn bị chuyển hướng lãnh đạo cho phù hợp với điều kiện và yêu cầu thời chiến.

Sau này, trong các cuộc tọa đàm về lịch sử Đảng bộ Bắc Thái, nhiều đồng chí lãnh đạo đương thời của tỉnh thường nói lên những suy nghĩ của mình về sự nỗ lực và bước trưởng thành của Đảng bộ sau đại hội lần thứ nhất. Sự nỗ lực và bước trưởng thành đó thể hiện trong lãnh đạo ba năm xây dựng kinh tế, phát triển văn hóa từ 1969 đến 1971. Đồng thời các đồng chí cũng khẳng định; thành tích về các mặt có thể đạt lớn hơn, cao hơn, nhưng biết bao thiếu sót do ấu trĩ về đường đi nước bước, về tổ chức và điều hành (mà hội đó còn chưa có điều kiện khắc phục đã hạn chế kết quả mỗi bước đi của phong trào.

Hội nghị thường vụ Tỉnh ủy họp trung tuần tháng 1- 1972 đã khẳng định chống Mỹ cứu nước là nhiệm vụ hàng đầu. Để góp sức hoàn thành nhiệm vụ trung tâm đó, Bắc Thái “cần tập trung sức phát triển nông, lâm nghiệp; giải quyết tốt vấn đề lương thực, thực phẩm, tạo nguồn nguyên liệu về nông lâm sản để phát triển công nghiệp hàng tiêu dùng, phát triển mạnh mẽ công nghiệp vật liệu xây dựng...nhằm làm tốt nghĩa vụ đóng góp với Trung ương, ổn định và cải thiện đời sống nhân dân, tăng nhanh nguồn tích lũy, xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội, tạo cơ sở cho nền kinh tế của tỉnh...”

Trên cơ sở phương hướng chung đó, Thường vụ Tỉnh ủy đã thảo luận và thông qua nhiệm vụ chủ yếu của kế hoạch khôi phục và phát triển kinh tế - văn hóa hai năm 1972- 1973.

1- *Bảo đảm đầy đủ và kịp thời các yêu cầu về sức người, sức của cho tiền tuyến*, cho khôi phục và phát triển kinh tế của tỉnh.

Đó là nhiệm vụ chung nhất, các nhiệm vụ khác phải xoay quanh và phục vụ cho nhiệm vụ trung tâm này.

2- Khôi phục nhanh các cơ sở kinh tế bị địch đánh phá, đẩy mạnh cơ sở vật chất kỹ thuật, tạo nhiều điều kiện thúc đẩy sản xuất phát triển. Phần đầu tăng nhanh sản lượng lương thực, thực phẩm, vật liệu xây dựng, hàng tiêu dùng, tăng nguồn vốn tích lũy và nguồn hàng xuất khẩu; làm tốt nghĩa vụ

đóng góp với Trung ương và bảo đảm đời sống nhân dân; đưa nền kinh tế đi vào phát triển một cách cân đối, tích cực và vững chắc về các mặt sản xuất và xây dựng, vận tải, phân phối, tiêu thụ.

3- Đẩy mạnh xây dựng cơ bản, tăng cường cơ sở vật chất và kỹ thuật của nền kinh tế, bảo đảm yêu cầu khôi phục và phát triển kinh tế sau chiến tranh; đồng thời luôn luôn cảnh giác, sẵn sàng chiến đấu đánh trả địch nếu chúng liều lĩnh trở lại đánh phá miền Bắc; phải dự phòng mọi tình huống đi đôi với đón tình hình và thời cơ thuận lợi mới để mở mang việc xây dựng với qui mô lớn hơn.

4- Ổn định thị trường và giá cả, thực hiện một bước cân đối giữa cung và cầu, giữa tiền và hàng; phấn đấu bảo đảm thu nhập thực tế của công nhân viên chức, chăm sóc và tổ chức tốt đời sống, về ăn, mặc, ở và học tập, để bồi dưỡng sức lao động và sức chiến đấu của nhân dân các dân tộc trong tỉnh.

5- Trên cơ sở tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, phát động mạnh mẽ phong trào quần chúng thực hiện các nhiệm vụ xây dựng kinh tế, thực hiện kế hoạch nhà nước; tiếp tục củng cố quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa.

6- Để chuẩn bị cho việc thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế dài hạn, phải xây dựng lực lượng kỹ thuật, đặc biệt chú trọng phát triển và nâng cao chất lượng đào tạo công nhân kỹ thuật; xúc tiến công tác điều tra, qui hoạch và phân vùng kinh tế. Từ năm nay (1972) bắt đầu nghiên cứu lập kế hoạch dài hạn phát triển kinh tế cho những năm 1974 -1975 và đến năm 1980.

Quá trình thảo luận và thông qua các chỉ tiêu phát triển kinh tế 2 năm 1972-1973, Tỉnh ủy giành nhiều thời gian thảo luận sâu hơn những biện pháp lớn nhằm hoàn thành kế hoạch phát triển kinh tế mấy năm tới. Về cây lương thực, Tỉnh ủy bàn kỹ việc mở rộng diện tích lúa xuân, giống mới; về cây công nghiệp, nổi lên là cây chè. Hướng phát triển mạnh cây chè thành một vùng lớn (2914 ha) tập trung ở các huyện Đại Từ, Định Hóa, Phú Lương, Đồng Hỷ và một số vùng khác có điều kiện đất đai thích hợp, kết hợp với định cư, định cư. Để đạt được diện tích trên đây, Tỉnh ủy chủ trương kết hợp giữa quốc doanh và hợp tác xã cùng phát triển. Dự kiến năm 1972 trồng mới 800ha. Hai

nông trường quốc doanh sông Cầu và Quân Chu trồng mới 200 ha và định hình 1.000ha. Sang năm 1973, thực sự đi vào thâm canh để đạt năng suất trên 50 tạ búp tươi/ha. Tiếp tục khảo sát, thiết kế để xây dựng những nông trường chè mới, kết hợp với xây dựng vùng kinh tế mới ở phía Bắc Đại Từ với diện tích 1.000 ha. Dự kiến chuyển một vạn dân vùng hồ núi Cốc lên Bắc Đại Từ để xây dựng những hợp tác xã trồng chè tập trung, đồng thời hướng dẫn các hợp tác xã nông nghiệp ở 4 huyện Đại Từ, Định Hóa, Phú Lương và Đồng Hỷ trồng chè tập trung có qui mô từ 20 ha trở lên theo hướng thâm canh và chuyên canh, được nhà nước giúp đỡ vốn ban đầu và cho vay từ năm thứ hai trở đi. Về sản lượng, tỉnh ủy dự kiến: năm 1972 trồng 540 ha và chú trọng chăm sóc diện tích chè đã có (1562 ha) để đạt sản lượng chừng 465 tấn chè búp khô ⁽¹⁾

Trong nông nghiệp, mối quan tâm của cấp lãnh đạo tỉnh vẫn là vấn đề hợp tác xã. Trong hội nghị lần này, Tỉnh ủy và thường trực Ủy ban lại khẳng định: vấn đề cơ bản và cấp bách là phải dồn sức vào củng cố hợp tác xã nông nghiệp, khôi phục những hợp tác xã đã bị vỡ ở các huyện Võ Nhai, Phú Bình, Đồng Hỷ, Phú Lương. Phải kết hợp chặt chẽ và đẩy mạnh việc thực hiện các nghị quyết 195 và của Trung ương nhằm khắc phục bằng được những tồn tại của hợp tác hóa nông nghiệp về các mặt mà cuộc điều tra khảo sát đã tổng kết.

Sau khi thống nhất phương hướng chung đối với công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp là khôi phục và tăng cường củng cố và mau chóng đi vào nền nếp, ổn định sản xuất phục vụ nông nghiệp đời sống, xây dựng và xuất khẩu...được tốt hơn, và thống nhất chỉ tiêu phấn đấu đối với từng ngành cụ thể, vấn đề được các đồng chí lãnh đạo tỉnh bàn kỹ là biện pháp thực hiện. Tỉnh ủy và thường trực ủy ban khẳng định: biện pháp chủ yếu phát triển công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp là phải tập trung giải quyết tốt một số vấn đề cấp bách đối với công nghiệp địa phương. Cụ thể là phải sắp xếp xong lực

⁽¹⁾ Thực tế cho thấy chủ trương xây dựng vùng chè tập trung, bước đầu mở ra hướng giải quyết đời sống cho một số bộ phận đồng bào miền xuôi lên xây dựng kinh tế ở Bắc Thái.

lượng lao động, phải căn cứ vào khả năng lao động biết nghề, vào nguồn nguyên liệu của địa phương mà sắp xếp các cơ sở công nghiệp quốc doanh và tiểu thủ công nghiệp cho phù hợp với quy hoạch phát triển trước mắt và lâu dài.

Cũng theo cách đặt vấn đề như trên mà hội nghị thảo luận và phương hướng, chỉ tiêu và biện pháp đối với xây dựng cơ bản, giao thông vận tải, thương nghiệp, tài chính, tiền tệ, giáo dục, văn hóa, y tế v.v...

Thảo luận vấn đề tăng cường lãnh đạo chỉ đạo bảo đảm thực hiện thắng lợi kế hoạch nhà nước tỉnh ủy và thường trực ủy ban kháng định: Mặc dù có nhiều khó khăn phải ra sức khắc phục, song cũng có nhiều thuận lợi cần nỗ lực phát huy. Việc thực hiện thắng lợi nghị quyết 19 của Trung ương sẽ mở ra một giai đoạn đi vào làm ăn mới, từng bước đưa sản xuất nhỏ tiến lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa.

Công tác lãnh đạo cần tập trung giải quyết tốt những nội dung chính sau đây:

- Trước hết phải nắm vững mục đích yêu cầu cuộc vận động nâng cao chất lượng đảng viên và phát huy quyền làm chủ của quần chúng để tiến hành sâu sắc thiết thực công tác giáo dục chính trị cho đảng viên, cán bộ và quần chúng.

- Ra sức cải tiến và xây dựng tốt kế hoạch làm công cụ chủ yếu để điều hành nền kinh tế trên các mặt: xác định phương hướng sản xuất, qui hoạch và phân bổ sản xuất, coi trọng việc chủ động cân đối các mặt trong một kế hoạch tổng thể.

- Chấn chỉnh tổ chức quản lý kinh tế, bồi dưỡng và sử dụng tốt lực lượng cán bộ, công nhân kỹ thuật, nghiệp vụ quản lý xác định rõ trách nhiệm và quyền hạn của mỗi tổ chức quản lý ở mỗi cấp trên cơ sở điều chỉnh lại việc phân công cho hợp lý theo hướng tập trung và chuyên môn hóa.

- Đi đôi với việc củng cố phong trào hợp tác xã phải coi trọng công tác quản lý thị trường, để vừa thúc đẩy vừa hỗ trợ cho việc củng cố phong trào hợp tác xã và quản lý kinh tế đi vào ổn định.

Kế hoạch của tỉnh đang từng bước đi vào đời sống của nhân dân các dân tộc Bắc Thái đúng vào dịp tin chiến thắng xuân 1972 liên tiếp từ tiền tuyến lớn vọng về. Cùng với tin chiến thắng lãnh đạo tỉnh được Trung ương nhắc nhở đề cao cảnh giác sẵn sàng đề phòng âm mưu mới của địch trước nguy cơ thất bại hoàn toàn của chiến lược “Việt Nam hóa chiến tranh”, đế quốc Mỹ ắt sẽ phản ứng quyết liệt.

Hàng ngày, thường vụ tỉnh ủy nghe cơ quan quân sự tỉnh báo cáo các bước leo thang chiến tranh của địch trên miền Bắc nghe tình hình chuẩn bị chiến đấu và phòng tránh của các ngành các địa phương trong tỉnh.

Từ ngày 6 đến ngày 10 tháng 4 địch đã dùng 225 lần chiếc máy bay ném bom miền Bắc. Ngày 10 tháng 4 lần đầu tiên Mỹ dùng máy bay chiến lược B52 đánh phá Bến Thủy và thành phố Vinh. Ngày 13 không quân và hải quân địch leo thang đánh phá Thanh Hóa. Ngày 16 B52 ném bom Hải Phòng trong khi máy bay chiến thuật đánh phá các mục tiêu quanh thủ đô Hà Nội.

Trước những bước leo thang chiến tranh của đế quốc Mỹ ngày 16 tháng 4 ban chấp hành Trung ương Đảng lao động Việt Nam và chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hòa kêu gọi quân và dân cả nước quyết đập tan mọi âm mưu và hành động điên cuồng của địch: “Các lực lượng vũ trang nhân dân hãy dũng cảm xông lên liên tục chiến đấu giết giặc cứu nước. Mỗi công dân phải là một chiến sĩ kiên cường chống Mỹ cứu nước. Mỗi xí nghiệp, công trường, nông trường, hợp tác xã, cơ quan, trường học, đường phố phải là một chiến hào, sẵn sàng chiến đấu, đập tan mọi hành động phiêu lưu quân sự của giặc Mỹ và tay sai...”

Trước tình hình chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ đang nhanh chóng lan rộng trên toàn miền Bắc, mặc dù chưa có chỉ thị hướng dẫn của khu ủy và bộ tư lệnh khu tự trị Việt Bắc, thường vụ tỉnh ủy cùng bộ chỉ huy quân sự Bắc Thái vẫn dựa vào lời kêu gọi của Trung ương họp hội nghị bất thường kiểm tra lại toàn bộ công tác chuẩn bị phân công kiểm tra đôn đốc công tác chuẩn bị tư tưởng, tinh thần và tổ chức chiến đấu và phòng tránh của các ngành các địa phương trên địa bàn tỉnh. Tiếp đó UBHC tỉnh ra bản chỉ thị ngày 19 tháng

4 nhan đề: “Tăng cường công tác tuyển quân, sẵn sàng chiến đấu phòng không nhân dân trong tình hình hiện nay”. Bản chỉ thị khẳng định Bắc Thái sẽ là một mục tiêu đánh phá của không quân địch và nêu lên những yêu cầu và tuyển quân về nêu cao tinh thần cảnh giác cách mạng và sẵn sàng chiến đấu, về tăng cường công tác phòng không sơ tán.

Hai ngày 24 và 25 tháng 4, toàn ban thường vụ tỉnh ủy họp nghiên cứu quán triệt chỉ thị của Ban bí thư Trung ương Đảng và Ban thường vụ khu ủy Việt Bắc ra nghị quyết bổ sung về tổ chức phòng không sơ tán, bảo đảm sản xuất công tác và chiến đấu trong tình hình mới. Sau khi phân tích thế địch và ta trên chiến trường, khẳng định khả năng địch đánh phá ác liệt Bắc Thái nhất là thành phố Thái Nguyên nghị quyết thường vụ tỉnh ủy viết: ”Để chủ động đối với những âm mưu độc ác của đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai, vấn đề khẩn trương trước mắt cần tiến hành gấp là phải tổ chức sơ tán, phân tán dân bớt mật độ dân số quá đông ở các khu vực trọng điểm để hạn chế thiệt hại đến mức thấp nhất nếu địch đánh phá; đồng thời phải bảo đảm sản xuất và phục vụ chiến đấu tốt”. Thường vụ tỉnh ủy đã nêu lên nội dung và biện pháp tiến hành công tác giáo dục; về phạm vi đối tượng sơ tán, phân tán; đối tượng cần ở lại thành phố và những quy định cụ thể đối với từng cơ quan chức năng, từng tổ chức quân sự, kinh tế và dịch vụ nhằm bảo đảm tổ chức phục vụ sản xuất và chiến đấu, đảm bảo đời sống của nhân dân.

Quá trình chỉ đạo triển khai công tác tổ chức chiến đấu và phòng tránh theo nội dung nghị quyết của tỉnh ủy, UBHC đối chiếu với những quy định trong nghị quyết 83 (29-4-1972) của thường vụ hội đồng chính phủ, phát hiện những thiếu sót trong công tác chuẩn bị của một số ngành, cơ quan tỉnh. Ngày 9 tháng 5 thường trực UBHC họp bất thường, đề ra những yêu cầu cần khắc phục trên các mặt phòng không sơ tán bảo đảm giao thông , tuyển quân và quản lý kinh tế trong tình hình mới. Ủy ban cũng thông báo cho các ngành các cấp về phân công của thường trực UBHC phụ trách từng việc, từng ngành trong quá trình chỉ đạo cuộc chiến tranh nhân dân chống chiến tranh phá hoại của địch trên địa bàn tỉnh.

Rõ ràng là, so với năm 1965, lần này lãnh đạo tỉnh đã có kinh nghiệm chủ động và cụ thể hơn trong việc động viên và tổ chức các ngành, các cấp và nhân dân các dân tộc trong toàn tỉnh bước vào trận chiến đấu mới với tư thế sẵn sàng hơn.

Một vấn đề quan trọng mà tỉnh ủy UBHC tỉnh chưa có điều kiện nghiên cứu ngay trong lúc này. Đó là việc điều chỉnh phương hướng nhiệm vụ kế hoạch kinh tế - văn hóa cho phù hợp với tình hình mới. Việc đó mãi trung tuần tháng 6 mới có điều kiện bàn và quyết định vì chỉ nửa tháng sau cuộc họp bất thường của thường trực ủy ban tỉnh, Ngày 24 tháng 5 năm 1972 cuộc chiến tranh phá hoại lần thứ hai của đế quốc Mỹ đã lan đến địa bàn Bắc Thái.

Đảng bộ và nhân dân các dân tộc trong toàn tỉnh lại bước vào cuộc thử thách mới suốt nửa cuối năm 1972.

2- Thêm 152 ngày đêm tôi luyện và trưởng thành trong ngọn lửa chiến tranh.

Những kinh nghiệm lãnh đạo cuộc chiến tranh nhân dân chống chiến tranh phá hoại lần thứ nhất trên địa bàn tỉnh đã có tác dụng quan trọng đối với các cấp, các ngành trong chỉ đạo chuẩn bị và tiến hành mọi tổ chức chiến đấu và phòng tránh trong cuộc chiến tranh phá hoại lần thứ hai này. Một lần nữa yêu cầu đặt ra là làm sao lãnh đạo quân và dân trong tỉnh vừa sẵn sàng chiến đấu vừa duy trì sản xuất vừa hạ được máy bay địch, vừa hạn chế đến mức thấp nhất tổn thất của ta.

Hàng loạt công tác chuẩn bị khẩn trương thực sự đi vào chiều sâu từ cuối tháng 4 đến đầu tháng 5: nhanh chóng bồi dưỡng trình độ tổ chức chỉ huy, trình độ kỹ thuật đối với các đơn vị mới được thành lập, tổ chức và triển khai các lực lượng chiến đấu, lực lượng cơ động, lực lượng giữ gìn trật tự trị an, lực lượng xung kích, giải quyết hậu quả, xây dựng kế hoạch tác chiến hợp đồng giữa các lực lượng, các ngành; triển khai hệ thống đài quan sát từ xa và báo động chiến đấu; kiểm tra, bổ khuyết việc cấu trúc hầm hào chiến đấu và phòng tránh...

Quá trình triển khai lực lượng cũng là quá trình thực hành diễn tập theo các phương án, các tình huống từ diễn tập riêng biệt từng bộ phận, từng ngành đến việc diễn tập tổng hợp, với sự phối hợp giữa ba thứ quân với các lực lượng bảo đảm chiến đấu và các cơ sở sản xuất. Khu Gang Thép, thành phố, xã Thịnh Đức - Đồng Hỷ, xã Hà Thượng - Đại Từ, khu vực Giang Tiên - Phú Lương được chọn làm thí điểm diễn tập kiểm tra chuẩn bị chiến đấu. Nội dung diễn tập bao gồm cả đánh máy bay địch, bảo vệ mục tiêu và đánh địch dưới đất của các lực lượng vũ trang phòng tránh của nhân dân và giải quyết hậu quả của các đội xung kích y tế cứu sập, chữa cháy... diễn tập đi đôi với bổ khuyết, khắc phục những thiếu sót về tổ chức chỉ huy, trực ban chiến đấu thông tin báo động... mà trọng tâm là khắc phục hiện tượng chủ quan, giả tạo, làm chiêu lệ, thiếu thực sự thực tế.

Đầu tháng 5 tin tức cho biết: Sau khi ta giải phóng thị xã Quảng Trị, phía Mỹ đình chỉ cuộc đàm phán ở Pa – Ri, và quyết định dùng không quân và hải quân phong tỏa miền Bắc. Ngày 9 tháng 5, máy bay Mỹ thả thủy lôi chặn đường ra vào tất cả các cảng và bắt đầu đánh phá các tuyến giao thông nội địa, các cơ sở kinh tế và quốc phòng của ta. Những ngày sau đó, máy bay địch liên tiếp thả bom xung thủy lôi và mìn từ trường xuống tất cả các cửa sông và trên nhiều vùng ven biển khác, từ Móng Cái đến Vĩnh Linh, trên các luồng sông nội địa quân khu 4, tiếp đó là các quân khu Tả Ngạn và Hữu Ngạn.

Vấn đề đặt ra với tỉnh ủy và Đảng bộ Bắc Thái là làm thế nào để góp phần cùng nhân dân miền Bắc làm thất bại ý đồ phong tỏa của địch, ý đồ được gọi là “vô hiệu hóa đến mức tối đa các đường giao thông thủy bộ từ bên ngoài vào Bắc Việt”. Trên địa bàn tỉnh, có hai đường chiến lược quan trọng giao lưu với bên ngoài là đường số 3 và đường 1B, với những chiếc cầu dài trên dưới 100 mét. Chắc chắn các cầu đó và các đoạn đường xung yếu sẽ là mục tiêu đánh phá của không quân Mỹ. Hàng loạt công việc khẩn cấp được tỉnh ủy quyết định và khẩn trương triển khai bổ sung, nhằm bảo đảm trong bất kỳ tình huống địch đánh phá ác liệt tới mức nào, giao thông vận tải trên địa bàn tỉnh vẫn không bị ách tắc, góp phần vào việc thực hiện kế hoạch chiến

lược chung của Trung ương và đà phát triển tiến công của chiến trường miền Nam.

Do công tác bảo đảm giao thông thời chiến lần này nổi lên thành một nhiệm vụ đột xuất quan trọng, cho nên ngay từ khi máy bay địch trở lại đánh phá miền Bắc, Đảng bộ đã coi trọng việc quán triệt yêu cầu chiến lược và quyết tâm của lãnh đạo đối với các ngành chức năng. Trên cơ sở đó và từ những kinh nghiệm bảo đảm giao thông thời chiến trong cuộc chiến tranh phá hoại lần trước, bộ máy chỉ đạo công tác giao thông vận tải được tăng cường; các đội thanh niên xung kích bảo đảm giao thông được tổ chức thêm, với hệ thống chỉ huy, sinh hoạt và công tác mang tính chất quân sự. Cùng với việc huyển hướng kế hoạch của ngành giao thông vận tải là việc triển khai khảo sát các đoạn đường xung yếu và xây dựng kế hoạch vận chuyển cụ thể hàng của Trung ương và của tỉnh trên từng cung, chặng của hai trục đường chính (số 3 và 1B) và hai tuyến đường sắt trên địa bàn tỉnh.

Cuộc sống của quân và dân Bắc Thái đang dần dần thích ứng với yêu cầu thời chiến, cũng là lúc cuộc chiến tranh phá hoại lần thứ 2 của đế quốc Mỹ lan đến địa bàn Bắc Thái, đêm 24 tháng 5 năm 1972. Nhà máy điện Thái Nguyên là một trong những mục tiêu chủ yếu địch đánh phá trong trận đầu tiên này.

Giai đoạn đầu của cuộc chiến tranh phá hoại lần thứ hai trên đất Bắc Thái kéo dài suốt 152 ngày đêm, từ 24 tháng 5 đến 23 tháng 10. Với gần 400 lần chiếc máy bay (chủ yếu là F111 và F4 cải tiến), địch đánh 103 trận, trong đó 91 trận đánh vào mục tiêu dân cư, 5 mục tiêu giao thông trên đường 1B, 4 mục tiêu kinh tế, 3 mục tiêu quân sự, với trên 20.000 bom các loại. Trên đường 1B, địch tập trung đánh phá những nơi chúng nghi là chân hàng và cơ sở sửa chữa phương tiện vận chuyển. Càng về cuối, cụ thể là từ tháng 9, mức độ đánh phá càng ác liệt, với cường độ gấp nhiều lần mấy tháng trước, với thủ đoạn đánh phá cũng thay đổi. Nếu trong những tháng đầu, địch dùng tốp lớn máy bay chiến thuật, đánh ồ ạt, liên tục, ban ngày là chủ yếu, thì từ cuối tháng

9, chúng dùng nhiều tốp nhỏ F111, đánh lẻ, bất ngờ, chủ yếu đánh vào ban đêm.

Nhờ biết vận dụng kinh nghiệm cũ, biết chủ động triển khai công tác chuẩn bị toàn diện nên Đảng bộ đã lãnh đạo nhân dân các dân tộc trong tỉnh hạn chế được nhiều tổn thất về người và cơ sở vật chất suốt trong 5 tháng chiến đấu và phòng tránh. Cùng với việc hạ gần 10 máy bay địch, thành tích nổi lên là bảo đảm giao thông thời chiến trên các tuyến đường bộ, đường sắt và đường sông. Khối lượng hàng vận chuyển theo kế hoạch đột xuất và dài ngày, cả của TW và của tỉnh đều cơ bản hoàn thành, yếu tố cơ bản và cũng là bài học chủ yếu là biết dựa vào sức mạnh của nhân dân. Trên nhiều khu vực thuộc Võ Nhai, các xã Cù Vân, Hà Thượng của Đại Từ và cầu Gia Bầy, rất nhiều trường hợp trong một đêm, chừng 500- 700 người được huy động trên một trọng điểm hẹp, nhanh chóng giải quyết hậu quả, thông xe, thông bến. Biết bao gương dũng cảm hy sinh của nam nữ thanh niên xung kích trong các đội cảm tử, xung phong phá bom từ trường, bom nổ chậm ngay sau mỗi trận đánh, góp phần làm thất bại âm mưu của địch hòng cắt đứt giao thông trên địa bàn tỉnh. Trong việc bảo vệ các mục tiêu trọng điểm. một trong những thành tích điển hình là sáng kiến và tinh thần dũng cảm của tiêu đội dân quân xã Cam Giá. Suốt hơn 60 ngày đêm, dưới bom đạn địch, 12 chiến sĩ đã liên tục thả màn khói, hạn chế khả năng quan sát của máy bay địch, bảo vệ công trình đập Thác Huống.

Âm mưu thâm độc và hành động dã man của địch càng nung nấu lòng căm thù và tinh thần chiến đấu của lớp trẻ. Điều đó thể hiện ở kết quả động viên tuyến quân. Chỉ trong một thời gian ngắn, toàn tỉnh đã vượt chỉ tiêu, (điển hình là thành phố Thái Nguyên, vượt mức 36%) trong khi hậu phương vẫn triển khai đầy đủ lực lượng chiến đấu, phục vụ chiến đấu và sản xuất.

Đế quốc Mỹ nuôi hy vọng dùng bom đạn để đình đốn mọi hoạt động sản xuất trên đồng ruộng. Nhưng mặc dù trong điều kiện chiến tranh phá hoại ác liệt, người nông dân tập thể Bắc Thái, với khẩu hiệu “tay cày – tay súng”, đã tạo nên kỳ tích: năng suất lúa đạt cao nhất từ năm 1960 đến nay. Điển hình

là các huyện Đại Từ, Định Hóa, Bạch Thông, với hàng chục xã và hợp tác xã đạt trên 5 tấn/ha, góp phần vào việc hoàn thành nghĩa vụ lương thực chu đáo, khẩn trương theo đúng kế hoạch. Cần nói thêm rằng, trong khói lửa chiến tranh, mặc dù phải vượt qua rất nhiều khó khăn nhưng trên nhiều mặt của sinh hoạt xã hội, đời sống nhân dân vẫn giữ vững, Và cũng chính qua thử thách khắc nghiệt mà đội ngũ thêm tôi luyện, tổ chức chính quyền được củng cố , trật tự trị an vẫn được bảo đảm.

Điều đó khẳng định vai trò lãnh đạo của Đảng bộ các cấp, trước hết là Ban chấp hành tỉnh Đảng bộ. Do chuẩn bị tương đối chu đáo, dự kiến được những khó khăn dịch sẽ gây nên, Tỉnh ủy đã kịp thời chỉ đạo các ngành, các cấp, hạn chế được những lúng túng bị động so với hồi năm 1965. Ngay trong điều kiện máy bay địch đánh phá ác liệt. Tỉnh ủy vẫn cố gắng duy trì mọi hoạt động tương đối đều đặn, bảo đảm sự lãnh đạo, chỉ đạo được thường xuyên, kịp thời.

Từ ngày 5 đến ngày 8 tháng 6, tức là chỉ chừng 10 ngày sau khi cuộc chiến tranh phá hoại lần thứ 2 của địch lan đến địa bàn Bắc Thái, Tỉnh ủy vẫn tổ chức hội nghị cán bộ lãnh đạo toàn tỉnh để nghiên cứu quán triệt nghị quyết 20 của Trung ương, nghị quyết 220 của Bộ chính trị và nghị quyết 15 của Tỉnh ủy. Sau 4 ngày học tập, bản báo cáo tổng kết của tỉnh ủy do đồng chí bí thư Hoàng Bắc Dũng trình bày, đã khẳng định những khó khăn và thuận lợi của Bắc Thái trong sản xuất và chiến đấu, khẳng định thành tích của Đảng bộ và nhân dân các dân tộc trong tỉnh nửa năm qua và vạch ra những mặt yếu kém cần khắc phục ngay trong điều kiện chiến tranh đang diễn ra ác liệt.

Đó là những thành tích về sản xuất nông nghiệp, về đắp đê phòng chống thiên tai địch họa, là thành tích tuyển quân, là những chuyên biến ở một số vùng yếu kém thuộc Võ Nhai, Đồng Hỷ, Phú Bình. Nổi lên là thành tích triển khai khẩn trương công tác phòng không sơ tán, chuẩn bị chiến đấu, chuẩn bị các điều kiện bảo đảm giao thông thời chiến.

Bản báo cáo tổng kết của tỉnh ủy cũng chỉ ra những yếu kém kéo dài ở một số địa phương trong công tác xây dựng Đảng, phong trào hợp tác hóa,

nạn phá rừng và nghĩa vụ đối với nhà nước. Xét nguyên nhân chủ quan về mặt lãnh đạo, Tỉnh ủy cho rằng: “Khuyết điểm, tồn tại trên đây, Ban thường vụ tỉnh ủy có trách nhiệm phần lớn. Quá trình chỉ đạo, Thường vụ tỉnh ủy chưa có những biện pháp kiên quyết trong việc sắp xếp, bố trí đội ngũ cán bộ cho cân xứng; lãnh đạo còn nhiều mặt hữu huynh”.

Cũng trong báo cáo tổng kết đợt học tập này, đồng chí bí thư đã thay mặt Tỉnh ủy giải đáp một số thắc mắc về thế và lực của ta và địch trên chiến trường; về cuộc chiến tranh phá hoại đang diễn ra trên miền Bắc và riêng trên địa bàn tỉnh; về đường lối độc lập tự chủ của ta trước tình hình thế giới đang diễn ra phức tạp, kể cả thái độ một số nước anh em... Riêng đối với những thắc mắc và kiến nghị của cán bộ về biện pháp thực hiện nghị quyết 15 của tỉnh ủy, đồng chí bí thư đã phát biểu về các vấn đề: cải tiến tổ chức để thúc đẩy phong trào; đầu tư cho hợp tác hóa nông nghiệp như thế nào cho đúng mức; tổng kết việc đưa cán bộ “hạ phóng” xuống các địa phương đi đôi với việc đào tạo đội ngũ cán bộ cơ sở; sử dụng lao động dư thừa; chế độ đối với thanh niên xung phong và những người làm công tác nặng nhọc nhằm bảo đảm giao thông thời chiến v.v...

Nhiều kiến nghị được tỉnh ủy nhất trí hoan nghênh hoặc được ghi nhận để lãnh đạo tỉnh nghiên cứu giải quyết. Nhưng cũng có kiến nghị được đồng chí bí thư tỉnh ủy phân tích vì sao không thể chấp nhận, ví dụ như đề nghị của Bạch Thông về việc phá rừng để trồng cỏ chăn nuôi và trồng cây công nghiệp.

Đợt học tập này đã trang bị cho cán bộ các cấp, các ngành của tỉnh những nhận thức mới về tình hình và nhiệm vụ. Nhưng, như kết luận cuối cùng của tỉnh ủy, vấn đề đặt ra là trên cơ sở nhận thức mới đó, “phải thật sự đoàn kết, nhất trí trên dưới, quyết vượt mọi khó khăn gian khổ, hoàn thành xuất sắc mọi nhiệm vụ trên từng vị trí chiến đấu của mình. Đó là cách tốt nhất để thực hiện nghị quyết của Bộ chính trị Trung ương Đảng”.

Trung tuần tháng 6 thường vụ tỉnh ủy họp và ra nghị quyết (17-NQ/BT ngày 15-6-72) về tình hình, nhiệm vụ mới và những công tác cấp bách của tỉnh. Đây chính là nghị quyết điều chỉnh kế hoạch kinh tế văn hóa năm 1972

trong tình hình mới, theo tinh thần nghị quyết 220 của Bộ chính trị. Thường vụ Tỉnh ủy đã giành nhiều thời gian bàn việc triển khai 4 nhiệm vụ nêu trong nghị quyết 220 (ngày 1-6-72) của Bộ chính trị:

- 1- Bảo vệ hậu phương lớn miền Bắc;
- 2- Chi viện tiền tuyến lớn miền Nam;
- 3- Chuyển hướng kinh tế, điều chỉnh kế hoạch cho phù hợp với tình hình mới.
- 4- Chuẩn bị điều kiện để khôi phục và phát triển sản xuất và xây dựng khi chiến tranh kết thúc.

Thực ra, nội dung một số công tác cấp bách đã được tỉnh ủy đề cập đến nhiều lần trong quá trình chuẩn bị đối phó với cuộc chiến tranh phá hoại lần này của chế độ quốc Mỹ. Trước tình hình mới và dựa vào nghị quyết 220 của Bộ chính trị, Thường vụ tỉnh ủy đi sâu thảo luận những công tác trọng tâm, trọng điểm và nhất là bàn thêm các biện pháp thực hiện và các thiếu sót đã phát hiện cần uốn nắn cho phù hợp với điều kiện thực tế hiện nay, điều kiện cuộc chiến tranh phá hoại của địch sẽ ngày càng trở nên ác liệt.

1- Thường vụ coi việc *tập trung toàn lực phục vụ giao thông vận tải, bảo đảm xe và các loại phương tiện giao thông suốt trong mọi tình huống* là nhiệm vụ trọng tâm đột xuất số 1. Để hoàn thành nhiệm vụ vô cùng to lớn và nặng nề này, ngoài những nội dung đã đề cập trong chỉ thị 17-CT/BT ngày 18 tháng 5 - 1972, Thường vụ thảo luận và quyết định việc thành lập ban chỉ huy công trường, việc chọn lọc và điều động dân công, lấy đảng viên và đoàn viên thanh niên làm lực lượng nòng cốt.

2- Về nhiệm vụ *giữ vững và phát triển sản xuất trong thời chiến, trọng tâm là sản xuất nông nghiệp và trước hết là lương thực, thực phẩm*. Thường vụ chủ trương phát động toàn đảng, toàn dân, toàn quân trong tỉnh dốc sức hoàn thành thắng lợi “vụ mùa kiên cường chống Mỹ”. Muốn vậy, phải làm cho lãnh đạo các cấp, các ngành và nhân dân các dân tộc quán triệt sâu sắc nhiệm vụ có ý nghĩa chiến lược này; phải tính toán đến khả năng xấu nhất do thiên tai địch họa gây nên, để chủ động và kịp thời chuyển hướng sản xuất;

các ngành các đoàn thể có liên quan đến nông nghiệp phải có kế hoạch cụ thể phục vụ sản xuất nông nghiệp; phải ra sức củng cố Đảng bộ cơ sở vững mạnh về mọi mặt, tích cực củng cố phong trào hợp tác hóa nông nghiệp và áp dụng đầy đủ các biện pháp nói trong nghị quyết 15 (24-3-72) của tỉnh ủy. Sản xuất *công nghiệp* phải hướng vào đáp ứng những nhu cầu thiết yếu phục vụ sản xuất nông nghiệp và đời sống một cách thiết thực, theo phương châm “dựa vào nguồn nguyên liệu địa phương là chính”. Ngành *xây dựng cơ bản* phải khẩn trương thi công và tập trung hoàn thành nhanh các công trình phục vụ sản xuất và đời sống để sớm đưa vào sản xuất; hoãn thi công các công trình đang xây dựng dở dang.

3- *Đề động viên sức người, sức của chi viện cao nhất cho tiền tuyến*, Thường vụ Tỉnh ủy nhấn mạnh yêu cầu bảo đảm số lượng, chất lượng và thời gian trong các đợt tuyển quân sắp tới, yêu cầu xây dựng và củng cố bộ đội địa phương, dân quân, tự vệ, bảo đảm cho lực lượng vũ trang tại chỗ luôn luôn sẵn sàng chiến đấu và chiến đấu giỏi, bảo đảm hoàn thành các nghĩa vụ khác đối với Nhà nước: lao động, lương thực, thực phẩm.

4- Các địa phương, các ngành phải tổ chức kiểm tra, đối chiếu với điều lệnh chính phủ đã ban hành để kịp thời bổ khuyết những thiếu sót *về tăng cường trật tự, trị an và quản lý thị trường, làm tốt hơn nữa công tác phòng không sơ tán, ổn định sản xuất và đời sống nhân dân*.

5- Tỉnh và huyện sẽ thành lập một tổ chức, có nhiệm vụ nghiên cứu mọi mặt, chuẩn bị điều kiện cho *kế hoạch xây dựng trong tương lai*, theo phương hướng đưa sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa của từng ngành, từng địa phương để chủ động bắt tay vào phục hồi và phát triển kinh tế - văn hóa khi chiến tranh kết thúc.

Để các ngành các cấp hoàn thành tốt những công tác cấp bách trên đây, Thường vụ tỉnh ủy cho rằng việc *tăng cường sức chiến đấu của toàn Đảng bộ, tiếp tục cải tiến công tác lãnh đạo, chỉ đạo*, nhằm qui mọi hoạt động của các ngành, các đoàn thể vào một mối, có ý nghĩa rất quyết định.

Thường vụ chủ trương: cùng với việc phổ biến quán triệt nghị quyết của tỉnh về những công tác cấp bách, sẽ tiến hành *một đợt sinh hoạt chính trị sâu rộng*. Yêu cầu đặt ra đối với đợt sinh hoạt này là phải làm cho tất cả cán bộ, đảng viên và nhân dân các dân tộc nhận thức sâu sắc tình hình nhiệm vụ mới, làm cơ sở biến quyết tâm của Đảng thành hành động cách mạng cụ thể, thiết thực, trên cương vị lãnh đạo của từng đảng bộ, hướng theo khẩu hiệu “tất cả để đánh thắng giặc Mỹ xâm lược”. Đảng đoàn chính quyền, các ban chuyên trách công tác Đảng, các đảng ủy, chi bộ trực thuộc tỉnh, các đoàn thể quần chúng, cần bàn kế hoạch phối hợp hành động, với những mục tiêu và biện pháp cụ thể trên từng mặt sản xuất, chiến đấu, công tác của từng ngành, từng đoàn thể. Năm vững mấy mặt công tác lớn: tổ chức công trường giao thông vận tải, củng cố đảng bộ xã và hợp tác xã, phát động thi đua giành vụ mùa thắng lợi, quản lý thị trường, hoàn thành 4 nghĩa vụ lớn đối với Nhà nước.

Thường vụ tỉnh ủy nhấn mạnh vai trò cán bộ. cán bộ chủ trì các cấp các ngành phải đề cao hơn nữa tinh thần trách nhiệm, đoàn kết nhất trí, hướng mọi hoạt động vào việc giúp đỡ khắc phục những khó khăn cụ thể của từng xã, hợp tác xã, từng xí nghiệp quốc doanh tạo điều kiện thúc đẩy phong trào chung trong toàn tỉnh tiến đều, tiến mạnh, sản xuất giỏi, chiến đấu giỏi.

Đến cuối tháng 10 năm 1972, cuộc chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ trên địa bàn Bắc Thái đã trải qua 5 tháng. Suốt trong quá trình đó, tỉnh ủy, UBHC và Bộ chỉ huy quân sự tỉnh thường xuyên bám sát tình hình chiến đấu của lực lượng vũ trang và phòng tránh của nhân dân để có những chỉ thị bổ sung cho các ngành, các cấp, Từ cuối tháng 9, khi địch thay đổi cách đánh, chuyển sang đánh vào ban đêm với cường độ ác liệt, tình hình càng đòi hỏi công tác kiểm tra và chỉ đạo của tỉnh chặt chẽ, nghiêm khắc hơn.

Sau đợt kiểm tra trung tuần tháng 9, ngày 18 ủy ban tỉnh ra thông báo về tình hình phòng không sơ tán và tổ chức chiến đấu trên địa bàn tỉnh. Bản thông báo biểu dương thành tích hạ 3 máy bay địch những ngày cuối tháng 8 đầu tháng 9, đồng thời vạch ra những thiếu sót cần khẩn trương khắc phục. Nhìn lại cả mấy tháng qua, (trừ trận ngày 21 tháng 6, còn trong các trận khác,

địch đều gây cho ta những thương vong và tổn thất về sinh mạng và tài sản), thông báo của ủy ban chỉ rõ: nguyên nhân thương vong tổn thất là do tư tưởng chủ quan, không chấp hành nghiêm chỉnh các chỉ thị về phòng không sơ tán: hầm hào không được củng cố vững chắc; máy bay đến không chịu xuống hầm; tổ chức quan sát và báo động kịp thời; máy móc phân tán không được nguy trang phơi quần áo lộ liễu; xử trí hậu quả chậm v.v...

Căn cứ vào những thiếu sót trên, Ủy ban chỉ thị phương hướng và biện pháp khắc phục đối với từng ngành, từng cấp và nhấn mạnh trách nhiệm kiểm tra, đôn đốc của các cơ quan tỉnh.

Ngày 28 tháng 9, đồng chí bí thư tỉnh ủy và 3 ủy viên thường vụ đi kiểm tra và làm việc với bí thư Đảng ủy 3 cơ sở sản xuất quốc doanh ⁽¹⁾ để nắm tình hình và đề ra chủ trương, biện pháp, nhằm hạn chế tổn thất, thương vong ở cơ sở.

Kết luận mà phái đoàn tỉnh rút ra là: công tác chỉ đạo sản xuất của các mỏ tương đối tốt, nên đã hạn chế hiệu quả đánh phá của máy bay địch. Các trường hợp xảy ra thương vong tổn thất (như ở nông trường Sông Cầu) đều do lãnh đạo chưa thật thường xuyên kiểm tra và kiên quyết uốn nắn những thiếu sót trong việc chấp hành những qui định về phòng không sơ tán của tỉnh: Việc phân tán đàn gia súc không làm triệt để; vai trò lãnh đạo của Đảng, trách nhiệm của đảng viên, công tác tư tưởng trước và sau mỗi trận đánh không được đề cao; quản lý công nhân để duy trì sản xuất không chặt chẽ: việc cứu trợ các gia đình thương vong tổn thất không được chú trọng...

Từ thực tế 3 cơ sở sản xuất, ngày 11 tháng 10 Tỉnh ủy đã thông báo trong Đảng bộ toàn tỉnh, nêu lên những bài học về lãnh đạo, tổ chức chỉ huy và quản lý ở cơ sở, đề ra những nội dung cụ thể để các ban, ngành và địa phương kịp thời rút kinh nghiệm, bổ khuyết trong phạm vi phụ trách của mình.

⁽¹⁾ Nông trường Song Cầu, các mỏ Phấn Mễ, Khánh Hòa. Cùng đi với tỉnh, có cán bộ các ngành nông nghiệp, thương nghiệp, lương thực, các ban tổ chức công nghiệp và liên hiệp công đoàn.

Từ ngày 7 tháng 10, địch dùng thủ đoạn đánh ban đêm là chủ yếu. Mặc dù lực lượng vũ trang đã hạ thêm 4 máy bay trên không phận của tỉnh, nhưng các trận đánh đêm liên tục của không quân địch đã gây cho ta thêm nhiều thương vong tổn thất, như các trận đêm 15 tháng 10 ở xóm Chùa (Phổ Yên), 16 tháng 10 ở Tân Thịnh (Định Hóa), 18 tháng 10 ở Huyện Tụng (Bạch Thông) v.v...Hầm hào không được củng cố, ánh sáng không được che chắn, chợ thường họp ở một địa điểm cố định...là những nguyên nhân dẫn đến thương vong nói trên.

Liên tiếp trong những ngày trung tuần tháng 10, hệ thống loa truyền thanh của tỉnh đã phân tích rõ sự thay đổi về cách đánh của máy bay địch, chỉ ra những thiếu sót, sơ hở của ta và nhắc nhở những qui định cần được chấp hành



7. Dân quân xã Huyền Tung (Bạch Thông) sẵn sàng chiến đấu

nghiêm chỉnh nhằm hạn chế tổn thất trong các trận đánh bất ngờ ban đêm của địch.

Cũng trong dịp này, đài và báo trong và ngoài nước phản ánh quá trình đấu tranh phức tạp liên tục diễn ra trong cuộc đàm phán ở Pa-Ri. Mặc dù từ ngày 22 tháng 10, Nixon đã phải ra lệnh ngừng bắn phía bắc vĩ tuyến 20, nhưng với bản chất cực kỳ phản động và ngoan cố, đế quốc Mỹ sẵn sàng tráo trở, sẵn sàng đi thêm những bước leo thang mới, hết sức tàn bạo.

Tỉnh ủy đã chỉ đạo ngành tuyên huấn nhắc nhở quân và dân trong toàn tỉnh luôn đề cao cảnh giác để không bị động trước thái độ lật lọng của địch và những hành động tội ác của chúng. Hơn lúc nào hết, công tác chính trị tư tưởng phải hướng vào yêu cầu động viên nhân dân các dân tộc luôn vững vàng, kiên trì cuộc chiến đấu đến cùng. Dù tình hình sẽ diễn ra gay go phức tạp như thế nào, quân và dân Bắc Thái vẫn phải giữ vững quyết tâm cùng đồng bào cả nước hoàn thành sứ mạng lịch sử bảo vệ miền Bắc, giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước.

3- Tranh thủ điều kiện thuận lợi trong những ngày ngừng bắn, khẩn trương triển khai một số công tác cấp bách, sẵn sàng đối phó với âm mưu mới của địch.

Do bị mất quá nhiều máy bay, giặc lái và nhân viên kỹ thuật ⁽¹⁾ tổng thống Mỹ Nixon phải ra lệnh ngừng đánh phá từ phía bắc vĩ tuyến 20.

Cũng trong những ngày này, hàng loạt những sự kiện diễn ra liên tiếp rất đáng quan tâm theo dõi. Tin tức cho biết, một phái đoàn cao cấp Mỹ, do Kissinger cầm đầu vừa đến Sài Gòn. Địch tập trung lực lượng không quân đánh phá ngăn chặn quyết liệt các tuyến giao thông nam vĩ tuyến 20. Báo chí Mỹ và Phương Tây nói nhiều đến cái gọi là “Hòa bình trong tầm tay”. Ngày bầu cử tổng thống Mỹ đã đến gần, Nixon hi vọng lừa gạt dư luận Mỹ, hót được số phiếu cần thiết cho nhiệm kỳ tổng thống thứ hai. Và một khi đã ngồi

⁽¹⁾ Từ ngày 9 tháng 5 đến ngày 21 tháng 10 năm 1972, lực lượng vũ trang miền Bắc đã hạ thêm 561 máy bay Mỹ. Nhiều giặc lái và nhân viên kỹ thuật bị chết hoặc bị bắt. Riêng ngày 10 tháng 5, 18 máy bay địch bị hạ trên bầu trời miền Bắc.

lại trong Nhà Trắng, điều gì sẽ diễn ra? Với bản chất ngoan cố và hiếu chiến của Nixon, sự cảnh giác của ta là cần thiết và có cơ sở.

Chính với nhận định đó và lợi dụng những ngày máy bay địch ngừng hoạt động. Tỉnh ủy đã chỉ đạo các ngành, các cấp, khẩn trương triển khai nhiều công việc cấp bách, chuẩn bị điều kiện cần thiết sẵn sàng đối phó với trường hợp không quân địch trở lại đánh phá trên địa bàn tỉnh.

Ngày 27 tháng 10, tỉnh ủy tổ chức hội nghị sơ kết việc thực hiện kế hoạch thời gian qua và xác định phương hướng công tác mấy tháng cuối năm 1972. Bản báo cáo tổng kết hội nghị của Tỉnh ủy cho thấy chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ đã tác hại đến nhiều mặt hoạt động và sản xuất trong tỉnh.

Về trồng *cây lương thực*, nhờ chỉ đạo chặt chẽ phong trào sản xuất nông nghiệp, nên đến tháng 9, toàn tỉnh đã cấy được 98% kế hoạch diện tích, tổng đó có 3 huyện, thành vượt kế hoạch (Định Hóa, thành phố Thái Nguyên và nhất là Võ Nhai - 2,3%). Theo nhận xét của Tỉnh ủy, ngoài hậu quả đánh phá của máy bay địch, nạn hạn hán, sâu bệnh và lũ lụt đã ảnh hưởng không nhỏ đến năng suất vụ mùa. Nhưng, điểm mới trong lãnh đạo sản xuất nông nghiệp là tỉnh đã tổ chức hội nghị tổng kết kinh nghiệm của Đại Từ về chỉ đạo trồng lúa xuân. Hội nghị đã tạo nên sự nhất trí đưa thêm lúa xuân vào diện tích đông – xuân 1972- 1973 và thống nhất nhiều biện pháp kỹ thuật chủ yếu trong chỉ đạo sản xuất nông nghiệp.

Qua số liệu năm được, điều đáng lo ngại là về *chăn nuôi*. Đàn lợn tập thể tiếp tục giảm. Dịch lợn vẫn rải rác ở một số địa phương. Trong khi đàn trâu tăng 4% so với cùng kỳ năm 1971 thì đàn bò lại giảm từ 5,3% (hè 1972) đến 12% (10 -72).

Nghề rừng, so với 6 tháng đầu năm, vẫn chưa có gì chuyển biến đáng kể. Nạn phá rừng vẫn nghiêm trọng. Tỉnh ủy nhận xét rằng, do mùa lúa rẫy năm nay thu hoạch lớn, lại do đời sống và sản xuất của nhiều hộ định canh định cư chưa thật ổn định, cho nên, nếu không có biện pháp tích cực ngăn chặn kịp

thời thì có khả năng năm tới nạn đốt phá rừng làm nương sẽ còn nghiêm trọng hơn.

Việc củng cố *phong trào hợp tác hóa* chuyển biến chậm.⁽¹⁾ Hiện tượng tan vỡ và đòi chia nhỏ hợp tác xã vẫn còn nghiêm trọng “chủ yếu vẫn là Võ Nhai, Phú Bình, Đồng Hỷ. Nhiều biểu hiện tiêu cực trong quản lý hợp tác xã vẫn kéo dài, chưa được giải quyết. Hợp tác hóa nông nghiệp vẫn là mối băn khoăn nổi lên trong lãnh đạo của tỉnh. Bởi vậy, trong hội nghị sơ kết lần này. Tỉnh ủy quyết định khẩn trương tổng kết việc thực hiện nghị quyết 58 của tỉnh để trên cơ sở đó có biện pháp cụ thể thúc đẩy thêm một bước chủ trương củng cố hợp tác xã trong toàn tỉnh.

Do tác động của chiến tranh phá hoại nên sản xuất *công nghiệp và thủ công nghiệp* trong quý 2 và 3 vừa qua bị đình đốn. Trừ 2 ngành sản xuất vật liệu xây dựng và khai thác chế biến lâm sản tăng từ 4 đến 21% so với cùng kỳ năm trước, còn nhiều ngành, nhiều xí nghiệp thuộc công ty công nghiệp quản lý, sản xuất giảm sút nghiêm trọng và đang gặp nhiều bế tắc. Riêng các ngành chế biến thực phẩm và cơ khí sản xuất giảm từ 18 đến 38%. Chừng một phần ba tổng số lao động (tức 1700 công nhân) trong khu vực quốc doanh và 42% lao động thủ công nghiệp thiếu công việc làm, đời sống không ổn định. Nhìn chung 9 tháng qua, tổng sản lượng công nghiệp quốc doanh và tiểu thủ công nghiệp mới đạt 53% kế hoạch, tức chỉ bằng 91% cùng kỳ năm 1971.

Ngành *giao thông vận tải* được coi là một công tác trung tâm, được các cấp lãnh đạo sát sao, nên đã đạt kế hoạch cả về công trình xây dựng, phương tiện vượt sông (đóng phà, gia cố cầu, nâng cấp đường), và về kế hoạch vận chuyển. Chỉ riêng quý 3, các đoàn vận tải đạt 111% kế hoạch quý, bằng cả hai quý 1 và 2 cộng lại. Tuy nhiên, do chưa khắc phục được mặt yếu kém kéo dài là bảo đảm kỹ thuật xe máy, cho nên thường xuyên chỉ chừng 1/3 đầu xe hoạt động, dẫn đến kết quả là chỉ đạt 58,6% về tấn và 60,9% về tấn/km so với kế hoạch năm. Do ngày xe hoạt động bình quân chỉ đạt 87,3% so với cùng kỳ năm trước nên đã không đáp ứng yêu cầu ngày càng khẩn trương của giao

⁽¹⁾ Số hộ cá thể từ 16.995 mới giảm xuống 15.919 hộ; số xã “trắng” từ 22 mới giảm xuống 19 xã.

thông vận tải thời chiến. Không những thế, việc vận tải hành khách cũng chỉ đạt 48,4% kế hoạch.

Ngành *xây dựng cơ bản* đã tập trung lực lượng bảo đảm yêu cầu giao thông vận tải và các hệ thống đê.⁽¹⁾ Công tác quản lý lao động tuy đã có tiến bộ, nhưng cũng chỉ đạt bình quân 19 ngày công/tháng.

Tháng 9 vừa qua, Thường vụ tỉnh ủy mở hội nghị kiểm điểm việc lãnh đạo sản xuất và thực hiện *nghĩa vụ lương thực*. Từ năm 1966 đến nay, lần đầu tiên tỉnh đạt 109% kế hoạch nghĩa vụ lương thực⁽²⁾. Tại hội nghị này, Tỉnh ủy đã biểu dương các huyện Đại Từ, Định Hóa, Chợ Rã, Bạch Thông, Na Rì và thành phố Thái Nguyên về thành tích đóng góp lương thực. Vấn đề mà Tỉnh ủy đặt ra với lãnh đạo các huyện là ý thức chấp hành của chính quyền và đảng bộ nhiều địa phương chưa nghiêm túc, nhất là không bảo đảm thời gian quy định.

Về mặt *quản lý thị trường*, báo cáo sơ kết 9 tháng của tỉnh ủy nhận xét rằng, mặc dù giá cả thị trường 8 tháng qua tương đối ổn định nhưng công tác quản lý còn nhiều yếu kém, sơ hở.

Đến quý 3, toàn khối *văn hóa xã hội* bao gồm cả bộ máy thông tin đại chúng, văn nghệ, y tế... đã chuyển hẳn hướng hoạt động sang phục vụ sản xuất và chiến đấu, phù hợp cả nội dung và phương thức trong điều kiện thời chiến. Ngành *khoa học kỹ thuật* hoạt động đều đặn, hướng vào phục vụ nông nghiệp theo tinh thần nghị quyết 15 của tỉnh.

Do được chỉ đạo chặt chẽ, 3 đợt *tuyển quân* của Bắc Thái đều vượt mức kế hoạch, trong đó phải ghi nhận những chuyển biến ở nhiều vùng yếu kém trước đây. Tỉnh ủy đang chuẩn bị tổng kết công tác tuyển quân năm 1972 và có chỉ thị hướng dẫn việc đăng ký quân dự bị, nắm chắc lực lượng, chuẩn bị tốt cho các đợt tuyển quân năm tới. Tỉnh ủy đã chọn huyện Đồng Hỷ để chỉ đạo thí điểm việc thực hiện *chính sách, hậu phương quân đội*. Qua kinh

⁽¹⁾ Khối lượng đê Trung ương giao cho tỉnh năm 1972 gấp 2 lần so với năm trước (204.700 m³, phải huy động 314.500 ngày công.

⁽²⁾ 6/13 đơn vị vượt từ 6,2 đến 7,2%. Đạt thấp nhất vẫn là các huyện Võ Nhai (33,8%) Phú Lương, Đồng Hỷ (54,3%), Phú Bình (68,2% kế hoạch tỉnh giao)

nghiệm tốt và chưa tốt của Đồng Hỷ, tỉnh đang mở rộng ra một số huyện nhằm hỗ trợ cho công tác tuyển quân. Việc *xây dựng lực lượng vũ trang* tại chỗ ngay trong chiến đấu chống chiến tranh phá hoại cũng được xúc tiến và đem lại kết quả tốt. Thêm một trung đoàn cao xạ và hai đại đội phòng không bằng súng bộ binh mới được tổ chức, góp phần vào việc hạ 3 máy bay Mỹ trong quý 3.

Công tác xây dựng Đảng, việc giáo dục chính trị đã hướng vào động viên khí thế sản xuất và chiến đấu, khắc phục tư tưởng ngại chiến tranh gian khổ kéo dài, đời sống khó khăn, không ổn định. Ngoài các lớp học tập Nghị quyết của Trung ương và của tỉnh, các đảng bộ huyện và ngành đã tổ chức nhiều đợt học tập ngắn ngày, bồi dưỡng nhận thức chính trị cho hàng trăm cán bộ đảng viên ở mỗi đảng bộ. Sức mạnh của mỗi đảng bộ và trình độ lãnh đạo của từng cấp ủy thể hiện ngay trong việc tổ chức các đợt học tập này. Nhiều đảng bộ ⁽¹⁾ không những biết coi trọng việc bồi dưỡng chính trị cho cán bộ và đảng viên mà còn biết gắn nội dung học tập với nhiệm vụ chính trị hàng đầu của đảng bộ, nhằm giải quyết một cách thiết thực những vướng mắc trong nhiệm vụ sản xuất và chiến đấu. Nhận thức của cán bộ đảng viên được nâng cao, tư tưởng được thông suốt, đã tác động trực tiếp đến tinh thần và quyết tâm thực hiện kế hoạch nhà nước. Ngược lại, ngành nào địa phương nào ⁽²⁾ hoặc chưa xác định đúng đắn công tác giáo dục chính trị, giải quyết tư tưởng cho cán bộ, đảng viên, hoặc có tổ chức học tập nhưng triển khai hời hợt, không thiết thực, thiếu chiều sâu, thì, trong điều kiện chiến tranh ác liệt, tư tưởng giao động của cán bộ, đảng viên không được kịp thời khắc phục, việc thực hiện nhiệm vụ sản xuất và chiến đấu cũng như làm nghĩa vụ đối với nhà nước bị ảnh hưởng rõ rệt.

Nhìn chung, trong năm 1972, vẫn tồn tại một đặc điểm là tình hình phát triển của phong trào và trình độ lãnh đạo rất không đều giữa các đảng bộ.

⁽¹⁾ Các huyện như Phổ Yên, Đại Từ, Bạch Thông, Định Hóa, thành phố Thái Nguyên, các ngành kinh tế như công ty xây lắp luyện kim, giao thông, than Phấn Mễ, nông trường Quân chủ.

⁽²⁾ Võ Nai, Phú Bình, Phú Lương, Than Khánh Hòa, cơ khí Phổ Yên, trạm vật tư nông nghiệp, công ty kiến trúc, cơ khí 3-2, nông trường Sông Cầu.

Riêng khu vực nông thôn, có thể chia trình độ lãnh đạo của các đảng bộ thành 4 loại.

Loại 1: - Như Đại Từ: Do biết tập trung chỉ đạo đột phá công tác nâng cao chất lượng đảng viên ở chi bộ hợp tác xã Tiến Thành (xã Tân Thái) nên đã rút được nhiều kinh nghiệm về lãnh đạo, nâng trình độ một chi bộ ở mức trung bình lên thành một chi bộ phần đầu tốt ⁽¹⁾. Từ kinh nghiệm Tiến Thành, Đại Từ phát động phong trào thi đua trong toàn huyện “học tập, đuổi kịp và vượt Tiến Thành”. Phong trào đã tạo nên một khí thế mới, càng thúc đẩy nhịp độ phát triển về nhiều mặt trong toàn huyện.

Loại 2: - Như Định Hóa và thành phố Thái Nguyên: do nội bộ cấp ủy đoàn kết nhất trí trong các chủ trương biện pháp lãnh đạo, nên phong trào phát triển đồng đều, toàn diện.

Loại 3: - Như các huyện Chợ Đồn, Na Rì, có những bước tiến bộ nhưng có mặt không đều.

Loại 4: - Những nơi khó khăn nhất trong phong trào toàn tỉnh vẫn là Võ Nhai, Phú Bình, Phú Lương, Đồng Hỷ: chi bộ xã và đảng bộ yếu, không phát huy được vai trò lãnh đạo; nội bộ cấp ủy (nhất là thường vụ huyện ủy) thiếu đoàn kết kéo dài, phong trào hợp tác hóa nông nghiệp không được củng cố, nhiều mặt hoạt động trì trệ.

Nhận định tổng hợp công tác xây dựng Đảng từ sau đại hội tỉnh và trong năm 1972, báo cáo tổng kết ngày 27 tháng 10 của tỉnh ủy viết: “Từ tình hình trên, có thể rút ra kết luận như sau:

- Công tác tư tưởng và tổ chức xây dựng Đảng ở cơ sở trong những năm qua bị buông lỏng cả về mặt kết nạp đảng và quản lý đội ngũ cán bộ, đảng viên.

- Việc bồi dưỡng, nâng cao chất lượng đảng viên theo yêu cầu cách mạng không làm được thường xuyên, nhất là việc đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cốt cán không được qui hoạch cụ thể.

⁽¹⁾ Bình quân mỗi hộ đóng góp nghĩa vụ 1005 kg thóc, 28,8kg thịt lợn; tuyền quân các đợt đều vượt mức; không còn hiện tượng nợ nần dây dưa và lấn chiếm ruộng; đời sống từ mức dưới 20kg tiền lên bình quân 23kg/người/tháng.

- Tổ chức kiểm tra dân chủ kỷ luật của Đảng bộ cấp trên đối với cơ sở thiếu chặt chẽ...”

Địch đã phải tạm ngừng đánh phá miền Bắc. Nhưng một câu hỏi được đặt ra trong hội nghị ngày 27 tháng 10 là: sắp tới tình hình sẽ thế nào? Thực tế diễn biến cuộc đàm phán ở Pa-ri cho thấy vẫn tồn tại hai khả năng; hòa bình được lập lại và chiến tranh tiếp diễn, kể cả chiến tranh phá hoại ở miền Bắc. Ta vẫn phải tiếp tục chuẩn bị, sẵn sàng đối phó với khả năng xấu nhất – khả năng địch trở lại đánh phá ác liệt hơn. Tỉnh ủy chủ trương tập trung nỗ lực lãnh đạo mấy công tác trung tâm dưới đây, phù hợp với cả hai khả năng nói trên:

1- Về sản xuất, lãnh đạo thu hoạch nhanh gọn lúa mùa đồng thời tiến hành tốt việc triển khai kế hoạch sản xuất vụ đông xuân; tiếp tục sắp xếp ổn định mạng lưới sản xuất công nghiệp, thủ công nghiệp, nhằm phục vụ tốt hơn sản xuất nông nghiệp và đời sống nhân dân.

2- Bảo đảm kế hoạch giao thông vận tải, kể cả việc hoàn thành nâng cấp tuyến đường 1B và tiếp nhận hàng viện trợ.

3- Tổng kết công tác tuyển quân năm 1972 và bảo đảm hoàn thành vượt mức tuyển quân đợt 1 năm 1973 vào tháng 12- 1972; bảo đảm hoàn thành nghĩa vụ lương thực, thực phẩm cả năm 1972.

4- Thường xuyên kiểm tra công tác phòng không sơ tán; giáo dục cán bộ, đảng viên và quần chúng nâng cao tinh thần cảnh giác, đề phòng mọi âm mưu mới của đế quốc mỹ.

5- Tổng kết tốt phong trào hợp tác hóa nông nghiệp, kết hợp với củng cố xây dựng Đảng (kể cả việc tổng kết cuộc vận động phát triển đảng viên lớp Hồ Chí Minh) và tổng kết kinh nghiệm thi hành thí điểm chỉ thị 192 để triển khai mở rộng vào cuối năm 1972.

6- Tiếp tục sắp xếp ổn định tổ chức bộ máy các ngành, các cấp để đáp ứng yêu cầu cách mạng khẩn trương hiện nay.

7- Chuẩn bị sớm nội dung hội nghị Ban chấp hành tỉnh Đảng bộ để kiểm điểm công tác cả năm 1972 và xác định phương hướng nhiệm vụ năm 1973.

8- Tiếp tục chuẩn bị đề cương tổng kết việc thực hiện chính sách dân tộc của Đảng.

9 – Lãnh đạo các ban, ngành, đoàn thể, các địa phương tiếp tục xúc tiến việc xây dựng kế hoạch tương lai để kịp đáp ứng tình hình, nhiệm vụ mới, khi tình thế thay đổi.

Đế quốc Mỹ đã ngừng đánh phá miền Bắc hơn một tháng. Nhưng tin tức về diễn biến của cuộc đàm phán ở Pa -ri ngày càng chứng minh thái độ lật lọng của phái đoàn Mỹ. Họ trì hoãn không chịu ký bản dự thảo hiệp định mà hai bên đã thỏa thuận. Tình hình đòi hỏi quân và dân ta càng phải đề cao cảnh giác trước khả năng chiến tranh kéo dài và không quân Mỹ có thể trở lại đánh phá miền Bắc.

Suốt hơn một tháng qua, trên không phận Bắc Thái, không quân địch đã hay trinh sát 11 lần, trong đó có 6 lần bằng máy bay không người lái.

Ngày 26 tháng 11, Ủy ban hành chính tỉnh đã điện cho các ngành, các địa phương, nhắc nhở những việc cấp bách cần tiến hành để sẵn sàng đối phó với tình huống chiến tranh phá hoại tái diễn trên địa bàn tỉnh.

Hôm sau, Bộ chỉ huy quân sự tỉnh nhận được chỉ thị của Bộ tổng tham mưu về việc tăng cường sẵn sàng chiến đấu, chuẩn bị đối phó với chiến tranh phá hoại mở rộng trở lại trên toàn miền Bắc. Cuộc họp ngày 28 tháng 11 của Ban phòng không Bắc Thái đã nhận xét: trong thời gian địch ngừng đánh phá, quân và dân trong tỉnh vẫn duy trì nền nếp sinh hoạt thời chiến. Nhưng do tư tưởng trông chờ vào việc ký kết hiệp định đình chiến cho nên trong công tác phòng không sơ tán còn nhiều biểu hiện chủ quan lơ là, thiếu sự chuẩn bị chặt chẽ để sẵn sàng đối phó nếu địch trở lại đánh phá trên địa bàn tỉnh.

Theo đề nghị của Ban phòng không tỉnh, ngày 30 tháng 11, Ủy ban hành chính Bắc Thái đã ra chỉ thị nhắc nhở các ngành, địa phương và đơn vị khắc phục những thiếu sót, sơ hở trong việc phòng không, sơ tán. Cần làm tốt công tác giáo dục, làm cho cán bộ, nhân dân và lực lượng vũ trang thấy rõ mưu đồ đen tối của chính quyền Mỹ, sau khi Xixon trúng cử tổng thống nhiệm kỳ 2. Trên cơ sở đó triển khai khẩn trương mọi công tác chuẩn bị chiến đấu và

phòng tránh. Ủy ban quy định: mỗi cấp, nhất là trên các địa bàn trọng điểm, cần tổ chức các đoàn kiểm tra, bỏ khuyết kịp thời những thiếu sót từng mặt cụ thể trong công tác phòng không sơ tán trên từng địa phương, từng ngành, như tu sửa hầm hào, sơ tán và phân tán người và cơ sở vật chất, che chắn ánh sáng, tổ chức quan sát và báo động cấp cứu và thông tin liên lạc. v.v..

Chúng ta đã dự kiến đúng âm mưu thâm độc của địch. Cuối trung tuần tháng 12, không quân Mỹ trở lại đánh phá miền Bắc. 54 ngày đêm im tiếng bom đạn trên đất Bắc Thái đã chấm dứt. Địch tiếp tục cuộc chiến tranh phá hoại trên địa bàn tỉnh với mức độ ác liệt hơn nhiều so với mấy tháng trước, với loại máy bay lần đầu tiên xuất hiện trên bầu trời Bắc Thái máy bay chiến lược B.52.

Từ đầu tháng 12 tỉnh được trên thông báo: theo phán đoán của ta, địch sẽ tiến hành một cuộc tập kích chiến lược nhằm uy hiếp tinh thần nhân dân, phá hoại tiềm lực kinh tế và quốc phòng của miền Bắc; chúng sẽ đánh phá hủy diệt nhằm tạo nên hậu quả tàn phá lớn, khiến ta phải khắc phục lâu dài. Hà Nội có thể là mục tiêu chủ yếu, Hải Phòng và các đầu mối giao thông chính phía bắc sông Hồng sẽ là những mục tiêu bổ trợ quan trọng trong đợt đánh phá này. Với ý đồ đó, đế quốc Mỹ hy vọng buộc ta tiếp tục cuộc đàm phán trên thế yếu và phải hạ thấp một số điều khoản của hiệp định đã được hai bên thỏa thuận.

Cuộc tập kích chiến lược của không quân Mỹ diễn ra trên miền Bắc từ 18 tháng 12 và chỉ hai ngày sau, lan đến địa bàn Bắc Thái. Trận đánh đầu tiên của “pháo đài bay” Mỹ là trận nửa đêm 20, đánh nhà máy điện Cao Ngạn.

Trải qua 10 ngày, từ 20 đến 29 tháng 12 với 5 trận đánh của máy bay chiến lược, 2 trận của máy bay chiến thuật, diễn ra chủ yếu vào ban đêm, không quân Mỹ không chỉ đánh các mục tiêu kinh tế, quân sự và giao thông. Từ độ cao trên 10 ki lô mét, máy bay B.52 tiến hành nhiều đợt ném bom rải thảm trên diện rộng, với mục đích rõ ràng là uy hiếp tinh thần nhân dân. Nhưng nhờ sự chỉ đạo chuẩn bị kịp thời của Đảng bộ và chính quyền các cấp, cả về tư tưởng và tổ chức, lực lượng vũ trang trên địa bàn tỉnh đã hạ 2 B.52

của địch, góp phần vào thành tích chung của quân và dân miền Bắc, hạ 34 “pháo đài bay” của không lực Hoa Kỳ trong đợt tập kích chiến lược 12 ngày đêm cuối năm 1972. Đế quốc Mỹ buộc phải xuống thang, chấp nhận “ném bom hạn chế” như trước ngày 18 tháng 12 và trở lại cuộc đàm phán Pari.

Với nhân dân các dân tộc Bắc Thái, năm 1972 kết thúc trong niềm tin tưởng và phấn khởi: tin tưởng vào sức mạnh của chính mình, phấn khởi trước thắng lợi trong cuộc đọ sức quyết liệt nhất với không quân hiện đại của đế quốc Mỹ.

Tuy nhiên, như tỉnh ủy đã khẳng định trong hội nghị tổng kết năm 1972, nhân dân các dân tộc trong toàn tỉnh còn phải nỗ lực vươn lên nhiều hơn nữa để cùng nhân dân cả nước kết thúc thắng lợi chặng đường cuối cùng của sự nghiệp lịch sử: đánh cho Mỹ cút, đánh cho Ngụy nhào.

Chương VIII

TRANH THỦ ĐIỀU KIỆN HÒA BÌNH, KHẨN TRƯỞNG PHỤC HỒI VÀ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT, ĐÓC SỨC CÙNG ĐỒNG BÀO CẢ NƯỚC GIÀNH THẮNG LỢI CUỐI CÙNG (1973 -1975)

Sau thất bại to lớn cả về quân sự và chính trị của cuộc tập kích chiến lược bằng B.52, ngày 30 tháng 12 năm 1972 tổng thống Nixon buộc phải ra lệnh chấm dứt đánh phá miền Bắc nước ta. Nửa tháng sau, ngày 13 tháng 1 năm 1973, phái đoàn Mỹ trở lại cuộc đàm phán Pa-ri trong thế yếu, thế thua. Ngày 27 tháng 1, “Hiệp định chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam” được ký kết. Phía Mỹ cam kết tôn trọng độc lập chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam, rút hết quân Mỹ và quân chư hầu khỏi miền Nam nước ta. Nhưng họ vẫn trắng trợn ủng hộ và viện trợ cho chính quyền Sài Gòn, khuyến khích và tạo điều kiện cho quân nguy lẩn chiếm nhiều vùng giải phóng, vi phạm những điều khoản về ngừng bắn và hiệp thương.

Đối với nhân dân ta, hiệp định P -ri được ký kết là một thắng lợi rất to lớn cả về chính trị, ngoại giao và quân sự.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng bộ các cấp, nhân dân các dân tộc Bắc Thái tranh thủ điều kiện hòa bình ở miền Bắc, khẩn trương ổn định đời sống, phục hồi và phát triển sản xuất, tiếp tục góp sức người sức của cho tiền tuyến, quyết tâm cùng nhân dân cả nước giành thắng lợi trọn vẹn trong sự nghiệp giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất đất nước.

1- 1973 - năm đầu phục hồi kinh tế phát triển văn hóa trong điều kiện hòa bình.

Sau khi Hiệp định về chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam được ký chính thức tại Pa-ri, ngày 28 tháng 1 năm 1973 BCH T.W và Chính phủ đã ra lời kêu gọi nhân dân cả nước.

Lời kêu gọi khảng định: Hiệp định được ký kết, cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân ta đã giành được thắng lợi rất vẻ vang. Đây là thắng lợi rất to lớn của cuộc kháng chiến oanh liệt nhất trong lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc Việt Nam. Tuy nhiên “cuộc đấu tranh của nhân dân ta ở miền Nam còn phải vượt qua nhiều khó khăn trở ngại. Những thế lực quân phiệt, phát xít, công cụ của chủ nghĩa thực dân mới, đi ngược lại nguyện vọng của dân tộc ta, vẫn chưa từ bỏ những âm mưu phá hoại hòa bình, ngăn trở con đường độc lập, tự do của nhân dân ta...”

Trung ương kêu gọi nhân dân cả nước “tăng cường đoàn kết, luôn luôn đề cao cảnh giác, ra sức phấn đấu để củng cố những thắng lợi đã giành được, giữ vững hòa bình lâu dài, hoàn thành độc lập, dân chủ ở miền Nam, tiến tới hòa bình thống nhất Tổ quốc”.

Đảng bộ và nhân dân các dân tộc Bắc Thái thấy rõ trách nhiệm nặng nề của mình, khi nghe Trung ương và Chính phủ kêu gọi mọi người hãy “biến chủ nghĩa anh hùng cách mạng trong chiến đấu thành quyết tâm vượt mọi khó khăn, đẩy mạnh hơn bao giờ hết sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội, xây dựng cuộc sống mới, con người mới...”

Cuối tháng 1 đầu tháng 2 năm 1973, Thường vụ Tỉnh ủy triệu tập 327 cán bộ, bồi dưỡng thành báo cáo viên, phân công về các ngành, các địa phương, truyền đạt tinh thần lời kêu gọi của Trung ương, động viên nhân dân các dân tộc trong toàn tỉnh phấn khởi, tin tưởng, ra sức thi đua sản xuất và công tác.

Thực tế chiến trường đã sớm chứng minh nhận định của Trung ương về âm mưu phá hoại hòa bình của Mỹ và tay sai.

Hiệp định Pa-ri được ký kết, quân Mỹ và quân chư hầu đang rút khỏi miền Nam Việt Nam. Nhưng tin tức hàng ngày cho thấy “*chiến trường chưa im tiếng súng*”. Hành động bình định lấn chiếm của quân nguy vẫn diễn ra hàng ngày và ngày càng trắng trợn, trên cả vùng đồng bằng, duyên hải và vùng rừng núi Tây Nguyên. Hòa bình chưa được củng cố, chiến tranh đang có chiều hướng tiếp diễn và ngày càng lan rộng.

Trước tình hình đó, chỉ thị ngày 12 tháng 3 năm 1973 của Tỉnh ủy gửi các ngành các cấp, đã khẳng định: Nhiệm vụ trước mắt của toàn quân toàn dân trong tỉnh là phải luôn đề cao cảnh giác, sẵn sàng chiến đấu cao, tiếp tục làm nhiệm vụ chi viện sức người, sức của cho tiền tuyến. Trong khi chưa có nghị quyết chuyên đề về quân sự, nhưng để kịp thời chỉ đạo Đảng bộ các cấp không ngừng quan tâm công tác quân sự địa phương trong tình hình mới, Tỉnh ủy đề ra một số công tác trước mắt để toàn Đảng bộ chủ động trước hai khả năng: hoặc hòa bình được củng cố, hoặc chiến tranh tiếp diễn.

1- Tăng cường giáo dục nhằm quán triệt tình hình và nhiệm vụ mới. “Dù trong hoàn cảnh nào, thời chiến hay thời bình, nhiệm vụ xây dựng lực lượng, phòng thủ đất nước, bảo vệ thành quả cách mạng xã hội chủ nghĩa cũng rất quan trọng và rất cần thiết”. Tình hình đòi hỏi không ngừng đề cao cảnh giác, hoàn thành mọi nhiệm vụ sản xuất trên tư thế sẵn sàng chiến đấu cao, làm tròn nghĩa vụ đối với tiền tuyến.

2- Tiếp tục chỉ đạo tốt công tác động viên tuyên quân, đạt và vượt chỉ tiêu cả về số lượng chất lượng và thời gian.

3- Khẩn trương hoàn thành kế hoạch huấn luyện dân quân tự vệ, hoàn thành chương trình bồi dưỡng cán bộ quân sự địa phương, bảo đảm cả nội dung và thời gian quy định.

4- Chấp hành tốt chính sách hậu phương quân đội, nhất là đối với các gia đình có con em đi chiến đấu xa, gia đình thương binh, liệt sĩ, đồng thời chuẩn bị tốt hội nghị đại biểu gia đình quân nhân ở các cấp huyện.

5- Sau cuộc bầu cử Hội đồng nhân dân hai cấp, nhanh chóng kiện toàn đội ngũ cán bộ chỉ huy quân sự cơ sở.

6- Từ thực tế hoạt động mấy năm qua, cơ quan quân sự từ tỉnh đến xã cần rút kinh nghiệm về thực hiện chức năng tham mưu cho cấp ủy, tạo thêm điều kiện để trong bất kỳ tình huống nào cũng góp phần hoàn thành tốt công tác quân sự địa phương.

Thực tế những năm cuối chiến tranh đã chứng minh: những nội dung công tác quân sự trên đây rất phù hợp với nghị quyết 21 sau đó của Trung

ương. Tỉnh ủy Bắc Thái đã chủ động đi trước và đi đúng hướng phát triển của tình hình sau hiệp định Pa-ri.

Cũng vào những tháng đầu của năm 1973 này, một vấn đề rất lớn đặt ra trước các cấp lãnh đạo của Bắc Thái là việc chuyển hướng các mặt hoạt động xã hội từ thời chiến sang thời bình.

Mặc dù đã dự kiến và chuẩn bị, nhưng trước tình hình miền nam đang diễn biến phức tạp, hai khả năng hòa bình và chiến tranh vẫn tồn tại và đang vận động, chuyển hóa, cho nên mãi đến trung tuần tháng 5, Thường vụ Tỉnh ủy mới ra nghị quyết về nhiệm vụ chung và một số công tác cụ thể. Sau khi xác định phương hướng nhiệm vụ theo tinh thần các nghị quyết 19 và 20 của Trung ương. Thường vụ tỉnh ủy khẳng định: thông qua việc hoàn thành nhiệm vụ chung của toàn đảng bộ và “tăng cường xây dựng Đảng, củng cố chính quyền các cấp và các đoàn thể quần chúng, củng cố và hoàn thiện quan hệ sản xuất mới và tạo điều kiện từng bước đưa Bắc Thái đi lên sản xuất lớn”.

Về *nông nghiệp*, dựa theo phương hướng đã được xác định trong nghị quyết đầu năm 1972, Tỉnh ủy chủ trương “tập trung chủ yếu vào đẩy mạnh sản xuất lương thực và chăn nuôi, phát triển mạnh cây chè và nghề rừng”.

Địch ngừng bắn phá miền Bắc là một điều kiện thuận lợi đối với việc phục hồi và phát triển sản xuất, với chỉ tiêu cao hơn các năm trước. Riêng về nông nghiệp, Thường vụ Tỉnh ủy dựa vào nghị quyết Đại hội tỉnh Đảng bộ mà nâng chỉ tiêu về sản xuất lương thực và chăn nuôi, ⁽¹⁾ về cây công nghiệp (chè, thuốc lá) về rau và trồng cây gây rừng.

Để đạt các chỉ tiêu nông nghiệp, thường vụ tỉnh ủy đã đề ra nhiều biện pháp chủ yếu về tư tưởng, tổ chức và khoa học kỹ thuật, trong đó có việc đấu tranh chống tư tưởng bảo thủ, mạnh dạn đưa giống lúa mới có năng suất cao vào cả hai vụ sản xuất. Điều quan tâm của tỉnh ủy vẫn là làm sao củng cố được phong trào hợp tác hóa nông nghiệp. Trong nghị quyết lần này, Thường

⁽¹⁾ Vượt chỉ tiêu đề ra trong Đại hội 4.000T (149.000T so với 145.000T) lương thực. Về chăn nuôi, đàn trâu tăng 5,5%, đàn bò tăng 12%; đàn lợn: đạt chỉ tiêu đề ra trong Đại hội, tức là tăng 9,7% so với năm 1972.

vụ đã đề cập nhiều biện pháp nhằm khắc phục tình trạng yếu kém kéo dài của phong trào:

1- Phân loại hợp tác xã để có kế hoạch củng cố, giúp đỡ từng loại ở từng vùng khác nhau cho phù hợp.

2- Tiếp tục đưa cán bộ xuống giúp củng cố phong trào hợp tác hóa, kể cả việc cử một số cán bộ xuống trực tiếp giữ trọng trách về Đảng, về hợp tác xã.

3- Cử một đội ngũ cán bộ, nhân viên cần thiết, có trình độ nghiệp vụ kế toán, xuống giúp hợp tác xã trong thời gian chừng nửa năm để thanh toán dứt điểm khâu quản lý tài vụ, giải quyết các vụ nợ nần, tham ô trong các hợp tác xã;

4- Đi đôi với tập trung chỉ đạo các địa phương yếu kém, phải khéo kết hợp chỉ đạo củng cố phong trào chung, trên cơ sở phương hướng và chỉ tiêu sản xuất đã được xác định.

Phương hướng chỉ đạo *công nghiệp địa phương* vẫn là đẩy mạnh sản xuất và sửa chữa công cụ phục vụ cho phát triển nông nghiệp toàn diện, phát triển sản xuất vật liệu xây dựng, chế biến nông, lâm sản thực phẩm và sản xuất các mặt hàng tiêu dùng với chất lượng tốt, dựa vào nguồn nguyên vật liệu tại chỗ là chủ yếu.

Nhiệm vụ trước mắt là mau chóng ổn định các cơ sở quốc doanh địa phương tiểu công nghiệp và thủ công nghiệp; tăng cường quản lý kinh tế, phục hồi và nâng cao năng lực sản xuất; phấn đấu đạt giá trị tổng sản lượng tăng 18% so với năm 1972. Muốn vậy phải nhanh chóng ổn định nơi ăn ở, tổ chức tốt khâu cung ứng vật tư, khôi phục nguyên tắc chế độ quản lý các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật, cán bộ chỉ đạo và quản lý công nghiệp địa phương phải xuống nông thôn, nắm vững yêu cầu của đối tượng chủ yếu là khách hàng nông nghiệp.

Trọng tâm công tác *giao thông vận tải* là nâng cấp đường và sửa chữa cầu trên các trục đường lớn; bảo đảm giao thông thông suốt nhất là trong mùa mưa; bất kỳ trong tình huống nào cũng bảo đảm tiếp nhận, tiếp chuyển hàng

từ ngoài vào qua địa bàn tính theo kế hoạch của Trung ương; đẩy mạnh việc làm và sửa chữa đường giao thông nông thôn phục vụ sản xuất nông nghiệp.

Ngành *xây dựng cơ bản* tập trung lực lượng dứt điểm các công trình dở dang để đưa nhanh vào sản xuất, đồng thời xây dựng một số công trình phục vụ nông nghiệp và hoàn thành việc đắp đê từ khu Gang Thép đến Phổ Yên. Để chuẩn bị đáp ứng nhu cầu sản xuất qui mô lớn, ngành xây dựng cần khẩn trương chuẩn bị đội ngũ cán bộ kỹ thuật và công nhân lành nghề cho những năm tới.

Thường vụ Tỉnh ủy nhấn mạnh: từng ngành *văn hóa, văn nghệ, y tế, giáo dục, khoa học, kỹ thuật* phải phát huy mạnh mẽ hơn nữa chức năng của mình, góp phần vào sự nghiệp xây dựng cơ sở vật chất và kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội, xây dựng con người mới xã hội chủ nghĩa; phải hướng vào miền núi, đi sâu vào vùng rẻo cao. Lãnh đạo các cấp cần quan tâm hơn nữa đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật và việc bổ túc văn hóa cho cán bộ, quan tâm hơn nữa trường thiếu nhi vùng cao, trường thanh niên dân tộc ít người và việc dạy chữ cho đồng bào vùng xa xôi hẻo lánh...

Chúng ta đã có điều kiện thuận lợi hơn các năm trước trong việc cải thiện đời sống nhân dân các dân tộc trong tỉnh. Thường vụ Tỉnh ủy nhắc các cấp ủy Đảng và chính quyền “tổ chức tốt việc chăm lo đời sống và giải quyết công ăn việc làm cho những gia đình có người đi chiến đấu, chăm lo đời sống những người già yếu tàn tật, cán bộ, công nhân về hưu, nhân dân ở những nơi bị địch đánh phá hồi cuối năm 1972 và đồng bào định canh định cư”.

Sau khi lên phương hướng chung và những nội dung cơ bản của *công tác xây dựng Đảng* và nhấn mạnh yêu cầu tập trung làm thật tốt việc sơ kết thực hiện nghị quyết 195 và chỉ thị 192 của Trung ương, nghị quyết 225 của Bộ chính trị, Thường vụ Tỉnh ủy đề ra mấy công tác chủ yếu sau đây về công tác Đảng trong năm 1973:

1- Chỉ đạo thật tốt đợt sinh hoạt chính trị nhằm quán triệt và bàn biện pháp thực hiện nghị quyết của Trung ương về tình hình và nhiệm vụ mới.

2- Đẩy mạnh cuộc vận động nâng cao chất lượng đảng viên, ra sức củng cố tổ chức cơ sở Đảng.

3- Chuẩn bị và tiến hành tốt Đại hội Đảng các cấp thông qua đó mà kiện toàn một bước các ban tham mưu của cấp ủy và các ngành trọng yếu của chính quyền tạo điều kiện nâng cao một bước trình độ lãnh đạo của các cấp ủy Đảng.

4- Tổ chức hội nghị chuyên đề kiểm điểm công tác cán bộ và bàn kế hoạch thực hiện nghị quyết 225 của Bộ chính trị về công tác cán bộ.

5- Trên cơ sở quán triệt chỉ thị 207 của Bộ chính trị và từ thực tế kinh nghiệm mấy năm qua, chỉ đạo tăng cường công tác bảo vệ Đảng, bao gồm cả việc giải quyết tốt những tồn tại của cuộc vận động bảo vệ Đảng.

Tình hình và nhiệm vụ mới càng đòi hỏi *cải tiến công tác lãnh đạo, chỉ đạo* của các cấp ủy và các ngành. Vấn đề được Thường vụ Tỉnh ủy nhấn mạnh là “Các cấp lãnh đạo phải thật sự dân chủ, mở rộng dân chủ, lắng nghe ý kiến; tôn trọng ý kiến đồng cấp, ý kiến cấp dưới, tham khảo suy nghĩ và vận dụng. Mặt khác, phải thực hiện tập trung cao, quyết đoán dứt khoát sau khi đã bàn bạc dân chủ. ..Từng người được phân công phụ trách phải đề cao trách nhiệm cá nhân, chỉ đạo thực hiện kiên quyết, mạnh dạn chịu trách nhiệm trước phong trào, trước tập thể, khắc phục hiện tượng ỷ lại vào tập thể, đùn đẩy, sợ trách nhiệm.

Cuối cùng, nghị quyết của Thường vụ Tỉnh ủy khẳng định: *Năm 1973, phải tập trung lực lượng, tập trung lãnh đạo, chỉ đạo thật tốt công tác xây dựng Đảng và củng cố phong trào hợp tác hóa nông nghiệp, nhất là tổ chức cơ sở Đảng và hợp tác xã yếu kém.*

Năm 1973, quyết tâm của tỉnh củng cố phong trào hợp tác hóa nông nghiệp được đánh dấu bằng Đại hội các hợp tác xã tiên tiến và khá, tổ chức đầu tháng 10. Đây là một dịp để lãnh đạo các cấp rút ra được những bài học thành công của phong trào hợp tác hóa. Những kinh nghiệm đó, nếu được nhân ra và vận dụng vào từng địa phương cụ thể, sẽ tạo nên những điều kiện thuận lợi để thúc đẩy các hợp tác xã yếu kém vươn lên.

Trong báo cáo tổng kết trình bày tại Đại hội các hợp tác xã tiên tiến và khá khai mạc ngày 3 tháng 10 năm 1973, Ủy ban hành chính tỉnh đã phân tích bước nhảy vọt của phong trào nông dân Bắc Thái từ cách mạng tháng Tám, nêu lên những con số chứng minh quan hệ sản xuất mới ở nông thôn và sự đóng góp to lớn của nông dân tập thể trong sự nghiệp chống Mỹ cứu nước. Bản báo cáo đánh giá: hợp tác xã tiên tiến và khá là những hợp tác xã xác định được phương hướng sản xuất tương đối đúng đắn; biết phát huy thế mạnh của địa phương để phát triển các ngành nghề; biết từng bước xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật phù hợp với phương hướng sản xuất, đáp ứng yêu cầu thâm canh và phát triển toàn diện; biết thực hiện tương đối tốt “ba quản - ba khoán”; chấp hành tốt chính sách của Đảng và các nghĩa vụ đối với nhà nước.

Những nguyên nhân thành công và cũng là những bài học chủ yếu mà Ủy ban hành chính nêu lên trong báo cáo tổng kết là cấp ủy các địa phương có hợp tác xã tiên tiến và khá đã coi trọng việc xây dựng Đảng, đào tạo đội ngũ cốt cán vững mạnh và lãnh đạo tăng cường quản lý dân chủ trong hợp tác xã.

Thông qua Đại hội các hợp tác xã tiên tiến và khá, vấn đề rõ nét cần được đặt ra xem xét là lãnh đạo các cấp, trước hết là cấp tỉnh, chưa đi sâu phân tích tìm ra nguyên nhân và bàn biện pháp cụ thể vận dụng những kinh nghiệm hay, những bài học thành công của các hợp tác xã tiên tiến và khá như thế nào để khắc phục hiện tượng yếu kém kéo dài của phong trào hợp tác hóa nông nghiệp của nhiều địa phương trong tỉnh. Cụ thể là vì sao và làm thế nào để khắc phục tình hình phát triển không đều (ngay trong một huyện, một xã); vì sao tỷ lệ số hộ nông dân hợp tác hóa từ 82,7% năm 1968 tụt xuống còn 79,4% năm 1973; vì sao đã qua hai vòng cải tiến quản lý mà trình độ quản lý nhiều hợp tác xã còn non yếu, chế độ quản lý kinh tế tập thể xã hội chủ nghĩa, quản lý kỹ thuật chưa phổ cập rộng rãi trong quần chúng xã viên và chưa được chấp hành đầy đủ; các cấp cần làm gì và làm thế nào để chấm dứt tình trạng chỉ đạo, lãnh đạo chưa chặt chẽ, bộ máy phục vụ sản xuất nông nghiệp chưa ổn định, chưa đi vào nền nếp v.v...Bản báo cáo tổng kết nhấn mạnh những thành công và ưu điểm của các hợp tác xã tiên tiến và khá, chỉ nói

những biểu hiện yếu kém của phong trào chung mà không đi vào phân tích những vấn đề có tính quy luật để mở đường tháo gỡ vướng mắc cả về lý luận và thực tiễn, những tồn tại kéo dài trong phong trào hợp tác hóa nông nghiệp toàn tỉnh.

Như sau này nhiều đồng chí nhận xét trong các cuộc tọa đàm, do tính chất một chiều của bản báo cáo trong Đại hội các hợp tác xã tiên tiến và khá, lại do thiếu biện pháp cụ thể và tích cực chỉ đạo vận dụng các kinh nghiệm rút ra từ Đại hội đó, cho nên đã hạn chế tác dụng đầu tàu của các hợp tác xã tiên tiến và khá đối với phong trào hợp tác hóa nông nghiệp trong toàn tỉnh.

Như đã vạch ra trong kế hoạch của tỉnh, công tác xây dựng Đảng là một trong những công tác chủ yếu cần được chỉ đạo chặt chẽ hơn trong năm 1973. Cuối tháng 10, Tỉnh ủy họp kiểm điểm việc chỉ đạo công tác này trong những năm 1970 -1973, đánh giá kết quả thực hiện cuộc vận động nâng cao chất lượng đảng viên và kết nạp đảng viên lớp Hồ Chí Minh, làm cơ sở định ra phương hướng nhiệm vụ chỉ đạo công tác xây dựng Đảng trong mấy năm sắp tới.

Từ trước khi có nghị quyết 195 của Trung ương về nâng cao chất lượng đảng viên, trong những năm 1963- 1969 Đảng bộ Bắc Thái đã triển khai cuộc vận động xây dựng chi bộ 4 tốt và đảng viên 4 tốt. Tỉnh ủy nhận thấy cuộc vận động đã tạo nên một bước chuyển biến trong toàn Đảng bộ, nhất là ở các Đảng bộ Đại Từ, Thành phố, Phú Bình và Phổ Yên. Nhưng do không được chỉ đạo liên tục, nên kết quả hạn chế.

Sau khi có nghị quyết của Trung ương, cuộc vận động nâng cao chất lượng đảng viên được triển khai suốt mấy năm 1970-1972. Được gắn với việc thực hiện nhiệm vụ chính trị địa phương, cuộc vận động đã tạo nên những chuyển biến mới cả trong nhận thức và hành động nên đã có tác dụng thúc đẩy việc thực hiện kế hoạch nhà nước cả trong nông nghiệp và các ngành khác. Các đảng bộ đã dựa vào yêu cầu và nội dung cuộc vận động, đối chiếu với tình hình thực tế của ngành và địa phương để đánh giá thực chất mạnh yếu của đội ngũ đảng viên, của tổ chức cơ sở Đảng và tình hình các mặt của

phong trào. Trên cơ sở đó, xác định phương hướng mục tiêu, quyết tâm và biện pháp triển khai cuộc vận động trong thực tế sản xuất, chiến đấu và phục vụ chiến đấu. Cuộc vận động không những đã tạo đà thúc đẩy việc hoàn thành nhiệm vụ chính trị của các đảng bộ, mà thông qua cuộc vận động, các cấp ủy (nhất là cấp trên trực tiếp của cơ sở) còn rút ra được những bài học về công tác giáo dục chính trị, lãnh đạo tư tưởng, về phương pháp nhất động và duy trì phong trào thi đua, về tác phong lãnh đạo bám sát cơ sở, giải quyết những vấn đề cụ thể nảy sinh trong quá trình triển khai cuộc vận động.

Theo nhận xét của Tỉnh ủy trong cuộc họp ngày 26 tháng 10 năm 1973, thì cũng như nhiều cuộc vận động trước đây, mặt yếu kém nổi lên của Đảng bộ các cấp trong chỉ đạo cuộc vận động nâng cao chất lượng đảng viên là phong trào chỉ rầm rộ một thời gian (chừng 2 năm 1970- 1971), sau đó lắng dần đi, thậm chí có nơi (như Đảng bộ Chợ Rã) đến năm 1973 không còn được nhắc đến nữa.

Đánh giá chất lượng đảng viên toàn Đảng bộ Bắc Thái sau hơn ba năm triển khai cuộc vận động, căn cứ vào số liệu thống kê phân loại, báo cáo của tỉnh ủy cho thấy: loại đảng viên phấn đấu tốt đạt 61,05%; loại phấn đấu chưa tốt: 33,1%; loại phấn đấu kém: 5,6% ⁽¹⁾.

Đặt vấn đề vì sao đảng viên yếu kém (nhất là ở khu vực nông nghiệp) còn nhiều, tỉnh ủy cho rằng các đảng bộ chưa có những biện pháp giáo dục và giải quyết một cách kiên quyết, tích cực và thiết thực, kể cả biện pháp xử lý thích đáng đối với những trường hợp thực sự không còn đủ phẩm chất đảng viên. Kết quả là “khi phong trào chung mạnh, những đảng viên yếu kém bị lôi cuốn theo, mặt tiêu cực ít xuất hiện; nhưng khi phong trào gặp khó khăn, sút kém, thì mặt tiêu cực của họ lại nổi lên, làm cho sức ỳ của chi bộ tăng lên”.

⁽¹⁾ Cụ thể như sau

Khu vực	Loại 1%	Loại 2%	Loại 3%
Xí nghiệp	69,59	27,29	2,61
Cơ quan hành chính	60,27	33,8	5,9
Nông thôn	53,29	38,31	8,39
Quân bình	61,25	33,1	5,6

Kiểm điểm việc lãnh đạo kết nạp đảng viên lớp Hồ Chí Minh, Tỉnh ủy nhận thấy các cấp đã có nhiều tiến bộ trong việc chấp hành các nguyên tắc, thủ tục, đã kết nạp được một lớp đảng viên đủ tiêu chuẩn và đúng phương hướng giai cấp. Nhưng khuyết điểm khá phổ biến ở nhiều chi bộ là quá thận trọng, đi đến rụt rè, không dám phát triển, khuyết điểm này đã ảnh hưởng không nhỏ đối với những chi bộ mà số đảng viên tuổi cao, sức yếu, chiếm tỷ lệ cao ⁽¹⁾. Lực lượng trẻ kế tiếp không được thường xuyên bổ sung, đội ngũ đảng viên chậm được trẻ hóa, sức chiến đấu và tính năng động của chi bộ không được tăng cường. Công tác giáo dục và phân công giúp đỡ đảng viên dự bị cũng không được làm tốt. Kết quả là hàng ngàn đảng viên mới, không có khuyết điểm gì lớn, cũng phải kéo dài thời gian dự bị 4-5 năm. Mặc dù hiện tượng này đã được chỉ đạo khắc phục, nhưng đến nay (cuối năm 1973), vẫn còn trên 100 trường hợp chưa được giải quyết dứt khoát chưa kể trên 500 đảng viên mới được kết nạp trong 2 năm 1972-1973).

Về trách nhiệm lãnh đạo, chỉ đạo cuộc vận động xây dựng Đảng, Tỉnh ủy nhận xét: “Vai trò lãnh đạo, chỉ đạo của Huyện ủy, Đảng ủy trực tiếp của cơ sở có vị trí quyết định đối với cuộc vận động này, nhưng đối với nhiều huyện yếu, tỉnh cũng chưa có biện pháp tích cực giúp đỡ củng cố. Vì vậy sự tác động của huyện đối với cơ sở còn ít, việc thực hiện cuộc vận động còn chậm trễ, có nơi làm nửa chừng. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo, từ tỉnh trở xuống thiếu tập trung, thiếu kiểm tra đôn đốc sát sao, thiếu sơ kết tổng kết rút kinh nghiệm, để thường xuyên phát huy mặt tích cực, uốn nắn kịp thời những lệch lạc của cấp dưới, ở cơ sở; ít phổ biến kinh nghiệm, nhân điển hình tiên tiến...tạo điều kiện đẩy cuộc vận động từng bước liên tục đi lên. Chỉ đạo các ban tham mưu chưa chặt, chưa tập trung, thiếu sự phối hợp kết hợp thường xuyên với nhau thống nhất thành một mối giúp cấp ủy theo dõi kiểm tra cuộc vận động được sát sao”.

⁽¹⁾ theo báo cáo tổng kết năm 1973 của tỉnh ủy, số đảng viên từ 41 tuổi trở lên chiếm 41%; đảng viên trong độ tuổi thanh niên chiếm 20,5%. Trong đảng bộ toàn tỉnh, số đảng viên có trình độ văn hóa cấp 1 chiếm 50,3%, trong đó đáng chú ý là có gần 500 đảng viên chỉ mới biết đọc biết viết (tức 1,57% đảng viên toàn đảng bộ). Ngoài ra còn có 76 đảng viên mù chữ.

Trên cơ sở phát hiện những tồn tại của phong trào và những yếu kém của lãnh đạo các cấp, Tỉnh ủy đã vạch ra phương hướng, nhiệm vụ xây dựng Đảng trước mắt và mấy năm tới, với những yêu cầu và biện pháp cụ thể nhằm gắn công tác lãnh đạo cuộc vận động nâng cao chất lượng đảng viên với việc thực hiện nhiệm vụ phục hồi và phát triển kinh tế những năm 1973-1975 và thực hiện nghị quyết của Tỉnh ủy về củng cố hợp tác xã.

Đi đôi với việc chỉ đạo tốt đợt sinh hoạt chính trị về tình hình và nhiệm vụ mới, chỉ đạo tổng kết công tác của Đảng bộ cơ sở (nhất là về mặt cải tiến và nâng cao chất lượng sinh hoạt của chi bộ) và bồi dưỡng cán bộ, Tỉnh ủy chủ trương tập trung chỉ đạo chặt chẽ và kết thúc vào năm 1975 việc thực hiện chỉ thị 195 của Trung ương (đưa những người không đủ tư cách đảng viên ra khỏi Đảng), đồng thời chỉ đạo công tác phát triển đảng thường xuyên, thành nề nếp và bảo đảm chất lượng.

Yêu cầu đặt ra với các cấp ủy là, trên cơ sở kiểm điểm việc thực hiện nghị quyết 195, các chỉ thị 175, 192 của Trung ương phải đánh giá sâu sắc thực chất mạnh yếu của cấp mình trong công tác xây dựng Đảng và đề ra kế hoạch thực hiện cuộc vận động sát đúng với tình hình Đảng bộ mỗi cấp, mỗi ngành.

Sau một năm lãnh đạo nhân dân các dân tộc phấn đấu sản xuất và xây dựng trong điều kiện hòa bình, trong báo cáo tổng kết năm 1973, Tỉnh ủy hài lòng về kết quả *sản xuất nông nghiệp*. 1973 là năm thứ hai Bắc Thái được mùa liên tiếp và đạt tổng sản lượng cao nhất từ 1960 trở lại đây (178.049 tấn), tuy chỉ mới hoàn thành 95,7% kế hoạch. Thời tiết là một yếu tố khách quan thuận lợi. Nhưng về mặt lãnh đạo, cấp ủy từ tỉnh đến cơ sở đã quyết tâm đưa giống lúa mới vào (chiếm 67% diện tích), đã chỉ đạo cấy kịp thời vụ (94% diện tích) và tăng lượng phân bón từ 14 đến 46% so với năm trước. Những số liệu đó nói lên yếu tố lãnh đạo, chỉ đạo vận dụng khoa học kỹ thuật phục vụ nông nghiệp, tạo thêm điều kiện đưa sản lượng vụ mùa tăng từ 0,5 đến 8,2%.

Tuy nhiên, Tỉnh ủy nhận thấy cần tiếp tục đấu tranh khắc phục hiện tượng do dự của lãnh đạo một số huyện không mạnh dạn mở rộng diện tích

lúa mới, khắc phục thiếu sót về chỉ đạo các biện pháp kỹ thuật liên hoàn thiếu đồng bộ. Những thiếu sót đó đã hạn chế kết quả sản xuất nông nghiệp năm 1973.

Về *cây công nghiệp*, vùng chè chuyên canh đã hình thành trong các vùng kinh tế mới và đã bước đầu phát huy tác dụng với tổng sản lượng 542 tấn chè búp khô (tăng 19% so với năm 1972).

Chăn nuôi phát triển vẫn chậm. Trừ một số huyện vùng lúa và vùng lương thực kết quả chăn nuôi tăng so với năm 1972 (Định Hóa 4,9%, Đại Từ 14,6%), còn nhìn chung, tốc độ phát triển đàn gia súc chưa cao, kể cả khu vực quốc doanh.

Rừng bị phá ít hơn 1/3 so với năm trước (1.300 ha) nhưng trồng rừng chỉ đạt 88% kế hoạch (tăng 13% so với 1972). Theo tỉnh ủy, nguyên nhân là do đầu tư chưa thỏa đáng cho *ngành rừng*.

Đợt triển khai nghị quyết 33 của Tỉnh ủy về củng cố và phát triển *phong trào hợp tác hóa nông nghiệp*, gắn liền với việc củng cố xây dựng Đảng, nói lên sự quan tâm của tỉnh đối với tình hình hợp tác xã nông nghiệp. Cuộc vận động đã đem lại kết quả trên hai mặt củng cố quan hệ sản xuất và tăng cường sức mạnh sản xuất ở một số địa phương. Điển hình được tỉnh ủy nêu lên trong báo cáo tổng kết là xã Phú Lạc (Đại Từ). Trước khi triển khai nghị quyết 33, cơ sở Đảng và hợp tác xã ở Phú Lạc rất yếu kém. Nhiều chi bộ 4-5 tháng không sinh hoạt. Một phần ba đảng viên trong Đảng bộ không hoạt động. Hợp tác xã ở 2 xóm tan vỡ. Tình trạng lẩn chiếm ruộng nghiêm trọng (160 mẫu), kinh tế tập thể suy yếu. Đời sống nhân dân giảm sút. Các nghĩa vụ đối với nhà nước nhiều năm không hoàn thành. Trải qua 9 tháng củng cố cơ sở Đảng và chấn chỉnh hợp tác xã, phong trào Phú Lạc chuyển biến rõ rệt. Lần đầu tiên đạt 2.222 kilôgam/ha trong toàn xã. Mức sống tăng từ 12 kilôgam lên 22 kilôgam/ đầu người trong vụ mùa. Sau khi hoàn thành nghĩa vụ 125 tấn lương thực, xã còn bán thêm 40 tấn thóc giá cao. Các nghĩa vụ khác (tuyển quân, thực phẩm, thu mua chè) đều hoàn thành. Đảng viên và nhân dân 4 dân tộc trong xã đều phấn khởi.

Rõ ràng Phú Lạc đã nêu lên bài học gắn công tác xây dựng Đảng với củng cố hợp tác xã và đẩy mạnh sản xuất. Các đồng chí địa phương nói gọn: “Một là ba, ba là một”. Nhưng đối với lãnh đạo huyện và tỉnh, vấn đề đặt ra là, từ kinh nghiệm của điển hình Phú Lạc, vì sao không nhân ra diện Đại Từ và toàn tỉnh?

Báo cáo tổng kết của tỉnh không phân tích vì sao tồn tại phổ biến của phong trào hợp tác hóa đến cuối năm 1973 vẫn là tổ chức quản lý yếu kém, hiện tượng độc canh lúa còn khá phổ biến, ngành nghề phát triển ít, cơ sở vật chất kỹ thuật bảo đảm cho thâm canh còn nghèo nàn, những vụ dây dưa về tài chính vẫn kéo dài..., tóm lại “phong trào chưa ổn định vững chắc”. Điển hình được Tỉnh ủy dẫn ra trong báo cáo tổng kết vẫn là Võ Nhai. Mặc dù được Khu và Tỉnh quan tâm tăng cường cán bộ và tạo mọi điều kiện thuận lợi khác, nhưng (như Tỉnh ủy nhận xét) mới nặng về giải quyết tư tưởng, chưa đi vào nhưng vấn đề cụ thể tồn tại trong quản lý tư liệu sản xuất, quản lý lao động, trong việc đầu tư xây dựng cơ sở vật chất...Điều đó giải thích vì sao phong trào chưa có chuyển biến đáng kể.

Ưu điểm nổi bật của tỉnh trong chỉ đạo *sản xuất công nghiệp* năm 1973 là đã tích cực sắp xếp ổn định được các cơ sở quốc doanh và hợp tác xã tiêu, thủ công nghiệp, tạo điều kiện cho công nghiệp địa phương sớm đi vào sản xuất phục vụ nông nghiệp xây dựng cơ bản và đời sống. Sáu trong mười ngành sản xuất công nghiệp hoàn thành từ 100 đến 158% kế hoạch (tăng từ 4 đến 21% so với năm 1972); 52/71 đơn vị đã hoàn thành kế hoạch trước thời hạn. Có xí nghiệp yếu kém trước đây (như cơ khí 3-2) lần đầu tiên hoàn thành 105% kế hoạch.

Mặt yếu trong chỉ đạo sản xuất công nghiệp vẫn là khâu tổ chức quản lý, phân công sản xuất mặt hàng và khai thác nguyên liệu địa phương.

Thành công và cũng là ưu điểm nổi bật của ngành *giao thông vận tải* năm 1973 là đã khắc phục mọi khó khăn hoàn thành kế hoạch đột xuất của Trung ương giao cho là vận chuyển hàng vận tấp hàng phục vụ kế hoạch chiến lược kinh tế và quân sự trong tình hình mới. Ngành giao thông cũng đã

tập trung phục vụ kịp thời yêu cầu của sản xuất nông nghiệp. Tuy nhiên ngành vẫn chưa có biện pháp khắc phục yếu kém kéo dài về mặt quản lý phương tiện cơ giới và quản lý lao động Công ty ô tô chỉ đạt 40/91 đầu xe hoạt động thường xuyên. Vận tải quốc doanh chỉ đạt 12,9 ngày công tháng. Vậy mà ngành vận tải lại chưa biết tận dụng mọi phương tiện thô sơ có thể huy động.

Nhờ hai năm được mùa liên tiếp, *đời sống nhân dân* sớm được ổn định sau chiến tranh phá hoại. Điều đáng chú ý là, tuy được mùa nhưng so với kế hoạch, tỷ trọng huy động lương thực mỗi năm một sút kém (năm 1970 đạt 12%; năm 1971, đạt 11,4%; năm 1973 chỉ còn 10,8%). Đến đầu năm 1974, các địa phương còn thiếu 5.000 tấn lương thực so với mức nghĩa vụ ổn định.

Hoạt động *thông tin, văn hóa, giáo dục, y tế, khoa học kỹ thuật, thể dục thể thao* đã chuyển hướng cho phù hợp với tình hình sau hiệp định Pa-ri. Công tác tuyên truyền cổ động đã dựa vào lời kêu gọi ngày 28 tháng 1- 1973 của Trung ương Đảng và Chính phủ, dựa vào tin chiến thắng của quân và dân miền Nam (đánh trả địch bình định lần chiếm) để động viên tinh thần lao động sản xuất, hàn gắn vết thương do chiến tranh phá hoại của địch gây nên, động viên nhân dân các dân tộc trong toàn tỉnh hướng về tiền tuyến phấn đấu hoàn thành kế hoạch nhà nước và tiếp tục góp sức người sức của cho phía trước. Một số trường lớp bị phá hủy trong mấy năm chiến tranh lần lượt được tu bổ hoặc xây dựng lại. Số học sinh phổ thông tăng 4,5% so với năm trước. Phong trào thi đua “hai tốt” đi dần vào chiều sâu.

Một số ổ dịch bệnh được kịp thời dập tắt. Tổ chức khám và chữa bệnh của các trạm xá và bệnh viện đã tốt hơn trước. 25 trạm xá bị tan vỡ mấy năm trước đã trở lại hoạt động, nâng số trạm xá xã trong toàn tỉnh lên con số 205, với chừng một nửa số đó được trang bị tương đối hoàn chỉnh. Công tác khoa học kỹ thuật đang đi sâu nghiên cứu phục vụ chăn nuôi, cải tiến công cụ, tiêu chuẩn hóa các công thức sản xuất. Phong trào thể dục thể thao dần dần mang tính phổ cập, theo phương hướng rèn luyện và đào tạo cán bộ, củng cố tổ chức và đẩy mạnh phong trào ở cơ sở.

Báo cáo tổng kết của Tỉnh ủy đã vạch ra mặt yếu kém trong công tác văn hóa, giáo dục ở một số địa phương là tình hình hủ tục, mê tín dị đoan phát triển, đã tác động xấu đến đời sống văn hóa xã hội; việc xây dựng trường lớp chưa được các cấp quan tâm đầy đủ, ảnh hưởng đến chất lượng học tập và sức khỏe học sinh; chưa có kế hoạch đồng bộ điều chỉnh bố trí giáo viên có kinh nghiệm lên vùng cao để nâng cao chất lượng dạy và học đối với con em các dân tộc ít người ⁽¹⁾.

Chấp hành chỉ thị ngày 12 tháng 3 năm 1975 của Tỉnh ủy, các địa phương đã có nhiều cố gắng trong *công tác quân sự địa phương*, cả về huấn luyện quân sự, giáo dục chính trị, chấp hành chính sách hậu phương và động viên tuyển quân. Tỷ lệ dân quân tự vệ chiếm 11,3% dân số, trong đó 20,7% là đảng viên. Chừng 800 quân nhân lạc ngũ, đào ngũ về địa phương đã được động viên lên lao động ở các công trường xây dựng. Sau đó 228 người đã tình nguyện trở lại quân đội 5 trong 13 huyện, thành vượt mức động viên tuyển quân từ 0,3 đến 4,4%. Toàn tỉnh đạt chỉ tiêu tuyển quân trên giao.

Hiện tượng phổ biến trong toàn tỉnh là thời gian giao quân thường chậm so với quy định; việc thực hiện chính sách hậu phương quân đội còn tùy tiện.

Sau hiệp định Pa-ri, do ngành an ninh thiếu nhạy bén, do chủ quan sơ hở, nên đã để số vụ việc phá rối trật tự xã hội tăng từ 5 đến 40% so với năm trước.

Miền Bắc đã trải qua một năm sản xuất và xây dựng trong điều kiện hòa bình, trong khi ở miền Nam, địch ra sức phá hoại hiệp định Pa-ri, “chiến trường chưa im tiếng súng”. Trung ương đã có nghị quyết 21, với đường lối và quyết tâm hoàn thành cuộc cách mạng dân tộc dân chủ, giải phóng hoàn toàn miền Nam bằng con đường bạo lực cách mạng.

Thành tích của Đảng bộ và nhân dân các dân tộc Bắc Thái trong năm qua là rất to lớn và toàn diện. Nhưng cũng còn không ít mặt yếu kém cả về chủ trương, quyết tâm và nhất là biện pháp chưa được khắc phục để thúc đẩy phong trào phát triển mạnh hơn, đều hơn.

⁽¹⁾ Năm học 1972-1973, ở huyện Na Rì không em nào thi đủ điểm tốt nghiệp phổ thông cấp 3.

Chiến trường đang kêu gọi. Vấn đề đặt ra với Đảng bộ Bắc Thái trong năm tới là làm sao tạo nên một chuyển biến mới, mạnh mẽ, để động viên nhân dân toàn tỉnh nỗ lực nhiều hơn nữa, dốc sức người sức của cho tiền tuyến, cùng đồng bào cả nước thực hiện thắng lợi nghị quyết 21 của Trung ương, hoàn thành trọn vẹn sự nghiệp giải phóng miền Nam trong giai đoạn cuối cùng của một cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước.

2- Quán triệt nghị quyết 22 của Trung ương, lãnh đạo nhân dân các dân tộc trong tỉnh thi đua lao động, sản xuất và tiết kiệm, góp phần cùng tiền tuyến tạo thế mới, lực mới.

Cuối năm 1973, BCH TW họp hội nghị toàn thể lần thứ 22, vạch ra phương hướng và nhiệm vụ khôi phục và phát triển kinh tế miền Bắc. Về kế hoạch kinh tế hai năm (1974 -1975), Trung ương nhắc nhở: “Trong khi thực hiện kế hoạch này, phải thường xuyên nâng cao cảnh giác, sẵn sàng đánh bại mọi âm mưu gây lại chiến tranh của địch, tích cực làm tròn nghĩa vụ của mình trong cuộc đấu tranh giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất Tổ quốc và làm tốt nghĩa vụ quốc tế”.

Tỉnh ủy Bắc Thái tiếp nhận nghị quyết 22 sau khi đã tổng kết công tác năm 1973 và xác định phương hướng, nhiệm vụ và chỉ tiêu các mặt năm 1974. Các địa phương, các ngành đang triển khai kế hoạch của tỉnh với tinh thần thi đua cùng tiền tuyến hoàn thành nhiệm vụ lịch sử trong giai đoạn cuối chiến tranh.

Ngày 16 tháng 2 năm 1974, Thường vụ tỉnh ủy họp, trên cơ sở nghiên cứu quán triệt nghị quyết 22 của TW vào điều kiện của tỉnh; định chương trình công tác và bổ sung nhiệm vụ cho các ngành, các địa phương trong 6 tháng đầu năm. Thường vụ chủ trương gắn việc triển khai nghị quyết với việc hoàn thành các mặt công tác chủ yếu khác của tỉnh, cụ thể là:

1- Phải tạo nên một chuyển biến mạnh mẽ trong phong trào thi đua sản xuất, tiết kiệm trên mọi lĩnh vực, đồng thời khắc phục một bước những tồn tại của từng ngành, từng cấp, từng đơn vị sản xuất. Trước mắt, bảo đảm thực hiện tốt các chỉ tiêu sản xuất vụ đông - xuân 1973-1974, chuẩn bị tốt các điều

kiện cho vụ mùa; hoàn thành tốt nghĩa vụ lương thực vụ đông và vụ hè; đẩy mạnh tốc độ xây dựng cơ bản; tiếp tục sắp xếp ổn định các xí nghiệp công nghiệp quốc doanh địa phương; đẩy mạnh phong trào “3 mục tiêu” trong tiêu, thủ công nghiệp, theo hướng phục vụ sản xuất nông nghiệp, giao thông vận tải, xuất khẩu và đời sống của nhân dân.

2- Chỉ đạo đại hội Đảng các huyện, thành và các đảng bộ trực thuộc thật sự đạt chất lượng và đúng thời gian như chỉ thị của tỉnh ủy. Dự kiến tháng 3, Ban chấp hành tỉnh đảng bộ sẽ họp, dựa vào nghị quyết 22 củ TW để kiểm điểm công tác lãnh đạo nhiệm kỳ vừa qua, đề ra phương hướng nhiệm kỳ tới để ban trừ bị chuẩn bị hoàn chỉnh văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ toàn tỉnh lần thứ hai.

3- Chỉ đạo tiến hành tốt cuộc bầu cử Hội đồng nhân dân 2 cấp, bảo đảm đúng cơ cấu, tiêu chuẩn trong hội đồng nhân dân và UBHC tỉnh khóa tới.

4- Sơ kết việc thực hiện nghị quyết 33 của Tỉnh ủy về củng cố và phát triển phong trào hợp tác hóa nông nghiệp, rút ra những bài học làm cơ sở đề ra kế hoạch tiếp tục củng cố vững chắc phong trào hợp tác hóa nông nghiệp trong toàn tỉnh.

5- Chỉ đạo triển khai chỉ thị 205 của Ban Bí thư và nghị quyết 228 của Bộ chính trị “về cuộc đấu tranh chống lầy cạp tài sản xã hội chủ nghĩa, chống làm ăn phi pháp, tăng cường quản lý lao động, quản lý thị trường, giữ vững trật tự trị an, phục vụ tốt phong trào lao động sản xuất và tiết kiệm, phục vụ tốt đời sống nhân dân”.

6- Lãnh đạo cuộc tổng điều tra dân số, nhằm phục vụ cho việc xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế, văn hóa trước mắt và lâu dài.

7 – Mở hội nghị sơ kết việc thực hiện nghị quyết 195 của Bộ chính trị và chỉ thị 192 của Ban Bí thư về củng cố đảng bộ cơ sở. Phải nắm vững yêu cầu của Trung ương, bảo đảm tiến độ, thật sự củng cố vai trò lãnh đạo của các cơ sở Đảng. Đồng thời hoàn chỉnh đề án công tác tổ chức cán bộ, đáp ứng yêu cầu và nhiệm vụ trong giai đoạn cách mạng mới.

8- Tổng kết một số chuyên đề (công tác quân sự địa phương 1965 -1972; phong trào thủy lợi; công tác lâm nghiệp) nhằm xác định phương hướng nhiệm vụ quốc phòng và kinh tế trước mắt và mấy năm tới.

9- Chỉ đạo chuẩn bị nội dung và tiến hành Đại hội Mặt trận tổ quốc tỉnh, đại hội (vòng 2) hội phụ nữ tỉnh và hội nghị đại biểu đoàn thanh niên L.Đ.H.C.M.

Để các công tác trên đây được triển khai chu đáo và có hiệu quả, Thường vụ nhắc nhở Đảng đoàn chính quyền tỉnh và các ban, ngành, các cấp ủy đảng, cần tập trung chuẩn bị những vấn đề thuộc chức năng của mình và phải hoàn thành theo lịch công tác của tỉnh. Đồng thời Thường vụ cũng đề ra chế độ làm việc của mình, của Thường trực ủy ban, nhằm bảo đảm sự nhất trí cao trong quá trình lãnh đạo chỉ đạo triển khai các công tác đã được đề ra.

Trong không khí thi đua lao động khẩn trương của các ngành các giới trong toàn tỉnh, nửa năm đầu 1974 qua đi rất nhanh. Sáu tháng, nghị quyết 21 của Trung ương ngày càng trở thành hiện thực chiến thắng của đồng bào, đồng chí miền Nam. Tin tức từ tiền tuyến vọng về, với những chiến thắng Xuân Hè 1974, từ Tổng Lê Chân, Bến Cát, đến Nông Sơn, Trung Phước, Cục diện chiến trường đang chuyển biến mạnh mẽ. Quân và dân miền Nam đã kiên quyết đánh trả quân địch lấn chiếm, trừng trị các đơn vị ác ôn ngoan cố, đẩy mạnh chiến tranh du kích, chống các đợt “bình định” của chúng, đánh thẳng vào những nơi xuất phát các cuộc hành quân của quân đội Sài Gòn.

Quán triệt tinh thần nghị quyết 22 của Trung ương về trách nhiệm ngày càng nặng nề đối với tiền tuyến lớn đang tạo thế mới lực mới trong cuộc đọ sức cuối cùng với Mỹ và tay sai, ngày 18 tháng 7 năm 1974 Thường vụ Tỉnh ủy họp kiểm điểm công tác 6 tháng đầu năm. Đánh giá toàn diện công tác lãnh đạo phong trào sau nửa năm là một điểm mới trong nền nếp làm việc của Thường vụ.

Qua cuộc họp. Thường vụ Tỉnh ủy đã phân tích thành tích nhiều mặt đạt được trong 6 tháng qua, năng suất và sản lượng lúa đều tăng so với cùng kỳ năm trước. Đàn lợn nái tăng khá. Diện tích trồng rừng đạt kế hoạch. Tình

trạng hợp tác xã tan vỡ từng mảng như ở Phú Lương, Ngân Sơn, Đồng Hỷ “ đã dừng lại”, sau khi hơn 200 cán bộ được đưa về giúp cơ sở củng cố phong trào. Trong sản xuất công nghiệp, một số xí nghiệp vượt kế hoạch từ 2,7 đến 19,7%. Trong ngành giáo dục, trường cấp 3 Bạch Thông được Bộ công nhận là trường tiên tiến của các tỉnh miền núi. Việc tiêm chủng phòng bệnh mùa hè đạt kế hoạch v.v.... Trong quá trình triển khai đợt 1 nghị quyết 22, toàn Ban chấp hành tỉnh Đảng bộ đã họp kiểm điểm, nghiêm túc tự phê bình và phê bình về công tác lãnh đạo. Điểm mới trong hoạt động của tỉnh ủy lần này là đã đưa bản kiểm điểm xuống để các ngành, các địa phương và các cơ quan chung quanh tỉnh tham gia ý kiến, phê bình bổ sung. Gần 30 đơn vị và địa phương đã đóng góp những ý kiến chân thành với sự mong mỏi tạo nên một khí thế mới, làm chuyển biến phong trào.

Đi sâu phân tích những tồn tại trong công tác lãnh đạo toàn diện, Thường vụ nhận thấy còn nhiều mặt yếu kém ảnh hưởng đến việc hoàn thành kế hoạch cả năm. Diện tích lúa xuân đang giảm dần vì lãnh đạo nhiều huyện thiếu quyết tâm vận động nhân dân khắc phục khó khăn để mở rộng diện tích. Đàn đại gia súc không tăng mà vẫn có chiều hướng giảm, do nhiều nguyên nhân, trong đó có việc thiếu quyết tâm củng cố bộ máy chỉ đạo chăn nuôi. Chưa có biện pháp ngăn chặn có hiệu quả nên nạn phá rừng tăng gấp hai lần so với năm 1973, điển hình là Chợ Rã (1200ha). Số hợp tác xã yếu kém tăng lên ở một số huyện trước đây được đánh giá là “phong trào hợp tác hóa tương đối ổn định” (Đại Từ, Phổ Yên, Định Hóa). Điển hình được nêu lên trong hội nghị thường vụ là hợp tác xã “tiên tiến: Vân Sơn, Đại Từ. Sau khi được nhận lẵng hoa của Chủ tịch nước, đã có 16 hộ xin ra hợp tác xã; 16 hộ khác tiếp tục xin ra. Vấn đề cân đối vật tư và quản lý lao động công nghiệp địa phương, vấn đề bảo đảm đầu xe hoạt động của ngành giao thông vận tải, vấn đề chất lượng dạy và học, vấn đề giáo dục đạo đức cho học sinh phổ thông, vấn đề phát hiện và ngăn chặn kịp thời dịch bệnh v.v... đều là những mặt yếu kém kéo dài mà lãnh đạo các cấp, các ngành chức năng chưa tìm ra biện pháp khắc phục.

Đánh giá tổng quát nguyên nhân những tồn tại trong phong trào toàn tỉnh, Thường vụ tỉnh ủy cho rằng: “Sở dĩ phong trào của Bắc Thái vẫn còn nhiều khó khăn, nhất là tình hình hợp tác xã và cơ sở Đảng nhiều nơi diện nát kém còn lớn, một phần nguyên nhân quan trọng là do thiên tai và những hậu quả của chiến tranh dẫn đến mất cân đối trong phạm vi cả nước tới nay chưa khắc phục được. Song, mặt khác, công tác lãnh đạo, chỉ đạo của ta vẫn tỏ ra thiếu tập trung dứt điểm và kém hiệu lực. Chúng ta có đề ra được chủ trương đúng đắn, nhưng đi vào giải quyết những mắc mứu trong từng khâu tổ chức quản lý kinh tế và sản xuất cụ thể lại yếu. Nói cách khác là, việc sắp xếp, bố trí đội ngũ cốt cán đảm nhiệm từng khâu công tác trọng yếu từ tỉnh, huyện đến cơ sở còn lúng túng, chưa đáp ứng kịp thời yêu cầu của nhiệm vụ mới. Việc chỉ đạo giải quyết các mặt tiêu cực trong xã hội làm chậm và kém, lại thiếu sự đoàn kết nhất trí trong nội bộ lãnh đạo ở một số huyện, ngành. Đó là những nhân tố tác động đến sự trì trệ chung của phong trào...”

Từ thực tế thành tích và tồn tại 6 tháng đầu năm 1974, Thường vụ chủ chương tiếp tục triển khai nghị quyết 22 của Trung ương đến cán bộ, đảng viên và quần chúng nhằm nâng cao nhận thức, tư tưởng và hành động cách mạng của toàn bộ Đảng bộ và toàn dân trong tỉnh. Trên cơ sở đó, phấn đấu là thật tốt công tác xây dựng Đảng theo nghị quyết 195, chỉ thị 192, nghị quyết 225; ra sức củng cố phong trào hợp tác hóa nông nghiệp theo nghị quyết 33 của tỉnh ủy; phấn đấu thực hiện toàn diện kế hoạch nhà nước năm 1974; đồng thời phát động phong trào rộng rãi trong cán bộ, đảng viên và quần chúng làm ăn thật thà, lên án và chống những việc làm ăn phi pháp, tham ô, móc ngoặc, ăn cắp tài sản của nhà nước và của tập thể, phê phán những mặt tiêu cực trong thời sống xã hội theo đúng yêu cầu nghị quyết 228 của Bộ chính trị.

Từ phương hướng nhiệm vụ chung trên đây, Thường vụ nhấn mạnh cần tập trung vào mấy công tác chủ yếu sau đây:

1- Tiếp tục thực hiện tốt nghị quyết 36 của Tỉnh ủy, phát động phong trào “thi đua lao động sản xuất, cần kiệm xây dựng chủ nghĩa xã hội” “thật sâu

rộng, có chất lượng, nhằm hoàn thành toàn diện chỉ tiêu kế hoạch nhà nước năm 1974.

2- Tập trung mọi khả năng chuẩn bị Đại hội tỉnh Đảng bộ lần thứ hai (nhấn mạnh: trong khi tiến hành Đại hội Đảng các cấp, không được buông lỏng lãnh đạo sản xuất, phải lấy nhiệm vụ sản xuất làm trung tâm, làm động lực thúc đẩy mọi mặt hoạt động khác).

3- Chỉ đạo chặt chẽ việc triển khai đồng đều các nghị quyết 22, 228, 195, chỉ thị 192, nghị quyết 225; ra sức củng cố phong trào hợp tác hóa nông nghiệp theo nghị quyết 33 của tỉnh ủy; phấn đấu thực hiện toàn diện kế hoạch nhà nước năm 1974; đồng thời phát động phong trào rộng rãi trong cán bộ, đảng viên và quần chúng làm ăn thật thà, lên án và chống những việc làm ăn phi pháp, tham ô, móc ngoặc, ăn cắp tài sản của nhà nước và của tập thể, phê phán những mặt tiêu cực trong đời sống xã hội theo đúng yêu cầu nghị quyết 228 của Bộ chính trị.

Từ phương hướng nhiệm vụ chung trên đây, thường vụ nhấn mạnh cần tập trung vào mấy công tác chủ yếu sau đây:

1- Tiếp tục thực hiện tốt nghị quyết 36 của Tỉnh ủy, phát động phong trào “thi đua lao động sản xuất, cần kiệm xây dựng chủ nghĩa xã hội” thật sâu rộng, có chất lượng, nhằm hoàn thành toàn diện chỉ tiêu kế hoạch nhà nước năm 1974.

2- Tập trung mọi khả năng chuẩn bị Đại hội tỉnh Đảng bộ lần thứ hai (nhấn mạnh: trong khi tiến hành Đại hội Đảng các cấp, không được buông lỏng lãnh đạo sản xuất, phải lấy nhiệm vụ sản xuất làm trung tâm, làm động lực thúc đẩy mọi mặt hoạt động khác).

3- Chỉ đạo chặt chẽ việc triển khai đồng đều các nghị quyết 22, 228, 195, chỉ thị 192 của Trung ương và các nghị quyết 33, 36 của Tỉnh ủy xuống cơ sở xã, hợp tác xã và từng đơn vị sản xuất, nhằm thúc đẩy các mặt sản xuất, củng cố cơ sở Đảng, củng cố và phát triển phong trào hợp tác hóa nông nghiệp.

Cuối cùng, Thường vụ Tỉnh ủy khẳng định: Nhiệm vụ 6 tháng cuối năm rất nặng nề, đòi hỏi mỗi cấp ủy Đảng phải tăng cường lãnh đạo *sít sao, tập*

trung đứt điểm. Muốn vậy, phải thật sự tạo được sự *đoàn kết nhất trí cao* trong nội bộ các cấp ủy cũng như lãnh đạo các ban, ngành, đoàn thể. Phải coi trọng cải tiến lề lối làm việc và tác phong công tác, sát người, sát việc, nắm được thực tế tình hình, khắc phục bệnh quan liêu, thiếu dân chủ, xa thực tế, phải thực hiện tốt nguyên tắc *tập trung dân chủ*. Mỗi cán bộ phải đề cao ý thức tổ chức kỷ luật của Đảng và ra sức phấn đấu hoàn thành tốt nhiệm vụ được phân công.

Tháng 10, Bắc Thái tổng kết việc hoàn thành kế hoạch giao quân năm 1974. Tính ra trong cả hai đợt (tháng 2 và tháng 6) từ khi nhận chỉ tiêu đến khi kết thúc, cứ 49 ngày, tỉnh vừa làm công tác chuẩn bị, vừa hoàn thành việc giao quân một đợt. Toàn tỉnh vượt chỉ tiêu 2,5%. Huyện đạt cao nhất (Chợ Rã) vượt 21%, huyện thấp nhất (Na Rì) đạt 80% chỉ tiêu trên giao. Toàn tỉnh bảo đảm cả về số lượng và chất lượng, nhưng thời gian không đều; đợt 1, giao quân trước thời gian quy định 15 ngày, nhưng đợt 2 lại chậm 14 ngày. Một số huyện động viên đến vòng 3 vẫn không đủ số lượng quy định. Khuyết điểm phổ biến vẫn là cơ sở không nắm vững thực lực, lại không thường xuyên làm công tác chính trị tư tưởng đối với các đối tượng trong diện tuyển quân, thiếu sự phối hợp giữa các ngành, các mặt công tác khi triển khai động viên tòng quân. Điển hình tốt được tỉnh nêu lên là Chợ Rã. Mấy năm trước, huyện không hoàn thành nghĩa vụ (năm 1972 chỉ đạt 67%, năm 1973 đạt 94% năm 1974 này vượt 21%). Xây dựng được quyết tâm cao, công tác chuẩn bị chu đáo là bài học thành công của huyện Chợ Rã trong công tác động viên tuyển quân năm 1974.

Trong hội nghị tổng kết, Tỉnh xác định: trước yêu cầu của chiến trường, việc động viên tuyển quân năm tới sẽ cao hơn năm 1974. Để hoàn thành nhiệm vụ cùng nhân dân cả nước dốc sức tranh thủ thời cơ giải phóng hoàn toàn miền Nam theo kế hoạch chiến lược của Trung ương, Tỉnh ủy và Bộ chỉ huy quân sự tỉnh nhắc các địa phương tập trung nỗ lực khắc phục những thiếu sót đã kết luận trong hội nghị tổng kết này. Cụ thể là coi trọng chỉ đạo các vùng yếu; khắc phục hiện tượng chống lệnh và đào ngũ; xử lý khoảng 700

quân nhân đào ngũ hiện còn ở các địa phương và nhất là nắm vững thực lực ở cơ sở.

Tiếng súng của quân và dân miền Nam tiến công địch trên hướng Phước Long - đường 14 vọng về đúng vào dịp Tỉnh ủy Bắc Thái triệu tập hội nghị tổng kết việc thực hiện kế hoạch năm 1974.

Trải qua năm thứ hai phấn đấu xây dựng trong điều kiện hòa bình ở miền Bắc, hội nghị hài lòng trước tổng sản lượng *lương thực năm 1974* đạt 186.000 tấn, tăng 2,6% so với năm trước. 1974 là năm Bắc Thái đạt sản lượng cao nhất từ trước đến nay. Định Hóa và Đại Từ hai huyện đầu tiên vượt mục tiêu 5 tấn của tỉnh. Một số hợp tác xã đạt khá cao (Phúc Chu - Định Hóa 8,2 tấn, Tiên Thành, Thành Công - Đại Từ, Phấn Vàng - Phú Lương: 7 tấn/ha). Ngoài điều kiện thời tiết thuận lợi, một nguyên nhân quan trọng là diện tích giống lúa mới cả hai vụ đã nâng từ 62,1% năm 1973 lên 73% năm 1974 trong toàn tỉnh. Sản lượng cây thực phẩm cũng tăng 8,3%.

Về *cây công nghiệp*, đáng chú ý là diện tích chè được thu hoạch đã đạt tới 1.762 ha, vượt 12,8% so với kế hoạch và tăng 28,6% so với năm trước, với năng suất bình quân 4 tấn búp tươi/ha.

Nhờ kiên quyết khắc phục khâu yếu kém trong *chăn nuôi* là sản xuất thức ăn và phòng dịch nên đàn gia súc tăng nhanh trong nửa cuối năm. So với năm 1973, trâu tăng 1,8%, bò: 4,8%, lợn 4,1%, dê: 22,9%.

Riêng về *nghe rừng*, nếu các chỉ tiêu về trồng, chăm sóc, tu bổ chỉ đạt từ 46 đến 80,8% kế hoạch thì nạn phá rừng diễn ra ngày càng nghiêm trọng (4.725ha, gấp 3,6 lần so với năm 1973). Điển hình là Chợ Rã: 2.837 ha. Báo cáo tổng kết năm 1974 nêu lên mấy con số mang tính chất báo động. Ba năm qua, bình quân mỗi năm rừng bị phá 2.730 ha. Tổng diện tích rừng Bắc Thái khoảng 240.000ha. Nếu nạn phá rừng tiếp diễn theo đà này thì chỉ chừng 90 năm nữa. Bắc Thái sẽ không còn rừng. Ngược lại, với diện tích trồng rừng chỉ như năm 1974 (592 ha) thì phải mất chừng 120 năm mới phủ xong 70.000 ha đồi trọc trong tỉnh.

Hầu như trong các báo cáo tổng kết hàng năm, Tỉnh ủy đều đề cập đến nạn phá rừng. Nhưng cho đến năm 1974, vấn đề vẫn chưa được nghiên cứu và giải quyết tận gốc, cho nên rừng tiếp tục bị tàn phá nghiêm trọng. Diện tích canh tác tính theo bình quân đầu người ngày càng thu hẹp do dân số phát triển nhanh. Việc đưa đồng bào miền xuôi lên làm cho nạn thiếu ruộng, thiếu lương thực càng tăng. Trong khi đó, quy hoạch tu bổ, bảo vệ và khai thác rừng chưa được xác định thành pháp lệnh. Nhu cầu về đất trồng trọt, về chất đốt của nhân dân, nhu cầu về nguyên vật liệu của các ngành kinh tế được đặt ra trong bối cảnh “rừng không có chủ”. Rõ ràng là vấn đề bảo vệ rừng không chỉ giới hạn trong phạm vi nghiệp vụ của ngành lâm nghiệp mà phải được nghiên cứu và giải quyết đồng bộ, toàn diện, không chỉ ở cấp tỉnh mà cả ở Trung ương.

Năm 1974, là năm Tỉnh ủy quyết tâm củng cố phong trào hợp tác hóa. Cả năm, tỉnh đã tập trung gần 500 lượt cán bộ về bồi dưỡng và đưa xuống cơ sở, góp phần chỉ đạo thực hiện nghị quyết 33 của tỉnh ủy. Kết quả bước đầu “đã có những chuyển biến”, cụ thể là đã phục hồi được 22 hợp tác xã và xây thêm được 5 hợp tác xã mới. Báo cáo tổng kết 1974 cho biết: đến cuối năm toàn tỉnh đã có 798 hợp tác xã, gồm 62280 hộ, chiếm 78,3% tổng số hộ nông dân, vào hợp tác xã (trong đó có 222 hợp tác xã tiên tiến và khá, tức 27,8% tổng số hợp tác xã).

Tổng sản lượng *công nghiệp địa phương* tăng 10% so với năm 1973, nhưng cũng chỉ đạt 87% kế hoạch năm. Đáng chú ý là khối lượng sản phẩm công nghiệp phục vụ nông nghiệp tăng 12,9%. Mặt yếu (đã kéo dài nhiều năm) vẫn là chưa khai thác tận dụng vật liệu địa phương để sản xuất hàng tiêu dùng, mà nguyên nhân chủ yếu là do thiếu nhân lực, đường xá và phương tiện vận chuyển.

Nhìn chung, như nhận xét của Tỉnh ủy, những cơ sở công nghiệp địa phương nào xác định rõ mục tiêu nhiệm vụ sản xuất cụ thể và nguồn vật tư tương đối ổn định thì sản xuất có tiến bộ và ngày càng phát triển (như sản xuất dược phẩm, vật liệu xây dựng, chế biến lương thực, thực phẩm).

Một vấn đề đặt ra đối với ngành *xây dựng cơ bản* là vì sao trong điều kiện thuận lợi do thời tiết ít mưa mà ngành chỉ thực hiện được 73% kế hoạch, trong khi đó xây dựng cơ bản của ngành giao thông lại hoàn thành chỉ tiêu nhiệm vụ đề ra? Nguyên nhân chủ yếu như kết luận của Tỉnh ủy, là do ngay từ khi lập kế hoạch đã thiếu sự cân đối giữa vốn đầu tư với khả năng cung ứng vật tư và lao động xây dựng (gỗ chỉ đạt 51%, sắt thép 76% yêu cầu, lại không đúng chủng loại). Ngoài ra còn nhiều nguyên nhân khác như quản lý lao động kém (bình quân chỉ đạt 17 công/tháng), quản lý và sử dụng phương tiện thi công chưa tập trung vào các công trình trọng điểm v.v...

Vận tải hành khách và một số mặt hàng phục vụ đều hoàn thành vượt mức kế hoạch (riêng vận tải hành khách vượt 6,8% kế hoạch về người và 12% kế hoạch về người/kilômét). Nhưng nhìn chung các chỉ tiêu kinh tế của ngành *giao thông vận tải* đều đạt thấp (70% kế hoạch về tấn và 88% về tấn/ kilômét) Một tình trạng yếu kém kéo dài là số đầu xe hoạt động thực tế chỉ đạt 44,1% xe tải và 61,6% xe ca. Ngày xe tốt bình quân là 15 ngày/ tháng đối với xe tải và 19,9 ngày/tháng đối với xe ca.

Phong trào làm đường giao thông địa phương có nhiều chuyển biến (nổi lên là các huyện Định Hóa, Bạch Thông), nhưng phong trào chưa đều. Yếu và khó khăn là các xã xa đường lớn (15/23 xã của chợ Rã, 14/21 xã của Na Rì, 7/20 xã của Chợ Đồn, 4/12 xã của Ngân Sơn, 5/23 xã của Phú Lương...)

Thành tích nổi bật của ngành *bưu điện* trong năm 1974 là củng cố và làm mới được 123 kilômét đường dây bằng cột bê tông và cột sắt trên các tuyến X.Y.B của Trung ương. Tồn tại đáng quan tâm của ngành là bảo đảm ngày công chưa cao, chỉ đạt quân bình 22 công/tháng.

Mặc dù đứng trước rất nhiều khó khăn thiếu thốn về cơ sở vật chất, ngành *giáo dục* đã có nhiều cố gắng. Nhờ vậy đã khắc phục được một phần nạn thiếu trường lớp, đã tổ chức ghép lớp để thu hút được học sinh ở phân tán, đã khai giảng đúng kỳ hạn cho các trường phổ thông, đã khắc phục được một phần sa sút của phong trào bổ túc văn hóa. Nhưng còn nhiều mặt yếu kém mà trải qua hai năm hòa bình vẫn chưa được quan tâm giải quyết. Đó là

việc phát triển sự nghiệp giáo dục ở vùng cao, là chất lượng dạy và học, là chế độ đãi ngộ đối với giáo viên, nhất là giáo viên lớp vỡ lòng.

Dịch viêm màng não và dịch lỵ diễn ra trong năm 1974 (với 287 trẻ em bị chết) là những thử thách lớn đối với ngành y tế. Nhiều vấn đề lớn và cấp bách mà Tỉnh ủy đề ra trong hội nghị tổng kết lần này là: làm thế nào để có được tương đối hoàn chỉnh cơ sở vật chất kỹ thuật và cán bộ chuyên môn giỏi trong các bệnh viện làm thế nào để mở rộng hơn nữa mạng lưới điều trị xuống cơ sở, nhất là ở vùng cao. Tình hình thật đáng quan tâm là, trong tổng số 276 xã và thị trấn chỉ chừng 2/3 có trạm xá, và chỉ chừng 1/2 trong số đó hoạt động khá. Những nơi phong trào hợp tác hóa yếu kém cũng chính là những nơi tổ chức y tế kém (Ngân Sơn trong 13 xã chỉ còn 2 trạm xá hoạt động). Võ Nhai, trong 18 xã chỉ còn một trạm xá hoạt động)

Nhìn tổng quát tình hình phong trào năm 1974, Tỉnh ủy nhận thấy: trong năm đầu tiên thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế theo phương hướng nghị quyết 22 của Trung ương, nhân dân các dân tộc trong tỉnh đã nỗ lực phấn đấu và đạt một số thành tích quan trọng. Sản xuất nông nghiệp được mùa. Đời sống nhân dân được ổn định. Nghĩa vụ đối với nhà nước trên một số mặt đạt cao hơn mấy năm trước. Chỉ tiêu tuyển quân hoàn thành vượt mức. Trật tự trị an được giữ vững. Việc lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy có nhiều tiến bộ, tập trung hơn.

Tuy nhiên, với tinh thần tự phê bình nghiêm túc, Tỉnh ủy thấy toàn Đảng bộ còn phải phấn đấu nhiều hơn nữa mới hoàn thành trách nhiệm nặng nề của mình, nhất là trong những ngày chiến trường miền Nam đang chuyển biến sôi động, dồn dập. Bộ máy lãnh đạo, chỉ đạo các ngành các cấp yếu kém kéo dài, chưa được củng cố, kiện toàn. “Công tác tổ chức cán bộ chưa xuất phát từ yêu cầu phát triển kinh tế sản xuất, để sắp xếp tăng cường cán bộ quản lý, cán bộ khoa học kỹ thuật cho các địa phương, các vùng và các cơ sở kinh tế quan trọng. Do đó đã ảnh hưởng đến việc tổ chức thực hiện các chủ trương chính sách, làm giảm hiệu lực trong việc thực hiện nhiệm vụ kế hoạch nhà nước.

Hậu quả là nhiều ngành nhiều địa phương còn lúng túng trong việc xác định bước đi cụ thể.

Như sau này, nhiều đồng chí lãnh đạo đương thời của tỉnh phát biểu trong các cuộc tọa đàm về lịch sử Đảng bộ Bắc Thái, một câu hỏi được đặt ra trong hội nghị tổng kết công tác năm 1974 là: Ngoài yếu tố quan trọng về tổ chức – cán bộ của bộ máy lãnh đạo, nhất là ở cơ sở, còn nguyên nhân quan trọng nào khác mà hội đó chưa có điều kiện khẳng định và chính nguyên nhân đó lại là trở lực, hạn chế khả năng của Bắc Thái phát huy và sử dụng tiềm lực và ưu thế của một tỉnh miền núi.

Tìm ra nguyên nhân đó không chỉ có ý nghĩa trực tiếp giúp tháo gỡ những vướng mắc của lãnh đạo trong năm 1975 sắp tới, mà còn ý nghĩa lý luận và thực tiễn trong việc chuẩn bị và tiến hành Đại hội đại biểu Đảng bộ lần thứ 2 và các bước đi lâu dài trong suốt quá trình cải tạo xã hội chủ nghĩa và xây dựng xã hội chủ nghĩa của Bắc Thái sau này.

3- Khẩn trương phục hồi sản xuất, hàn gắn vết thương chiến tranh, theo khẩu hiệu “Tất cả vì thắng lợi cuối cùng của sự nghiệp chống Mỹ cứu nước”.

Thực hiện kế hoạch chiến lược hai năm, giải phóng hoàn toàn miền Nam, đòi hỏi một sự đóng góp to lớn về sức người sức của của hậu phương miền Bắc. Quán triệt tinh thần đó, theo chỉ thị của Ban Bí thư trung ương Đảng và Thường trực Quân ủy Trung ương, được sự ủy quyền của Tỉnh ủy, đầu tháng 12 năm 1974 Đảng ủy Bộ chỉ huy quân sự Bắc Thái triệu tập hội nghị thảo luận kế hoạch quân sự địa phương của tỉnh. Lần đầu tiên tỉnh triệu tập một hội nghị đông đủ cấp ủy các ngành và địa phương, để bàn một cách toàn diện công tác quân sự.

Hội nghị đã thảo luận kế hoạch (dự thảo) của Bộ chỉ huy quân sự tỉnh, về các vấn đề: xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, bộ đội địa phương và quân dự bị; chuẩn bị điều kiện hoàn thành kế hoạch động viên tuyên quân 1975; các biện pháp bảo đảm sẵn sàng chiến đấu và bảo vệ trị an; công tác động viên lực lượng vũ trang địa phương tham gia sản xuất và tổ chức cho bộ đội

tham gia xây dựng kinh tế chấp hành chính sách hậu phương quân đội và chính sách đãi ngộ đối với dân quân tự vệ; chuẩn bị tổng kết công tác quân sự địa phương mà trọng tâm là cuộc chiến tranh nhân dân chống chiến tranh phá hoại trên địa bàn tỉnh.

Vấn đề đặt ra với hội nghị là phải làm sao xây dựng được lực lượng vũ trang tại chỗ vững mạnh, đủ sức bảo vệ thành quả lao động của địa phương đồng thời không ngừng đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của tiền tuyến trong giai đoạn cuối của chiến tranh. Trên cơ sở quán triệt chỉ thị 210 của Ban Bí thư và nghị quyết 88 của Quân ủy, hội nghị đã nhanh chóng đạt nhất trí cao trên nhiều vấn đề quan trọng: kiện toàn tổ chức lực lượng vũ trang địa phương; đăng ký và quản lý quân dự bị; huấn luyện quân sự và đào tạo cán bộ; xây dựng kế hoạch tác chiến cơ bản và lâu dài; các biện pháp bảo đảm sẵn sàng chiến đấu, phòng không sơ tán, bảo vệ trị an, động viên tuyển quân... Quá trình thảo luận các vấn đề trên cũng là quá trình dẫn ra những bài học kinh nghiệm về công tác lãnh đạo trên các mặt chính trị, tu tưởng và tổ chức, về sự kết hợp giữa các ngành các cấp, về nền nếp và tác phong làm việc. Những kinh nghiệm xương máu trong 10 năm chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ trên địa bàn tỉnh đã được hội nghị phân tích và bàn biện pháp vận dụng trong tình hình mới. Chính vì vậy, cuộc hội nghị không chỉ đạt mục đích bàn và quyết định những vấn đề quân sự địa phương trong năm 1975 mà đã gợi ra rất nhiều ý kiến bổ ích giúp cho cấp ủy và cơ quan quân sự tỉnh đến cơ sở trong việc chuẩn bị tổng kết công tác quân sự địa phương của tỉnh trong suốt cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước.

Như sau này nhiều đồng chí lãnh đạo đương thời của tỉnh đã nhận xét trong các cuộc tọa đàm về lịch sử Đảng bộ Bắc Thái, khi bàn phương hướng nhiệm vụ và chỉ tiêu kế hoạch năm 1975 của tỉnh, không ai ngờ rằng kế hoạch chiến lược giải phóng hoàn toàn miền Nam lại được thực hiện trọn vẹn trong vòng hai tháng, 3 và 4 năm 1975.

Hồi đó, về mặt động viên chính trị, nói đến 1975 là nói đến một năm cả nước có nhiều ngày kỷ niệm trọng đại, năm (dự kiến) họp Đại biểu đại hội

Đảng toàn quốc lần thứ 4 và bầu Quốc hội khóa 5. Riêng đối với Bắc Thái, 1975 còn là năm (dự kiến) họp Đại hội đại biểu Đảng bộ toàn tỉnh lần thứ 2. Chính với ý nghĩa đó, Tỉnh ủy khẳng định: năm 1975 “có tầm quan trọng đặc biệt về kinh tế, là năm phải kết thúc thắng lợi thời kỳ khôi phục kinh tế sau chiến tranh, tạo ra một thế tương đối vững mạnh chuyển sang thời kỳ phát triển kinh tế và văn hóa trên quy mô lớn vào những năm sau”.

Dự thảo kế hoạch 1975 mà ủy ban hành chính tỉnh báo cáo trước Thường vụ Tỉnh ủy trong cuộc họp ngày 31 tháng 12 năm 1974 là dựa theo tinh thần cơ bản của nghị quyết 22 của Trung ương: “Nhanh chóng hoàn thành việc hàn gắn vết thương chiến tranh, ra sức khôi phục và phát triển kinh tế, phát triển văn hóa, tiếp tục xây dựng cơ sở vật chất và kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội; củng cố quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa về mọi mặt, ổn định tình hình kinh tế và đời sống nhân dân, củng cố quốc phòng, ra sức chi viện cuộc đấu tranh chống Mỹ và xây dựng vùng giải phóng của đồng bào miền Nam”.

Theo phương hướng chung đó, Thường vụ Tỉnh ủy và UBHC tỉnh quyết định tập trung mọi nỗ lực thực hiện các nhiệm vụ chủ yếu sau đây:

1- Trên cơ sở củng cố quan hệ sản xuất và tổ chức lại sản xuất, cần đẩy mạnh việc xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật trong nông nghiệp, đẩy mạnh tăng vụ, thâm canh, tăng năng suất, tăng sản lượng lương thực, thực phẩm phục vụ công nhân dân khu công nghiệp và thành phố. Tổ chức tốt việc di dân vùng lòng hồ Núi Cốc và đón tiếp nhân lực miền xuôi lên phát triển vùng kinh tế mới, mở rộng diện tích trồng chè và làm nghề rừng có trọng điểm và chuẩn bị mọi điều kiện để có thể trồng chè và trồng rừng quy mô lớn vào những năm sau.

2- Nhanh chóng mở rộng sản xuất công nghiệp, tăng nhanh sản lượng vật liệu xây dựng, phát triển sản xuất và nâng cao chất lượng hàng tiêu dùng, trước hết là chế biến lương thực, thực phẩm; bảo đảm nhu cầu công cụ thông thường và công cụ cải tiến phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và giao thông; củng cố và phát triển tiểu công nghiệp và thủ công nghiệp làm hàng tiêu dùng, vật liệu xây dựng và hàng xuất khẩu.

3- Tiếp tục khôi phục và phát triển giao thông vận tải, nâng cấp đường ở những tuyến có lưu lượng xe chạy nhiều. Tiếp tục đẩy mạnh việc củng cố và phát triển giao thông nông thôn, đặc biệt chú ý những xã chưa có đường lớn; tích cực sửa chữa và tận dụng công suất của các phương tiện vận tải; khôi phục vận tải đường sông, trước nhất là đoạn từ Bắc Cạn đi Thái Nguyên (Sông Cầu) và từ Thái Nguyên đi Phú Bình (Sông Máng); xây dựng hệ thống kho tàng.

4- Đảm bảo tốt nhu cầu bình thường và thiết yếu về đời sống nhân dân, trọng tâm là phục vụ kịp thời các nhu cầu về ăn, ở, học tập, đi lại, chữa bệnh và vui chơi giải trí của thiếu nhi và công nhân ở các khu công nghiệp tập trung.

5- Tăng cường quản lý và sử dụng tốt lao động xã hội, tạo điều kiện cho mọi người có việc làm với năng suất lao động ngày càng tăng; tích cực củng cố quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa, trước hết là quan hệ sản xuất trong nông nghiệp; tăng cường công tác quản lý thị trường và quản lý kinh doanh.

6- Hoàn thành tốt các chỉ tiêu nhiệm vụ về công tác quân sự địa phương, nâng cao ý thức cảnh giác cách mạng, sẵn sàng đối phó với mọi âm mưu thủ đoạn của địch; xây dựng và củng cố tốt bộ đội địa phương và dân quân tự vệ, bảo đảm thực hiện đầy đủ chỉ tiêu tuyển quân đủ số lượng, đúng thời gian, đúng chính sách và công bằng, thực hiện tốt chính sách hậu phương quân đội.

7. Tăng cường lực lượng cho công tác điều tra quy hoạch vùng kinh tế mới về nông nghiệp và vùng lâm nghiệp, tăng cường khảo sát thiết kế, trước nhất là thủy lợi cho vùng lương thực, vành đai thực phẩm, giao thông cho vùng chè, vùng khai thác lâm sản, nguyên liệu giấy; chuẩn bị tốt cho việc xây dựng kế hoạch dài hạn 1976- 1980.

Trên cơ sở những nhiệm vụ chủ yếu đó, cuộc họp cuối năm của Thường vụ Tỉnh ủy và Ủy ban hành chính Bắc Thái đã thống nhất các chỉ tiêu cụ thể về các mặt và biện pháp lãnh đạo chỉ đạo hoàn thành kế hoạch nhà nước năm 1975.

Ngày 9 tháng 1, giữa lúc kế hoạch 1975 của tỉnh đã được cụ thể hóa thành chương trình công tác quý 1 và đang được triển khai ở cơ sở, cũng là lúc đài và báo đưa tin về chiến thắng trên đường 14 - Phước Long. Chiến thắng đầu năm 1975, với một tình lệ đầu tiên ở miền Nam được giải phóng, như một luồng gió mới, thúc đẩy nhịp độ và hoạt động “vì tiền tuyến lớn miền Nam” của quân và dân Bắc Thái. Từ nhà máy, công trường đến đồng ruộng, một khí thế cách mạng trong lao động sản xuất và xây dựng khẩn trương nhằm thi đua và hòa nhịp với bước chuyển biến mới của chiến trường. Từng nhóm, từng tổ từng ngành, hạ quyết tâm hoàn thành vượt mức kế hoạch quý 1, làm đà cho việc kết thúc thắng lợi kế hoạch cả năm.

Mấy tháng đầu năm qua đi giữa lúc cục diện chiến trường chuyển biến quá nhanh, vượt xa những suy nghĩ của cấp lãnh đạo cũng như của quân và dân Bắc Thái. Tháng 3 cả địa bàn chiến lược Tây Nguyên sạch bóng quân thù. Tháng 4, quân ta tiến công địch trong “thế chẻ tre” suốt dọc vùng duyên hải miền trung. Hai tỉnh Kông Tum và Khánh Hòa kết nghĩa được giải phóng là niềm vui riêng của nhân dân các dân tộc Bắc Thái trong niềm vui chung của quân và dân cả nước. Và một sự trùng hợp lịch sử đã diễn ra: ngày 29 tháng 4, khi Tỉnh ủy Bắc Thái tổ chức hội nghị sơ kết việc hoàn thành kế hoạch quý 1 năm 1975 cũng là lúc 5 cánh quân đã đặt chân đến vùng ngoại ô Sài Gòn. Trước khi bước vào hội nghị cũng như trong những phút giải lao giữa cuộc họp, những con số, những sự kiện về kết quả thực hiện kế hoạch quý 1 dường như nhường chỗ cho những tin tức nói về bước tiến quân thần tốc trên đường Trường Sơn, dọc đường quốc lộ số 1 và những gì báo chí nói về giờ cáo chung của chế độ Sài Gòn. Trong đội ngũ trùng điệp của 5 cánh quân đang tiến vào nội đô, chắc chắn có mặt những chiến sĩ con em các dân tộc Bắc Thái.

Cũng như đồng bào cả nước, chưa bao giờ quân và dân Bắc Thái nóng lòng chờ đợi tin tức ngoài mặt trận như mấy ngày cuối tháng 4 lịch sử này: tin thắng lợi cuối cùng của sự nghiệp giải phóng miền Nam.

Hôm sau, 30 tháng 4, tin đó đã đến: Sài Gòn giải phóng. Ngay sau đó là tin mẻ thép đầu tiên của nhà máy luyện cán thép Gia Sàng ra đời. Thắng lợi sản xuất ở hậu phương hòa một nhịp với thắng lợi chiến đấu ngoài tiền tuyến. Một không khí hân hoan chưa từng thấy trên từng đường phố, từng cơ quan, xí nghiệp, nhà máy, công trường, hợp tác xã, từng gia đình. Nhiều cơ sở đã tự động tổ chức mít tinh mừng thắng lợi. Cấp lãnh đạo nhiều nơi đã nhân sự kiện lịch sử này động viên khí thế lao động sản xuất, động viên tinh thần thi đua hoàn thành kế hoạch nhà nước trong phạm vi đơn vị và địa phương mình. Ai nấy cùng chung một ý nghĩ: người chiến sĩ ngoài mặt trận đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ chiến đấu, giải phóng Sài Gòn, giải phóng miền Nam. Ở hậu phương, phải làm sao lao động, sản xuất, học tập, công tác đạt thành tích cao nhất, xứng đáng với sự hy sinh không bờ bến của chiến sĩ và đồng bào ruột thịt miền Nam.

Suy nghĩ đó đã tác động mạnh mẽ, trực tiếp và trở thành động lực thúc đẩy mọi hoạt động của các ngành các giới và phản ánh trong báo cáo sơ kết 6 tháng rồi 9 tháng của tỉnh. Sơ kết việc thực hiện kế hoạch từng quý là nếp làm việc mới của tỉnh. Sơ kết quý trước để động viên nỗ lực và thúc đẩy tiến độ quý sau, tạo thêm điều kiện thuận lợi để từng ngày từng cấp hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch cả năm, nhất là khu vực nông nghiệp.

Theo báo cáo của Tỉnh ủy trong hội nghị tổng kết năm 1975 thì sản xuất nông nghiệp đạt kết quả tốt. Kế hoạch diện tích đạt chỉ tiêu, tổng sản lượng tăng 3,2% so với năm trước. 1975 là năm vụ mùa đạt sản lượng cao nhất từ hơn 10 năm nay ⁽¹⁾. Đàn gia súc, tuy phát triển không đều, nhưng vẫn tăng từ 0,2 đến 9%: Về cây công nghiệp, sản lượng chè vượt 3,6% kế hoạch (tăng 600 tấn búp tươi so với năm trước). Do những cố gắng trong chỉ đạo củng cố phong trào hợp tác hóa nông nghiệp nên trong năm đã khôi phục được 80 hợp tác xã nông nghiệp, xây dựng thêm được 7 hợp tác xã mới, nâng tổng số hộ hợp tác hóa trong toàn tỉnh lên 83%. Các ngành khác cũng có nhiều cố gắng

⁽¹⁾ Sau ngày 30-4-75, tỉnh đã giành 1.200 tấn thóc, góp phần ổn định sản xuất và đời sống trong các vùng mới giải phóng ở miền Nam. Tỉnh còn gửi tặng hai tỉnh Kông Tum và Khánh Hòa kết nghĩa 500 con trâu cày.

phần đầu đạt chỉ tiêu kế hoạch như: giao thông vận tải đạt trên 91% về tấn và 96% về tấn/kilomet; một số công trình của ngành xây dựng cơ bản đã đưa vào sử dụng (tuy chậm so với kế hoạch); sự nghiệp giáo dục tiếp tục phát triển đều, với 80% số học sinh tốt nghiệp ở cả 3 cấp v.v...

Về công tác xây dựng Đảng, nhân những ngày lễ lớn và dịp chiến thắng 30 tháng 4, công tác giáo dục chính trị tưởng được đẩy mạnh; hơn 10.000 đảng viên đã được dự lớp bồi dưỡng chương trình lý luận cơ sở, nhiều đảng bộ các khối đã hoàn thành tổng kết việc thực hiện chỉ thị 192 của Trung ương...

Tuy nhiên, như nhận xét trong báo cáo tổng kết của tỉnh ủy, thành tích các mặt trong năm 1975 vẫn không đều và chưa vững chắc. Mấy ví dụ: Trong phong trào hợp tác hóa nông nghiệp, toàn tỉnh còn tới 34 xóm, 15 xã “trắng”, phổ biến là ở Võ Nhai, nơi phong trào chưa có chuyển biến đáng kể. Về sản xuất công nghiệp, chỉ 8 trong tổng số 24 loại sản phẩm chủ yếu đạt kế hoạch và đã không đáp ứng yêu cầu phục vụ nông nghiệp v.v...

Nhìn toàn diện công tác chỉ đạo các ngành kinh tế trong tỉnh, báo cáo tổng kết cho thấy còn không ít vấn đề cần được đi sâu nghiên cứu: hướng đi của công nghiệp địa phương; quản lý lao động trong xây dựng cơ bản; cải tiến bộ máy chỉ đạo thương nghiệp; vấn đề cân bằng thu chi v.v... Riêng nền nếp lãnh đạo của các cấp ủy, tuy đã có nhiều cố gắng cải tiến, nhưng so với yêu cầu đề ra trong các chỉ thị, nghị quyết của Trung ương thì còn rất nhiều mặt tồn tại cần khắc phục. Những yếu kém trong lãnh đạo, chỉ đạo trong năm qua, như thiếu sắc bén, tác phong chưa thật sâu sát, cụ thể... đã tác động trực tiếp và toàn diện đến phong trào của tỉnh.

Cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước đã kết thúc thắng lợi trọn vẹn. Thành tích lãnh đạo của Tỉnh ủy và của toàn Đảng bộ trong suốt quá trình đó cũng như riêng trong nhiệm kỳ qua là rất to lớn. Đảng bộ đã động viên tinh thần phấn đấu của nhân dân các dân tộc trong toàn tỉnh lập được những kỳ tích cả trong sản xuất và chiến đấu.

Năm 1975 kết thúc và cả nước đang bước sang một giai đoạn cách mạng mới. Tỉnh ủy cho rằng để đáp ứng yêu cầu của tình hình và nhiệm vụ mới trước mắt là để chuẩn bị cho Đại hội đại biểu toàn tỉnh lần thứ 2, từng cấp ủy, từng ngành, phải đi sâu nghiên cứu, rút ra được những kết luận đúng đắn, những bài học toàn diện về công tác lãnh đạo mấy năm qua. Nói cách khác, phải tìm ra đáp số của những bài toán mà thực tế đang đặt ra là: *Vì sao* một tỉnh có tiềm lực kinh tế lớn như Bắc Thái mà trong một thời gian dài chưa đáp ứng được nhu cầu địa phương cũng như làm tròn trách nhiệm hậu cần tại chỗ về lương thực, thực phẩm, về cung ứng một phần nguyên, nhiên, vật liệu sẵn có cho khu công nghiệp ? *Vì sao*, về xây dựng Đảng, công tác tư tưởng và tổ chức từng nơi, từng lúc, còn tách rời việc thực hiện nhiệm vụ chính trị, vai trò hạt nhân lãnh đạo của Đảng bộ cơ sở yếu, chưa thực hiện được đúng đắn mối quan hệ giữa Đảng, Nhà nước và nhân dân trong quá trình cải tạo xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội? v.v...

Giải được những bài toán có tầm chiến lược trên đây là thiết thực chuẩn bị cho Đại hội Đảng sắp tới, là bước đầu thay đổi “cách suy nghĩ của chúng ta vẫn còn theo nếp cũ, chưa thoát khỏi lối làm ăn nhỏ, tự cấp, tự túc”, và cũng là mở ra một hướng đi mới để nhân dân các dân tộc Bắc Thái đi những bước vững chắc, cùng nhân dân hai miền bắt tay vào công cuộc xây dựng đất nước trong điều kiện mới, điều kiện Tổ quốc đã thống nhất, Bắc Nam xum họp một nhà.

1955-1975, một giai đoạn hoạt động của Đảng bộ - so với hơn bốn ngàn năm lịch sử của dân tộc, chỉ là phần rất nhỏ. Nhưng hai mươi năm ấy đã diễn ra biết bao nhiêu sự kiện, làm đổi thay to lớn gương mặt của tỉnh.

Trung Thành tuyệt đối với sự nghiệp cách mạng của Đảng, của nhân dân các dân tộc trong tỉnh, thấm nhuần sâu sắc, lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh: “Đảng là gì?...Đảng là để phục vụ nhân dân, lãnh đạo nhân dân. Đảng là nhiều đảng viên nhóm lại thành Đảng, Đảng viên phải có trách nhiệm đoàn kết, giáo dục, lãnh đạo nhân dân. Lúc kháng chiến thì đánh giặc, bây giờ thì

tăng gia sản xuất, thực hành tiết kiệm...”⁽¹⁾ Đảng bộ Bắc Thái đã lãnh đạo nhân dân các dân tộc trong tỉnh vượt lên mọi khó khăn, gian khổ đầy thử thách hy sinh để đưa Bắc Thái từ một tỉnh nông nghiệp miền núi, nghèo nàn, lạc hậu mang nặng tính chất tự cung, tự cấp, văn hóa, xã hội kém phát triển thành một tỉnh nông, công, lâm nghiệp, bước đầu có kinh tế hàng hóa. Sự nghiệp y tế, văn hóa, giáo dục sau 20 năm phấn đấu đã vượt xa hàng trăm năm lạc hậu của chế độ cũ. Kết quả đó, bước đầu đã làm thay đổi tận tột toàn cảnh sống của nhân dân. Đồng bào các dân tộc trong tỉnh đã có được cuộc sống no cơm, ấm áo, bình đẳng và hạnh phúc. Tuy chưa đầy đủ như mong muốn của Đảng bộ và mọi người, nhưng so với trước đã là một trời một vực.

Đảng bộ đã lãnh đạo toàn dân tiến hành có kết quả công cuộc cải tạo và xây dựng quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa, thực hiện các kế hoạch phát triển kinh tế xã hội ở các lĩnh vực và trên khắp các địa bàn trong tỉnh, tạo nên những cơ sở đầu tiên cả về vật chất, chính trị, tư tưởng, văn hóa, khoa học kỹ thuật trên một chặng đường đầu của thời kỳ quá độ đi lên CNXH, làm tiền đề cho bước phát triển sau này.

Trong sự nghiệp chống Mỹ, cứu nước Đảng bộ đã lãnh đạo nhân dân các dân tộc trong tỉnh phát huy truyền thống yêu nước, đoàn kết toàn dân tạo thành sức mạnh cùng với đồng bào cả nước đập tan “Uy thế không lực Hoa Kỳ”, bảo vệ vững chắc thành quả cách mạng trên địa bàn tỉnh. Hàng vạn con em đồng bào của tất cả các dân tộc đã cầm súng, lên đường ra mặt trận chiến đấu trên khắp các chiến trường giết giặc, cứu nước. Hàng chục vạn tấn lương thực được gửi ra cho đồng bào, chiến sĩ ngoài mặt trận, góp sức cùng cả nước “đánh cho Mỹ cút, ngụy nhào”, thống nhất giang sơn.

Nhìn lại chặng đường 20 năm đầy khó khăn, gian khổ, sự khốc liệt của chiến tranh và những thành tựu có ý nghĩa lịch sử mà nhân dân các dân tộc trong tỉnh đạt được trong khoảng thời gian ấy Đảng bộ Bắc Thái có nhiều căn cứ để chứng minh vai trò lãnh đạo, vị trí tiên phong và sự trung thành của mình trong sự nghiệp cách mạng của nhân dân các dân tộc trong tỉnh.

⁽¹⁾ Hồ Chủ tịch nói chuyện với đồng bào, cán bộ Bắc Cạn ngày 16-9-1958.

Có rất nhiều nguyên nhân để cắt nghĩa về những thành quả mà Đảng bộ và nhân dân các dân tộc trong tỉnh đã được trong 20 năm sôi nổi của cuộc cách mạng XHCN và chống Mỹ cứu nước. Trước hết, Đảng bộ Bắc Thái là một Đảng bộ có truyền thống đoàn kết nhất trí, trên dưới một lòng, tận tụy vì lợi ích của nhân dân. Là một bộ phận của toàn Đảng, Đảng bộ Bắc Thái luôn luôn gắn bó, thống nhất về quan điểm, tư tưởng, đường lối chính trị và nguyên tắc tổ chức do đại hội toàn quốc của Đảng và của Ban chấp hành TW đề ra. Đồng thời làm cho các quan điểm, đường lối cách mạng của đảng ảnh hưởng sâu sắc, rộng lớn trong nhân dân. Các chủ trương, Nghị quyết, chính sách của Đảng và Nhà nước được thực hiện có kết quả trong tỉnh.

Do có nhận thức đúng đắn: cách mạng bao giờ cũng là sự nghiệp của quần chúng, đảng bộ đã tập hợp được giai cấp công nhân, giai cấp nông dân, đội ngũ trí thức và các tầng lớp nhân dân lao động khắc đoàn kết xung quanh mình và phát động được họ cùng với Đảng bộ hăng hái, quyết tâm đi vào các phong trào cách mạng. Sức mạnh to lớn của nhân dân các dân tộc trong tỉnh mà Đảng bộ là hạt nhân lãnh đạo đã tạo nên những chiến công hiển hách trong cuộc chiến tranh nhân dân chống Mỹ, cứu nước và thành tựu trong xây dựng CNXH trên địa bàn Bắc Thái và nghĩa vụ chung đối với tổ quốc.

Trở thành ở một tỉnh có nhiều dân tộc anh em, kinh tế phát triển chậm, trình độ văn hóa thấp, khi bước vào công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, Đảng bộ Bắc Thái phải tự vượt lên chính mình về nhiều mặt để đáp ứng đòi hỏi mới của cách mạng và xứng đáng là người lãnh đạo tin cậy của đồng bào các dân tộc. Hàng vạn đảng viên trong Đảng bộ đã được rèn luyện trong các phong trào



8. Các đồng chí Bộ trưởng Phủ Tổng lý Tổng ủy gia đoạn 1965-1975 trong Hội nghị hòa đàm lịch sử 6-1976.

của quân chúng, trong các lớp chính huấn, tu dưỡng tư tưởng, nghiệp vụ. Hàng ngàn đồng chí đến các trường, các lớp tìm kiếm kiến thức. Đảng bộ cũng đã đưa mình vào nhiều cuộc vận động lớn xây dựng Đảng về tư tưởng và tổ chức do Trung ương phát động và do Đảng bộ tổ chức để tự nâng mình lên. Nhờ đó Đảng bộ đã thực sự đáp ứng được nhu cầu lãnh đạo ở địa phương.

Bao trùm lên tất cả là sự quan tâm dìu dắt, giúp đỡ, động viên cổ vũ của tổ chức Đảng cấp trên, của toàn Đảng, đặc biệt là của Bác Hồ đã chấp cánh cho Đảng bộ có thể bay cao, bay xa.

Trong trang sử 20 năm hoạt động của mình, thành công cũng lắm, không thành công cũng nhiều, thậm chí có cả thất bại, có cả tổn thất không đáng có. Đó là do:

Là một Đảng bộ kiên cường và dày dặn kinh nghiệm trong đấu tranh cách mạng chống đế quốc Pháp, phát xít Nhật Bản và sau này là đế quốc Mỹ, hăng hái đi tiên phong trong cuộc đấu tranh xóa bỏ giai cấp bóc lột, xóa bỏ quan hệ sản xuất cũ, xây dựng quan hệ sản xuất mới, nhưng cũng là một Đảng bộ thiếu kinh nghiệm và năng động trong cuộc cách mạng mới- cách mạng XHCN.

Cần nhấn mạnh rằng tính thụ động, ỷ lại, trông chờ và làm theo sự hướng dẫn, khuôn mẫu của cấp trên nếu không là truyền thống cần bỏ thì cũng là một nếp đã tồn tại nhiều năm trong Đảng bộ. Sự sáng tạo, nhạy bén, linh hoạt trong công tác lãnh đạo của Đảng bộ chưa xuất hiện những điểm sáng lớn ở thời kỳ này. Bảo thủ, sợ sai, không dám chịu trách nhiệm tuy không là phổ biến nhưng có không ít trong cán bộ, đảng viên từ tỉnh xuống cơ sở.

Đảng bộ thường xuyên quan tâm đến công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ đảng viên. Nhờ đó, ngày nay tỉnh có một đội ngũ cán bộ chính trị, kinh tế, khoa học kỹ thuật rất đông đảo và toàn diện, đủ cho các nhu cầu trong tỉnh, song do chính sách hoặc năng lực tổ chức, sử dụng đội ngũ cán bộ vừa hồng

vừa chuyên kém hiệu quả mà những trí tuệ này chưa góp được bao nhiêu trong việc làm cho dân giàu, tinh mạnh.

Mặt khác, như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nói: “trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội, chúng ta nhất định có những khó khăn. Biến đổi một xã hội cũ thành một xã hội mới, không phải là một chuyện dễ ⁽¹⁾. Bắc Thái chẳng những phải vượt qua những khó khăn chung mang tính phổ biến như các tỉnh bạn mà còn phải đấu tranh khắc phục sự bảo thủ, trì trệ phân tán, tâm lý tự ti, hẹp hòi. Thêm vào đó, năm 1965 hợp nhất tỉnh, địa bàn rộng, địa hình phức tạp. Đã thế trong nhiều năm, Đảng bộ chưa giành thời gian thích đáng để phân tích sâu sắc thẳng thắn, khách quan những vấn đề về lý luận và thực tiễn trong từng thời kỳ vận động cách mạng, nhất là cách mạng về quan hệ sản xuất, về những nguyên nhân đích thực dẫn đến tình trạng kinh tế, xã hội trên địa bàn chậm phát triển...”

Trong 20 năm hoạt động của Đảng bộ, từ những thành công, qua những thất bại đã cho ta nhiều bài học lịch sử không chỉ có giá trị truyền thống mà còn rất đậm nét cho hiện tại và tương lai. Tính thời sự trong các bài học đó đang vận động có ích cho Đảng bộ trong công cuộc đổi mới hiện nay, sau này.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ Bảy của Đảng đã khẳng định: Đảng ta, nhân dân ta *kiên trì con đường xã hội chủ nghĩa là sự lựa chọn duy nhất đúng*.

Để vươn tới một chế độ xã hội XHCN tươi đẹp không phải là một sớm một chiều, con đường đi tới đó không phải là hung lụa, mà là lâu dài, gian khổ, như đồng chí Nguyễn Ngô Hai, ủy viên Trung ương Đảng, Bí thư tỉnh ủy đã nói: “...Đảng bộ và nhân dân các dân tộc tỉnh ta phải vượt qua nhiều khó khăn, thử thách gay gắt, nhưng đầy lạc quan, tin tưởng. Vì sự định hướng và mục tiêu đã rõ. Đảng bộ và nhân dân các dân tộc tỉnh ta có truyền thống đấu tranh cách mạng vẻ vang, có tinh thần tự lực tự cường. Cùng quân dân cả nước, chúng ta quyết tâm hết khả năng và lực lượng để thực hiện thắng lợi

⁽¹⁾ Hồ Chí Minh: Vì độc lập tự do, vì chủ nghĩa xã hội, nhà XB Sự thật năm 1970- trang 248

Nghị quyết đại hội toàn quốc lần thứ 7, hoàn thành xuất sắc các mục tiêu kinh tế xã hội của tỉnh nhà...”

MỤC LỤC

	Trang
1. LỜI GIỚI THIỆU	
2. PHẦN THỨ NHẤT (1955 -1965)	
Chương I Hoàn thành cải cách ruộng đất và cải cách Dân chủ. Phục hồi và đẩy mạnh sản xuất. Tham gia thành lập Khu tự trị Việt Bắc (1955 -1957)	5
Chương II Cải tạo xã hội chủ nghĩa. Bước đầu phát triển kinh tế văn hóa (1958- 1960)	23
Chương III Thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1961-1965)	35
3. PHẦN THỨ HAI (1965- 1975)	
Chương IV Trong khói lửa chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ, lãnh đạo nhân dân các dân tộc vừa chiến đấu, vừa sản xuất và xây dựng (1965 -1968)	59
Chương V Tranh thủ thời cơ, lãnh đạo phục hồi kinh tế, phát triển văn hóa, khẩn trương củng cố lực lượng, sẵn sàng chiến đấu (1968 -1970)	88
Chương VI Lãnh đạo nhân dân các dân tộc vượt qua mọi khó khăn phấn đấu thực hiện nghị quyết đại hội Đảng lần thứ nhất (7-1970-12-1971)	113
Chương VII Trở lại khẩu hiệu “tay cày tay súng - tay búa tay súng”, vừa chiến đấu, vừa sản xuất và xây dựng, quyết tâm cùng quân và dân miền Bắc đánh lại cuộc chiến tranh phá hoại lần thứ hai của đế quốc Mỹ	143
Chương VIII Tranh thủ điều kiện hòa bình, khẩn trương phục hồi và phát triển sản xuất, dốc sức cùng đồng bào cả nước giành thắng lợi cuối cùng (1973-1975)	171

